

THANH TỊNH ĐẠO YẾU LỰC

THANH TỊNH ĐẠO YẾU LỰC

Biên soạn
Bhik. Bodhisīla – Tỳ-kheo Giác Giới

PL 2566

DL 2022

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	11
I. DẪN NHẬP <i>THANH TỊNH ĐẠO</i>	13
Ý nghĩa tựa sách <i>Thanh Tịnh Đạo</i>	13
Giải thích kệ ngôn duyên khởi <i>Thanh Tịnh Đạo</i>	13
II. YẾU LƯỢC PHẦN GIỚI (<i>SĪLASĀṄKHEPA</i>).....	21
Ý nghĩa của giới (<i>Sīlattho</i>)	21
Phân loại giới (<i>Sīlappabheda</i>)	22
A. Giới một thứ (<i>Ekavidham</i>).....	22
B. Giới hai thứ (<i>Duvidham</i>).....	22
C. Giới ba thứ (<i>Tividham</i>).....	25
D. Giới bốn thứ (<i>Catubbidham</i>)	29
E. Giới năm thứ (<i>Pañcavidham</i>)	32
Tứ thanh tịnh giới (<i>Catuparisuddhisīla</i>).....	34
1. Biệt giải thoát thu thúc giới (<i>Pāṭimokkhasaṃvarasīla</i>)	34
2. Lục căn thu thúc giới (<i>Indriyasaṃvarasīla</i>)	37
3. Dưỡng mạng thanh tịnh giới (<i>Ājīvapārisuddhisīla</i>)	41
4. Nhu yếu thọ dụng giới (<i>Paccayasannissitasīla</i>)	45
Lợi ích của giới thành (<i>Sīlasampattānisamsa</i>).....	50
Nguy hại của giới hoại (<i>Sīlavipattādīnava</i>)	51
Sự ô nhiễm của giới (<i>Sīlasaṅkilesa</i>)	53
Sự trong sạch của giới (<i>Sīlavodāna</i>).....	56
Hạnh đầu-đà (<i>Dhutaṅga</i>).....	57
III. YẾU LƯỢC PHẦN ĐỊNH (<i>SAMĀDHISĀṄKHEPA</i>).....	65
Ý nghĩa của định (<i>Samādhi-attho</i>)	65
Phân loại định (<i>Samādhipabheda</i>).....	66
A. Định một thứ (<i>Ekavidho</i>)	66
B. Định hai thứ (<i>Duvidho</i>)	66

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

C. Định ba thứ (<i>Tividho</i>)	68
D. Định bốn thứ (<i>Catubbidho</i>)	70
E. Định năm thứ (<i>Pañcavidho</i>)	75
Sự ô nhiễm của định (<i>Samādhisaṅkilesa</i>)	76
Sự thanh tịnh của định (<i>Samādhivodāna</i>)	77
Lợi ích của tu tập định (<i>Samādhībhāvanānisamsa</i>)	79
Sự chuẩn bị để tu tập định (<i>Bhāvanāparikamma</i>)	80
1. Cắt đứt mười điều vương bạn (<i>Dasa palibodhe upacchindati</i>)	81
2. Cắt đứt những vương bạn nhỏ (<i>Khuddakapalibodhe upacchindati</i>)	84
3. Tìm đến bạn lành, người cho đề mục thiền (<i>Kammaṭṭhānadāyakam kalyāṇamittaṃ upasaṅkamati</i>)	84
4. Chọn một đề mục phù hợp cá tính của mình (<i>Attano caryānukūlaṃ aññataraṃ kammaṭṭhānaṃ gaṇhāti</i>)	87
5. Rời bỏ chỗ ngụ không thuận lợi cho sự tu tập định (<i>Samādhībhāvanāya ananurūpaṃ vihāraṃ pajahati</i>)	91
6. Sống ở nơi trú xứ thuận lợi (<i>Anurūpe vihāre viharati</i>)	93
7. Thành tựu sáu khuynh hướng của bồ-tát (<i>Bodhisattānaṃ ajjhāsayena sampanno hoti</i>)	94
8. Thành tựu xác tín mục tiêu (<i>Adhimuttinā sampanno hoti</i>)	95
9. Giao phó mạng sống cho vị thầy (<i>Ācariyassa attānaṃ niyyādeti</i>)	96
10. Không bỏ sót mọi chỉ dẫn tu tập (<i>Sabbaṃ bhāvanāvidhānaṃ na parihāpeti</i>)	97
Các đề mục tu tập định (<i>Kammaṭṭhāna</i>)	97
1. Về số lượng (<i>Sankhātaniddesato</i>)	97
2. Đề mục đưa đến cận định và an chỉ định (<i>Upacārappanāvahato</i>)	99

3. Đề mục phân theo thiền chứng (<i>Jhānappabhedato</i>).....	99
4. Đề mục nói theo sự vượt qua (<i>Samatikkamato</i>).....	100
5. Đề mục theo cõi (<i>Bhūmito</i>).....	101
6. Về sự trợ duyên (<i>Paccayato</i>).....	101
Phương thức tu tập định (<i>Bhāvanānaya</i>).....	102
Đề mục biến xứ (<i>Kasiṇa</i>).....	102
Đề mục bất mỹ (<i>Asubha</i>).....	113
Đề mục niệm thân thể trước (<i>Kāyagatāsati</i>).....	120
Đề mục niệm hơi thở (<i>Ānāpānassati</i>).....	125
Đề mục phạm trú (<i>Brahmavihāra</i>).....	134
Đề mục vô sắc (<i>Āruppakammaṭṭhāna</i>).....	145
Đề mục tùy niệm (<i>Anussatikammaṭṭhāna</i>).....	152
Đề mục tưởng nhóm gồm thức ăn (<i>Āhāre paṭikūlasaññā</i>)	175
Đề mục phân biệt bốn nguyên tố (<i>Catudhātuvavaṭṭhāna</i>)	178
Thần thông thắng trí (<i>Abhiññāniddeśa</i>).....	182
1. Biến hóa thông (<i>Iddhividhaññāṇa</i>).....	189
2. Thiên nhĩ thông (<i>Dibbasotaññāṇa</i>).....	194
3. Tha tâm thông (<i>Cetopariyaññāṇa</i>).....	196
4. Túc mạng thông (<i>Pubbenivāsānussatiññāṇa</i>).....	198
5. Thiên nhãn thông (<i>Dibbacakkhu</i>) hay Sinh tử trí (<i>Cutūpapātaññāṇa</i>).....	202
IV. YẾU LƯỢC PHẦN TUỆ (<i>PAÑÑĀSĀNKHEPA</i>).....	209
Ý nghĩa của tuệ (<i>Paññā-attho</i>).....	210
Phân loại tuệ (<i>Paññāpabheda</i>).....	211
A. Tuệ một thứ (<i>Ekavidhā</i>).....	211
B. Tuệ hai thứ (<i>Duvidhā</i>).....	212
C. Tuệ ba thứ (<i>Tividhā</i>).....	213
D. Tuệ bốn thứ (<i>Catubbidhā</i>).....	216
Nền tảng cho sanh tuệ (<i>Paññābhūmi</i>).....	219
Giải về năm uẩn (<i>Pañcakhandhaniddeso</i>).....	219

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Giải về mười hai xứ (<i>Dvādasāyatana-kathā</i>)	258
Giải về mười tám giới (<i>Aṭṭharasadhātuka-kathā</i>)	261
Giải về hai mươi hai quyền (<i>Bāvīsatiṅḍriyakathā</i>)	268
Giải về bốn đế (<i>Catusaccakathā</i>)	274
Giải về y tương sinh (<i>Paṭṭiccasamuppāda-kathā</i>)	285
Ba pháp tùy quán (<i>Anupassanā</i>)	321
Mười hai tuệ quán tri (<i>Anupassanāñāṇa</i>)	325
1. Phân định danh sắc tuệ (<i>Nāmarūpaparicchedañāṇa</i>)	326
2. Hiển duyên tuệ (<i>Paccayapariggahañāṇa</i>)	331
3. Thẩm sát tuệ (<i>Sammasañāṇa</i>)	335
4. Sanh diệt tuệ (<i>Udayabbayañāṇa</i>)	341
5. Hoại tán tuệ (<i>Bhaṅgañāṇa</i>)	349
6. Kinh úy tuệ (<i>Bhayañāṇa</i>)	350
7. Nguy hại tuệ (<i>Ādīnavañāṇa</i>)	351
8. Yếm ố tuệ (<i>Nibbidañāṇa</i>)	352
9. Dục thoát tuệ (<i>Muñcitukayatāñāṇa</i>)	353
10. Giản trách tuệ (<i>Paṭisaṅkhāñāṇa</i>)	354
11. Hành xả tuệ (<i>Saṅkhārupekkhāñāṇa</i>)	357
12. Thuận thứ tuệ (<i>Anulomañāṇa</i>)	360
Tuệ xuất khởi minh sát (<i>Vipassanāvutṭhānagāminī</i>)	362
Ba tuệ chứng tri (<i>Adhigamañāṇa</i>)	363
1. Đạo tuệ (<i>Maggañāṇa</i>)	363
2. Quả tuệ (<i>Phalañāṇa</i>)	365
3. Phản khán tuệ (<i>Paccavekkhaṇañāṇa</i>)	367
Mười sáu tuệ minh sát phân theo ba đạt tri (<i>pariññā</i>)	369
Năm tịnh pháp tăng thượng tuệ (<i>Adhipaññā-pañcavisuddhi</i>)	369
1. Kiến tịnh (<i>Diṭṭhivissuddhi</i>)	370
2. Đoạn nghi tịnh (<i>Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi</i>)	370
3. Đạo phi đạo tri kiến tịnh (<i>Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi</i>)	372

4. Hành lộ tri kiến tịnh (<i>Paṭipadāññānadassanavisuddhi</i>)	372
5. Tri kiến tịnh (<i>Ñāṇadassanavisuddhi</i>)	373
Hiệu quả của sự tu tiến tuệ (<i>Paññābhāvanānisamsa</i>)	374
1. Tẩy trừ phiền não các thứ	375
2. Thưởng thức hương vị thánh quả	375
3. Khả năng nhập thiền diệt	377
4. Trở thành bậc đáng cúng dường v.v	379
Phân hạng các bậc thánh (<i>Ariyapuggalavibhāga</i>)	380
A. Bảy hạng thánh nhân phân theo sở đắc	380
B. Tám hạng thánh nhân phân theo sở đoạn	381
C. Phân hạng bốn bậc thánh riêng biệt	382
V. TÓM TẮT TIỂU SỬ TÁC GIẢ BỘ <i>THANH TỊNH ĐẠO</i>	386
Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống <i>Thanh Tịnh Đạo yếu lược</i>	390

LỜI NÓI ĐẦU

Tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo* do ngài Buddhaghosa biên soạn hồi tiền bán thế kỷ V, là một bộ sách gối đầu cho chư tăng các nước Phật giáo Nam truyền, và là tư liệu quý giá của giới học giả nghiên cứu kinh điển Pāli.

Tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo* được dịch ra nhiều thứ tiếng: Tích-lan, Miến, Thái, Anh... Ở Việt Nam, thì *Thanh Tịnh Đạo* được dịch Việt ngữ từ bản tiếng Anh của ngài Ñāṇamoli, do ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch; Từ bản tiếng Thái do tỳ-kheo Ngô Đạo dịch dưới sự hướng dẫn của hòa thượng Tịnh Sự.

Tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo* được đưa vào chương trình giảng dạy ở Học viện Phật giáo, trường Cao đẳng Phật học, trường Trung cấp Phật học...

Để làm giáo trình giảng dạy, hòa thượng Thích Phước Sơn đã tóm tắt thành quyển *Thanh Tịnh Đạo tóm yếu*.

Ở đây, chúng tôi soạn riêng giáo trình giảng dạy môn học này, gọi là *Thanh Tịnh Đạo yếu lược*.

Chúng tôi giản lược nội dung, lấy phần tinh yếu của tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo* qua nguyên bản Pāli.

Chúng tôi chú thích thêm Pāli trong những đoạn, những từ Phật học, để người học tham khảo và không hiểu sai với nguyên bản.

Về hình thức, *Thanh Tịnh Đạo yếu lược* chỉ gồm bốn chương, với chương thứ năm là tóm tắt tiểu sử tác giả.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Chương I. Dẫn nhập *Thanh Tịnh Đạo*

Chương II. Yếu lược phần giới

Chương III. Yếu lược phần định

Chương IV. Yếu lược phần tuệ

Bản *Thanh Tịnh Đạo* thì có 23 chương: Phần Giới 2 chương; Phần Định 11 chương; Phần Tuệ 10 chương.

Mặt khác, các tiết mục trong bản *Thanh Tịnh Đạo* cũng được sắp đặt lại cho tiện tham khảo, và nhất là để ứng dụng tu tập. Vì mục đích của chúng tôi, ngoài việc giúp học giả nghiên cứu học Phật, còn giúp cho hành giả thực hành giáo pháp nữa.

Biên soạn *Thanh Tịnh Đạo yếu lược* có thể sẽ có người cho rằng chúng tôi làm cái việc dư thừa và mạo muội. Dư thừa vì đã có người đi trước dịch và tóm lược rồi; Mạo muội vì tùy tiện chỉnh sửa bản dịch và sắp đặt theo ý riêng.

Không sao cả, bởi chúng tôi nghĩ rằng đây là cơ hội để chúng tôi đọc hiểu tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo*, làm giàu kiến thức Phật pháp cho chính bản thân mình.

Nếu có bậc thiện tri thức nào đọc và gật đầu với quyển *Thanh Tịnh Đạo yếu lược* này, thì đó là niềm vui và lời khích lệ cho chúng tôi vậy.

Mong sao Phật pháp được thịnh hành, chúng sanh an vui tiến hóa.

Mùa hạ Phật lịch 2565
Tỳ-kheo Giác Giới

I. DẪN NHẬP *THANH TỊNH ĐẠO*



Ý nghĩa tựa sách *Thanh Tịnh Đạo*

Visuddhimagga – *Thanh Tịnh Đạo*, là tựa sách mà ngài luận sư Buddhaghosa đã trước tác.

Tựa sách đã nói lên nội dung của quyển sách, một tác phẩm chú giải quan trọng, trở thành cẩm nang tu tập cho những ai có chí nguyện đi vào hành trình giải thoát.

Danh từ “*visuddhi*” có nghĩa là “sự thanh tịnh”, ở đây ám chỉ “níp-bàn” (*nibbāna*). Níp-bàn là sự thanh tịnh bởi không bị ô nhiễm do phiền não, níp-bàn hoàn toàn tẩy trừ phiền não.

Danh từ “*magga*” nghĩa là “con đường, đạo lộ”, ở đây ám chỉ phương pháp thực hành để đạt đến mục đích.

Như vậy, *Visuddhimagga* là con đường đưa đến sự thanh tịnh phiền não, lối tu tập để chứng ngộ níp-bàn, dịch là *Thanh Tịnh Đạo*.

Giải thích kệ ngôn duyên khởi *Thanh Tịnh Đạo*

Đức Phật đã thuyết nhiều pháp môn trong nhiều trường hợp, là con đường đưa đến thanh tịnh, đạo lộ chứng đắc níp-bàn.

Như trong kinh *Pháp cú*, ngài dạy đạo lộ đến thanh tịnh nhờ tuệ quán tam tướng:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*Sabbe saṅkhārā aniccā'ti
yadā paññāya passati
atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā. (Dhp. 277)*

Khi với tuệ, quán thấy:
“Chư hành là vô thường”,
thời sẽ yếm ly khổ
đó là đạo thanh tịnh.

*Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti
yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā. (Dhp. 278)*

Khi với tuệ, quán thấy:
“Chư hành là khổ não”,
thời sẽ yếm ly khổ
đó là đạo thanh tịnh.

*Sabbe dhammā anattā'ti
yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
esa maggo visuddhiyā. (Dhp. 279)*

Khi với tuệ, quán thấy:
“Chư pháp là vô ngã”,
thời sẽ yếm ly khổ
đó là đạo thanh tịnh.

Trong *Tương ưng bộ kinh*, thì đức Phật dạy, chúng sanh thanh tịnh do nghiệp, minh v.v...:

I. Dẫn nhập Thanh Tịnh Đạo

*Kammaṃ vijjā ca dhammo ca
sīlaṃ jīvitamuttamaṃ
etena maccā sujjhanti
na gottena dhanena vā. (S. I, 55)*

Nghiệp, minh, và thiện pháp,
giới, tối thượng nuôi mạng
do những đức tính ấy
chúng sanh được thanh tịnh
không phải do dòng tộc
hoặc do có tài sản.

Trong *Trường bộ kinh*, bài kinh *Đại niệm xứ* (*Mahāsatipaṭṭhānasutta*), đức Phật dạy chính pháp môn tứ niệm xứ là con đường thanh tịnh chúng sanh:

*“Ekayāno ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā...
nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā’ti.”*
(D. II, 290)

“Này chư tỳ-kheo, đây là con đường duy nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh... đưa đến chứng đắc níp-bàn, tức là bốn niệm xứ.”

Cũng trong kinh *Pháp cú*, Thế Tôn nói thiền và tuệ là đạo lộ chúng níp-bàn:

*Natthi jhānaṃ apaññassa
paññā natthi ajhāyato
yamhi jhānañca paññā ca
sa ve nibbānasantike. (Dhp. 372)*

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Không trí, không có thiền
Không thiền, không có trí
Người có thiền và trí
nhất định chứng níp-bàn.

Một thời, đức Thế Tôn trú ở Jetavana, tại thành Sāvattthī xứ Kosala. Trong đêm, một vị trời hiện ra hỏi pháp đức Thế Tôn bằng bài kệ:

*Antojaṭā bahijaṭā
jaṭāya jaṭitā pajā
taṃ taṃ Gotama pucchāmi,
ko imaṃ vijaṭaye jaṭa'nti?* (S. I, 13)

Nội triền và ngoại triền
chúng sanh bị triền phược,
con hỏi ngài Cồ-đàm
ai thoát được triền này?

Đức Thế Tôn trả lời cho vị trời ấy với bài kệ rằng:

*Sīle patitṭhāya naro sapañño
cittaṃ paññañca bhāvayaṃ
ātāpī nipako bhikkhu
so imaṃ vijaṭaye jaṭan'ti.* (S. I, 13)

Người có trí trú giới
tu tập tâm và tuệ
nhiệt tâm và thận trọng
tỳ-kheo ấy thoát triền.

*

I. Dẫn nhập Thanh Tịnh Đạo

Đức Phật thuyết nhiều đạo lộ đưa đến thanh tịnh giải thoát nhưng ngài giáo thọ Buddhaghosa chỉ triển khai bài kệ thoát triền để soạn thành tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo*, bởi vì đức sãi vương xứ Laṅkā trong buổi sơ ngộ với ngài Buddhaghosa đã dùng câu hỏi của vị trời vấn đạo đức Phật để hỏi thử trí tuệ của ngài Buddhaghosa. Ngài Buddhaghosa liền ứng đáp bằng bài kệ của đức Phật trả lời cho vị trời ấy:

“Người có trí trú giới
tu tập tâm và tuệ
nhiệt tâm và thận trọng
tỳ-kheo ấy thoát triền.”

Đức sãi vương vô cùng hoan hỷ và tán thành trí tuệ của vị khách tăng đến từ đảo Jambū; Sau đó đức sãi vương bảo ngài Buddhaghosa soạn ra quyển *Thanh Tịnh Đạo* dựa theo kệ Phật ngôn này.

*

Mở đầu quyển *Thanh Tịnh Đạo*, ngài Buddhaghosa đã giải thích bài kệ ấy như sau:

Người có trí (naro sapañño) nghĩa là một chúng sanh ngay kiếp sống này đã tục sinh bằng thức tái tục tam nhân – *tīhetukapaṭisandhiviññāṇam* (thứ tâm quả tương ưng nhân vô tham, vô sân và vô si). Người có tâm tái tục hợp trí thì tâm hộ kiếp (*bhavaṅgacitta*) cũng hợp trí, do đó người ấy có trí tuệ bẩm sinh – *sajātipaññā*.

Trú giới (sīle patitṭhāya) là trước khi thực hành thiền định, người ấy sống thu thúc luật nghi giới bổn, làm cho viên mãn

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

giới, không vi phạm giới học đã thọ trì, để tâm an lạc không ray rút.

Tu tập tâm (cittam bhāvaṃ). Tâm trong bài kệ được nói đến chính là tăng thượng tâm (*adhicitta*), đồng nghĩa với định (*samādhi*). Tu tập tăng thượng tâm tức là tu thiền chỉ đạt đến tâm định, làm nền tảng cho tuệ.

Tu tập tuệ (paññaṃ bhāvaṃ). Tuệ ở đây là tăng thượng tuệ (*adhipañña*). Tu tập tăng thượng tuệ là tu tuệ quán minh sát (*vipassanāñāṇa*) để đạt đến đạo quả.

Nhiệt tâm (ātāpī) là sự hăng hái, nỗ lực, không lười biếng uể oải, đồng nghĩa với cần chuyên tinh tấn (*āraddhaviriya*).

Thận trọng (nipako) là biết cân nhắc trong mọi việc, biết việc nên làm, việc không nên làm; Biết việc phải làm trước, việc phải làm sau. Đây gọi là tuệ cẩn phòng (*pārihārikapañña*).

Tỳ-kheo ấy (so bhikkhu). Gọi là tỳ-kheo (*bhikkhu*) tức là người thấy sợ hãi luân hồi (*samsāre bhayaṃ ikkhatī'ti bhikkhu*). Tỳ-kheo ấy (*so bhikkhu*) trong bài kệ, tức là ám chỉ vị tỳ-kheo có trí tuệ bẩm sinh (*sajātapañña*), có tuệ cẩn phòng (*pārihārikapañña*), có sự chuyên cần (*ātāpī*), có giới (*sīlavā*), có tu tập tăng thượng tâm (*adhicittabhāvanā*), và tu tập tăng thượng tuệ (*adhipaññabhāvanā*).

Thoát triền (vijaṭṭhaya jaṭṭhaṃ) là tháo gỡ sự chằng chịt rối rắm của phiền não. Vị A-la-hán là vị thoát triền, vì đạo quả a-la-hán đoạn tận mọi phiền não, cắt tuyệt mọi kiết sử, hoàn toàn thoát ra khỏi sự chằng chịt rối rắm trong luân hồi.

I. Dẫn nhập Thanh Tịnh Đạo

Bài kệ này nói đến tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng tuệ, hay giới, định, tuệ là con đường đưa đến thanh tịnh, là đạo lộ chúng đắc níp-bàn.

Nói đến giới – định – tuệ cần được biết là ba pháp tối thượng, vì những đặc tính cao quý như:

a/ Sự hoàn hảo của giáo pháp

Thật vậy, giáo pháp được hoàn hảo đoạn đầu là giới, được hoàn hảo đoạn giữa là định, và được hoàn hảo đoạn cuối là tuệ.

b/ Nền tảng tu tập

Lời dạy căn bản của chư Phật là “không làm mọi điều ác”, “thực hiện các hạnh lành”, “thanh lọc nội tâm”. Tu giới tức là không làm mọi điều ác; Tu định tức là thực hiện các hạnh lành; Tu tuệ tức là thanh lọc nội tâm.

c/ Phương tiện xuất ly

Xuất ly khỏi khổ cảnh do nhờ giới; Xuất ly khỏi các dục do nhờ định; Xuất ly khỏi sanh hữu do nhờ tuệ.

d/Gột rửa ô nhiễm

Những ô nhiễm do tà hạnh được lột rửa nhờ giới; Những ô nhiễm do dục tham được lột rửa nhờ định; Những ô nhiễm do tà kiến được lột rửa nhờ tuệ.

e/ Sự viên mãn của bậc thánh

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Bậc thánh Tu-đà-hườn và Tư-đà-hàm là bậc viên mãn giới; Bậc thánh A-na-hàm là bậc viên mãn định; Bậc thánh A-la-hán là bậc viên mãn tuệ.



II. YẾU LỰC PHẦN GIỚI (*SĪLASAṄKHEPA*)



Ý nghĩa của giới (*Sīlattho*)

Giới có nghĩa là sự câu thúc (*sīlanattho*), câu thúc đây tức là giữ gìn thân khẩu ý không cho hư hỏng, hoặc giữ gìn cẩn thận các thiện pháp được duy trì.

Cũng có những vị giáo thọ sư giải thích:

Giới nghĩa là cái đầu (*sirattho*), vì phạm hạnh như mạng sống, một người không thể sống nếu mất cái đầu.

Giới nghĩa là đỉnh đầu (*sīsattho*), vì giới là đỉnh cao của phạm hạnh, như đỉnh đầu là điểm cao nhất của thân thể.

Giới nghĩa là sự mát mẻ (*sīlatattho*), vì giới làm tiêu tan trạng thái nóng nảy do hối hận mặc cảm tội lỗi.

Giới nghĩa là sự an toàn (*sīvattho*), vì giới ngăn chặn ác nghiệp của thân khẩu, khiến cho người không lo sợ bị hậu quả.

Để hiểu rõ ý nghĩa của giới cần phải biết qua bốn khía cạnh: trạng thái, phạm sự, thành tựu, và nhân tố.

Trạng thái của giới là câu thúc thân khẩu (*sīlanalakkhaṇaṃ*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Phận sự của giới là bài trừ tà hạnh (*dussīlyaviddhaṃsanaraso*).

Thành tựu của giới là sở hành trong sạch (*soceyyapaccupaṭṭhānaṃ*).

Nhân tố của giới là có tâm quý (*hiri-ottappapadaṭṭhānaṃ*).

Phân loại giới (*Sīlappabheda*)

Giới một thứ (*ekavidhaṃ*), giới hai thứ (*duvidhaṃ*), giới ba thứ (*tividhaṃ*), giới bốn thứ (*catubbidhaṃ*), giới năm thứ (*pañcavidhaṃ*).

A. Giới một thứ (*Ekavidhaṃ*)

Giới một thứ là giới thúc liễm tự thân (*attano sīlanalakkhaṇena sīlam*).

Tất cả giới bốn luật nghi đều chỉ là đặc tính thúc liễm thân tâm, nên gọi là một thứ giới.

B. Giới hai thứ (*Duvidhaṃ*)

Giới hai thứ được trình bày có bảy nhóm:

1/ Hai thứ giới là giới hành (*cārittasīlam*), và giới tránh (*vārittasīlam*).

* Giới hành là điều mà đức Phật cho phép làm.

II. Yếu lược phần giới

* Giới tránh là điều mà đức Phật ngăn cấm, không cho làm.

2/ Hai thứ giới khác là giới thắng hạnh (*ābhisamācārikasīlam*), và giới sơ phạm hạnh (*ādibrahmacariyakasīlam*).

* Giới thắng hạnh là những điều cư xử cao đẹp.

* Giới sơ phạm hạnh là những điều phải hành trước tiên khi khởi sự tu tập. Như trong *Trung bộ kinh* III, 289 dạy “*pubbe’va kho pan’assa kāyakammaṃ vacīkammaṃ ājīvo suparisuddho hotī’ti*, trước tiên thân nghiệp, khẩu nghiệp và sự nuôi mạng của vị ấy phải được thanh tịnh”.

Một ý nghĩa khác,

* Giới thắng hạnh là những tiểu giới trong giới bốn.

* Giới sơ phạm hạnh là những đại giới trong giới bốn.

Một ý nghĩa khác nữa,

* Giới thắng hạnh là những giới luật thuộc về các bộ *Đại phẩm* và *Tiểu phẩm* trong *Luật tạng*.

* Giới sơ phạm hạnh là những giới luật thuộc hai bộ *Phân tích giới tỳ-kheo* và *Phân tích giới tỳ-kheo-ni* trong *Luật tạng*.

3/ Hai thứ giới khác nữa là giới kiêng (*viratisīlam*), và giới không kiêng (*aviratisīlam*).

* Giới kiêng là giới của người còn phiền não cố gắng chừa bỏ điều ác, như kiêng tránh sát sanh v.v...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Giới không kiêng là giới của người đã sạch phiền não, đã đoạn trừ ác pháp, không phải cố gắng kiêng tránh điều ác nữa.

4/ Hai thứ giới khác nữa là giới lệ thuộc (*nissitasīlam*), và giới không lệ thuộc (*anissitasīlam*).

* Giới lệ thuộc là giới thọ trì còn liên hệ với tham vọng, như mong mỏi do giới này ta sẽ được sanh làm vị trời có uy lực...; Còn liên hệ với tà kiến, như hiểu sai do giới cấm này ta được thanh tịnh phiền não...

* Giới không lệ thuộc là giới siêu thế và giới hiệp thế được tu tập để chứng đắc pháp siêu thế, giới này không liên hệ với tham vọng và tà kiến.

5/ Hai thứ giới khác nữa là giới thời hạn (*kālapariyantāsīlam*) và giới tột mạng (*āpāṇakoṭikasīlam*).

* Giới thời hạn là giới thọ trì có hạn định thời gian, không xuyên suốt, như người nguyện điều chi sẽ trì giới trong một tháng hoặc ba tháng v.v...

* Giới tột mạng là giới thọ trì suốt đời, đến hơi thở cuối cùng, như là hạng thiện nhân bồ-tát.

6/ Hai thứ giới khác nữa là giới bị hạn chế (*sapariyantāsīlam*) và giới không bị hạn chế (*apariyantāsīlam*)

* Giới bị hạn chế là giới có thể vi phạm do nguyên nhân lợi lộc, danh xưng, quyền thuộc, chi thể, mạng sống.

II. Yếu lược phần giới

* Giới không bị hạn chế là giới của người không vì lợi lộc, danh xưng, quyền thuộc, chi thể hay mạng sống mà vi phạm.

7/ Hai thứ giới khác nữa là giới hiệp thế (*lokiasīlam*), và giới siêu thế (*lokuttarasīlam*).

* Giới hiệp thế là giới thuộc về thiện dục giới, hữu lậu, cảnh lậu; Giới này chỉ có công năng ngăn chặn phiền não mà thôi.

* Giới siêu thế là giới thuộc đạo quả (ba tâm sở giới phần hiệp tâm siêu thế), đây là giới vô lậu, phi cảnh lậu; Có công năng sát trừ phiền não.

Mặc dù giới hiệp thế còn đem lại sanh hữu luân hồi, giới siêu thế thì khiến thoát khỏi luân hồi, nhưng nên biết rằng giới hiệp thế có thể là điều kiện tất yếu để đạt đến giới siêu thế. Như đức Thế Tôn đã thuyết:

“Giới luật có lợi ích là thu thúc, thu thúc có lợi ích là bất hối, bất hối có lợi ích là hân hoan, hân hoan có lợi ích là hỷ, hỷ có lợi ích là khinh an, khinh an có lợi ích là lạc, lạc có lợi ích là định, định có lợi ích là tri kiến như thật, tri kiến như thật có lợi ích là yếm ly, yếm ly có lợi ích là ly tham, ly tham có lợi ích là giải thoát, giải thoát có lợi ích là giải thoát tri kiến, giải thoát tri kiến có lợi ích là vô thủ trước níп-bàn.” (Vin. V, 164)

C. Giới ba thứ (*Tividham*)

Giới ba thứ được trình bày có năm nhóm:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1/ Ba thứ giới là giới hạ liệt (*hīnasīlam*), giới trung bình (*majjhimasīlam*), và giới ưu thắng (*paṇītasīlam*).

* Giới hạ liệt là giới thấp kém, thọ trì thiếu tinh tấn, thiếu tha thiết, thiếu chú tâm, thiếu thẩm sát. Đây là giới bậc hạ.

* Giới trung bình là giới bậc trung, thọ trì với tinh tấn vừa chừng, tha thiết vừa chừng, chú tâm vừa chừng, thẩm sát vừa chừng.

* Giới ưu thắng là giới bậc thượng, thọ trì với tinh tấn cao độ, tha thiết cao độ, chú tâm cao độ, thẩm sát cao độ.

Một ý nghĩa khác:

* Giới hạ liệt là giới thọ trì vì muốn được lợi lộc.

* Giới trung bình là giới thọ trì vì muốn được hưởng quả phúc nhân thiên.

* Giới ưu thắng là giới thọ trì nương đức tính cao quý, nghĩ rằng “Đây là điều cần phải làm”.

Một ý nghĩa khác nữa:

* Giới hạ liệt là giới bị ô nhiễm do tính cách khen mình chê người.

* Giới trung bình là giới hiệp thể mà không bị ô nhiễm bởi tính cách khen mình chê người.

* Giới ưu thắng là giới thuộc siêu thế.

II. Yếu lược phần giới

Một ý nghĩa khác nữa:

- * Giới hạ liệt là giới thực hành do động lực ái tham hoặc vì mục đích tái sanh.
- * Giới trung bình là giới thực hành vì mục đích giải thoát riêng mình.
- * Giới ưu thắng là giới thực hành vì mục đích giải thoát chúng sanh.

2/ Ba thứ giới khác là giới vị kỷ (*attādhīpateyyasīlaṃ*), giới vị bỉ (*lokādhīpateyyasīlaṃ*), và giới vị pháp (*dhammādhīpateyyasīlaṃ*).

- * Giới vị kỷ là giới thực hành vì bản thân, muốn bỏ điều không tốt cho mình thôi.
- * Giới vị bỉ là giới thực hành nặng lòng vì người khác, muốn tránh sự chỉ trích của đời.
- * Giới vị pháp là giới thực hành do tôn trọng pháp, muốn cúng dường pháp bảo.

3/ Ba thứ giới khác nữa là giới chấp trước (*parāmaṭṭhasīlaṃ*), giới không chấp trước (*aparāmaṭṭhasīlaṃ*), và giới an tịnh (*paṭippassaddhisīlaṃ*).

- * Giới chấp trước là giới hành trì bị dính mắc bởi tham ái và tà kiến; Giới này đồng nghĩa với giới lệ thuộc – *nissitasīlaṃ*.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Giới không chấp trước là giới tương ưng thánh đạo hữu học, và giới thành chất liệu chứng đạo cho hạng hảo phạm phu.

* Giới an tịnh là giới tương ưng thánh quả hữu học và vô học.

4/ Ba thứ giới khác nữa là giới thanh tịnh (*visuddhasīlam*), giới không thanh tịnh (*avisuddhasīlam*), và giới khả nghi (*vematikasīlam*).

* Giới thanh tịnh là giới được viên mãn do không phạm giới tội, hoặc có vi phạm mà đã sám hối theo luật.

* Giới không thanh tịnh là giới của người đã phạm tội mà không theo luật sám hối cho trong sạch.

* Giới khả nghi là giới của người nghi ngờ không biết việc này có phải là một giới tội không? hoặc không biết đã vi phạm giới nào? hoặc không biết mình đã có phạm tội chăng?

Trong hai trường hợp sau, giới không thanh tịnh nên làm cho thanh tịnh; Giới khả nghi thì cần phải tránh làm điều mình còn nghi vấn và nên tìm cách giải quyết nghi ngờ ấy.

5/ Ba thứ giới khác nữa là giới hữu học (*sekkhasīlam*), giới vô học (*asekkhasīlam*), và giới phi hữu học phi vô học (*nevasekkhanāsekkhasīlam*).

* Giới hữu học là giới tương ưng với bốn thánh đạo và ba thánh quả thấp.

* Giới vô học là giới tương ưng với thánh quả a-la-hán.

II. Yếu lược phần giới

* Giới phi hữu học phi vô học là giới hiệp thể của người phàm phu.

D. Giới bốn thứ (*Catubbidham*)

Giới bốn thứ được trình bày có bốn nhóm:

1/ Bốn thứ giới là giới thối phần (*hānabhāgiyasīlam*), giới trụ phần (*thitibhāgiyasīlam*), giới thăng phần (*visesabhāgiyasīlam*), và giới quyết trạch phần (*nibbedhabhāgiyasīlam*).

* Giới thối phần là giới thối hóa lui sụt. Vị tỳ-kheo nào giao du kẻ ác giới, không thích thân cận bậc giới hạnh, vô minh không thấy được sự phạm tội, không thu thúc các căn, thì giới của vị ấy gọi là giới thối phần.

* Giới trụ phần là giới dừng lại không tiến hóa. Vị tỳ-kheo nào tự mãn với giới đã tu tập, chỉ thỏa thích trong giới, không thiền định, không tinh tấn cao hơn, thì giới của vị ấy gọi là giới trụ phần.

* Giới thăng phần là giới tiến hóa. Vị tỳ-kheo nào thành tựu giới rồi tinh tấn thực hành thiền định để đạt đến quả chứng cao hơn, thì giới của vị ấy gọi là giới thăng phần.

* Giới quyết trạch phần là giới của vị tỳ-kheo có tâm hướng đến yếm ly, ly tham, giải thoát. Đây gọi là giới quyết trạch phần.

2/ Bốn thứ giới khác là giới tỳ-kheo (*bhikkhusīlam*), giới tỳ-kheo-ni (*bhikkhunīsīlam*), giới của người chưa thọ cụ túc

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(*anupasampannasīlam*), và giới của hàng tại gia (*gahatthasīlam*).

* Giới tỳ-kheo là những học giới được ban hành cho riêng hàng tỳ-kheo, gồm 227 điều học.

* Giới tỳ-kheo-ni là những học giới được ban hành cho riêng hàng tỳ-kheo-ni, gồm 311 điều học.

* Giới của người chưa thọ cụ túc là những học giới dành cho sa-di và sa-di-ni, gồm mười điều học.

* Giới của hàng tại gia là giới dành cho nam nữ cư sĩ như ngũ giới, bát giới, có khi là thập giới trường hợp người cư sĩ tịnh nhân tu tập trong chùa.

3/ Bốn thứ giới khác nữa là giới thông thường (*pakatisīlam*), giới tục lệ (*ācārasīlam*), giới tự nhiên (*dhammatāsīlam*), và giới tiền kiếp (*pubbahetukasīlam*).

* Giới thông thường là sự không phạm sát sanh v.v... của người Uttarakuru (Bắc cầu-lưu châu).

* Giới tục lệ là những phong tục cấm kỵ của mỗi quốc độ, mỗi bộ lạc, mỗi bang hội...

* Giới tự nhiên là giới của người mẹ hoài thai bồ-tát kiếp chót, từ khi bồ-tát nhập thai người mẹ không có tư tưởng dục nhiễm ham muốn sinh lý nữa (D. II, 13).

II. Yếu lược phần giới

* Giới tiền kiếp là giới của người thanh tịnh do nhân đời trước đã quen ly dục, như ngài Mahākassapa và đức bồ-tát đại nhân.

4/ Bốn thứ giới khác nữa là giới thu thúc luật nghi (*pātimokkhasaṃvarasīlaṃ*), giới thu thúc lục căn (*indriyasaṃvarasīlaṃ*), giới nuôi mạng thanh tịnh (*ājīvapārisuddhisīlaṃ*), và giới liên hệ vật dụng (*paccayasannissitasīlaṃ*).

* Giới thu thúc luật nghi là sự tuân thủ không vi phạm các điều học trong giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa mà đức Phật đã chế định cho hàng tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni. (Vin I, II, III – *Luật tạng*, bộ *Phân tích giới*)

* Giới thu thúc lục căn là sự phòng hộ cảnh giác sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) khi tiếp xúc sáu cảnh (sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp), không để sanh khởi phiền não tham, sân.

* Giới nuôi mạng thanh tịnh là sự không vi phạm sáu học giới liên hệ vấn đề nuôi mạng, và từ bỏ năm ác pháp thuộc tà mạng.

* Giới liên hệ vật dụng là sự quán tưởng khi thọ dụng y phục, thực phẩm, trú xứ, dược phẩm trị bệnh, ngăn lòng tham đắm đối với bốn nhu cầu vật chất.

Bốn thứ giới này (D.4) là giới căn bản cho đời sống phạm hạnh của vị tỳ-kheo, nên trong *Thanh Tịnh Đạo* đã đặc biệt giải rộng và chi tiết hơn các giới phân loại khác, sẽ được trình bày ở cuối mục *Phân loại giới*.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

E. Giới năm thứ (Pañcavidham)

Giới năm thứ được trình bày có hai nhóm:

1/ Năm thứ giới là giới thanh tịnh hạn chế (*pariyantapārisuddhisīlam*), giới thanh tịnh không hạn chế (*apariyantapārisuddhisīlam*), giới thanh tịnh viên mãn (*paripunṇapārisuddhisīlam*), giới thanh tịnh vô chấp trước (*aparāmatṭhapārisuddhisīlam*), và giới thanh tịnh khinh an (*paṭippassaddhipārisuddhisīlam*).

* Giới thanh tịnh hạn chế là học giới của người chưa thọ cụ túc giới như sa-di, nam nữ cư sĩ, vì giới ấy có số lượng đếm được là năm giới, hay tám giới, hay mười giới.

* Giới thanh tịnh không hạn chế là giới của người đã thọ cụ túc, tức là giới bốn tỳ-kheo và giới bốn tỳ-kheo-ni. Mặc dù giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa cũng tính đếm được số lượng nhưng ở đây giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa có tính chất thanh tịnh không bị đóng khung bởi lợi lộc, danh vọng, quyền thuộc, tứ chi và mạng sống nên gọi là giới thanh tịnh không hạn chế.

* Giới thanh tịnh viên mãn là giới của hạng hảo phạm phu (*putthujjanakalyānaka*) đang tiến hành thiện pháp cận kề thánh đạo, không có sự ô nhiễm, hoàn toàn thanh tịnh, giới ấy trở thành nhân gần khiến cho chứng quả a-la-hán. Đây gọi là giới thanh tịnh viên mãn.

* Giới thanh tịnh vô chấp trước là giới của bậc hữu học, vì không dính mắc tà kiến, không bị tà kiến chi phối.

II. Yếu lược phần giới

* Giới thanh tịnh khinh an là giới của các bậc A-la-hán thanh văn, giới của chư Độc giác, giới của chư vị Chánh đẳng giác. Các bậc ấy đã hoàn toàn vắng lặng phiền não nên giới hạnh thanh tịnh khinh an.

2/ Năm thứ giới là giới đoạn trừ (*pahānasīlam*), giới kiêng tránh (*veramaṇīsīlam*), giới cố ý (*cetanāsīlam*), giới thu thúc (*saṃvarasīlam*), và giới không vi phạm (*avītikkaṃasīlam*).

* Giới đoạn trừ bao hàm hai ý nghĩa, là dứt trừ những ác bất thiện pháp, như dứt trừ sự sát sanh, dứt trừ sự trộm cắp v.v... Nghĩa thứ hai là từ bỏ những pháp chướng ngại để tiến đạt thiện pháp cao hơn, như từ bỏ năm triền cái để chứng sơ thiền, từ bỏ tầm tứ để chứng nhị thiền v.v...

* Giới kiêng tránh là sự kiêng làm điều ác như sát sanh, trộm cắp v.v...

* Giới cố ý là sự cố ý chừa bỏ sát sanh, trộm cắp v.v... Sự chừa bỏ ác hạnh với chủ ý như vậy gọi là giới cố ý.

* Giới thu thúc là sự phòng hộ đối với các ác hạnh, không cho sanh khởi. Có năm pháp thu thúc (*saṃvara*): biệt giải thoát thu thúc (*pāṭimokkhasaṃvara*), niệm thu thúc (*satisaṃvara*), trí thu thúc (*ñāṇasaṃvara*), nhẫn thu thúc (*khantisaṃvara*), cần thu thúc (*viriyasaṃvara*). Biệt giải thoát thu thúc là sự phòng hộ bằng giới bốn (Vbh. 331). Niệm thu thúc là sự phòng hộ bằng chánh niệm khi sáu căn tiếp xúc sáu cảnh (A-t, 143). Trí thu thúc là sự phòng hộ bằng trí tuệ quán tưởng khi thọ dụng y phục, vật thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh (M. I, 20). Nhẫn thu thúc là sự kham nhẫn nóng, lạnh, lời phỉ báng, để chế ngự phiền não (M. I, 20). Cần thu thúc là

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

ting tấn loại bỏ dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy đã phát sanh (A. V, 118); Sự tinh tấn nuôi mạng thanh tịnh cũng nằm trong ý nghĩa cần thu thúc. Cả năm pháp thu thúc này có ý nghĩa kiêng tránh phiền não của vị thiện nam tử sợ ác xấu nên gọi là giới thu thúc.

* Giới không vi phạm là thân khẩu ý không vượt qua điều giới đã thọ trì.

Tứ thanh tịnh giới (*Catuparisuddhisīla*)

Trong các giới đã phân loại, có bốn thứ giới là căn bản phạm hạnh của vị tỳ-kheo, hay giới căn bản của vị hành giả, làm bước tiến tu tập định và tuệ, được kể vào giới tịnh (*silavisuddhi*). Bốn thứ thanh tịnh giới đó là:

1. Biệt giải thoát thu thúc giới.
2. Lục căn thu thúc giới.
3. Dưỡng mạng thanh tịnh giới.
4. Nhu yếu thọ dụng giới.

1. Biệt giải thoát thu thúc giới (*Pāṭimokkhasaṃvarasīla*)

Như đức Thế Tôn đã dạy: “*Idha bhikkhu pāṭimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu*” – “Ở đây, vị tỳ-kheo sống thu thúc với sự thu thúc giới biệt giải thoát, thành tựu phẩm hạnh và hành xử, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và học tập trong các học giới” (Vbh. 244).

II. Yếu lược phần giới

Phật ngôn này cần được hiểu rộng rãi với sự giải thích chi tiết như sau:

Idha, ở đây – Nghĩa là trong giáo pháp này.

Bhikkhu, vị tỳ-kheo – Nghĩa là một người xuất gia bằng niềm tin; Chữ *bhikkhu* là thuật ngữ ám chỉ “người thấy sợ hãi luân hồi” (*saṃsāre bhayaṃ ikkhanatāyā*), hoặc “người mặc mảnh vải cắt đoạn” (*bhinnapaṭadharādītāya*) v.v...

Pāṭimokkhasaṃvarasaṃvuto, thu thúc với sự thu thúc giới biệt giải thoát – *pāṭimokkha* biệt giải thoát giới là những học giới giúp cho người thọ trì (*pāṭi*) thoát khỏi (*mokkheti*) khổ cảnh đọa xứ. *Pāṭimokkhasaṃvara* thu thúc giới biệt giải thoát là sự chế ngự sở hành quấy bằng giới bốn đã được đức Phật quy định. *Saṃvuto* thu thúc là canh giữ phòng hộ thân và khẩu, không vi phạm điều học.

Viharati, sống – Là trú theo oai nghi đi đứng nằm ngồi.

Ācāragocarasaṃpanno, thành tựu phẩm hạnh và hành xử – Tiếng gọi là phẩm hạnh “*ācāra*” tức là sở hành về thân, sở hành về khẩu được tốt đẹp, không phạm tội và chân chánh nuôi mạng; Một người có thân hành phạm tội, khẩu hành phạm tội, nuôi mạng theo cách bất chính, như thế gọi là phi phạm hạnh “*anācāra*”. Tiếng gọi là hành xử “*gocara*” đi đến chỗ đáng đi, vị tỳ-kheo lai vãng chỗ bậc thiện tri thức, chỗ bóng y ca-sa, hoặc chỗ người cư sĩ có tín tâm hộ độ bậc tu hành, như thế gọi là thành tựu hành xử; Vị tỳ-kheo trú giới sẽ không lai vãng chỗ không nên đến như chỗ đàn bà góa, chỗ gái lỡ thời, chỗ người lương tính, chỗ tỳ-kheo-ni, quán rượu, lầu xanh, hoặc chỗ các ngoại đạo, chỗ vua chúa quan quyền, hoặc chỗ những gia đình

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

không tín tâm là những người thường gây phiền toái cho tăng ni, đó gọi là phi hành xứ (*agocara*). Vị tỳ-kheo có sở hành tốt đẹp và chỉ lai vãng chỗ đáng lai vãng, đây gọi là thành tựu phẩm hạnh và hành xứ.

Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhất – Nghĩa là dù đối với các lỗi vô ý trong ung học pháp, hay đối với các tội tác ác, không phải là tội lớn trong giới bốn, nhưng vị tỳ-kheo trú giới có tâm quý vẫn thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhất ấy.

Samādāya sikkhati sikkhāpadesu, thọ trì và học tập trong các học giới – Nghĩa là khi đã thọ giới, vị ấy thực hành nghiêm túc tất cả điều học đã thọ trì, từ giới trọng đến giới khinh, ví như một người sau khi thu hoạch được tài sản dù lớn dù nhỏ, họ cố giữ gìn tài sản ấy.

*

Bậc trí cần hiểu là giới thu thúc luật nghi được thực hành bằng đức tin – *saddhāya pāṭimokkhasaṃvaro sampādetabbo* (Vsm. 44) – Thật vậy, các học giới được đức Thiện Thế ban hành, vị tỳ-kheo xuất gia vì lòng tin nơi đức Phật thì phải thực hành đầy đủ các học giới ấy một cách tốt đẹp, do niềm tin mà vị ấy giữ giới luật không vi phạm.

Một lẽ nữa, trong *Thanh Tịnh Đạo* nói, giới thu thúc luật nghi gọi là giới thanh tịnh do sám hối (*desanāsuddhi nāma pāṭimokkhasaṃvarasīlam*). Bởi vì đức Thế Tôn đã quy định cách thức sám hối xuất tội trong mỗi học giới. Vị tỳ-kheo đã vi phạm học giới, phạm tội ấy rồi nếu không phát lộ ăn năn sẽ làm cho

II. Yếu lược phần giới

tâm ray rút mãi, nếu phát lộ giữa tầng chúng sẽ làm cho tâm thoả mái an lạc.

2. Lục căn thu thúc giới (Indriyasamvarasīla)

Đức Thế Tôn đã dạy: “*Idha bhikkhave bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti n’ānubyañjanaggāhī; Yatv’ādhikaraṇam-etam cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā... Ghānena gandhaṃ ghāyitvā... Jivhāya rasaṃ sāyitvā... Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā... Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti n’ānubyañjanaggāhī; Yatv’ādhikaraṇam-etam manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati.*” – “Ở đây, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo khi mắt thấy sắc không nắm tướng chung, không nắm tướng riêng; Do đâu mà tham sân và các ác bất thiện pháp chi phối người sống không thu thúc nhãn căn thì vị ấy thực hành chế ngự nhân ấy, hộ trì nhãn căn, chịu thu thúc nhãn căn. Khi tai nghe tiếng... Khi mũi ngửi mùi... Khi lưỡi nếm vị... Khi thân xúc chạm... Khi ý nghĩ cảnh pháp không nắm tướng chung, không nắm tướng riêng; Do đâu mà tham sân và các ác bất thiện pháp chi phối người sống không thu thúc ý căn thì vị ấy thực hành chế ngự nhân ấy, hộ trì ý căn, chịu thu thúc ý căn” (A. I, 113).

Văn kinh trên dạy về ý nghĩa giới thu thúc lục căn (*indriyasamvara*), sẽ giải thích từ ngữ trong văn kinh gom chung sự thu thúc sáu căn.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Trước hết, câu nói: “*cakkhunā rūpaṃ disvā, khi mắt thấy sắc*”. Mắt (*cakkhu*) là thần kinh nhãn, gọi là nhãn căn hay nhãn quyền (*cakkhudriya*). Cảnh sắc (*rūpa*) là đối tượng của mắt. Thấy (*disvā*) là mắt đối chiếu với cảnh sắc; Nên hiểu rằng mắt không thể thấy biết cảnh sắc nếu không có nhãn thức, nên khi nói mắt thấy cảnh sắc không nắm tướng chung v.v... hàm ý có sự phối hợp của căn, cảnh và thức.

Cũng thế, câu nói: “*sotena saddaṃ sutvā, khi tai nghe tiếng*”. Tai (*sota*) là thần kinh nhĩ, gọi là nhĩ căn hay nhĩ quyền (*sotindriya*). Cảnh thính (*sadda*) là đối tượng của tai. Nghe (*sutvā*) là sự phối hợp giữa tai đối chiếu với cảnh thính và tâm nhĩ thức khởi lên.

Câu nói: “*ghānena gandhaṃ ghāyitvā, khi mũi ngửi mùi*”. Mũi (*ghāna*) là thần kinh tỷ, gọi là tỷ căn hay tỷ quyền (*ghānindriya*). Cảnh khí (*gandha*) là đối tượng của mũi. Ngửi (*ghāyitvā*) là sự phối hợp giữa mũi đối chiếu với cảnh khí và tâm tỷ thức khởi lên.

Câu nói: “*jivhāya rasaṃ sāyitvā, khi lưỡi nếm vị*”. Lưỡi (*jivhā*) là thần kinh thiệt, gọi là thiệt căn hay thiệt quyền (*jivhindriya*). Cảnh vị (*rasa*) là đối tượng của lưỡi. Nếm (*sāyitvā*) là sự phối hợp giữa lưỡi đối chiếu với cảnh vị và tâm thiệt thức khởi lên.

Câu nói: “*kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā, khi thân xúc chạm*”. Thân (*kāya*) là thần kinh thân, gọi là thân căn hay thân quyền (*kāyindriya*). Cảnh xúc (*phoṭṭhabba*) là đối tượng của thân. Chạm (*phusitvā*) là sự phối hợp giữa thân đối chiếu với cảnh xúc và tâm thân thức khởi lên.

II. Yếu lược phần giới

Câu nói: “*manasā dhammaṃ viññāya, khi ý nghĩ cảnh pháp*”. Ý (*mana*) hay ý căn, ý quyền (*manindriya*) là tâm; Tâm suy nghĩ ở đây phải hiểu là ý thức giới đồng lực (*manoviññāṇadhātu*). Cảnh pháp (*dhamma*) là đối tượng của ý căn. Cảnh pháp bao gồm cả danh pháp và sắc pháp ngoài sắc cảnh giới hiện tại (sắc, thính...). Suy nghĩ (*viññāya*) là tư duy vấn đề, khởi lên lộ tâm ý môn (*manodvāracittavīthi*).

Trong kinh văn nói: “*na nimittaggāhī hoti, không nắm tướng chung*”. Nghĩa là khi thấy cảnh sắc, khi nghe cảnh thính... không có ấn tượng đây là hình dáng người nam, hình dáng người nữ, hay đây là tiếng của người nam, tiếng của người nữ.v.v... vị ấy dừng lại ở cái thấy, cái nghe... không nghĩ đến xa hơn để không bị cái ấn tượng ấy làm cho tâm ô nhiễm.

“*N’ānubyañjanaggāhī, không nắm tướng riêng*”. Nghĩa là không để tâm đến chi tiết cảnh sắc mà mắt thấy, như mái tóc, tay, chân, mắt, mũi, hoặc chi tiết cảnh thính mà tai nghe, như tiếng cười, tiếng nói... Vị ấy chỉ biết là đang thấy, đang nghe...

Câu nói: “*Yatv’ādhikaraṇam-etaṃ... abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, do đâu mà tham sân và các ác bất thiện pháp chi phối*” nghĩa là tâm vị ấy bị phiền não tham sân và các ô nhiễm khác tấn công đe dọa bởi lý do không phòng hộ.

Câu nói: “*cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ, người sống không thu thúc nhãn căn*” nghĩa là vị tỳ-kheo khi thấy cảnh sắc không dùng cánh cửa chánh niệm để đóng con mắt lại, chính do nhân này, phiền não tấn công vị ấy. Cùng ý nghĩa này nên hiểu các câu còn lại: “*người sống không thu thúc nhĩ căn... tỳ căn... thiệt căn... thân căn... ý căn*”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Câu nói: “*tassa saṃvarāya paṭipajjati, vị ấy thực hành chế ngự nhân ấy*” nghĩa là vị tu tập dùng chánh niệm chặn đứng nguyên nhân mà do đó tham sân và các ác bất thiện pháp chi phối người sống không thu thúc sáu căn.

Câu nói: “*rakkhati cakkhundriyaṃ, hộ trì nhãn căn*” tức là canh giữ con mắt khi tiếp xúc với cảnh sắc bằng sự tinh tấn, không cho sanh khởi ác bất thiện pháp chưa sanh. *Hộ trì nhĩ căn, hộ trì tỷ căn, hộ trì thiệt căn, hộ trì thân căn, hộ trì ý căn* cũng theo lý giải ấy.

Câu nói: “*cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati, chịu thu thúc nhãn căn*” là làm việc phòng hộ con mắt v.v...

Sự thật thì việc phòng hộ các căn nên biết là phòng hộ ở giai đoạn đồng lực tâm (*javana*) trong lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, lộ thân môn và lộ ý môn.

Như thế nào? Đối với thần kinh nhãn là vật chất vô tri, khi thần kinh nhãn đối chiếu với cảnh sắc thì tâm hữu phần (*bhavaṅga*) khởi lên và diệt ba lần, kể đến *ý giới khai ngũ môn* sanh rồi diệt, tuần tự *nhãn thức* làm việc thấy sanh rồi diệt, *tâm tiếp thấu* tiếp nhận cảnh sanh rồi diệt, *tâm quan sát* khảo sát cảnh sanh rồi diệt, *tâm phân đoán* xác định cảnh sanh rồi diệt, liền theo đó *tâm đồng lực* xử lý cảnh sanh bảy lần. Các giai đoạn tâm *khai môn, nhãn thức, tiếp thấu, quan sát, phân đoán* chỉ là tâm vô kí vô nhân (*ahetuka-abyākatacitta*) không có sự thu thúc hay không thu thúc; Chỉ ở chặng đồng lực có thể là thiện tâm hay bất thiện tâm, nên nếu là người ác giới thất niệm sẽ sanh khởi đồng lực bất thiện, chính đó gọi là không thu thúc; Nhưng nếu là người thiện giới có chánh niệm khi thấy sắc thì sẽ sanh khởi đồng lực thiện, chính đây gọi là thu thúc nhãn căn.

II. Yếu lược phần giới

Ý nghĩa thu thúc nhĩ căn, thu thúc tử căn, thu thúc thiết căn, thu thúc thân căn, thu thúc ý căn cũng như vậy.

*

Trong *Thanh Tịnh Đạo* nói, giới thu thúc lục căn cần được thực hiện bằng niệm – *satiyā indriyaṣaṃvaro sampādetabbo* (Vsm. 45). Thật vậy, vị tỳ-kheo chánh niệm khi thấy, khi nghe... sẽ không thả lỏng tâm chạy theo trần cảnh, nắm tướng chung tướng riêng, nhờ vậy mà tâm tham sân bất thiện không có cơ hội xâm nhập. Bởi thế mới nói là giới thu thúc lục căn cần được thực hiện bằng niệm.

Một lẽ nữa, trong *Thanh Tịnh Đạo* nói, giới thu thúc lục căn gọi là giới thanh tịnh do phòng hộ (*saṃvarasuddhi nāma indriyaṣaṃvarasīlaṃ*). Bởi nhờ có chánh niệm phòng hộ mắt khi thấy cảnh sắc v.v... nên sáu căn được thanh tịnh không bị phiền não khởi lên làm ô nhiễm.

3. Dưỡng mạng thanh tịnh giới (*Ājīvapārisuddhisīla*)

Sách *Thanh Tịnh Đạo* giải thích giới nuôi mạng thanh tịnh: “*Yā pana ājīvahetu ājīvakāraṇā paññattānaṃ channaṃ sikkhāpadānaṃ vītikkamassa ‘kuhanā lapanā nemittikatā nippesikatā lābhena lābhaṃ nijigimsanatā’ti evamādīnañca pāpadhammānaṃ vasena pavattā micchājīvā virati idaṃ ājīvapārisuddhisīlaṃ*” – “Sự kiêng tránh hạnh tà mạng như vi phạm sáu học giới được chế định vì nhân nuôi mạng, lý do nuôi mạng; Và hành theo các ác pháp lừa bịp, nịnh bợ, ám chỉ, công kích, lấy lợi câu lợi v.v... Đây gọi là giới nuôi mạng thanh tịnh”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Trong đoạn kinh văn trên, chỗ nói “sáu học giới được chế định vì nguyên nhân, vì lý do nuôi mạng”, ấy là sáu giới gì?

Luật tạng, Bộ Phụ Lục (Vin. VIII, 266) đã ghi sáu học giới liên hệ tà mạng:

- 1) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā bhikkhu pāpiccho icchāpakato asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapati āpatti pārājikassa.* Vì nguyên nhân nuôi mạng, vì lý do nuôi mạng, tỳ-kheo ham muốn xấu xa, bị dục vọng chi phối rồi khoe pháp thượng nhân không thật có, không thật chứng, phạm tội triết tiêu.
- 2) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā bhikkhu sañcarittaṃ samāpajjati āpatti saṅghādisesassa.* Vì nguyên nhân nuôi mạng, vì lý do nuôi mạng, tỳ-kheo làm mối cưới gả, phạm tội tăng tàn.
- 3) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā yo te vihāre vasati so bhikkhu arahā'ti bhaṇati, paṭivijānantassa āpatti thullaccayassa.* Vì nguyên nhân nuôi mạng, vì lý do nuôi mạng, vị tỳ-kheo nói rằng: “Vị tỳ-kheo nào đang ngụ trong tịnh thất do ông tạo dựng, vị ấy là bậc A-la-hán”, người nghe hiểu thì tỳ-kheo nói đó phạm tội thô suất.
- 4) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā bhikkhu paṇītabhojanāni attano atthāya viññāpetvā bhuñjati āpatti pācittiyassa.* Vì nguyên nhân nuôi mạng, vì lý do nuôi mạng, vị tỳ-kheo xin các món ăn hảo hạng cho mình ăn, phạm tội ưng đối trị.
- 5) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā bhikkhunī paṇītabhojanāni attano atthāya viññāpetvā bhuñjati āpatti pāṭidesanīyassa.* Vì nguyên

II. Yếu lược phần giới

nhân nuôi mạng, vì lí do nuôi mạng, vị tỳ-kheo-ni xin các món ăn hảo hạng cho mình ăn, phạm ưng phát lộ.

6) *Ājīvahetu ājīvakāraṇā bhikkhu sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññāpetvā bhuñjati āpatti dukkaṭassa.* Vì nguyên nhân nuôi mạng, vì lý do nuôi mạng, tỳ-kheo vô bệnh mà xin canh hoặc cơm cho mình ăn, phạm tội tác ác.

*

Chỗ nói: “Hành theo các ác pháp lừa bịp, nịnh bợ v.v...”

Thế nào là lừa bịp (*kuhanā*)?

Có hạng tỳ-kheo dục vọng, hám danh, hám lợi, mới ngụy tạo hành vi để lừa gạt người khác khởi niềm tin nơi mình bằng cách vờ từ chối vật dụng, hoặc nói xa gần, hoặc làm như thu thúc oai nghi. Đó là sự lừa bịp.

Thế nào là nịnh bợ (*lapanā*)?

Có hạng tỳ-kheo dục vọng, hám danh, hám lợi, bợ đỡ người cư sĩ để cho người ta thương mà cúng dâng, như là gặp chào mời, nói tăng bốc, nói vượt theo, nói bù tai, hoặc tự đề cao, hoặc nuôi giữ trẻ giùm người. Đây gọi là sự nịnh bợ.

Thế nào là ám chỉ (*nemittikatā*)?

Có hạng tỳ-kheo dục vọng, hám danh, hám lợi, thấy người có vật dụng hay món ăn chi bèn làm bộ hỏi thăm món ăn ấy là gì, hoặc nói ướm, nói ngụ ý cho người hiểu mà cúng dâng. Đây gọi là sự ám chỉ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thế nào là công kích (*nippesikatā*)?

Có hạng tỳ-kheo dục vọng, hám danh, hám lợi, trước mặt người này chê bai người khác, nói xấu sau lưng, bôi nhọ, xuyên tạc, nhạo báng, mỉa mai, châm biếm, hoặc mắng nhiếc người khác để được lòng người này... Đây gọi là sự công kích.

Thế nào là lấy lợi câu lợi (*lābhena lābham nijigimsanatā*)?

Có hạng tỳ-kheo dục vọng, hám danh, hám lợi, đem vật nhận được từ chỗ này cho đến chỗ kia, hoặc đem vật nhận từ chỗ kia về cho chỗ này, sự tìm kiếm lợi lộc bằng cách như vậy, gọi là lấy lợi câu lợi.

Ý nghĩa năm ác pháp tà mạng này được trích dẫn trong tạng *Vi diệu pháp* – bộ *Phân tích* (Vbh. 298).

*

Thanh Tịnh Đạo nói, giới nuôi mạng thanh tịnh cần được thực hiện bằng tinh tấn (*viriyena ājīvapārisuddhi sampādetabbā*) (Vsm. 49). Thật vậy, tà mạng là một ác bất thiện pháp, một vị tinh tấn là nỗ lực ngăn chặn ác bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh, nỗ lực diệt trừ ác bất thiện pháp đã sanh bị loại bỏ, tức là vị tỳ-kheo nỗ lực ngăn ác pháp tà mạng và từ bỏ ác pháp tà mạng, đó là với tinh tấn thực hành giới nuôi mạng thanh tịnh.

Lại nữa, vị tỳ-kheo tinh tấn tầm cầu vật thực nuôi mạng hợp pháp trong sạch như đi khất thực. Cũng chính vì vậy mà giới nuôi mạng thanh tịnh gọi là giới thanh tịnh do tầm cầu – *pariyetthisuddhi nāma ājīvapārisuddhisīlam* (Vsm. 45).

II. Yếu lược phần giới

4. Nhu yếu thọ dụng giới (Paccayasannissitasīla)

Đức Thế Tôn đã giảng dạy: *Idha bhikkhave bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevati yāvad-eva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍamsamakasavātātapasirīmsapasamphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hirikopīnappaticchādanatthaṃ. Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevati n'eva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca. Paṭisaṅkhā yoniso senāsanaṃ paṭisevati yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍamsamakasavātātapasirīmsapasamphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanapaṭisallānārāmatthaṃ. Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati yāvadeva uppanānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya abyāpajjhaparamatāya.* (M. I, 17)

Ở đây, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo như lý quán xét thọ dụng y phục chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi-muỗi-gió-nắng-các loài bò sát, chỉ có mục đích che đậy sự hổ thẹn. Như lý quán xét thọ dụng thức ăn không phải để vui đùa, không phải để say đắm, không phải để làm đẹp, không phải để bồi bổ, mà chỉ để nuôi sống thân này khỏi bị tổn hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng “Ta sẽ trừ cảm thọ cũ, không cho sanh cảm thọ mới, và ta sẽ sống thoải mái không lỗi lầm”. Như lý quán xét thọ dụng trú xứ chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi-muỗi-gió-nắng-các loài bò sát, chỉ có mục đích giải trừ thời tiết, ngăn nguy hiểm và vui thiền tịnh. Như

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

lý quán xét thọ dụng thuốc trị bệnh chỉ để ngăn chặn các cảm thọ thống khổ đã phát sanh, để ly khổ hoàn toàn.

Sau đây là sự giải thích ý nghĩa của kinh văn trên:

Idha bhikkhu, là vị tỳ-kheo trong giáo pháp này.

Paṭisaṅkhā yoniso, như lý quán xét, là suy nghĩ sáng suốt, suy xét đúng đắn, quán tưởng bằng trí tuệ.

Cīvaram paṭisevati, thọ dụng y phục, là mặc y ca-sa; Y ca-sa của vị tỳ-kheo là y nội, y vai trái, và y tăng-già-lê.

Yāvadeva, chỉ để, là lời xác định sự giới hạn của mục đích thọ dụng, chỉ để được như vậy chứ không có mục đích nào nữa.

Sītassa paṭighātāya, ngăn ngừa lạnh v.v..., tức là nhờ che đậy mảnh vải y trên thân nên ngăn được nhiệt độ nóng lạnh của thời tiết tác động khó chịu đến da thịt. Sử dụng y nhằm mục đích ấy.

Daṃsamakasavātātapasirīṃsapasamphassānaṃ, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi-muỗi-gió-nắng-các loài bò sát, là mặc y cũng nhằm mục đích cản ruồi muỗi bầu vào da chích đốt, cản gió bụi và sức nóng mặt trời tiếp xúc trên da gây khó chịu, cản các loài bò sát như rắn rít không xâm phạm thân thể.

Yāvadeva hirikopīnappaticchādanattham, chỉ có mục đích che đậy sự hổ thẹn. Thân thể con người có bộ phận nam nữ, để lộ ra bộ phận ấy, người khác nhìn thấy sẽ ngượng nghịu mắc cỡ, vì thế mặc y phục để che đậy sự hổ thẹn ấy.

II. Yếu lược phần giới

Piṇḍapātamaṃ paṭisevati, thọ dụng thức ăn, là ăn bất cứ đồ ăn gì, uống bất cứ đồ uống gì... Vật thực nuôi sống vị tỳ-kheo là đồ khát thực hoặc đồ được cúng dường tại chỗ.

N'eva davāya, không phải để vui đùa, là suy xét ăn không phải để có sức đùa giỡn như trẻ con trong làng.

Na madāya, không phải để say đắm, là suy xét ăn không phải để có sức lực mạnh mẽ như các võ sĩ đấu vật.

Na maṇḍanāya, không phải để làm đẹp, là suy xét ăn không phải để thân hồng hào xinh đẹp như các phụ nữ chăm sóc sắc đẹp.

Na vibhūsanāya, không phải để bồi bổ, là suy xét ăn không phải để bồi dưỡng thân này được duyên dáng như những ca sĩ, những vũ công.

Yāvadeva imassa kāyassa tṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā, mà chỉ để nuôi sống thân này khỏi bị tổn hại, là suy xét, thân này được duy trì sự sống do vật thực, vì thế, ăn để nuôi sống thân này không bị kiệt sức, không bị bệnh yếu vì kiệt sức, đó nghĩa là “khỏi bị tổn hại”.

Brahmacariyānuggahāya, để hỗ trợ phạm hạnh, là suy xét, thân được khoẻ mạnh mới tu tập thiền định được... Do vậy, ăn vật thực vật nuôi dưỡng thân này để giúp sự tu tập phạm hạnh được dễ dàng, sự tinh tấn được dễ dàng.

Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihanākhāmi, nghĩ rằng ta sẽ trừ cảm thọ cũ, nghĩa là vị tỳ-kheo suy xét sau một đêm không ăn, thân

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

bị cơn đói hành hạ, cảm thọ ấy sẽ tiêu tan khi ăn xong, đây gọi là ăn sẽ trừ cảm thọ cũ.

Navañca vedanaṃ na uppādessāmi, sẽ không cho sanh cảm thọ mới, nghĩa là tỳ-kheo suy xét, có người bị đói lâu ngày khi có được thức ăn, người ấy háu ăn, ăn quá no nên bị bội thực, cảm thọ mới là khổ do bội thực; Vị tỳ-kheo hằng ngày kiếm được vật thực, khi ăn nghĩ rằng, nhờ vậy làm vậy ta sẽ không làm sanh cảm thọ mới, là sự ăn bội thực.

Yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca, và ta sẽ sống thoải mái không lỗi lầm, nghĩa là vị tỳ-kheo suy xét, có người ăn đầy bụng rồi nằm xuống sáng khoái (*seyyasukha*), lăn qua lăn lại sáng khoái (*passasukha*), ngủ sáng khoái (*middhasukha*). Đó là ăn được sống thoải mái mà có lỗi lầm, bị bậc trí chê trách. Ta ăn vừa đủ nuôi sống để thân được lạc trú nhưng không để cơn buồn ngủ kéo nằm xuống, lăn qua lại và ngủ mê. Như vậy là ý nghĩa câu nói “ta sẽ sống thoải mái không lỗi lầm”.

Tiếp theo, *senāsaṇaṃ paṭisevati, thọ dụng trú xứ*. *Sena*: chỗ nằm; *Āsana*: chỗ ngồi; *Senāsana*: sàng tọa. *Senāsana* dịch là trú xứ, tức là chỗ ngụ như tịnh thất, thảo am, liêu cốc... là nơi làm chỗ nằm chỗ ngồi, thậm chí là hang động, gốc cây có tàn. Nằm ngồi trong nơi ấy gọi là thọ dụng trú xứ.

Sītassa paṭighātāya, để ngăn ngừa lạnh v.v... Đoạn này có nghĩa giống như đoạn thọ dụng y phục.

Yāvadeva utuparissayavinodanapatisallānārāmatthaṃ, chỉ có mục đích giải trừ thời tiết, ngăn nguy hiểm, và vui thiền tịnh, nghĩa là quán tưởng cho thấy mục đích sử dụng trú xứ để ngăn

II. Yếu lược phần giới

trừ thời tiết bên ngoài nóng quá lạnh quá, để ngăn thú dữ tấn công như cọp, sư tử hoặc thú nguy hiểm khác, để an tâm hành thiền hoặc nhập thiền.

Tiếp đến, câu nói *gilānappaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati, thọ dụng thuốc trị bệnh*, cần được hiểu rộng như vậy: *gilānappaccaya* – bệnh duyên, giúp cho người bệnh trị bệnh; *Bhesajjaparikkhāraṃ* – thuốc, dược phẩm, dược tư cụ, bất cứ thứ gì dùng phòng trị bệnh được đều gọi là thuốc hay dược tư cụ, như dược phẩm bào chế, thực phẩm chức năng (gồm đường, sữa, dầu mè, mật ong...). Đó là nhu cầu cần thiết cho đời sống cũng như y phục, vật thực, trú xứ vậy. Vị tỳ-kheo khi thọ dụng dược phẩm phải như lý quán xét mục đích dùng nó.

Yāvadeva, chỉ để, là câu nói giới hạn mục đích như đã nói ở trước.

Uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ, các cảm thọ thống khổ đã phát sanh, tức là khổ thọ thuộc về thân, khổ thọ ấy sanh khởi do bệnh tật như lao, cùi, ung, ghê v.v...

Paṭighātāya, để ngăn chặn, là chặn đứng những cảm thọ thống khổ ấy.

Abyāpajjhaparamatāya, để ly khổ hoàn toàn, là nhờ dùng dược phẩm mà hết các chứng bệnh, bình phục sức khoẻ.

Vị tỳ-kheo khi thọ dụng bốn vật dụng nhu cầu đời sống phải khéo quán xét cho thấy rõ mục đích thọ dụng để chế ngự lòng tham muốn; Do đó, trong *Thanh Tịnh Đạo* nói, giới liên hệ vật

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

dụng cần được thực hiện bằng trí tuệ – *paccayasannissitasīlam paññāya sampādetabbam*.

Mặt khác, giới thọ dụng nhu yếu được sách *Thanh Tịnh Đạo* nói là giới thanh tịnh do quán tưởng – *paccavekkhanasuddhi nāma paccayasannissitasīlam* (Vsm. 45).

Lợi ích của giới thành (*Silasampattānisamsa*)

Trước hết, lợi ích của giới là đem lại sự an tâm nhẹ nhàng. Như trong kinh *Tăng Chi* – đã nói: “Giới có lợi ích là bất hối”, không ray rứt lương tâm (A. V, 1).

Tiếp đến, lợi ích của giới là được mọi người yêu kính. Như trong kinh *Trung Bộ* – đức Phật dạy: “Nếu vị tỳ-kheo ước muốn được các vị đồng phạm hạnh yêu mến, kính trọng thì vị ấy hãy thành tựu viên mãn các học giới” (M. I, 33).

Lại nữa, giới còn có lợi ích đặc biệt là căn nguyên của sự chứng ngộ níp-bàn. Như trong *Luật Phụ Lục* bậc Đạo Sư đã thuyết: “Giới luật có lợi ích là thu thúc; Thu thúc có lợi ích là bất hối; Bất hối có lợi ích là hân hoan; Hân hoan có lợi ích là hỷ; Hỷ có lợi ích là khinh an; Khinh an có lợi ích là lạc; Lạc có lợi ích là định; Định có lợi ích là tri kiến như thật; Tri kiến như thật có lợi ích là yếm ly; Yếm ly có lợi ích là ly tham; Ly tham có lợi ích là giải thoát; Giải thoát có lợi ích là giải thoát tri kiến; Giải thoát tri kiến có lợi ích là chứng vô thủ trước níp-bàn” (Vin. VIII, 164). Như vậy, lợi ích của giới là duyên khởi để chứng đạt níp-bàn.

II. Yếu lược phần giới

Mặt khác, trong kinh *Đại Bát-níp-bàn* (D. II, 104), đức Phật thuyết cho các cư sĩ ở Pāṭaligāma nghe năm lợi ích cho người giữ giới:

“Này các gia chủ, có năm lợi ích cho người thành tựu giới. Thế nào là năm?

Người có giới, viên mãn giới, đạt được tài sản lớn do nhân không dễ duôi. Đó là lợi ích thứ nhất của giới thành.

Người có giới, viên mãn giới, được danh thơm tiếng tốt đồn xa. Đó là lợi ích thứ hai của giới thành.

Người có giới, viên mãn giới, khi đến hội chúng, đi đến dạn dĩ tự tin. Đó là lợi ích thứ ba của giới thành.

Người có giới, viên mãn giới, chết không hôn mê. Đó là lợi ích thứ tư của giới thành.

Người có giới, viên mãn giới, sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên nhàn cảnh, cõi trời. Đó là lợi ích thứ năm của giới thành.”

Những lợi ích của giới thành là như vậy. Người trí ở đời thấy được lợi ích đó nên giữ giới cho viên mãn.

Nguy hại của giới hoại (*Sīlavipattādinava*)

Trong *Tăng Chi Bộ*, kinh *Hỏa tự* (*Aggikhandhāpariyāyasutta*) (A. IV, 128) – đức Phật dùng hình ảnh một đồng lửa đang cháy rực để làm đề tài giáo huấn các tỳ-kheo. Ngài dạy, thà rằng nằm ôm

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

hay ngồi ôm đống lửa đang cháy rực kia, bất quá bị thọ khổ đến chết, hay đau khổ gần chết chỉ trong kiếp sống này thôi, còn như một người ác giới, ác pháp, bản chất bất tịnh, sở hành che đậy đáng nghi ngờ, không phải sa-môn lại tự nhận là sa-môn, không sống phạm hạnh lại tự nhận là sống phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ú đầy tham dục, mà thọ nhận sự cung kính cúng dường của đàn-na tín thí, thì kẻ ấy phải chịu đau khổ lâu dài trong đọa xứ, ác thú, địa ngục.

Lại nữa, trong kinh *Đại Bát-níp-bàn* (D. II, 102), đức Phật thuyết cho các cư sĩ ở Pāṭaligāma nghe năm nguy hại cho người bại hoại giới hoặc không có giới:

“Này các gia chủ, có năm nguy hại cho người ác giới, bại hoại giới. Thế nào là năm?

Người ác giới, bại hoại giới, bị tổn thất tài sản do nhân dể dôi. Đây là nguy hại thứ nhất của giới hoại.

Người ác giới, bại hoại giới, tai tiếng truyền lan. Đây là nguy hại thứ hai của giới hoại.

Người ác giới, bại hoại giới, khi đến hội chúng, nó đi đến với tâm lo lắng bối rối. Đây là nguy hại thứ ba của giới hoại.

Người ác giới, bại hoại giới, chết hôn mê. Đây là nguy hại thứ tư của giới hoại.

Người ác giới, bại hoại giới, sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào đọa xứ, khổ cảnh, địa ngục. Đây là nguy hại thứ năm của giới hoại.”

II. Yếu lược phần giới

Những nguy hại của giới hoại, đức Phật đã thuyết cho bậc thiện nhân có tâm quý xét nghị kinh cảm mà nghiêm trì giới hạnh được thanh tịnh.

Sự ô nhiễm của giới (*Sīlasāṅkilesa*)

Nói đến sự ô nhiễm của giới, cần nêu rõ hai vấn đề là tình trạng giới ô nhiễm và nguyên nhân giới ô nhiễm.

Trước hết, gì là tình trạng giới ô nhiễm?

Giới hành trì do tham vọng và tà kiến, gọi là giới lệ thuộc (*nissitasīla*). Giới lệ thuộc là giới ô nhiễm.

Giới có thể vi phạm do lợi lộc, danh xưng, quyến thuộc, chi thể, mạng sống, gọi là giới hạn chế (*sapariyantasiīla*). Giới hạn chế là giới ô nhiễm.

Giới thọ trì vì mục đích danh lợi, vì động cơ tham ái, vì mong cầu sự tái sanh... gọi là giới ti hạ (*hīnasiīla*). Giới ti hạ là giới ô nhiễm.

Giới hệ lụy tà tâm, gọi là giới bị bể vụn, khuyết phạm, nhiễm ô, tỳ vết (*khaṇḍādibhāvasīla*). Giới bị bể vụn v.v... là giới ô nhiễm.

Điều nói rằng giới hệ lụy tà tâm, như trong kinh *Tăng Chi* (A. IV, 54) đức Thế Tôn đã thuyết cho bà-la-môn Jānussoṇi:

“Này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, nhưng hưởng thụ được nữ nhân, xúc chạm, thoa bóp, tắm

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

rửa, kì cọ, họ bị kích thích khoái cảm với nữ nhân. Đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp... nhưng họ cười giỡn, đùa cợt, vui chơi với nữ nhân. Đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp..., không đùa giỡn với nữ nhân, nhưng giương mắt nhìn theo nữ nhân. Đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp..., không đùa giỡn với nữ nhân, không giương mắt nhìn theo nữ nhân, nhưng lắng nghe tiếng cười, tiếng nói, tiếng hát, tiếng khóc của nữ nhân. Đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp..., không đùa giỡn với nữ nhân, không giương mắt nhìn theo nữ nhân, không lắng nghe tiếng của nữ nhân, nhưng còn tơ tưởng đến tiếng cười nói đùa giỡn với nữ nhân trước kia. Đây gọi là

II. Yếu lược phần giới

phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp..., không đùa giỡn với nữ nhân, không giương mắt nhìn theo nữ nhân, không lắng nghe tiếng của nữ nhân, không tư tưởng đến tiếng cười nói đùa giỡn với nữ nhân trước kia, nhưng họ nhìn một gia chủ hay một thiếu gia chủ đang thưởng thức hoan lạc năm vật dục. Đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh.

Lại nữa, này bà-la-môn, có những sa-môn bà-la-môn tự hào sống phạm hạnh chân chánh vì không hành dâm với nữ nhân, không hưởng thụ được nữ nhân xúc chạm, thoa bóp..., không đùa giỡn với nữ nhân, không giương mắt nhìn theo nữ nhân, không lắng nghe tiếng của nữ nhân, không tư tưởng đến tiếng cười nói đùa giỡn với nữ nhân trước kia, không nhìn xem một gia chủ hay một thiếu gia chủ đang thưởng thức hoan lạc năm món vật dục, nhưng họ sống phạm hạnh với ước muốn được sanh làm một thân chư thiên, họ thỏa mãn theo ước vọng ấy. Này bà-la-môn, đây gọi là phạm hạnh bị bể vụn, khuyết điểm, nhiễm ô, tỳ vết, không thanh tịnh. Ta nói rằng không thoát khỏi khổ.”

Giới ô nhiễm là như vậy. Gì là nguyên nhân làm giới ô nhiễm?

Giới bị ô nhiễm do vi phạm và đã phạm không sám hối.

Giới bị ô nhiễm do hành trì với mục đích danh tiếng lợi lộc.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Giới bị ô nhiễm do khởi lên những ác pháp như sân hận, oán thù, gièm pha, não hại, ganh tị, bỗn xẽn, xảo trá, khoe khoang, ương ngạnh, tranh chấp, ngã mạn, quá mạn, dễ duôi...

Giới bị ô nhiễm do tâm bị chi phối bởi bảy hệ lụy của dục vọng.

Và, giới bị ô nhiễm do sống không tâm, không quý.

Sự trong sạch của giới (*Silavodāna*)

Gì là trạng thái giới trong sạch?

Giới trong sạch là giới không lệ thuộc (*asannissitasīla*), tức là giới hành trì không do tham ái và tà kiến.

Giới trong sạch là giới không bị hạn chế (*apariyantasīla*), tức là giới không vi phạm vì lợi lộc, danh xưng v.v...

Giới trong sạch là giới đã được sám hối khi lỡ vi phạm.

Giới trong sạch là giới không bị chi phối bởi bảy hệ lụy của dục vọng.

Giới trong sạch là giới không bị hỏng vì những ác pháp như sân hận, oán thù, gièm pha, não hại, ganh tị, bỗn xẽn, xảo trá, khoe khoang, ương ngạnh, tranh chấp, ngã mạn, quá mạn, dễ duôi.

Giới trong sạch là giới không bị nhiễm ô và có khả năng đưa đến chứng thiền định đạo quả, được người trí như đức Phật tán thán.

II. Yếu lược phần giới

Tất cả ý nghĩa trên là trạng thái giới trong sạch.

Chi là nguyên nhân khiến giới được thanh tịnh?

Chính là tâm và quý, biết hổ thẹn và kính sợ tội lỗi là nguyên nhân giúp giới được thanh tịnh.

Lại nữa, nguyên nhân khiến giới được thanh tịnh cũng nhờ thấy được sự nguy hại của giới hoại (*sīlavipattiyā ādīnavadassanena*) và thấy được sự lợi ích của giới thành (*sīlasampattiyā ānisamsadassanena*).

Mặt khác, những đức tính như thiếu dục (*appicchā*), tri túc (*santosa*), và tinh tấn cũng giúp cho giới được thanh tịnh. Những đức tính cao quý này sẽ có nơi một tỳ-kheo hành khổ hạnh đầu-đà (*dhuta*).

Vì thế, ở đây cũng trình bày thêm mười ba hạnh đầu-đà (*dhutaṅga*).

Hạnh đầu-đà (*Dhutaṅga*)

Dhuta, đầu-đà, nghĩa là nhổ lên, phủi bỏ, dời đi.

ṅga, chi điều, chi phần.

Dhutaṅga, chi đầu-đà, hạnh đầu-đà; Là hạnh tu để bỏ đi lòng tham muốn nhiều, thành tựu đức tính thiếu dục (*appicchā*), tri túc (*santosa*), bỏ đi tánh lười biếng giải đãi, thành tựu đức tính tinh tấn (*padhāna*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nhờ những đức tính như thiếu dục, tri túc, tinh tấn giúp cho giới được thanh tịnh, nên đức Phật cho phép thực hành các khổ hạnh đầu-đà.

Có 13 hạnh đầu-đà:

- Hai hạnh liên quan y phục (*cīvarapaṭisaṃyutta*) là:
 1. Hạnh mặc phần tảo y
 2. Hạnh mặc tam y

- Năm hạnh liên quan vật thực (*piṇḍapātaṭisaṃyutta*) là:
 1. Hạnh khát thực
 2. Hạnh thứ lớp khát thực
 3. Hạnh ăn một chỗ
 4. Hạnh ăn trong bát
 5. Hạnh không ăn hậu thời

- Năm hạnh liên quan trú xứ (*senāsanapaṭisaṃyutta*) là:
 1. Hạnh sống ở rừng
 2. Hạnh ở gốc cây
 3. Hạnh ở ngoài trống
 4. Hạnh ở nghĩa địa
 5. Hạnh thích nghi chỗ ở

- Một hạnh liên quan tinh tấn (*viriyapaṭisaṃyutta*) là:
 1. Hạnh giữ oai nghi ngồi

*

Giải thích tư cách hành mười ba hạnh đầu-đà:

1. Hạnh mặc phần tảo y (*paṃsukūlikāṅga*)

II. Yếu lược phần giới

Phần tảo y là tấm y được may bằng thứ vải lấy từ đồng rác mà người ta quăng bỏ, hay vải quần bó tử thi đặt ở bãi tha ma, hoặc vải cũ mà người ta không dùng nữa. Hành giả chấp nhận mặc loại y này gọi là hạnh đầu-đà mặc y phần tảo.

2. Hạnh mặc tam y (*tecīvarikaṅga*)

Tam y là ba thứ y mặc của vị tỳ-kheo được đức Phật quy định, y kép (tăng-già-lê), y vai trái (uất-đà-là-tăng), và y nội (an-đà-hội). Y kép dùng làm mền đắp khi trời lạnh, y vai trái dùng mặc che thân trên như áo, y nội dùng mặc che thân dưới như quần. Vị tỳ-kheo chỉ mang tam y, không xài tấm y phụ thuộc khác gọi là hạnh đầu-đà mặc tam y.

3. Hạnh khất thực (*piṇḍapātikaṅga*)

Miếng ăn (*piṇḍa*) mà người ta bỏ vào (*pāta*) cái bát của tỳ-kheo, gọi là đồ ăn khất thực. Vị tỳ-kheo chỉ chấp nhận kiếm ăn bằng cách đi khất thực, không nhận lời mời trai tăng, ấy là hạnh đầu-đà khất thực.

4. Hạnh thứ lớp khất thực (*sapadānacārikaṅga*)

Cũng là sống bằng hạnh khất thực nhưng ở hạnh này có khác là vị đi khất thực đứng lại trước nhà của người tuần tự kế kế, không bỏ qua nhà nào dù nhà ấy đóng cửa hoặc không bố thí. Đây gọi là hạnh đầu-đà thứ lớp khất thực.

5. Hạnh ăn một chỗ (*ekāsanikaṅga*)

Ăn một chỗ tức là chỉ ăn tại một chỗ ngồi (*ekasmiṃ āsane*); Đã ngồi xuống, ăn xong đứng lên thì không ăn nữa. Điều này cũng

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

có nghĩa là chỉ ăn một lần trong ngày. Đây gọi là hạnh đầu-đà ăn một chỗ.

6. Hạnh ăn trong bát (*pattapiṇḍikaṅga*)

Những thức ăn khát thực mà người ta đặt vào bình bát, có mặn ngọt lẫn lộn, tỳ-kheo không lựa riêng ra, cứ trộn lẫn mà ăn. Đây gọi là hạnh đầu-đà ăn trong bát.

7. Hạnh không ăn hậu thời (*khalupacchābhattikaṅga*)

Tỳ-kheo đã ăn xong, có tác ý ngưng bữa, sau đó dù có phát sanh thêm thức ăn, cũng từ khước thức ăn hậu thời ấy. Đây gọi là hạnh đầu-đà không ăn hậu thời.

8. Hạnh sống ở rừng (*ārañṇikaṅga*)

Rừng là nơi hoang vắng, cây cỏ mọc thiên nhiên, không gần xóm làng, không có dân cư sinh sống, vị tỳ-kheo sống xa lánh trú xứ làng mạc, chỉ sống trong rừng. Đây gọi là hạnh đầu-đà sống ở rừng.

9. Hạnh ở gốc cây (*rukhamūlikaṅga*)

Vị tỳ-kheo từ chối sống trong chỗ che dưng như liêu cốc, am thất, trú xá... chỉ cư ngụ theo tàn cây ở xa chùa chiền nhà ở. Đây gọi là hạnh đầu-đà ở gốc cây.

10. Hạnh ở ngoài trống (*abbhokāsikaṅga*)

II. Yếu lược phần giới

Chỗ trống ngoài trời, không có mái che, không phải bóng mát tàn cây, vị tỳ-kheo chấp nhận ở ngoài trời như thế. Đây gọi là hạnh đầu-đà ở ngoài trống.

11. Hạnh ở nghĩa địa (*sosānikaṅga*)

Nghĩa địa là chỗ táng thi hài người chết, nơi chôn người chết, hay nơi thiêu người chết, hoặc nơi đặt xác người chết; Dù là chỗ táng ấy mới một lần hay đã bỏ phế lâu năm rồi. Vị tỳ-kheo chấp nhận cư ngụ tại đó, đây gọi là hạnh đầu-đà ở nghĩa địa.

12. Hạnh thích nghi chỗ ở (*yathāsanthatikaṅga*)

Chỗ nào mà Tăng sắp xếp cho, vị tỳ-kheo chấp nhận ở chỗ ấy theo sự sắp xếp, không kén chọn tìm chỗ khác vừa lòng. Đây gọi là hạnh đầu-đà thích nghi chỗ ở.

13. Hạnh giữ oai nghi ngồi (*nesajjikaṅga*)

Trong bốn oai nghi, vị tỳ-kheo bỏ oai nghi nằm (*seyyam*), chỉ ngồi hoặc đứng hoặc đi. Đây gọi là hạnh đầu-đà giữ oai nghi ngồi.

*

Trong mười ba hạnh đầu-đà này, nếu hành giả thọ trì “hạnh thứ lớp khát thực” thì cũng gọi là thọ trì “hạnh khát thực” nữa. Hành giả thọ trì “hạnh ăn một chỗ” thì cũng gọi là thọ trì cả “hạnh ăn trong một bát” và “hạnh không ăn hậu thời”. Hành giả thọ trì “hạnh ở ngoài trống” thì cũng gọi là thọ trì cả “hạnh ở gốc cây” và “hạnh thích nghi chỗ ở”. Ngoài ba hạnh hỗn hợp ấy, mười hạnh đầu-đà khác là hạnh riêng biệt.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*

Phân theo người: Hành giả tỳ-kheo có thể thọ trì cả 13 hạnh đầu đà; Hành giả tỳ-kheo-ni chỉ có thể thọ trì 8 hạnh đầu-đà trừ năm hạnh không hợp cho nữ nhân là hạnh không ăn hậu thời, hạnh ở rừng, hạnh ở gốc cây, hạnh ở ngoài trống, và hạnh ở nghĩa địa; Hành giả sa-di thì chỉ có thể thọ trì 12 hạnh đầu-đà trừ hạnh mặc tam y, vì sa-di không có y tăng-già-lê; Hành giả sa-di-ni chỉ có thể thọ trì 7 hạnh đầu-đà đã trừ ra hạnh mặc tam y và năm hạnh không thích hợp cho nữ nhân; Hành giả cư sĩ chỉ thích hợp thọ trì 2 hạnh đầu-đà là hạnh ăn một chỗ và hạnh ăn trong bát.

*

Phân hạnh theo cá tánh: Hạng phàm nhân có ba cá tánh là hạng người tánh ái nặng, hạng người tánh sân nặng, và hạng người tánh si nặng. Hành giả nặng tánh ái và tánh si đều có thể hành được cả 13 hạnh đầu-đà vì pháp đầu-đà là pháp khổ hạnh tinh tấn nên sẽ giúp giảm trừ tham và si. Hành giả nặng tánh sân chỉ thích hợp với hai hạnh đầu-đà là sống ở rừng và ở gốc cây, vì sống ở rừng và ở gốc cây là nơi không làm cho hành giả đối diện nghịch cảnh, vướng vào xung đột, nên sân tâm được lắng yên.

*

Về tính cách hành đầu-đà, nên hành hay không nên hành: Hành giả thọ trì đầu-đà mà xét thấy cách sống ấy giúp cho tiến bộ thiền định thì nên thọ trì; Nhưng nếu thấy không tiến bộ mà còn bị thoái giảm thì không nên thọ trì.

Tuy nhiên, khi biết rằng dù có hành đầu-đà hay không hành mà vẫn tiến bộ thiền định, thì cũng nên thọ trì đầu-đà để làm gương

II. Yếu lược phần giới

cho hậu tấn. Hoặc giả, dù biết có hành đầu-đà hay không cũng chẳng làm tiến bộ thiền định vẫn nên hành đầu-đà để tạo thói quen tốt cho kiếp vị lai.

Riêng các bậc thánh A-la-hán đã giải thoát không còn phận sự phải làm đối với thiện pháp nữa, nhưng các ngài sống hạnh đầu-đà chỉ là vì lòng thương tưởng hậu thế, để làm gương cho hậu thế.

Dứt yếu lược phần giới.



III. YẾU LỰC PHẦN ĐỊNH (SAMĀDHISĀṆKHEPA)



Trong bài kệ dẫn nhập *Thanh Tịnh Đạo* có câu *cittaṃ paññaṃ ca bhāvayaṃ* “Tu tập tâm và tuệ”. Tu tập tâm nghĩa là tu tập định, vì định (*samādhī*) còn gọi là tăng thượng tâm (*adhicitta*), cũng gọi là tâm tịnh (*cittavisuddhi*) tịnh thứ hai trong bảy tịnh pháp (*visuddhi*).

Ý nghĩa của định (*Samādhī-attho*)

Định là trạng thái tập trung hoàn hảo của tâm và tâm sở, xoay quanh đối tượng một cách đều đặn và chính đáng.

Định có đặc tính là không phân tán (*avikkhepalakkhaṇo*).

Có nhiệm vụ là loại trừ sự tán loạn (*vikkhepaviddhaṃsanaraso*).

Có sự thành tựu là yên tĩnh không dao động (*avikhampanapaccupaṭṭhāno*).

Nhân tố của định là lạc (*sukhamassa padaṭṭhānaṃ*).

**Phân loại định
(*Samādhīpabheda*)**

Có định một thứ (*ekavidho*), định hai thứ (*duvidho*), định ba thứ (*tividho*), định bốn thứ (*catubbidho*), định năm thứ (*pañcavidho*).

**A. Định một thứ
(*Ekavidho*)**

Định một thứ là định có đặc tính không phân tán (*avikkhepalakkhaṇo samādhī*).

Tất cả định đều có tướng trạng là tập trung trên đối tượng, không phân tán.

**B. Định hai thứ
(*Duvidho*)**

Định hai thứ được kể có bốn phân nhóm:

1/ Hai thứ định là định cận hành (*upacārasamādhī*) và định an chỉ (*appanāsamādhī*).

* Định cận hành là sự nhất tâm khởi lên khi gần đắc định an chỉ. Lại nữa, định cận hành cũng có nghĩa là sự nhất tâm đạt được nhờ tu 10 đề mục phụ niệm, như tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Tăng, tùy niệm giới, tùy niệm thí, tùy niệm thiên, tùy niệm chết, tùy niệm tịch tịnh, tướng nhòm góm vật thực, phân biệt bốn chất.

III. Yếu lược phần định

* Định an chỉ là sự nhất tâm trong thiền chứng đáo đại và siêu thế.

2/ Hai thứ định khác là định hiệp thế (*lokiyasamādhī*) và định siêu thế (*lokuttarasamādhī*).

* Định hiệp thế là sự nhất tâm thuộc tâm dục giới, là cận hành định; Lại nữa, định hiệp thế là sự nhất tâm thuộc về tâm sắc giới và tâm vô sắc giới, là an chỉ định đáo đại.

* Định siêu thế là sự nhất tâm tương ưng thánh đạo, thuộc tâm siêu thế, là an chỉ định siêu thế.

3/ Hai thứ định khác nữa là định hữu hỷ (*sappītikasamādhī*) và định vô hỷ (*nīpītikasamādhī*).

* Định hữu hỷ là định đồng sanh với hỷ (*pīti*), tức là định sơ thiền và nhị thiền (theo hệ bốn thiền), hoặc định sơ thiền, nhị thiền và tam thiền (theo hệ năm thiền).

* Định vô hỷ là định ly hỷ, không đồng sanh với hỷ (*pīti*), tức là định tam thiền và tứ thiền (theo hệ bốn thiền), hoặc là định tứ thiền và ngũ thiền (theo hệ năm thiền).

4/ Hai thứ định khác nữa là định câu hữu lạc (*sukhasahagatasamādhī*) và định câu hữu xả (*upekkhāsahagatasamādhī*).

* Định câu hữu lạc là định đi chung với thọ hỷ (*somanassavedanā*), tức là định của sơ thiền, nhị thiền và tam thiền (theo hệ bốn thiền), hay định của sơ, nhị, tam và tứ thiền (theo hệ năm thiền).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Định câu hữu xả là định đi chung với thọ xả (*upekkhāvedanā*), tức là định của tứ thiền (theo hệ bốn thiền), hay định của ngũ thiền (theo hệ năm thiền).

Định cận hành là định câu hữu lạc và cũng là định câu hữu xả.

C. Định ba thứ (*Tividho*)

Định ba thứ được kể có bốn nhóm:

1/ Ba thứ định là định hạ đẳng (*hīnasamādhī*), định trung đẳng (*majjhimasamādhī*), định thượng đẳng (*paṇītasamādhī*).

* Định mới đạt được gọi là định hạ đẳng (bậc thấp).

* Định đã đắc từ lâu nhưng chưa phát triển mạnh gọi là định trung đẳng (bậc trung).

* Định tiến triển đến mức thuần thực gọi là định thượng đẳng (bậc cao).

2/ Ba thứ định khác là định hữu tầm hữu tứ (*savitakkasavicārasamādhī*), định vô tầm hữu tứ (*avitakkavicāramattasamādhī*), định vô tầm vô tứ (*avitakkāvicārasamādhī*).

* Định hữu tầm hữu tứ là định sơ thiền và định cận hành.

* Định vô tầm hữu tứ là định nhị thiền (theo hệ năm thiền của Vi diệu pháp), một vị chứng sơ thiền rồi thấy tầm (*vitakka*) là chướng ngại cho nhị thiền, mới ly tầm và chứng

III. Yếu lược phần định

nhị thiền. Gọi định nhị thiền ấy là định vô tầm hữu tứ. Định vô tầm hữu tứ chỉ có trong hệ thống năm thiền của Vi diệu pháp thô, không có trong hệ bốn thiền.

* Định vô tầm vô tứ là định không sanh với tầm và tứ, đây là định tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền (theo hệ năm thiền); Là định nhị thiền, tam thiền và tứ thiền (theo hệ bốn thiền).

3/ Ba thứ định khác nữa là định câu hữu hỷ (*pīṭisahagatasamādhī*), định câu hữu lạc (*sukhasahagatasamādhī*), và định câu hữu xả (*upekkhāsahagata*).

* Định câu hữu hỷ là định đi cùng hỷ (*pīṭi*). Định này là định sơ thiền và nhị thiền (theo hệ bốn thiền); Là định sơ thiền, nhị thiền và tam thiền (theo hệ năm thiền).

* Định câu hữu lạc là định đi chung với thọ hỷ (*somanassavedanā*). Định này là định sơ thiền, nhị thiền, và tam thiền (theo hệ bốn thiền); Là định sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền (theo hệ năm thiền).

* Định câu hữu xả là định đi chung với thọ xả (*upekkhāvedanā*). Định này là định tứ thiền (theo hệ bốn thiền); Là định ngũ thiền (theo hệ năm thiền).

Định cận hành là định câu hữu hỷ, câu hữu lạc, và câu hữu xả.

4/ Ba thứ định khác nữa là định hy thiếu (*parittasamādhī*), định đáo đại (*mahaggatasamādhī*), định vô lượng (*appamāṇasamādhī*).

* Định hy thiếu là định cận hành, định thuộc về thiện dục giới.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Định đáo đại là định an chỉ thuộc về tâm thiền sắc giới và thiền vô sắc giới.

* Định vô lượng là định an chỉ thuộc tâm siêu thế, định tương ưng với thánh đạo.

D. Định bốn thứ (Catubbidho)

Định bốn thứ được kể có sáu nhóm:

1/ Bốn thứ định là định hành nan đặc trì (*samāधि dukkhāpaṭipado dandhābhiñño*), định hành nan đặc cấp (*samāधि dukkhāpaṭipado khippābhiñño*), định hành dị đặc trì (*samāधि sukhāpaṭipado dandhābhiñño*), định hành dị đặc cấp (*samāधि sukhāpaṭipado khippābhiññoti*).

Gọi là hành (*paṭipado*) là sự tu tập thiền, kể từ lúc đầu tiên nhiếp tâm cho đến khi định cận hành sanh khởi. Có hai trường hợp, hành nan (*dukkhāpaṭipado*) và hành dị (*sukhāpaṭipado*). Hành nan là sự tu tập của hành giả khó khăn khổ sở vì phải đối phó với sự nổi dậy của phiền não triền cái, do hành giả có thói quen nặng về phiền não, hoặc từ quá khứ chưa quen thuộc cách tâm tịnh chỉ. Hành dị là sự tu tập của hành giả được dễ dàng thoải mái do tánh không nặng về phiền não như ái, sân... hoặc do thường cận y quá khứ đã quen tịnh chỉ năm triền cái.

Gọi là đặc (*ābhiññā*) là tuệ định sanh khởi từ cận hành cho đến an chỉ, là danh từ gọi chung sự chứng đắc thiền định và đạo quả. Có hai sự chứng đắc: đặc trì (*dandhābhiñño*) và đặc cấp (*khippābhiñño*). Đặc trì, chậm chứng đắc, vị hành giả quyền yếu (tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ

III. Yếu lược phần định

quyền) thì đắc thiền hay đắc đạo quả chậm. Đắc cấp là mau chứng đắc, vị hành giả có quyền mạnh thì đắc thiền hay đạo quả sẽ nhanh.

* Định hành nan đắc trì là định mà vị hành giả chứng được bằng sự hành khó khăn và đắc chứng chậm. Đối với hành giả phiền não nặng và ngũ quyền yếu thì tu khó, đắc chậm.

* Định hành nan đắc cấp là định mà vị hành giả chứng được bằng sự hành khó khăn nhưng mau đắc chứng. Đối với hành giả nặng phiền não nhưng ngũ quyền mạnh thì tu khó nhưng đắc nhanh.

* Định hành dị đắc trì là định mà vị hành giả chứng được bằng sự hành thoải mái nhưng chậm đắc chứng. Đối với hành giả nhẹ phiền não nhưng ngũ quyền yếu thì tu dễ nhưng đắc chậm.

* Định hành dị đắc cấp là định mà vị hành giả chứng được bằng sự hành thoải mái và mau đắc. Đối với hành giả nhẹ phiền não và có ngũ quyền mạnh thì tu dễ đắc mau.

2/ Bốn thứ định khác là định hy thiếu cảnh hy thiếu (*samādhī paritto parittārammaṇo*), định hy thiếu cảnh vô lượng (*samādhī paritto appamāṇārammaṇo*), định vô lượng cảnh hy thiếu (*samādhī appamāṇo parittārammaṇo*), định vô lượng cảnh vô lượng (*samādhī appamāṇo appamāṇārammaṇo*).

Định chưa thuần thực, không thể trợ duyên cho thiền cao hơn, đó gọi là định hy thiếu (*paritto samādhī*). Định đã được khéo tu tập thuần thực, có thể trợ duyên cho thiền cao hơn, đó gọi là định vô lượng (*appamāṇo samādhī*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Định tiến hành với đối tượng (đề mục) không nói rộng, gọi là định có cảnh hy thiếu (*parittārammaṇo samādhi*). Định tiến hành với đối tượng (đề mục) nói rộng, gọi là định có cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇo samādhi*).

* Định hy thiếu cảnh hy thiếu là định còn hạn chế năng lực và biết cảnh đề mục không nói rộng.

* Định hy thiếu cảnh vô lượng là định còn hạn chế năng lực nhưng biết cảnh đề mục được nói rộng.

* Định vô lượng cảnh hy thiếu là định có năng lực làm nền tảng cho thiền cao hơn nhưng biết cảnh đề mục không nói rộng.

* Định vô lượng cảnh vô lượng là định có năng lực làm nền tảng cho thiền cao hơn, và biết cảnh đề mục được nói rộng.

3/ Bốn thứ định khác nữa là định sơ thiền (*paṭhamajjhānasamādhi*), định nhị thiền (*dutiyajjhānasamādhi*), định tam thiền (*tatiyajjhānasamādhi*), và định tứ thiền (*catutthajjhānasamādhi*).

Bốn thứ định này là nói theo hệ thống bốn thiền (*catukkhajjhāna*) của Kinh tạng.

* Định sơ thiền là định trong thiền thứ nhất, định này do ly dục sanh, có năm chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất hành.

* Định nhị thiền là định trong thiền thứ hai, một trạng thái bỏ tầm và tứ, chỉ còn ba chi thiền là hỷ, lạc, và nhất hành.

III. Yếu lược phần định

* Định tam thiền là định trong thiền thứ ba, một trạng thái ly hủy (*nippītika*), chỉ còn hai thiền chi là lạc và nhất hành.

* Định tứ thiền là định trong thiền thứ tư, một trạng thái xả niệm thanh tịnh, định này có hai thiền chi là xả và nhất hành.

4/ Bốn thứ định khác nữa là định thối phần (*hānabhāgiyasamādhī*), định trụ phần (*ṭhitibhāgiyasamādhī*), định thăng phần (*visesabhāgiyasamādhī*), định quyết trạch phần (*nibbedhabhāgiyasamādhī*).

* Định thối phần là định có nguy cơ tổn giảm do tác ý nghịch ứng.

* Định trụ phần là định bị khựng lại, không tiến triển.

* Định thăng phần là định có năng lực giúp đạt tới trạng thái cao hơn.

* Định quyết trạch phần là khả năng định dẫn tới tưởng yếm ly.

Cần được hiểu ở mỗi bậc thiền định đều có bốn khía cạnh: thối phần, trụ phần, thăng phần, và quyết trạch phần. Đơn cử, với vị đắc định sơ thiền, nếu vị ấy còn thể hiện tác ý tưởng câu hữu dục (*kāmasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti*) thì sơ định của vị ấy là thối phần định. Sự khựng lại của niệm liên hệ định sơ thiền ấy, gọi là trụ phần định. Nếu ở vị ấy, tác ý tưởng câu hữu vô tâm được thể hiện (*avitakkasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti*), tức là có yếu tố giúp tiến đạt nhị thiền, đây gọi là thăng phần định. Cũng với định ấy, vị có tác ý tưởng câu hữu yếm ly hướng đến ly tham được thể

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

hiện (*nibbidāsahagatā saññāmanasikārā virāgūpasañhitā samudācaranti*), tức là yếu tố giúp thành tựu tuệ quán chứng thánh đạo, đây gọi là quyết trạch phần định.

Các cấp thiền định khác cũng nên suy xét bốn khía cạnh của mỗi bậc thiền như thế.

5/ Bốn thứ định khác nữa là định dục giới (*kāmāvacarasamādhi*), định sắc giới (*rūpāvacarasamādhi*), định vô sắc giới (*arūpāvacarasamādhi*), định phi hệ thuộc (*apariyāpannasamādhi*).

* Định dục giới là cận hành định, định trong tâm thiền dục giới.

* Định sắc giới là an chỉ định thuộc thiền sắc giới.

* Định vô sắc giới là an chỉ định thuộc thiền vô sắc giới.

* Định phi hệ thuộc là an chỉ định thuộc thánh đạo siêu thế, định không còn liên quan luân hồi trong tam giới.

6/ Bốn thứ định khác nữa là định dục trưởng (*chandasamādhi*), định cần trưởng (*viriyasamādhi*), định tâm trưởng (*cittasamādhi*), định thẩm trưởng (*vīmaṃsāsamādhi*).

* Nếu vị tỳ-kheo lấy sự mong mỏi làm chủ đạo, đắc được định, định ấy gọi là định dục trưởng (*chandaṃ adhipatiṃ karitvā labhati samādhim*).

III. Yếu lược phần định

* Nếu vị tỳ-kheo lấy sự tinh tấn làm chủ đạo, đắc được định, định ấy gọi là định cần trưởng (*viriyam adhipatiṃ karitvā labhati samādhim*).

* Nếu vị tỳ-kheo lấy sự chú tâm làm chủ đạo, đắc được định, định ấy gọi là định tâm trưởng (*cittam adhipatiṃ karitvā labhati samādhim*).

* Nếu vị tỳ-kheo lấy sự thẩm sát làm chủ đạo, đắc được định, định ấy gọi là định thẩm trưởng (*vīmaṃsam adhipatiṃ karitvā labhati samādhim*).

E. Định năm thứ (*Pañcavidho*)

Định năm thứ được kể có một nhóm:

Năm thứ định là định sơ thiền (*paṭhamajjhānasamādhī*), định nhị thiền (*dutiyajjhānasamādhī*), định tam thiền (*tatiyajjhānasamādhī*), định tứ thiền (*catutthajjhānasamādhī*), định ngũ thiền (*pañcamajjhānasamādhī*).

Năm thứ định này là nói theo hệ năm thiền (*pañcakajjhāna*) của tạng Vi diệu pháp.

* Định sơ thiền là định hữu tầm hữu tứ. Sơ thiền có năm chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất hành.

* Định nhị thiền là định vô tầm hữu tứ. Nhị thiền theo Vi diệu pháp có bốn chi thiền: tứ, hỷ, lạc, và nhất hành.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Định tam thiền là định vô tầm vô tứ, nhưng tam thiền có ba thiền chi: hỷ, lạc, và nhất hành.

* Định tứ thiền là định vô tầm vô tứ, nhưng tứ thiền có hai thiền chi: lạc và nhất hành.

* Định ngũ thiền cũng là định vô tầm vô tứ. Ngũ thiền cũng có hai thiền chi nhưng là xả và nhất hành.

Sự ô nhiễm của định (*Samādhisaṅkilesa*)

Những tác ý tưởng (*saññāmanasikāra*) nào có tính chất đối lập với trạng thái của định, làm cho định dự phần thối giảm (*hānabhāgiya*), những tác ý tưởng đó gọi là sự ô nhiễm cho định.

Gồm những tác ý tưởng thế nào?

Trong bộ *Phân Tích*, tạng Vi diệu pháp (Vbh, 447) có nói:

Tác ý tưởng câu hữu dục (*kāmasahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định sơ thiền, làm cho định sơ thiền dự phần thối giảm.

Tác ý tưởng câu hữu tầm (*vitakkasahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định nhị thiền, làm cho định nhị thiền dự phần thối giảm.

Tác ý tưởng câu hữu hỷ (*pītisahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định tam thiền, làm cho định tam thiền dự phần thối giảm.

III. Yếu lược phần định

Tác ý tưởng câu hữu lạc (*sukkahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định tứ thiền, làm cho định tứ thiền dự phần thối giảm.

Tác ý tưởng câu hữu sắc (*rūpasahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định Không vô biên xứ, làm cho định Không vô biên xứ dự phần thối giảm.

Tác ý tưởng câu hữu Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định Thức vô biên xứ, làm cho định Thức vô biên xứ dự phần thối giảm.

Tác ý tưởng câu hữu Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) là đối lập với định Vô sở hữu xứ, làm cho định Vô sở hữu xứ dự phần thối giảm.

Sự thanh tịnh của định (*Samādhivodāna*)

Những tác ý tưởng (*saññāmanasikāra*) nào là chất xúc tác cho định tiến đạt cao hơn, giúp cho định dự phần thù thắng (*visesabhāgiya*), những tác ý tưởng ấy gọi là sự thanh tịnh cho định.

Gồm những tác ý tưởng gì?

Cũng trong bộ Phân Tích, tạng Vi diệu pháp (Vibh, 477) có nói:

Tác ý tưởng câu hữu vô tầm (*avitakkasahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc sơ thiền, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác giúp tiến đắc nhị thiền.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tác ý tưởng câu hữu xả (*upekkhāsahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc nhị thiền, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác giúp tiến đắc tam thiền. Tam thiền, trong kinh nói, là trạng thái mà bậc thánh gọi là xả niệm lạc trú – *yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ...* (M. I, 174).

Tác ý tưởng câu hữu phi khổ phi lạc (*adukkhamasukhasahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc tam thiền, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác cho định tam thiền tiến đắc tứ thiền.

Tác ý tưởng câu hữu Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc tứ thiền, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác cho định tứ thiền tiến đắc thiền Không vô biên xứ.

Tác ý tưởng câu hữu Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc thiền Không vô biên xứ, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác cho định này tiến đắc thiền Thức vô biên xứ.

Tác ý tưởng câu hữu Vô sở hữu xứ (*ākāñcaññāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc thiền Thức vô biên xứ, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác cho định này tiến đắc thiền Vô sở hữu xứ.

Tác ý tưởng câu hữu Phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana-sahagatā saññāmanasikārā*) có đối với vị đã đắc thiền Vô sở hữu xứ, tác ý tưởng ấy là chất xúc tác cho định này tiến đắc thiền Phi tướng phi phi tướng xứ.

Những tác ý tưởng như vậy giúp cho định dự phần thù thắng, đó gọi là sự thanh tịnh cho định.

**Lợi ích của tu tập định
(*Samādhībhāvanānisamsa*)**

Sách *Thanh Tịnh Đạo* nói, có năm lợi ích của sự tu tập định. Thế nào là năm?

1/ Tu tập định có lợi ích hiện tại lạc trú (*ditṭhadhammasukhavihārānisamsā hoti*).

Người tu chứng thiền định được lợi ích là ngay trong hiện tại vị ấy sẽ sống với tâm an vui. Ngay cả các bậc A-la-hán tu tập định cũng nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ trú trạng thái nhất tâm trọn ngày an vui”.

2/ Tu tập định có lợi ích đạt được thần thông thắng trí (*abhiññānisamsā hoti*).

Những vị đắc được thiền định lấy định ấy làm nền tảng (*thiền cơ – pādakajjhānasamāpatti*) để hiện thông. Sau khi nhập thiền cơ, xuất khỏi thiền ấy, tác ý hiện các thần thông như biến hóa thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông, sẽ thành tựu như ý nguyện. Bậc A-la-hán tu tập định cũng nhằm lợi ích hiện thông như vậy.

3/ Tu tập định có lợi ích đạt đến thiền diệt (*nirodhānisamsā hoti*).

Bậc thánh A-na-hàm và A-la-hán có khả năng nhập diệt thọ tướng định nhờ đạt đến thiền phi tướng phi phi tướng, trú bảy ngày tâm không sanh. Trong thời gian trú tịch diệt (*nirodhanibbānaṃ*), vị ấy không có bất cứ cảm thọ khổ nào về thân.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

4/ Tu tập định có lợi ích trợ duyên tuệ minh sát (*vipassanānisamsā hoti*).

Một vị thánh hữu học và hành giả phàm nhân tu tập định, chứng thiền xong, với tâm định tĩnh thuần tịnh nhu nhuyễn dễ sử dụng, vị ấy hướng tâm minh sát pháp hữu vi để chứng đắc đạo quả, trừ lậu hoặc được dễ dàng; Sự tu tập cận hành định cũng là cách đạt đến tâm thoảng rộng giữa sự chật chội của phiền não.

5/ Tu tập định có lợi ích dẫn đến sanh hữu đặc biệt (*bhavavisesānisamsā hoti*).

Các hành giả phàm phu đã chứng thiền định, nếu không hoại thiền nửa chừng, vị ấy có ước nguyện: “Ta sẽ sanh trong Phạm thiên giới”, hoặc không ước nguyện sanh cõi Phạm thiên, vẫn tái sanh vào cõi thiên đặc biệt như vậy. Ngay cả sự tu tập cận hành định cũng dẫn đến sanh hữu đặc biệt ở sáu cõi trời dục giới.

Sự chuẩn bị để tu tập định (*Bhāvanāparikamma*)

Tu tập định có hai, tu tập định hiệp thế (*lokiyasamādhi*) và tu tập định siêu thế (*lokuttarasamādhi*). Sự tu tập chỉ tịnh (*samathabhāvanā*) là tu tập đạt đến định hiệp thế, sự tu tập minh sát (*vipassanābhāvanā*) là tu tập đạt đến định siêu thế.

Trong chương này chỉ nói đến sự tu tập định hiệp thế, chưa nói đến sự tu tập định siêu thế.

III. Yếu lược phần định

Ngài Buddhaghosa trong *Thanh Tịnh Đạo* đã trình bày nhiều vấn đề cho vị hành giả chuẩn bị khi bước vào con đường tu tập thiền định.

1. Cắt đứt mười điều vương bận (*Dasa palibodhe upacchindati*)

Mười điều vương bận (*palibodha*) là: Trú xứ (*āvāsa*), gia đình (*kula*), lợi lộc (*lābha*), đồ chúng (*gaṇa*), công việc (*kamma*), du hành (*addhāna*), quyến thuộc (*ñāti*), bệnh tật (*ābādha*), học hành (*gantha*), và thần thông (*iddhi*).

Không phải ai cũng bị vương bận bởi mười điều đó, có hành giả có vương bận, có hành giả không vương bận, hoặc người vương bận điều này, người vương bận điều kia.

Nếu hành giả có điều vương bận mà chưa cắt bỏ được sẽ làm cho tâm bị oái niệm, không tu thiền được, hoặc khó an trú đề mục.

- a. Vương bận trú xứ là bận rộn làm tươm tất chỗ ở của mình. Vị hành giả không nên quá quan tâm đến chỗ ở, chỗ thế nào cũng được, miễn đừng quá chật chội hôi hám.
- b. Vương bận gia đình là bận tâm với gia đình hộ độ (*upaṭṭhākakula*) cho mình; Đối với vị hành giả có đàn tín hộ độ, vị ấy sẽ bận tâm với họ, gia đình họ hữu sự thì phải thăm viếng an ủi v.v... Điều này làm cho tâm hành giả có thể bị oái niệm. Nên sống tri túc để không cần người hộ độ.
- c. Vương bận lợi lộc là nhận nhiều vật dụng cúng dường. Vị tỳ-kheo được các cư sĩ cúng dường vật dụng như y phục, vật

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

thực... quá nhiều, vị ấy thọ nhận đắm nhiễm, hoặc phải chúc phúc, hoặc luôn luôn nhận lời mời, vị ấy sẽ bị oái niệm, không có thời gian để hành thiền. Nên từ chối sự cúng dường bằng cách viễn ly.

- d. Vương bản đồ chúng là bận rộn hướng dẫn các học trò đệ tử. Vị tỳ-kheo còn đang là hữu học phải tu tập cho mình mà phải dạy dỗ đệ tử thì sẽ không có thời gian hành thiền nữa. Phải giải quyết chướng ngại ấy bằng cách sắp xếp dạy theo thời khóa, hoặc tìm thỉnh vị giáo thọ khác phụ tiếp dạy, nếu không có vị phụ tiếp thì nên bỏ đồ chúng để ưu tiên cho việc tu hành.
- e. Vương bản công việc là bận rộn làm việc trong chùa như xây cất, trồng cây kiểng, vườn hoa... Khi làm là phải lo liệu mọi thứ, vì thế khiến tâm hành giả oái niệm khi nhớ đến việc còn dở dang, hay công việc khiến mất thời gian tu tập. Nếu vì có trách nhiệm phải làm thì cố gắng hoàn tất rồi bỏ qua để hành thiền, hoặc giao phó nhờ vị khác làm để mình có thời gian hành thiền.
- f. Vương bản du hành là bận tâm nghĩ đến cuộc hành trình sắp tới. Khi người ta mời thỉnh vị tỳ-kheo là hành giả đi đến địa phương kia để truyền giới xuất gia hoặc để chứng dự buổi lễ gì, vị hành giả sắp đi cũng bị oái niệm về cuộc hành trình. Phải đi cho xong trở về mới yên lòng hành pháp.
- g. Vương bản quyến thuộc là bận lòng đối với người thân như cha mẹ, anh chị em trong gia đình; Các vị thầy, hay đệ tử, hoặc bạn đồng sư cũng kể là người thân. Khi cha mẹ, thầy tổ bệnh ốm thì mình phải có bổn phận chăm sóc, thời gian ấy sẽ bị oái niệm việc tu thiền. Đối với cha mẹ, thầy tổ, đệ tử thì phải chăm sóc cho đến khi họ bình phục mới trở về việc hành đạo, còn

III. Yếu lược phần định

như các quyển thuộc khác, hoặc học trò, thì chỉ quan tâm lúc đầu rồi nhờ người khác, để dành thời gian tu tập.

h. Vương bệnh tật là bị chi phối bởi thân có bệnh. Đối với hành giả tu thiền thì bệnh tật cảm thọ thống khổ là trở ngại, vì thế phải uống thuốc trị bệnh cho dứt. Nếu điều trị vài ngày bệnh vẫn không thuyên giảm thì bỏ qua, tự nhủ “Ta không nô lệ cho thân xác này nữa”, rồi chuyên chú thiền định, kham nhẫn cảm thọ.

i. Vương bệnh học hành là bận rộn kinh điển, học thuộc, tụng đọc, nghiên cứu... Việc học kinh điển là cần thiết của bậc xuất gia, nhưng phải học hỏi thông suốt trước, sau đó mới hành pháp. Vì khi đang hành thiền mà còn vương bận học kinh điển thì tâm bị oái niệm.

j. Vương bệnh thần thông là bận tâm duy trì thần thông thiền chứng. Đây là một chướng ngại cho người hành thiền quán, chứ không phải là chướng ngại cho người hành thiền định, bởi người đã đắc định mới có thần thông. Ngoại trừ bậc thánh, phàm nhân đắc thần thông rất khó để duy trì, ví như một hài nhi hay một con thú mới sanh, một rủi ro nhỏ cũng làm tan vỡ được. Vị hành giả thiền quán nếu còn bận tâm duy trì thần thông thì oái niệm đề mục.

Mười điều vương bận trên đây là oái niệm cho thiền quán. Chín điều trừ thần thông là oái niệm cho thiền chỉ. Hành giả phải cắt bỏ vương bận khi bắt đầu việc hành thiền.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

2. Cắt đứt những vương bận nhỏ (*Khuddakapalibodhe upacchindati*)

Ngoài mười vương bận lớn như trú xứ, gia đình v.v... có những vương bận nhỏ nếu không cắt bỏ cũng sẽ làm cho tâm hành giả oái niệem trong việc tu thiền.

Những vương bận nhỏ như là râu tóc dài, lông mũi dài, móng tay chân dài, y phục bẩn thỉu, bình bát nứt bể hay rỉ sét, giường ghế hư hỏng hay bụi bám. Những điều linh tinh này cũng làm cho hành giả không được thoải mái, bởi vậy, cần phải giải quyết.

Tóc dài, râu dài phải cạo nhổ hoặc hớt ngắn.

Lông mũi dài, móng tay móng chân dài, phải cắt ngắn.

Y phục có mùi hôi phải giặt, rách phải vá, phai màu phải nhuộm lại.

Bình bát nứt bể phải tìm cái khác, rỉ sét phải đốt cho bong tróc rồi thoa dầu sáp.

Giường ghế hư hỏng phải sửa chữa cho chắc chắn, bụi bám dơ phải lau chùi sạch sẽ.

3. Tìm đến bạn lành, người cho đề mục thiền (*Kammaṭṭhānadāyakam kalyāṇamittam upasaṅkamati*)

Bạn lành (*kalyāṇamittam*) là một người có những đức tính tốt, như trong kinh *Tăng chi* mô tả:

Người khả ái, khả kính,

III. Yếu lược phần định

đáng làm gương cho noi,
biết nói, chịu nghe nói,
nói đề tài thâm sâu,
không xúi điều phi lý,
luôn có tâm từ mẫn
muốn người khác lợi ích.
Ai có những đức này,
người ấy là bạn tốt,
cho kẻ cần bạn hữu. (A. IV, 32)

Đức Phật, đấng Toàn Giác, là một người có đủ tất cả đức tính của bạn lành. Chúng sanh nào hữu duyên đến với đức Phật, một bậc thiện hữu, chúng sanh ấy sẽ được lợi lạc do sự dẫn dắt tu tập từ nơi ngài.

“Này Ānanda, do đến với ta, một thiện hữu, mà những chúng sanh bị sanh thoát khỏi sanh, bị già thoát khỏi già, bị bệnh thoát khỏi bệnh, bị chết thoát khỏi chết, bị sầu, bi, khổ, ưu, não được thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não”. (S. I, 88)

Sự thân cận bạn lành là động cơ thúc đẩy việc tu tập.

“Này Ānanda, đối với vị tỳ-kheo có bạn lành, thân cận bạn lành, giao du bạn lành, thì chờ đợi là vị ấy sẽ tu tập bát thánh đạo, sẽ làm sung mãn bát thánh đạo”. (S. I, 88)

Dó đó, sự thân cận bạn lành, người cho mình đề mục thiền, là rất quan trọng đối với hành giả.

Khi đức Phật còn hiện tiền thì một đề mục thiền do ngài chỉ dạy sẽ chắc chắn hữu ích. Sau khi Thế Tôn ní-p-bàn, còn có các vị Đại thánh văn của ngài thì nên học đề mục thiền với các vị ấy. Nếu

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

các vị Đại thánh vẫn cũng không còn, thì nhận đề mục nơi một vị Lậu tận đã chứng thiên; Không có vị Lậu tận thì hãy nhận đề mục nơi một vị Bất lai, hoặc một vị Nhất lai, hoặc một phàm nhân chứng thiên, hoặc một vị thông tam tạng, hay nhị tạng, hay nhất tạng, hoặc một vị thông bộ kinh cùng chú giải. Đối cùng hãy nhận đề mục nơi một vị thầy liêm sĩ (*lajjī*). Một vị thầy liêm sĩ biết thẹn lòng, vị ấy nắm rõ kinh điển, giữ gìn tông chỉ, bảo vệ truyền thống, vị ấy nói theo quan điểm các bậc thầy, không phải nói theo quan điểm cá nhân.

Những bậc thầy đã chứng đắc, khi dạy người khác sẽ nói đến con đường mà chính các vị ấy đã đi qua. Còn đối với vị thầy đa văn thì chỉ dạy bằng kiến thức mà họ đã học từ nhiều bậc thầy, bởi thế vị này sẽ giải thích đề tài thiên định bằng cách chọn lọc những bài kinh, những lý lẽ kinh điển chỗ này chỗ kia, kèm theo sự hướng dẫn điều gì nên và không nên hành theo.

Do vậy, một đề mục thiên cần được học hỏi bằng cách đến gần một bậc thiện hữu tri thức.

Và, khi đến gần một vị thầy để học cách tu thì nên có hạnh của người học trò đi cầu pháp, không nên tỏ ra ta đây có nhiều uy tín, nhiều lợi lộc mà phải tỏ ra có hạnh thiếu dục, tri túc và viễn ly; Bởi vì người có cách sống lợi dưỡng, phóng túng, kiêu ngạo là trái ngược với nếp sống thiên định, vị thầy nhận thấy người như vậy sẽ không dạy cho bất cứ điều gì. Và khi được vị thầy giải thích một đề mục thiên, thì nên lắng tai nghe, chú tâm học hỏi để lãnh hội phương pháp tu.

III. Yếu lược phần định

4. Chọn một đề mục phù hợp cá tính của mình (*Attano cariyānukūlaṃ aññataraṃ kammaṭṭhānaṃ gaṇhāti*)

Có sáu loại cá tính (*cariyā*) là tính ái (*rāgacariyā*), tính sân (*dosacariyā*), tính si (*mohacariyā*), tính tin (*saddhācariyā*), tính thông minh (*buddhicariyā*), và tính suy tầm (*vitakkacariyā*).

Theo đó thì có rất nhiều hạng người, bởi có những người cá tính lẫn lộn như tính tin kèm theo tính ái, tính thông minh kèm theo tính sân, tính suy tầm kèm theo tính si v.v... Ở đây, đại khái có sáu hạng người theo sáu cá tính thôi.

Người tánh ái là người sống thiên về tình cảm, họ có đặc điểm như thích tầm cầu khoái lạc giác quan, không từ bỏ cái gì ưa thích dù có hại.

Người tánh sân là người không tình cảm, dễ nổi nóng, cố tìm ra những lỗi không thật có, và thường buộc tội người khác.

Người tánh si là người thường có tâm trạng đờ đẫn, dao động, lo âu, hay cố chấp do nông cạn.

Người tánh tin là người thường dễ tin với những gì gọi lòng tin, vui vẻ rộng rãi, thích tò mò, và muốn gặp những nhân vật đặc biệt.

Người tánh thông minh là người nổi bật về trí tuệ, không thích lụy tình cảm, không bám bấu, dễ dạy, thích bạn tốt, ưa nhận thức những gì cần nhận thức, hay nhìn những lỗi thật của người khác.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Người tánh suy tầm là người có những đặc điểm như nói nhiều, nói không có chủ đề, nghĩ ngợi lung tung, hay bỏ dở những công việc đang làm, tâm không tập trung vì mãi suy nghĩ.

Trong *Thanh Tịnh Đạo* nói tánh tình của con người biểu hiện qua cách đi đứng, cách hành động, cách ăn uống, cách cảm xúc khi thấy nghe... Nhưng ngài Buddhaghosa phát biểu, sự nhận xét tính tình của con người qua những biểu hiện cách đi đứng v.v... đó là ý kiến của những bậc thầy chớ không có lưu truyền trong kinh luật chánh tạng, nên không thể xem là chính xác được. Trong số giải nói, điều đáng xem là xác thực là một bậc thầy đắc tha tâm thông sẽ biết rõ tánh nết của hành giả mà dạy cho một đề mục thiền phù hợp với họ. Còn đối với vị thầy không có tha tâm thông thì sẽ gạn hỏi hành giả để đoán biết người ấy thuộc cá tính nào để cho một đề mục thích hợp. Hoặc bản thân hành giả sau khi học hỏi từ vị thầy, có thể tự biết mình thuộc người tính nết gì và chọn đề mục phù hợp tính nết của mình.

Sau đây là danh sách tham khảo về đề mục thiền phù hợp với cá tính hành giả:

Hành giả tánh ái nặng, có 11 đề mục thiền phù hợp tu tập để lắng yên phiền não ái, đó là 10 đề mục bất mỹ (niệm tử thi), và 1 thân hành niệm (niệm thể trước).

Hành giả tánh sân nặng, có 8 đề mục thiền phù hợp để lắng yên sân phiền não, đó là 4 phạm trú (từ, bi, hỷ, xả), và 4 biến xứ màu (xanh, vàng, đỏ, trắng).

Hành giả tánh si nặng và tánh suy tầm nặng, có 1 đề mục phù hợp là niệm hơi thở.

III. Yếu lược phần định

Hành giả nặng tánh tin thì có 6 đề mục phù hợp là sáu tùy niệm (niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên).

Hành giả thiên về tánh thông minh trí tuệ thì có 4 đề mục phù hợp là niệm chết, niệm tịch tịnh, tưởng nhóm gồm thức ăn, phân biệt bốn nguyên tố.

Sáu biến xứ là đất, nước, lửa, gió, hư không và ánh sáng, cùng bốn đề mục vô sắc, là mười đề tài phù hợp cho mọi cá tính.

Tất cả điều trên được nói theo thể thức đối trị trực tiếp và hoàn toàn thích hợp cho mỗi cá tính. Nhưng cần hiểu rằng không có sự tu tập thiện pháp nào là không từ bỏ được tham sân v.v... hoặc không hỗ trợ được đức tin, trí tuệ v.v...

Bởi như trong kinh Meghiya (Ud. 36), đức Phật đã dạy cho tôn giả Meghiya: “Bốn pháp cần được tu tập thêm là: bất tịnh tưởng cần được tu tập để đoạn trừ tham, từ tâm cần được tu tập để đoạn trừ sân, niệm hơi thở cần được tu tập để cắt đứt tầm tư, tưởng vô thường cần được tu tập để nhổ lên ngã mạn”.

Hoặc giả, trong kinh Mahārāhulovāda (M. II, 127), đức Phật đã dạy cho tôn giả Rāhula: “Hãy tu tập tâm từ, này Rāhula, do tu tập tâm từ mà sân tâm được trừ diệt; Hãy tu tập tâm bi, này Rāhula, do tu tập tâm bi mà hại tâm được trừ diệt; Hãy tu tập tâm hỷ, này Rāhula, do tu tập tâm hỷ mà bất lạc tâm sẽ được trừ diệt; Hãy tu tập tâm xả, này Rāhula, do tu tập tâm xả mà hận tâm sẽ được trừ diệt; Hãy tu tập tưởng bất tịnh, này Rāhula, do tu tập tưởng bất tịnh mà tham ái được trừ diệt; Hãy tu tập tưởng vô thường, này Rāhula, do tu tập tưởng vô thường mà ngã mạn

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

được trừ diệt; Hãy tu tập niệm hơi thở, này Rāhula, niệm hơi thở được tu tập, được làm sung mãn sẽ có quả lớn, lợi ích lớn”.

Hai đoạn kinh trên cho thấy một người tu tập cũng có thể thích hợp với nhiều đề mục; Vì bốn đề mục đức Phật dạy cho tôn giả Meghiya, một vị hành giả; Bảy đề mục đức Phật dạy cho tôn giả Rāhula, cũng một hành giả.

Đức Phật khi dạy cho ai đề tài tu tập, ngài dạy cả hai loại đề mục là đề mục có lợi ích phổ quát (*sabbatthakakammaṭṭhāna*) và đề mục chuyên tu (*pārihāriyakammaṭṭhāna*).

Những đề tài tu tập như niệm tâm từ, niệm sự chết, quán bất tịnh... gọi là những đề mục có lợi ích phổ quát; Những đề tài trong bốn mươi đề mục được hướng dẫn hợp với cá tính từng người, ứng dụng riêng cho mỗi hành giả gọi là đề mục chuyên tu.

Sau khi vị tỳ-kheo nắm lấy một đề mục chuyên tu phù hợp với cá tính của mình, trước hết vị ấy nên an trú từ tâm đối với các bạn đồng tu trong chùa như sau: “Mong các bạn đồng tu được an vui, thoát khổ”; Rồi nên trải rộng tâm từ đến tất cả chư thiên ở trong khu vực, đến những cư dân trong làng nơi vị ấy hằng ngày khát thực, rồi đến tất cả chúng sanh khác nữa “mong tất cả được an vui, thoát khổ”. Tỳ-kheo có tâm từ với các bạn đồng trú thì dễ sống hòa bình; Có tâm từ với chư thiên trong khu vực thì sẽ được chư thiên thương mến hộ trì; Có tâm từ với dân làng quanh đấy thì sẽ được họ hoan hỷ cúng dường khi vị ấy khát thực; Có tâm từ với tất cả chúng sanh thì vị ấy đi đâu cũng không bị chán ghét và cản trở.

III. Yếu lược phần định

Còn niệm sự chết, vị tỳ-kheo có tư tưởng nghĩ rằng “Ta sẽ chết”, vị ấy sẽ từ bỏ được những sự tầm cầu bất chính, sống không ràng buộc với cái gì, và sẽ tăng thịnh ý thức tỉnh giác.

Quán bất tịnh, vị tỳ-kheo thường quán thấy thân này bản thủ hôi hám, vị ấy sẽ sống không ái luyến vật gì, cả đến những thiên nữ cõi trời cũng không cảm dỗ được vị ấy.

Nhờ tu tập những đề mục lợi ích phổ quát như thế, vị tỳ-kheo được trợ duyên hiệu quả cho một giai đoạn hành đề mục chuyên tu.

5. Rời bỏ chỗ ngụ không thuận lợi cho sự tu tập định (*Samādhībhāvanāya ananurūpaṃ vihāraṃ pajahati*)

Nếu hành giả được ở chung chùa với thiền sư thì quá tốt, vì như vậy khi nào có khởi nghĩ hay quên điều gì về đề mục sẽ được thầy giải thích nhắc bảo. Nếu không tiện ở cùng thầy mà phải cư ngụ ở một trú xứ khác thì chỗ ấy phải gần chùa vị thầy, cách nửa dặm hay một dặm để dễ bề lui tới học hỏi đề mục thiền. Trường hợp không có chỗ ngụ gần đó mà phải đến chỗ quá xa thầy thì trước khi đi nên giải tỏa mọi nghi vấn về đề mục, hoàn toàn hiểu rõ cách thức và chắc chắn thực hành được.

Nhưng đến một nơi khác phải tránh trú xứ không thuận lợi cho việc tu tập định. Gọi là trú xứ không thuận lợi là chỗ ở có một trong mười tám khuyết điểm sau đây:

- Chỗ ở rộng lớn có nhiều người ở ồn ào.
- Chỗ ở mới tạo lập có nhiều việc phải làm.
- Chỗ ở hư sập phải sửa chữa.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- Chỗ ở gần đường đi lúc nào cũng có người đi qua đi lại.
- Chỗ ở có ao nước, dân làng thường đến tắm giặt.
- Chỗ ở có nhiều rau lá mà người ta thường đến hái rau bẻ lá.
- Chỗ ở có nhiều bông hoa để người ta đến thưởng ngoạn.
- Chỗ ở có nhiều trái cây để người ta đến bẻ hái.
- Chỗ ở là thắng cảnh để người ta tham quan.
- Chỗ ở gần đô thị luôn luôn náo nhiệt ồn ào.
- Chỗ ở gần nơi lấy gỗ mà người ta thường đến đốn cây chặt củi.
- Chỗ ở gần ruộng rẫy, nơi người ta đến để trồng lúa, trồng hoa màu.
- Chỗ ở có nhiều người đối nghịch nhau.
- Chỗ ở gần bến tàu có nhiều ghe thuyền cập bến rời bến.
- Chỗ ở trong vùng biên địa của cư dân lạc hậu hung hãn.
- Chỗ ở vùng biên giới quốc gia luôn có quân binh hai nước canh gác.
- Chỗ ở không an ổn, có nhiều mối nguy hiểm đe dọa.
- Chỗ ở không có thiện hữu tri thức.

Một chỗ ở có những khuyết điểm như vậy sẽ làm cho hành giả luôn luôn bị oái niệm, không thể tu thiền định được, nên hành giả phải rời bỏ trú xứ không thuận lợi ấy.

III. Yếu lược phần định

6. Sống ở nơi trú xứ thuận lợi (Anurūpe vihāre viharati)

Trong kinh tăng chi (A. V, 15), đức Phật dạy: “Này các tỳ-kheo, sống ở trú xứ hội đủ năm chi phần, không bao lâu vị tỳ-kheo tự mình có thể chứng đạt vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Thế nào là trú xứ hội đủ năm chi phần? Ở đây, này các tỳ-kheo, trú xứ không quá xa, không quá gần; Trú xứ ban ngày không náo nhiệt, ban đêm không ồn ào; Trú xứ ít có ruồi muỗi gió nắng và các loại rắn rít; Trú xứ ở nơi dễ tìm được bốn món vật dụng; Trú xứ có những tỳ-kheo trưởng lão đa văn, thông kinh điển, trì pháp, trì luật, có khả năng giải tỏa nghi vấn”.

Một trú xứ có năm yếu tố như vậy được xem là trú xứ thuận lợi cho hành giả sống tu tập.

Nên hiểu năm yếu tố của một trú xứ thuận lợi là thế nào?

- Trú xứ không quá xa không quá gần nghĩa là chỗ ở không xa xóm làng quá 3 km, cũng không gần hơn 1 km, thuận tiện cho việc đi và đến.
- Trú xứ ban ngày không náo nhiệt và ban đêm không ồn ào nghĩa là chỗ ở ấy ban ngày ít người lui tới tham quan viếng cảnh, ban đêm yên tĩnh không bị ồn ào bởi âm thanh nhạc hội vui chơi của xóm làng.
- Trú xứ ít có ruồi muỗi gió nắng và các loại rắn rít nghĩa là chỗ ở ấy không quá sầm uất, cây cỏ rậm rạp; Chỗ sầm uất thì ruồi muỗi nhiều, chỗ cây cỏ rậm rạp thì rắn rít nhiều, nhưng chỗ quá trống trải thì bị nắng gió.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- Trú xứ ở nơi dễ tìm được bốn món vật dụng nghĩa là chỗ mà dân chúng địa phương hiền hòa hiếu khách, sẵn sàng cho các tỳ-kheo khi có nhu cầu y phục, vật thực, sàng tọa, và thuốc trị bệnh.
- Trú xứ có những tỳ-kheo trưởng lão đa văn, thông kinh điển, trì pháp, trì luật, có khả năng giải tỏa nghi vấn, nghĩa là chỗ hành giả ở được tiến hóa nhờ thân cận những bậc hiểu pháp hiểu luật, khi hành giả có điểm nghi vấn về pháp tu tập đến hỏi những vị ấy, được những vị ấy giảng giải, giải thích, cởi mở sự nghi nan.

Đó là nói về trú xứ thuận lợi cho việc tu tập thiền định.

7. Thành tựu sáu khuynh hướng của bồ-tát (Bodhisattānaṃ ajjhāsayena sampanno hoti)

Vị hành giả là người hướng tới sự đắc chứng thiền định và giải thoát, cần phải có sáu khuynh hướng của bồ-tát. Sáu khuynh ấy là:

- Khuynh hướng vô tham và thấy lỗi trong tham (*alobhajjhāsayo ca lobhe dosadassāvī*).
- Khuynh hướng vô sân và thấy lỗi trong sân (*adosajjhāsayo ca dose dosadassāvī*).
- Khuynh hướng vô si và thấy lỗi trong si (*amohajjhāsayo ca mohe dosadassāvī*).
- Khuynh hướng xuất gia và thấy phiền toái trong đời sống tại gia (*nekkhammajjhāsayo ca gharāvāse dosadassāvī*).

III. Yếu lược phần định

- Khuynh hướng viễn ly và thấy phiền toái trong sự hội họp (*pavivekajjhāsayo ca saṅganikāya dosadassāvī*).
- Khuynh hướng xuất ly và thấy phiền toái trong mọi sanh hữu (*nissaraṇajjhāsayo ca sabbabhavagātisu dosadassāvī*).

Đó là sáu khuynh hướng của bồ-tát, nhờ đó mà một giác hữu tình đã đạt đến đích giải thoát. Những khuynh hướng này cũng giúp cho một người có nguyện vọng chứng đạt thiền định do tâm ít tham, ít sân, ít si, thích tự tại, thích an tịnh.

8. Thành tựu xác tín mục tiêu (*Adhimuttinā sampanno hoti*).

Thiền chỉ (*samatha*), thì mục tiêu là định (*samādhi*); Thiền quán (*vipassanā*), mục tiêu là ní-p-bàn (*nibbāna*).

Hành giả muốn tu tập rất ráo, không lơ là, chểnh mảng, cần phải xác tín mục tiêu rõ ràng.

Hành giả tu tập thiền chỉ để đắc định thì phải xác quyết mục tiêu định, chú trọng mục tiêu định, thiên về mục tiêu định (*samādhādhimuttena samādhigarukena samāhipabbhārena bhavitabbaṃ*).

Hành giả tu tập thiền quán để đắc quả giải thoát thì nên xác quyết mục tiêu ní-p-bàn, chú trọng mục tiêu ní-p-bàn, thiên về mục tiêu ní-p-bàn (*nibbānādhimuttena nibbānagarukena nibbānapabbhārena ca bhavitabbaṃ*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Khi hành giả thành tựu sáu khuynh hướng bồ-tát và thành tựu xác tín mục tiêu như vậy mới đi đến vị thầy để xin học một đề mục tu thiền.

9. Giao phó mạng sống cho vị thầy (Ācariyassa attānaṃ niyyādeti)

Một người có ý chí tu tập, quyết lòng tu tập, người ấy hãy quy phục dâng mình cho vị bốn sư.

Vị bốn sư là người bạn lành, là người cho mình đề mục tu thiền. Khi đức Thế Tôn còn hiện tiền, vị hành giả đi đến đánh lễ ngài và nói:

“Imā’haṃ bhagavā attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi – Bạch đức Thế Tôn, con xin xả bỏ mạng sống này cho ngài”. Đó là sự giao phó mạng sống cho vị thầy là đức Phật.

Nếu không có đức Phật, hãy đến quy phục vị trưởng lão. Đến đánh lễ và nói: *“im’āhaṃ bhante attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi – Bạch ngài, con xin xả bỏ mạng sống này cho ngài”. Đó là sự giao phó mạng sống cho vị thầy là thiền sư.*

Sự quy phục dâng mạng cho vị bốn sư sẽ là động lực giúp đỡ vị hành giả vững bước, được lớn mạnh và được thành tựu trong giáo pháp, bởi vì nếu không quy phục dâng mạng như thế, thì khi sống ở một nơi xa xôi hẻo lánh, hành giả không thể kiên cường khi gặp hoàn cảnh bất trắc xảy ra, và vị ấy có thể trở lui về thế tục, thối thất trong giáo pháp; Nhưng khi hành giả đã quy phục dâng mạng cho thầy thì không còn nỗi sợ hãi nào khởi lên trong vị ấy, bởi có niềm hoan hỷ nghĩ rằng “Há ta đã không quy phục dâng mạng cho vị đạo sư của ta hay sao?”

III. Yếu lược phần định

Lại nữa, một người chưa quy phục trọn vẹn thì trở lại không chịu sửa đổi, khó dạy, không nghe lời khuyên can, muốn đi đâu thì đi, mà không hỏi ý vị thầy; Và do đó vị thầy không giúp đỡ nó bằng cách huấn luyện về con đường thiền định; Bởi vậy nó không còn chân đứng trong giáo pháp và chẳng bao lâu sẽ sống thối đọa hoặc hoàn tục. Nhưng khi đã quy phục dâng mạng thì nó không bắt cần trước sự chỉ dạy, trở thành dễ dạy và chỉ sống tùy thuộc vào vị thầy; Nhờ sự giúp đỡ từ vị thầy nên người ấy lớn mạnh, trưởng thành trong giáo pháp.

10. Không bỏ sót mọi chỉ dẫn tu tập (*Sabbam bhāvanāvidhānam na parihāpeti*).

Vị hành giả còn đang bước đi trên con đường thiền tập dưới sự dẫn dắt của một vị thầy nhiều kinh nghiệm, thì khi được chỉ dẫn phương thức hành thiền và nắm lấy đề mục thiền, hành giả không nên bỏ qua chi tiết nào trong lời chỉ dẫn ấy. Ví như tại buổi hòa nhạc, nhạc công phải chú ý làm theo từng động tác hướng dẫn của người nhạc trưởng vậy.

Các đề mục tu tập định (*Kammaṭṭhāna*)

1. Về số lượng (*Saṅkhātaniddesato*)

Đề mục tu tập định, hay còn gọi là đề mục thiền chỉ (*samatha*) có đến 40 đề mục, gồm (a) mười biến xứ, (b) mười bất mỹ, (c) mười tùy niệm, (d) bốn phạm trú, (e) bốn vô sắc, (f) một tướng (g) một phân biệt.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- (a) Mươi biến xứ (*dasa kasiṇā*) là biến xứ đất (*pathavīkasiṇaṃ*), biến xứ nước (*āpokasiṇaṃ*), biến xứ lửa (*tejokasiṇaṃ*), biến xứ gió (*vāyokasiṇaṃ*), biến xứ xanh (*nīlakasiṇaṃ*), biến xứ vàng (*pītakasiṇaṃ*), biến xứ đỏ (*lohitakasiṇaṃ*), biến xứ trắng (*odātakasiṇaṃ*), biến xứ quang (*ālokakasiṇaṃ*), và biến xứ hư không giới hạn (*paricchinnākāsakasiṇaṃ*).
- (b) Mươi bất mỹ (*dasa asubhā*) là mười loại tử thi: tử thi sinh trương (*uddhumātakam*), tử thi xanh tái (*vinīlakam*), tử thi tràn dịch (*vipubbakam*), tử thi nút nẻ (*vicchiddakam*), tử thi bị gặm xé (*vikkhāyitakam*), tử thi bị rời rạc (*vikkhittakam*), tử thi bị phân đoạn (*hatavikkhittakam*), tử thi bê bết máu (*lohitaṅkam*), tử thi dòi đục (*puḷuvakam*), tử thi hài cốt (*aṭṭhikam*).
- (c) Mươi tùy niệm (*dasa anussatiyo*) là tùy niệm Phật (*buddhānussati*), tùy niệm Pháp (*dhammānussati*), tùy niệm Tăng (*saṅghānussati*), tùy niệm giới (*sīlānussati*), tùy niệm thí (*cāgānussati*), tùy niệm thiên (*devatānussati*), tùy niệm chết (*maraṇānussati*), niệm thân thể trược (*kāyagatāsati*), niệm hơi thở (*ānāpānassati*), tùy niệm tịch tịnh (*upasamānussati*).
- (d) Bốn phạm trú (*cattāro brahmavihārā*) là từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), hỷ (*muditā*), xả (*upekkhā*).
- (e) Bốn vô sắc (*cattāro āruppā*) là Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatanam*), Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatanam*), Vô sở hữu xứ (*ākīñcaññāyatanam*), Phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatanam*).

III. Yếu lược phần định

(f) Một tướng (*ekā saññā*) là tướng nhóm gồm thức ăn (*āhāre paṭikūlasaññā*).

(g) Một phân biệt (*ekam vavaṭṭhānam*) là phân biệt bốn nguyên tố (*catudhātuvavaṭṭhānam*).

2. Đề mục đưa đến cận định và an chỉ định (*Upacārappanāvahato*)

Trong 40 đề mục, có 10 đề mục không đặc thiền, chỉ đưa đến cận định hay định cận hành (*upacārasamādhī*). Mười đề mục ấy là: tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Tăng, tùy niệm giới, tùy niệm thí, tùy niệm thiên, tùy niệm chết, tùy niệm tịch tịnh, tướng nhóm gồm thức ăn, phân biệt bốn nguyên chất.

Còn lại 30 đề mục khác thì đưa đến thiền chứng tức là định an chỉ (*appanāsamādhī*). Ba mươi đề mục ấy là: 10 biến xứ, 10 bất mỹ, 4 phạm trú, 1 niệm thân thể trước, 1 niệm hơi thở, 4 vô sắc.

3. Đề mục phân theo thiền chứng (*Jhānappabhedato*)

Thiền chứng ở đây chỉ nói theo bốn thiền của Kinh tạng: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, và tứ thiền; Bốn thiền vô sắc cũng là tứ thiền, nhưng gọi là tứ thiền vô sắc.

Trong 30 đề mục đặc thiền, thì 10 biến xứ và 1 niệm hơi thở là những đề mục đem lại bốn thiền sắc giới (hệ Kinh tạng).

Mười đề mục bất mỹ và 1 niệm thân thể trước là những đề mục chỉ đem lại sơ thiền.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Ba phạm trú đầu (tỳ, bi, hỷ) là ba đề mục đem lại sơ thiền, nhị thiền và tam thiền (hệ Kinh tạng).

Xả phạm trú là đề mục đem lại tứ thiền sắc giới (hệ Kinh tạng).

Bốn vô sắc là đề mục đem lại bốn thiền vô sắc giới, cả bốn thiền này đều là tứ thiền (hệ Kinh tạng).

4. Đề mục nói theo sự vượt qua (Samatikkamato)

Có hai sự vượt qua: vượt qua thiền chi (*aṅgasamatikkamo*) và vượt qua đối tượng (*ārammaṇasamatikkamo*).

Các đề mục sắc giới mà đem đến chứng bốn thiền hay ba thiền, gọi là đề mục vượt qua thiền chi. Bởi vì cùng một đề mục mà đắc bốn thiền, thì bỏ tầm tứ mới đắc nhị thiền, cũng với đề mục ấy bỏ hỷ mới đắc tam thiền, bỏ chi lạc mới đắc tứ thiền.

Các đề mục vô sắc được gọi là đề mục vượt qua đối tượng. Bởi vì có vượt qua đề mục sắc mới chứng thiền Không vô biên xứ vượt qua Không vô biên xứ mới chứng thiền Thức vô biên xứ, vượt qua Thức vô biên xứ mới chứng thiền Vô sở hữu xứ, vượt qua Vô sở hữu xứ mới chứng được thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Các đề mục chỉ đem đến một thiền chứng thì không có sự vượt qua, vì đề mục ấy không chứng được thiền cao hơn.

Cũng chính vì điểm này nên mới nói thiền sắc giới có thứ bậc là do chi thiền (*jhānaṅga*), thiền vô sắc giới có thứ bậc là do đề mục hay đối tượng (*ārammaṇa*).

III. Yếu lược phần định

5. Đề mục theo cõi (*Bhūmito*)

Mười đề mục bất mỹ, 1 đề mục niệm thân thể trước, và 1 đề mục tưởng nhòm gói thức ăn là 12 đề mục không tiến hành trong các cõi trời dục giới.

Mười đề mục bất mỹ, 1 đề mục niệm thân thể trước, 1 đề mục tưởng nhìn gói thức ăn, và 1 đề mục niệm hơi thở không có hành trong cõi Phạm thiên sắc giới.

Ba mươi sáu đề mục hữu sắc không có hành trong cõi Phạm thiên vô sắc giới. Cõi Phạm thiên vô sắc chỉ có 4 đề mục vô sắc thôi.

Cõi hơn loại thì tất cả đề mục đều tiến hành được.

6. Về sự trợ duyên (*Paccayato*)

Trong các đề mục thiền, ngoại trừ biến xứ hư không, chín biến xứ còn lại là điều kiện sanh của thiền vô sắc (*āruppa*).

Mười đề mục biến xứ (*kasīṇa*) là điều kiện cho đắc thần thông thắng trí (*abhiññā*).

Ba đề mục phạm trú đầu tiên là điều kiện cho sanh xả phạm trú (*upekkhābrahmavihāra*).

Không vô biên xứ là điều kiện để chứng Thức vô biên xứ.

Thức vô biên xứ là điều kiện để chứng Vô sở hữu xứ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Vô sở hữu xứ là điều kiện để chứng Phi tướng phi phi tướng xứ.

Phi tướng phi phi tướng xứ là điều kiện để chứng Thiền diệt thọ tướng (*nirodhasamāpatti*).

Tất cả đề mục tu tập thiền đều là trợ duyên cho đời sống lạc trú, giúp thành tựu tuệ quán, và cho những sanh hữu tốt đẹp.

Phương thức tu tập định (*Bhāvanānaya*)

*Đề mục biến xứ (*Kasiṇa*)*

Chỉ dẫn chi tiết về cách tu tập 10 đề mục biến xứ (*kasiṇa*): Đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*), xanh (*nīla*), vàng (*pīta*), đỏ (*lohita*), trắng (*odāta*), quang hay ánh sáng (*āloka*), và hư không (*ākāsa*).

*1. Biến xứ đất (*Pathavīkasiṇa*)*

Một người sơ cơ chưa từng thực hành trong quá khứ nên không có khả năng vừa nhìn mặt đất là tập trung được liền và xuất hiện tợ tướng. Bởi thế, hành giả nên làm một cái biến xứ đất để hành thiền, và có thể đặt cố định một chỗ, hay có thể mang đi nơi khác.

Lấy đất sét có màu hồng, loại bỏ những tạp chất rồi nắn lên một cái khung gỗ hay tre được tạo thành vòng tròn đường kính khoảng 1 gang tay rưỡi (30 cm), làm phẳng và vuốt láng như mặt cái trống, không để thấy tỳ vết trên bề mặt *kasiṇa* đất ấy, phơi nắng cho khô cứng. Khi hành thiền, hành giả máng cái

III. Yếu lược phần định

kaṣiṇa ấy lên vách hay thân cây ngang tầm mắt. Khoảng cách xa 2 hắc 1 gang tay (khoảng 1.20 m), hành giả ngồi kiết già hay bán già, lưng thẳng, mắt nhìn vào, chú tâm và niệm “đất! đất!”, lúc đầu nắm giữ đề mục gọi là trì tướng (*uggahanimitta*), dần dần khấn khít đề mục thì tợ tướng xuất hiện (*paṭibhāganimitta*), và chứng an chỉ định.

2. Biến xứ nước (*Āpokasiṇa*)

Khi một người đã quen tu hành đề mục nước ở đời trước, nay chỉ nhìn mặt nước của cái ao, hồ, sông, biển... thì tướng hiện ra cho người ấy rồi.

Người chưa từng tu tập đời trước thì phải làm một *kaṣiṇa* nước để chú niệm đề mục.

Hành giả lấy một cái bát hay cái hũ, cái lu có miệng rộng chừng hơn gang tay, đổ nước tràn miệng bát ấy, nước phải sạch trong, hứng nước mưa giữa trời hoặc múc từ suối, ao... phải lọc bằng vải. Hãy đặt *kaṣiṇa* nước ấy ở một nơi yên tĩnh thanh vắng. Hành giả ngồi ngay thẳng thoải mái, mở mắt nhìn mặt nước, không suy nghĩ đến đặc tính hay màu sắc của nước, mà chỉ chú tâm niệm “nước! nước!”. Trì tướng hiện ra, cho đến tợ tướng xuất hiện; Hành giả giữ ấn chứng đến khi chứng an chỉ định.

3. Biến xứ lửa (*Tejokasiṇa*)

Một người đã từng tu tập đề mục lửa từ đời trước, nay không cần tạo công cụ biến xứ mà vẫn sanh khởi ấn chứng khi nhìn lửa từ ngọn nển, ngọn đèn, bếp lò hay từ đám cháy rừng...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Còn những người mới mẽ thì phải làm một công cụ biến xứ lửa như sau: dùng củi gỗ cháy lâu, bó lại hay chất vun như người ta làm để đốt lửa cắm trại, lấy tấm màn che trước đám lửa. Tấm màn khoét lỗ tròn có đường kính hơn gang tay. Hành giả ngồi sau tấm màn nhìn lửa cháy qua lỗ trống của tấm màn mà chú tâm niệm “lửa! lửa!”; Nhắm mắt lại vẫn thấy ánh lửa nhưng còn bập bùng lay động đó là ấn chứng trì tướng, mãi sau tợ tướng xuất hiện, tâm hành giả đạt đến cận định; Và cuối cùng là chứng an chỉ định.

4. Biến xứ gió (Vāyokasiṇa)

Biến xứ này tưởng dễ nhưng khó nắm lấy tướng vì gió là hiện tượng dao động của không khí. Hành giả không thể làm án xứ công cụ được mà chỉ nhận biết gió qua cảm giác mát của thân da, hay qua sự lay động của lá cây, ngọn cỏ.

Hành giả chú ý sự xúc chạm của gió trên da thịt, hoặc nhìn lá cây, ngọn cỏ bị gió thổi làm lay động, rồi niệm “gió! gió!” đến khi có ấn chứng trì tướng và tợ tướng sanh khởi; Hành giả giữ ấn chứng ấy cho đến khi đạt được an chỉ định.

5. Biến xứ xanh (Nīlakasiṇa)

Người hành thiền đề mục biến xứ xanh là nắm lấy tướng màu xanh. Người đã từng thực hành trong đời trước, ấn chứng khởi lên nơi người ấy khi thấy một bụi cỏ xanh hay mảnh vải màu xanh, hoặc nhìn viên ngọc xanh.

Người mới tu tập đề mục này thì phải dùng những cánh hoa có màu xanh hay lá xanh trải lên chiếc mâm, cái nia có vòng tròn đường kính hơn gang tay, tạo thành mảng xanh phẳng như mặt

III. Yếu lược phần định

trống rồi ngồi nhìn mặt phẳng xanh ấy tác ý niệm “xanh! xanh!”. Hai ấn chứng trì tướng và tợ tướng xuất hiện gọi là định cận hành, tiếp tục chú tâm trên tợ tướng đó đến khi chứng định an chỉ.

6. Biến xứ vàng (*Pītakasiṇa*)

Đề mục này là nắm tướng màu vàng của cánh hoa vàng, hay tấm vải vàng, hay vật gì có màu vàng.

Một người đã thuần thực biến xứ từ quá khứ, bây giờ chỉ nhìn đóa hoa vàng hay miếng vải vàng với chú tâm là ấn chứng hiện ra rồi.

Với người sơ cơ thì phải làm một cái án xứ thiền màu vàng là một cái mâm trái hoa vàng, hay căng miếng vải màu vàng trên cái khung tròn, rồi đặt trước mặt vừa tầm mắt nhìn và niệm “vàng! vàng!” đến khi phát sanh ấn chứng và đạt đến an chỉ định.

7. Biến xứ đỏ (*Lohitakasiṇa*)

Đề mục này là nắm tướng màu đỏ như màu đỏ của cánh hoa, của mảnh vải đỏ, hay vật gì có màu đỏ.

Một người đã quen hành biến xứ từ quá khứ thì nay chỉ nhìn thấy một bông hoa đỏ, hay mảnh vải đỏ, hay viên ngọc đỏ, là ấn chứng hiện ra.

Những người khác thì cần phải làm một án xứ thiền màu đỏ mặt tròn đường kính hơn gang tay, căng vải đỏ hoặc trái những cánh hoa đỏ đặt trước mặt rồi chú tâm niệm “đỏ! đỏ!” cho đến khi đạt cận định và chứng an chỉ định.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

8. Biến xứ trắng (Odātakasiṇa)

Đề mục này là năm tướng màu trắng như màu trắng của bông hoa, hay miếng vải trắng, hay vật gì có màu trắng.

Một người đã thuần thục với biến xứ trắng từ quá khứ thì ẩn chứng sẽ hiện ra khi vị ấy nhìn thấy màu trắng của hoa lài, hoa sen, hoa huệ, hoặc cái đĩa bạc...

Còn những người chưa quen thì phải làm một *kasiṇa* màu trắng để nhìn, như dùng hoa trắng trải trên mâm tròn, hoặc căng vải trắng trên cái khung tròn, ngồi nhìn chú tâm niệm “trắng! trắng!” cho đến khi nhập tâm đạt đến cận định với ẩn chứng tợ tướng, kiên trì và chứng an chỉ định.

9. Biến xứ quang (Ālokakasiṇa)

Đề mục này là năm tướng ánh sáng, như ánh sáng từ ngọn đèn, ánh sáng từ mặt trời, ánh sáng từ mặt trăng...

Một người đã từng thực hành trong đời trước thì tướng dễ khởi lên khi nhìn thấy vòng ánh sáng trên mặt đất do mặt trời mặt trăng chiếu rọi xuyên qua mái nhà lủng nóc hoặc qua kẽ lá của tàn cây.

Những người mới mẻ thì làm một vòng tròn ánh sáng, như thắp một ngọn đèn đặt trong cái lu có miệng tròn hơn gang tay, ánh sáng từ miệng lu ấy là biến xứ cho hành giả; Hoặc trong phòng tối khoét lỗ tròn trên vách để ánh sáng lọt vào... Hành giả chú ý chỗ sáng ấy và niệm “sáng! sáng!” cho đến khi nhập tâm với ẩn chứng và đắc an chỉ định.

III. Yếu lược phần định

10. Biến xứ hư không (*Ākāśakaṣiṇa*)

Đề mục này là nắm lấy tướng khoảng trống, không gian.

Một người đã thuần thục từ quá khứ thì khi nhìn qua một khe hở, một lỗ tường, ấn chứng thiền sẽ xuất hiện.

Nhưng với người chưa quen hành thì phải làm một lỗ hổng rộng hơn gang tay trên vách một cái chòi, hoặc trên miếng da, manh chiếu, làm màn chắn trước mặt rồi ngồi nhìn xuyên qua lỗ hổng ấy, niệm “hư không! hư không!” chú tâm đến lúc phát sanh ấn chứng đạt đến cận định, và kiên trì để chứng an chỉ định.

*

Mười biến xứ (*kaṣiṇa*) cần được hiểu là biến xứ gió được ghi nhận bằng thị giác và xúc giác; Biến xứ hư không thì ghi nhận bằng thức giác; Tám biến xứ ngoài ra được nhận qua thị giác.

Khởi sự tu tập: Vị hành giả sau khi nắm lấy đề mục thiền phù hợp với cá tính, đi đến chỗ thanh vắng, ngồi xuống, trước hết nên suy xét mười nguy hại của ngũ dục như lời dạy trong kinh: “Các dục đã được Thế Tôn nói là lạc ít khổ nhiều, náo nhiễu, sự nguy hại càng nhiều; Các dục ví như khúc xương khô, các dục ví như miếng thịt thối, các dục ví như đuốc rơm, các dục ví như hố than hồng, các dục ví như giấc mộng, các dục ví như đồ tạm mượn, các dục ví như trái cây độc, các dục ví như đao kiếm, các dục ví như dao thót, các dục ví như đầu con rắn”. Khi suy xét như thế, tâm hành giả nhằm chán dục lạc và mong muốn ly dục, đó là một yếu tố giúp tinh tấn tu tập.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Kế tiếp, hành giả hãy tưởng nhớ đến đức Phật, Giáo pháp và chư Thánh vãn với những đức đặc biệt, để khởi lên niềm hân hoan, tâm kính phục, nghĩ rằng: “Đây là con đường giải thoát mà tất cả chư Phật, chư Độc giác và chư Thánh chúng đã đi qua”. Rồi vị ấy có tâm hăng hái: “Bằng cách này, chắc chắn ta cũng sẽ nếm được vị ngọt của hạnh phúc thiên tịnh”.

Sau đó, vị ấy chú tâm niệm đề mục và khai triển nó cho đến khi khởi hành ấn chứng. Ấn chứng sanh là hiệu quả của trú niệm đề mục, có hai ấn chứng: lúc đầu là trì tướng (*uggahanimitta*), sau đó là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*). Do niệm đề mục chú tâm nên khẩn khít, có khẩn khít nhưng chưa vắng lặng năm triền cái, đó gọi là trì tướng. Chú tâm đến mức đề mục được tỏa sáng và vắng lặng năm triền cái (*nīvaraṇa*), đó gọi là tợ tướng; Khi ấn chứng tợ tướng xuất hiện, những triền cái được trừ bỏ, giai đoạn này gọi là cận định hay định cận hành (*upacārasamādhī*). Luận sư nói, làm tợ tướng khởi lên được rất khó, bởi thế nếu hành giả vừa khi sanh khởi tợ tướng liền chứng an chỉ định (*appanāsamādhī*) thì tốt, nếu không thì cần phải duy trì tợ tướng ấy một cách tinh mật không để mất ấn chứng.

Có bảy yếu tố duy trì tợ tướng (*paṭibhāganimittarakkhaṇā*):

1. *Āvāsasappāya*, trú xứ thích hợp.
2. *Gocarasappāya*, hành xứ thích hợp.
3. *Ālapanasappāya*, đàm thoại thích hợp.
4. *Puggalasappāya*, người thích hợp.
5. *Bhojanasappāya*, thực phẩm thích hợp.
6. *Utusappāya*, thời tiết thích hợp.
7. *Iriyāpathasappāya*, oai nghi thích hợp.

III. Yếu lược phần định

Khi hành giả có được bảy yếu tố thích hợp sẽ khiến tâm chưa định tĩnh được định tĩnh, khiến tâm đã định tĩnh được duy trì. Ngược lại, hành giả sống với điều kiện không thích hợp (*asappāya*) nếu ấn chứng chưa khởi sẽ không khởi, ấn chứng đã khởi bị mất. Hành giả nên tránh bảy thứ không thích hợp và chọn điều thích hợp; Khi có bảy yếu tố thích hợp như thế, nỗ lực tu niệm thì không bao lâu sẽ đạt được an chỉ định.

An chỉ định (*appanāsamādhī*) là định của thiền chứng sắc giới và vô sắc giới. Ở tâm thiền chứng thì các chi thiền (*jhānaṅga*) tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành khởi lên mạnh mẽ; Vì thế khi định an chỉ sanh khởi, tâm thiền có thể diễn tiến liên tục thành một dòng đồng lực tâm suốt cả đêm ngày (nhập thiền – *samāpatti*).

Trong quá trình tu tập thiền định, trường hợp hành giả nỗ lực tu niệm, và có những điều kiện thích hợp, nhưng vẫn không chứng thiền định, thì phải nhờ đến mười cách trợ thuần thực định (*appanākosallavidhī*).

Mười yếu tố thuần thực định ấy là:

1. *Vatthuisadakiriyato* – làm sạch sẽ thân thể, đồ đạc, chỗ ở.
2. *Indriyasamattapaṭipādanato* – tập cân bằng ngũ quyền tín, tấn, niệm, định và tuệ.
3. *Nimittakusalato* – thiện xảo làm sanh ấn chứng và giữ ấn chứng.
4. *Yasmiṃ samaye cittaṃ paggaḥetabbaṃ tasmिṃ samaye cittaṃ paggaṇhāti* – khi nào tâm cần được sách tấn, thì khi ấy sách tấn tâm, bằng cách tu tập trạch pháp, tinh tấn, và hỷ giác chi.
5. *Yasmiṃ samaye cittaṃ niggaḥetabbaṃ tasmिṃ samaye cittaṃ niggaṇhāti* – khi nào tâm cần được chế ngự, thì khi

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

ấy chế ngự tâm, bằng cách tu tập ba giác chi tịnh, định và xả.

6. *Yasmim samaye cittam sampahaṃsitabbaṃ tasmim samaye cittam sampahaṃseti* – khi nào tâm cần được kích động, thì khi ấy kích động tâm bằng cách suy xét khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ đọa xứ, khổ luân hồi ở quá khứ, khổ luân hồi vị lai, khổ hiện tại phải nuôi mạng, và tùy niệm đức tam bảo.
7. *Yasmim samaye cittam ajjupekkhitabbaṃ tasmim samaye cittam ajjupekkhati* – khi tâm cần được ngó lơ thì khi ấy ngó lơ tâm, tức là khi tâm đã được định tĩnh rồi thì hành giả không cần bận tâm đến việc sách tấn, chế ngự hay khích động tâm nữa.
8. *Asamāhitapuggalaparivajjanato* – tránh xa người không định tĩnh.
9. *Samāhitapuggalasevanato* – thân cận người định tĩnh.
10. *Tadadhimuttato* – quyết tâm tu tập để đắc định.

*

Mười đề mục biến xứ đưa đến an định trong bốn thiền chứng là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền (đây là nói theo hệ bốn thiền của kinh tạng).

1. Sơ thiền (*paṭhamajjhāna*) được kinh mô tả: “*Vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānam upasampajja viharati* – Nhờ ly dục, ly bất thiện pháp, vị ấy chứng và trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do viễn ly sanh, có tầm có tứ”. (D. I, 36)

III. Yếu lược phần định

2. Nhị thiền (*dutiyajjhāna*) được kinh mô tả: “*Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati* – Nhờ vắng lặng tầm tứ, vị ấy chứng và trú nhị thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, nội tĩnh nhất tâm, không tầm không tứ”. (D. I, 37)
3. Tam thiền (*tatiyajjhāna*) được kinh mô tả: “*Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati* – Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ, vị ấy chứng và trú tam thiền, một trạng thái mà các bậc thánh nói là xả niệm lạc trú”. (D. I, 37)
4. Tứ thiền (*catutthajjhāna*) được kinh mô tả: “*Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassa-domanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati* – Trừ lạc, trừ khổ, diệt mất hỷ ưu có lúc trước, vị ấy chứng và trú tứ thiền, một trạng thái xả niệm thanh tịnh không khổ không lạc”. (D. I, 37)

*

Thiền chứng sắc giới nói theo Vi diệu pháp thì có năm thiền là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền. Sơ thiền là định hữu tầm hữu tứ; Nhị thiền là định vô tầm hữu tứ; Tam thiền là định vô tầm vô tứ; Tứ thiền và ngũ thiền cũng là định vô tầm vô tứ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Sơ thiền có năm thiền chi là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất hành; Nhị thiền có bốn thiền chi là tứ, hỷ, lạc và nhất hành; Tam thiền có ba thiền chi là hỷ, lạc và nhất hành; Tứ thiền có hai thiền chi là lạc và nhất hành; Ngũ thiền có hai thiền chi là xả và nhất hành.

Sơ thiền trong cả hai hệ thống, Kinh tạng và Vi diệu pháp tạng, giống nhau; Nhị thiền và tam thiền trong Vi diệu pháp tương đương với nhị thiền của Kinh tạng; Tứ thiền trong Vi diệu pháp tương đương tam thiền của Kinh tạng; Ngũ thiền trong Vi diệu pháp tương đương tứ thiền của Kinh tạng. Cần phải hiểu sự so sánh bốn thiền và năm thiền sắc giới là như vậy.

*

Trước đã nói, mười đề mục biến xứ là điều kiện cho đắc thần thông thắng trí (*abhiññā*). Như thế nào?

Biến xứ đất là nền tảng cho những thần thông như một thân biến ra nhiều thân, và đi đứng ngồi giữa hư không hay trên nước... bằng cách tạo ra mặt đất.

Biến xứ nước là nền tảng cho những thần thông như độn thổ, chui ra khỏi đất, làm mưa, tạo ra sông ra biển, làm cho rung chuyển quả đất hay ngọn núi hay đền đài.

Biến xứ lửa là nền tảng cho những thần thông như tạo ra lửa chỉ đốt cháy những gì mình muốn đốt, hoặc dùng lửa thần thông để thiêu xác khi níp-bàn.

Biến xứ gió là nền tảng cho những thần thông như tạo ra những trận cuồng phong, hay đi đến chỗ này chỗ kia nhanh như gió, vị ấy biến mất ở đây và hiện ra ở chỗ khác.

III. Yếu lược phần định

Biến xứ xanh là nền tảng cho những thần thông như biến hóa ra những hình thù màu đen, hay tạo ra bóng tối.

Biến xứ vàng là nền tảng cho những thần thông như biến hóa ra những hình tướng màu vàng, tạo ra cái gì thành vàng kim.

Biến xứ đỏ là nền tảng cho những thần thông như tạo ra những hình tướng màu đỏ.

Biến xứ trắng là nền tảng cho những thần thông biến ra hình dạng màu trắng, xua tan bóng tối.

Biến xứ ánh sáng là nền tảng cho những thần thông tạo ra hào quang, làm cho thân chiếu sáng, đặc thiên nhãn để thấy các sắc vi tế như thấy chư thiên, ngọc quý v.v...

Biến xứ hư không là nền tảng cho những thần thông như làm hiện ra những gì bị che kín, đi xuyên qua vách tường, xuyên qua núi đá không trở ngại.

Một vị tu thiền đề mục biến xứ phải đạt đến an chỉ định tứ thiền (trong bốn thiền) hay ngũ thiền (trong năm thiền), nhập định thiền cơ (*pāda-kajjhānasamāpatti*), với đề mục biến xứ nào đó, rồi hiện thông.

Đề mục bất mỹ (Asubha)

Đến đây, chỉ dẫn chi tiết về cách tu tập 10 đề mục bất mỹ (*asubha*). Tu tập niệm đề mục bất mỹ là niệm tử thi, thân chết, xác vô thức (*aviññāṇaka-asubha*); Xác chết có hiện tướng không đẹp, xấu xí, đáng ghê, nên gọi là bất mỹ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tử thi có 10 hiện tướng là: tướng sinh trương (*uddhumātaka*), tướng xanh tái (*vinīlaka*), tướng tràn dịch (*vipubbaka*), tướng nứt nẻ (*vicchiddaka*), tướng gặm xé (*vikkhāyitaka*), tướng rã rời (*vikkhittaka*), tướng phân đoạn (*hatavikkhittaka*), tướng bê bết máu (*lohitaka*), tướng đòi đực (*puḷavaka*) và tướng hài cốt (*aṭṭhika*).

1. Tướng sinh trương (*uddhumātaka*)

Xác chết bị phình to do đã sinh thối, hiện tượng ấy gọi là tướng sinh trương. Xác chết sinh trương trông thật ghê tởm.

2. Tướng xanh tái (*vinīlaka*)

Xác chết luôn luôn biến sắc, có màu trắng xanh, tái nhợt, gọi là tướng xanh tái, trông xấu xí, thật ghê tởm.

3. Tướng tràn dịch (*vipubbaka*)

Xác chết có nước dịch vàng chảy ra từ những nơi thương tích, hôi hám, trông thật ghê tởm.

4. Tướng nứt nẻ (*vicchiddaka*)

Xác chết khi trương phình quá căng thì rách ra chỗ này, chỗ kia, gọi là tướng nứt nẻ. Trông thật xấu xí ghê tởm.

5. Tướng gặm xé (*vikkhāyitaka*)

Xác chết bị bỏ trong rừng hay bãi tha ma, bị những con thú xé xác ăn, mất thịt chỗ này chỗ kia, gọi là tướng gặm xé. Trông thật xấu xí ghê tởm.

III. Yếu lược phần định

6. Tướng rã rời (*vikkhittaka*)

Xác chết không nguyên vẹn, chỗ này là cái đầu, chỗ kia là một cánh tay, chỗ nọ là một bàn chân... gọi là tướng rã rời. Xấu xí ghê tởm.

7. Tướng phân đoạn (*hatavikkhittaka*)

Xác chết của người bị hành hình phân thân, chặt ra từng khúc, hoặc tập tục bằm thi thể người chết thành từng miếng nhỏ cho kên quạ ăn, gọi là tướng phân đoạn. Trông ghê tởm, kinh dị.

8. Tướng bê bết máu (*lohitaka*)

Xác chết của người bị đâm chém hay bị bắn trúng tên, máu chảy ra dính trên da hay dính trên y phục, đã khô hoặc còn ướt, gọi là tướng bê bết máu; Tanh tưởi và ghê tởm.

9. Tướng dòi đục (*puḷavaka*)

Xác chết bị sinh thối có ruồi bu, sẽ sanh ra dòi, xác ấy bị dòi đục lúc nhúc, gọi là tướng dòi đục, trông thật ghê tởm.

10. Tướng hài cốt (*aṭṭhika*)

Xác chết đã lâu năm, không còn da thịt nữa mà chỉ trơ ra bộ xương trắng đục, gọi là tướng hài cốt, cũng đáng kinh cảm.

*

Hành giả tu tập với đề mục tử thi bất mỹ phải biết rõ nguyên tắc đi đến nơi có tử thi, nguyên tắc tiếp cận với tử thi, nguyên tắc

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

ghi nhận tướng tử thi, cách niệm tướng tử thi để khởi lên trí tướng và tợ tướng.

a. Nguyên tắc đi đến nơi có tử thi.

Hành giả trước khi đi đến nơi có tử thi phải thông báo cho vị trưởng lão có phẩm hạnh và uy tín trong vùng ấy biết việc đi hành đề mục của mình.

Hành giả phải thu thúc lục căn thanh tịnh và niệm tướng đức cao quý của Phật.

Hành giả phải nhớ rõ đường đi lối về, lưu ý bên phải bên trái có gì để làm dấu hiệu chỉ đường không bị lạc lối.

b. Nguyên tắc tiếp cận với tử thi.

Hành giả đi đến chỗ có tử thi rồi, không nên nhìn xem xác chết trước mà phải quan sát phương hướng để đứng, không đứng đằng đầu, không đứng đằng chân tử thi mà nên đứng phía hông tử thi để nhìn.

Đứng khoảng cách với tử thi, không quá xa, không quá gần.

Đứng phía trên gió, không đứng dưới gió, để không bị mùi hôi của xác chết làm nôn ói khó chịu.

Nên chú ý chung quanh quang cảnh tử thi nằm có vật gì, một tảng đá hay một gò mồi hay một tàn cây, để giới hạn tướng một xác chết ở đó khi nhớ lại “đây là tảng đá, kia là gò mồi, xác chết nằm ở khoảng đó”.

III. Yếu lược phần định

c. Nguyên tắc ghi nhận tướng tử thi.

Hành giả nên quan sát tử thi, ghi nhận theo 6 cách sau đây:

- (1) Theo màu da. Như “Đây là xác của một người da đen, hay da trắng, hay da vàng”.
- (2) Theo tướng mạo. Chỉ nên ghi nhận “Đây là xác của một người trẻ, một người trung niên, một người già”, không nên ghi nhận là xác đàn bà hay đàn ông.
- (3) Theo hình thức. Bất cứ kiểu tử thi nào như xác sinh trương, xác xanh tái... hành giả ghi nhận “Đây là hình thức của cái đầu, đây là hình thức cái cổ, đây là hình thức cánh tay, đây là hình thức cái bụng, đây là hình thức cái chân v.v...”
- (4) Theo phương hướng. Hành giả ghi nhận rõ phương hướng rằng “Ta đang đứng ở hướng này, tử thi nằm ở hướng kia”; Hoặc định rõ hướng nằm của đề mục tử thi “phần thân trên xoay về hướng này, phần thân dưới xoay về hướng kia”.
- (5) Theo định vị. Hành giả nên định rõ vị trí của tử thi “Cái đầu ở chỗ này, cánh tay ở chỗ này, cái chân ở chỗ này...”
- (6) Theo giới hạn. Hành giả ghi nhận “Thi thể này được giới hạn từ dưới gót chân trở lên tới chóp tóc, được bao bọc bởi da, trong cái giới hạn ấy chất chứa 32 thể trước, giờ đây thối rữa”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Trong *Thanh Tịnh Đạo* có nói, đối với người có sẵn hạt giống bồ-đề, có tri kiến thuần thực và ít cấu uế phiền não, thì tợ tướng xuất hiện cho người ấy ngay khi vị ấy nhìn thấy tử thi với tâm khéo tác ý, hoặc tợ tướng sẽ khởi lên khi vị ấy ghi nhận tướng tử thi theo sáu cách. Nhưng nếu đối với người chưa có sẵn hạt giống thiện hoặc chưa thuần thực nên ngay cả khi ghi nhận tướng tử thi theo sáu cách vẫn không xuất hiện, thì hãy quan xét theo 5 cách khác nữa: (1) Những khớp xương trên thân thể, (2) Những chỗ hở ra trên thân thể, (3) Những chỗ lõm trên thân thể, (4) Những chỗ lõm trên thân thể, (5) Ghi nhận tổng thể cái tử thi, chỗ nào hiện rõ nhất thì chú ý chỗ ấy.

Tuy nhiên, một thi thể phụ nữ không thích hợp cho một nam nhân quán sát, và ngược lại; Vì đối tượng thi thể một người khác phái không làm xuất hiện tợ tướng thiền định mà chỉ trở thành một cái dịp cho sự kích động tà tâm. Bởi thế, tướng bất mỹ chỉ nên được quán theo sáu cách trước, và ở một thi thể của người cùng phái.

d. Cách niệm tưởng tử thi để khởi lên trì tướng và tợ tướng, đặc định an chỉ.

Hành giả nên nắm lấy tướng nơi tử thi một cách rõ nét như đã mô tả, chú tâm đến tướng ấy với niệm được an trú.

Tướng được ghi nhớ, được định rõ một cách thích đáng bằng cách lặp đi lặp lại nhiều lần, mở mắt nhìn tướng ấy, nghĩ "*uddhumātakam paṭikūlam*, ghê tởm là tướng sinh trương, ghê tởm là tướng sinh trương", và nhắm mắt lại tưởng đến tướng ấy. Niệm tưởng như vậy đến trăm lần, ngàn lần cho đến khi tướng ấy hiện ra trước mắt dù hành giả mở hay nhắm mắt, đây là xuất hiện trì tướng (*uggahanimitta*); Hành giả tiếp tục

III. Yếu lược phần định

duy trì với niệm khéo an trú cho đến khi tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) khởi lên, hành giả đạt đến cận định, rồi tiếp tục kiên trì tu tập tâm như vậy đắc định an chỉ. Nếu hành giả tu tập quán tử thi hướng tâm đến tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) sẽ chứng quả a-la-hán.

Chín đề mục bất mỹ khác cũng quán sát và niệm giống như cách tu đối với đề mục xác sinh trượng, chỉ thay đổi từ ngữ.

Như nhìn xác xanh tái, thì niệm “*vinīlakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng xanh tái...”

Nhìn xác tràn dịch, thì niệm “*vipubbakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng tràn dịch...”

Nhìn xác nứt nẻ, thì niệm “*vicchidakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng nứt nẻ...”

Nhìn xác bị gặm xé, thì niệm “*vikkhāyitakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng bị gặm xé...”

Nhìn xác rã rời, thì niệm “*vikkhittakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng rã rời...”

Nhìn xác phân đoạn, thì niệm “*hatavikkhittakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng phân đoạn...”

Nhìn xác bê bết máu, thì niệm “*lohitakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng bê bết máu...”

Nhìn xác bị dòi đục, thì niệm “*puḷavakam paṭikūlam*, ghê tởm thay là tướng bị dòi đục...”

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nhìn xác chỉ là hài cốt, thì niệm “*aṭṭhikaṃ paṭikūlaṃ*, ghê tởm thay là tướng hài cốt...”

*

Mười đề mục bất mỹ (*asubhakammaṭṭhāna*) này đưa đến an chỉ định sơ thiền thôi, không thể đạt đến bậc thiền cao hơn; Tuy vậy mười đề mục này hành giả thực hành qua pháp thiền quán (*vipassanā*) thì sẽ đắc tới quả a-la-hán.

Bởi, mười loại đề mục bất mỹ này đều có trạng thái không sạch, hôi hám, đáng ghê tởm, và hành giả nhận thức tính chất bất tịnh này xuất hiện không những ở nơi một cái thân chết mà cả nơi một cái xác còn sống. Chính nhờ đó mà tâm vị hành giả hướng đến nhằm chán, ly tham để chứng đạt quả vị a-la-hán.

Đề mục niệm thân thể trước (Kāyagatāsati)

Sách *Thanh Tịnh Đạo* trình bày tiếp theo mười đề mục bất mỹ là đến mười đề mục tùy niệm (*anussati*), trong đó có hai đề mục niệm đưa đến thiền chứng an chỉ định (*appanāsamādhi*), còn lại tám đề mục như tùy niệm Phật v.v... chỉ đạt tới cận hành định (*upacārasamādhi*). Trong sách toát yếu này sẽ trình bày trước những đề mục đem đến an chỉ định, còn những đề mục chỉ đắc cận định như tám tùy niệm (*anussati*), 1 tướng (*saññā*) và 1 phân biệt (*vavatṭhāna*), sẽ nói đến sau cùng.

Bây giờ sẽ mô tả sự tu tập niệm thân thể trước (thân hành niệm).

III. Yếu lược phần định

Đề mục niệm thân thể trước là một pháp tu chưa hề được công bố trước khi đức Phật xuất hiện, vượt ngoài lãnh vực của ngoại đạo. Pháp môn này được đức Thế Tôn ca ngợi trong nhiều kinh, như sau:

“Này các tỳ-kheo, có một pháp được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ đưa đến cảm hứng lớn... đưa đến lợi ích lớn... đưa đến an ổn khổ ách... đưa đến niệm tỉnh giác... đưa đến đắc tri kiến... đưa đến hiện tại lạc trú... đưa đến chứng ngộ minh giải thoát và thánh quả. Một pháp đó là thế nào? Là thân hành niệm”. (A. I, 67)

Và, toàn bộ “phẩm thân hành niệm” (19. Kāyagatāsativaggo) gồm 70 đoạn kinh, pháp môn niệm thân thể trước được nhắc đến là công án tu tập đưa đến nhiều kết quả tốt đẹp.

Thân hành niệm là suy ngẫm về 32 thể trước trong thân này,

Trong thân này có 32 thể trước là tóc (*kesā*), lông (*lomā*), móng (*nakhā*), răng (*dantā*), da (*taco*), thịt (*mamsam*), gân (*nahāru*), xương (*aṭṭhi*), tủy (*aṭṭhimiñjam*), thận (*vakkam*), tim (*hadayam*), gan (*yakanam*), hoành cách mô (*kilomakam*), dạ dày (*pihakam*), phổi (*papphasam*), ruột già (*antam*), ruột non (*antagunam*), thức ăn mới (*udariyam*), phần (*karisam*), óc (*matthalungam*), mật (*pittam*), đàm (*semham*), mũi (*pubbo*), máu (*lohitam*), mồ hôi (*sedo*), mỡ (*medo*), nước mắt (*assu*), dầu da (*vasā*), nước miếng (*kheḷo*), nước mũi (*siṅghāṇikā*), nước nhờn (*lasikā*), nước tiểu (*muttam*).

Hành giả tu tập đề mục niệm thân thể trước này trước hết phải học thông thạo bảy cách:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- (1) Đọc lâu tên gọi 32 thể.
- (2) Nhẩm đọc tên gọi 32 thể.
- (3) Biết rõ màu sắc của 32 thể.
- (4) Biết rõ hình dáng của 32 thể.
- (5) Biết rõ phương hướng của 32 thể.
- (6) Biết rõ vị trí của 32 thể.
- (7) Biết rõ giới hạn của 32 thể.

(1) Đọc lâu tên gọi 32 thể.

Dù hành giả có là tam tạng pháp sư chẳng nữa, việc học và đọc thuộc lâu từ ngữ là cần thiết để bắt đầu chú ý đến đề mục; Nhờ cách này mà đề mục trở thành rõ rệt cho vị ấy. Đọc xuôi rồi đọc ngược cho trôi chảy, không nhầm lẫn.

Phải chia thành 6 nhóm thể trước như sau:

- + Nhóm một có 5 thể: tóc, lông, móng, răng, da. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “tóc – lông – móng – răng – da”, rồi đọc ngược “da – răng – móng – lông – tóc”.
- + Nhóm hai có 5 thể: thịt, gân, xương, tủy, thận. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “thịt – gân – xương – tủy – thận” rồi đọc ngược “thận – tủy – xương – gân – thịt”.
- + Nhóm ba có 5 thể: tim, gan, hoành cách mô, dạ dày, phổi. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “tim – gan – hoành cách mô – dạ dày – phổi” rồi đọc ngược “phổi – dạ dày – hoành cách mô – gan – tim”.
- + Nhóm bốn có 5 thể: ruột già, ruột non, thức ăn mới, phần, óc. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “ruột già – ruột non –

III. Yếu lược phần định

thức ăn mới – phần – óc” rồi đọc ngược “óc – phần – thức ăn mới – ruột non – ruột già”.

+ Nhóm năm có 6 thể: mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “mật – đàm – mủ – máu – mồ hôi – mỡ” rồi đọc ngược “mỡ – mồ hôi – máu – mủ – đàm – mật”.

+ Nhóm sáu có 6 thể: nước mắt, dầu da, nước miếng, nước mũi, nước nhờn, nước tiểu. Hành giả học thuộc, và đọc xuôi “nước mắt – dầu da – nước miếng – nước mũi – nước nhờn – nước tiểu” rồi đọc ngược “nước tiểu – nước nhờn – nước mũi – nước miếng – dầu da – nước mắt”.

Hành giả phải đọc thành tiếng và thuộc lòng theo cách xuôi ngược như thế cả trăm lần, ngàn lần cho quen thuộc đề mục, tâm không tán loạn.

(2) Nhắm đọc tên gọi 32 thể.

Sau khi đọc tên thể trước lâu lâu, quen thuộc rồi thì hành giả tập nhắm đọc, tức là đọc thầm trong tâm, cũng theo 6 nhóm và xuôi ngược. Sự nhắm đọc trong tâm cũng cần thiết như đọc ra tiếng vậy, vì sự đọc thành tiếng là điều kiện giúp cho thuộc lòng, sự nhắm đọc là điều kiện để tâm thâm nhập tính chất bất tịnh.

(3) Nhớ biết màu sắc của thể trước.

Hành giả nên học trước về màu sắc của từng thể trước để lúc đi tu tập niệm đề mục có thể nhập tâm khi nhớ đến màu sắc của thể ấy. Về màu sắc, như là tóc (*kesā*) có màu đen, hay màu hung, hay mà trắng bạc v.v...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(4) Nhớ biết hình dạng của thể trước.

Hành giả nên học trước về hình dạng của từng thể trước để lúc niệm đề mục ấy dễ nhập tâm. Về hình dạng, như tóc có hình dạng sợi dài v.v...

(5) Nhớ biết phương hướng của thể trước.

Hành giả nên học trước thân thể từ rốn trở lên đầu gọi là hướng trên, từ rốn trở xuống bàn chân gọi là hướng dưới; 32 thể ấy, thể nào nằm ở thân trên, thể nào nằm ở thân dưới, để lúc niệm tới đề mục là liên tưởng ngay. Về phương hướng, như tóc là thể trước thuộc về thân trên v.v...

(6) Nhớ biết vị trí của thể trước.

Hành giả nên học trước để biết vị trí các thể trước trong thân, nó ở chỗ nào, trên đầu, trên mình hay ở tứ chi, rồi lúc niệm nhớ ngay vị trí ấy, nhập tâm dễ dàng.

(7) Nhớ biết giới hạn của thể trước.

Hành giả học biết mỗi bộ phận tiếp giáp với gì, trên dưới chung quanh. Thí dụ: tóc, chân tóc tiếp giáp với da đầu, ngọn tóc tiếp giáp không gian, chung quanh sợi tóc tiếp giáp với các sợi tóc khác v.v...

*

Khi hành giả đã nhớ biết 32 thể như tóc v.v... qua màu sắc, hình dạng, phương hướng, vị trí và ranh giới, liền chú tâm mang tác ý tưởng bất tịnh theo năm khía cạnh, không quá nhanh. Cuối

III. Yếu lược phần định

cùng vượt qua khái niệm danh từ, hành giả chỉ vừa quán sát: “Trong thân này có tóc, lông...” thì tất cả các bộ phận trong thân hiện rõ cho hành giả.

Nếu khi ba mươi thể đã hiện rõ với hành giả, và hành giả cũng tác ý tưởng bất tịnh đối với ngoại vật thì khi ấy những người hay con thú... di động trước mắt bây giờ không còn là một tướng chúng sanh mà chỉ thấy là một tổng hợp các phần tử thôi.

Khi hành giả tiếp tục tác ý đến những phần tử ấy là ghê tởm, tuần tự bỏ qua những phần không rõ, cuối cùng thì chỉ có một phần tử trong 32 phần được hiện rõ. Ở đây sự xuất hiện của tóc v.v... về màu sắc, hình dạng, phương hướng, vị trí và ranh giới, rõ trong tâm của hành giả, là trì tướng (*uggahanimitta*); Nhận ra tính chất ghê tởm của thể trước về mọi phương diện là tợ tướng (*patibhāganimitta*). Khi hành giả phát triển tợ tướng thì an chỉ định (*appanāsamāधि*) sẽ khởi lên, nhưng chỉ thuộc về sơ thiền (*paṭhamajjhāna*). Đề mục niệm thân thể trước chỉ đem đến định sơ thiền.

Tuy nhiên, mặc dù đề mục này chỉ chứng đến sơ thiền, nhưng nó là đề tài trong thân quán niệm xứ, và vị tỳ-kheo tu tập thân hành niệm này sẽ chinh phục được phiền não và có thể đạt đến quả giải thoát, ít ra là được hiện tại lạc trú vì sự nhiệt não do tham ái xác thân không chi phối vị ấy.

Đề mục niệm hơi thở (Ānāpānassati)

Trong mười đề mục tùy niệm như tùy niệm Phật v.v... chỉ có hai đề mục đưa đến an chỉ định, đã nói xong đề mục thân hành niệm, bây giờ sẽ trình bày đề mục niệm hơi thở (*ānāpānassati*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Đức Thế Tôn đã tán thán pháp môn niệm hơi thở như sau:

“Có một pháp, này các tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ có quả lớn, có lợi ích lớn. Một pháp ấy là gì? Là niệm hơi thở (nhập xuất tức niệm)”. (S. V, 311)

“Này các tỳ-kheo, định nhập xuất tức niệm này được tu tập, được làm cho sung mãn, là lạc trú an tịnh tinh lương thuần khiết, dập tắt dẹp yên các ác bất thiện pháp ngay khi chúng sanh khởi”. (S. V, 321)

Đức Phật dạy 16 cách niệm hơi thở trong bài kinh ấy (S. V, 321) như sau:

Ở đây này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo đi đến khu rừng, hay đến gốc cây, hay đến ngôi nhà trống, ngồi kiết già, giữ thân ngay thẳng, đặt niệm trước mặt; Vị ấy thở vô niệm, thở ra niệm:

(1) Khi thở vô dài, nhận biết “Ta thở vô dài” (*dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmi’ti pajānāti*). Khi thở ra dài, nhận biết “Ta thở ra dài” (*dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmi’ti pajānāti*).

(2) Khi thở vô ngắn, nhận biết “Ta thở vô ngắn” (*rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmi’ti pajānāti*). Khi thở ra ngắn, nhận biết “Ta thở ra ngắn” (*rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmi’ti pajānāti*).

(3) Tập “Ta sẽ thở vô cảm giác toàn thân” (*sabbakāyappaṭisaṃvedī assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra cảm giác toàn thân” (*sabbakāyappaṭisaṃvedī passasissāmi’ti sikkhati*).

III. Yếu lược phần định

- (4) Tập “Ta sẽ thở vô an tịnh thân hành” (*passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra an tịnh thân hành” (*passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmi’ti sikkhati*).
- (5) Tập “Ta sẽ thở vô cảm giác hỷ” (*pītippaṭisaṃvedī assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra cảm giác hỷ” (*pītippaṭisaṃvedī passasissāmi’ti sikkhati*).
- (6) Tập “Ta sẽ thở vô cảm giác lạc” (*sukhappaṭisaṃvedī assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra cảm giác lạc” (*sukhappaṭisaṃvedī passasissāmi’ti sikkhati*).
- (7) Tập “Ta sẽ thở vô cảm giác tâm hành” (*cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra cảm giác tâm hành” (*cittasaṅkhārappaṭisaṃvedī passasissāmi’ti sikkhati*).
- (8) Tập “Ta sẽ thở vô an tịnh tâm hành” (*passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra an tịnh tâm hành” (*passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmi’ti sikkhati*).
- (9) Tập “Ta sẽ thở vô cảm giác về tâm” (*cittappaṭisaṃvedī assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra cảm giác về tâm” (*cittappaṭisaṃvedī passasissāmi’ti sikkhati*).
- (10) Tập “Ta sẽ thở vô tâm hân hoan” (*abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmi’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra tâm hân hoan” (*abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmi’ti sikkhati*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(11) Tập “Ta sẽ thở vô tâm định tĩnh” (*samādahaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra tâm định tĩnh” (*samādahaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati*).

(12) Tập “Ta sẽ thở vô tâm cõi mở” (*vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra tâm cõi mở” (*vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī’ti sikkhati*).

(13) Tập “Ta sẽ thở vô quán vô thường” (*aniccānupassī assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra quán vô thường” (*aniccānupassī passasissāmī’ti sikkhati*).

(14) Tập “Ta sẽ thở vô quán ly tham” (*virāgānupassī assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra quán ly tham” (*virāgānupassī passasissāmī’ti sikkhati*).

(15) Tập “Ta sẽ thở vô quán đoạn diệt” (*nirodhānupassī assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra quán đoạn diệt” (*nirodhānupassī passasissāmī’ti sikkhati*).

(16) Tập “Ta sẽ thở vô quán xả bỏ” (*paṭinissaggānupassī assasissāmī’ti sikkhati*). Tập “Ta sẽ thở ra quán xả bỏ” (*paṭinissaggānupassī passasissāmī’ti sikkhati*).

Đề mục niệm hơi thở là đề tài vừa Chỉ vừa Quán.

Mười sáu mục niệm hơi thở chia thành 4 bộ tứ (*catukka*).

Bộ tứ thứ nhất (*paṭhamacatukka*) gồm bốn mục niệm từ (1) đến (4), thuộc phạm trù Chỉ và Quán (*samathavipassanāvasena*).

III. Yếu lược phần định

Bộ tứ thứ hai (*dutiya-catukka*) gồm bốn mục niệm từ (5) đến (8), cũng thuộc phạm trù Chỉ và Quán.

Bộ tứ thứ ba (*tatiya-catukka*) gồm bốn mục niệm từ (9) đến (12), cũng thuộc phạm trù Chỉ và Quán.

Bộ tứ thứ tư (*catutthacatukka*) gồm bốn mục niệm từ (13) đến (16), là phạm trù thuần Quán (*suddhavipassanāvasena*).

*

Mặc dù bất cứ đề mục thiền nào cũng thành công nếu hành giả có chánh niệm tỉnh giác; Và các đề mục khác khi hành giả liên tục tác ý thì càng lúc càng hiện rõ, riêng về pháp niệm hơi thở này thì khó, thật khó tu tập, đó là một địa hạt mà chỉ có chư Toàn giác, chư Độc giác và một số vị Thánh văn giác mới quen thuộc. Đó không phải là chuyện bình thường, và những người tầm thường không thể tu tập được. Càng chú ý đến hơi thở thì hơi thở cũng trở nên an tịnh và vi tế hơn nữa.

*

Dù vậy, phương pháp tu tập về đề mục niệm hơi thở vẫn được bàn đến trong *Thanh Tịnh Đạo*, nhưng chỉ nói cho bốn đề mục hơi thở của phần đầu như là những đề mục thiền hơi thở dành cho người sơ cơ, ba nhóm 12 đề mục sau thì để cho một người đã đắc thiền trong bốn niệm đầu; Và lại, *Thanh Tịnh Đạo* nói, theo số giải không có phương pháp nào riêng biệt cho sự tu tập đề mục hơi thở ở trường hợp ba bộ tứ: thứ hai, thứ ba, thứ tư (12 mục niệm). Bởi thế, nếu hành giả sơ cơ muốn tu tập đề mục thiền hơi thở này, và nhờ tuệ phát sinh ở thiền định qua phép niệm hơi thở để chứng quả a-la-hán thì hãy tìm một vị thầy giỏi

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

mà học cho thông thạo đề mục thiền hơi thở phần đầu (bốn mục).

Bốn mục niệm hơi thở phần đầu đó là:

- (1) Biết hơi thở vô - ra dài.
- (2) Biết hơi thở vô - ra ngắn.
- (3) Tập thở vô - thở ra cảm giác toàn thân.
- (4) Tập thở vô - thở ra an tịnh thân hành.

*

Hành giả sau khi học đề mục thiền nơi một vị thầy, hãy đi đến một trú xứ thích hợp (khu rừng, hay gốc cây, hay ngôi nhà trống), phải đoạn trừ những oái niệm nhỏ, rồi ngồi xuống trong tư thế thoải mái; Hành giả cũng nên làm cho tâm phần chấn bằng cách niệm tưởng các ân đức đặc biệt của ba ngôi báu. Bắt đầu tác ý đến đề mục hơi thở.

Cách thức tác ý đề mục là đếm (*gaṇanā*), theo dõi (*anubandhanā*), xúc chạm (*phusanā*), gắn vào (*ṭhapanā*), quan sát (*sallakkhaṇā*) chuyển hướng (*vivaṭṭanā*), thanh tịnh (*pārisuddhi*) và nhìn lại (*paṭipassanā*).

Ở đây, *đếm* là đếm số theo hơi thở. *Theo dõi* là bỏ đếm số mà chỉ liên tục ghi nhận sự có mặt của hơi thở vào và hơi thở ra. *Xúc chạm* là ghi nhận gió của hơi thở vào chạm mũi và gió của hơi thở ra chạm mũi. *Gắn vào* là tâm dán chặt vào đề mục với các thiền chi, đây chính là định an chỉ (*appaṇāsamādhī*). *Quan sát* là thẩm sát hơi thở thấy rõ danh sắc, đây thuộc lĩnh vực quán hay minh sát (*vipassanā*). *Chuyển hướng* là chứng đắc đạo (*magga*).

III. Yếu lược phần định

Thanh tịnh là chứng đắc quả (*phala*). *Nhìn lại* là trí phản khán (*paccavekkhanā*).

Giải rộng năm cách thức tác ý đề mục:

a/ Một người sơ cơ chưa quen khăn khít hơi thở, mới khởi sự tu tập thì trước hết hãy tác ý đến đề mục hơi thở bằng cách đếm (*gaṇanā*). Khi đếm, không nên dừng lại dưới 5, cũng không đếm quá 10; Lúc đầu nên đếm chậm (nghĩa là thở rồi mới đếm), cho đến khi hơi thở trở nên rõ rệt, hành giả có thể đếm nhanh (tức là đếm rồi mới thở).

Hành giả bắt nhịp hơi thở ra hoặc hơi thở vào để đếm “một... một”, “hai... hai”, “ba... ba” cho đến khi “mười... mười”.

Hành giả hãy đếm đi, đếm lại. Nghĩa là đến “một... hai... ba... bốn... năm...”; Rồi đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm... sáu...”; Rồi đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm... sáu... bảy...”; Rồi đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm... sáu... bảy... tám...”; Rồi đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm... sáu... bảy... tám... chín...”; Rồi đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm... sáu... bảy... tám... chín... mười...”; Đến đây hành giả đếm lại “một... hai... ba... bốn... năm” v.v... Đó gọi là “đếm đi đếm lại” và “đếm không dưới 5, không trên 10”.

Vì sao phải đếm? Vì bao lâu đề mục thiền còn liên kết với số đếm thì chính nhờ trợ lực của sự đếm ấy mà tâm trở nên chuyên nhất.

Cần phải đếm tiếp tục như vậy trong bao lâu? Cho đến khi nào, mặc dù không đếm mà niệm vẫn được an trú trên đối tượng là hơi thở vô – hơi thở ra. Bởi vì đếm chỉ là một phương tiện để

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

an trú niệm trên những hơi thở vô và thở ra làm đối tượng, cắt đứt sự phân tán của tâm tư (phóng dật).

b/ Sau khi tác ý hơi thở theo cách đếm, đối tượng đã hiện rõ rệt, hành giả từ bỏ đếm hơi thở và lúc này nên tác ý hơi thở bằng cách theo dõi (*anubandhanā*), nghĩa là đi theo hơi thở bằng niệm (*sati*), ghi nhận sự có mặt của hơi thở vào hoặc hơi thở ra. Cần lưu ý rằng, khi tác ý hơi thở bằng cách theo dõi, hành giả không nên với niệm theo dõi chặng đầu, chặng giữa, chặng cuối của hơi thở vô (chóp mũi, tim, rốn) hoặc theo dõi chặng đầu, chặng giữa, chặng cuối của hơi thở ra (rốn, tim, chóp mũi), mà tác ý theo dõi ở đây chỉ là ghi nhận liên tục sự chạm xúc của hơi thở ở chóp mũi, vậy thôi.

c/ Tiếp theo, nói về sự tác ý hơi thở bằng cách biết xúc chạm (*phusanā*). Sự tác ý đề mục hơi thở bằng cách xúc chạm không tách rời “đếm” và “theo dõi”. Giai đoạn đầu, khi hơi thở vô ra xúc chạm mũi thì đếm; Giai đoạn sau, khi hơi thở vô ra xúc chạm mũi thì ghi nhận theo dõi, bỏ sự đếm. Cả hai giai đoạn gọi là niệm xúc chạm.

d/ Khi đã nhận biết hơi thở xúc chạm như vậy, hành giả liên tục ghi nhận đếm khi tâm gắn vào nghĩa là dán chặt (*thapanā*) vào đề mục thì lúc đó an chỉ định sanh khởi, chứng đắc tâm thiền.

Bằng cách nào để đắc thiền với đề mục hơi thở? Hơi thở vô ra là đối tượng; Tâm ghi nhận đối tượng là niệm; Niệm khẩn khít sẽ sanh ấn chứng (trì tướng và tợ tướng); Vừa khi ấn chứng xuất hiện, những triền cái nơi vị hành giả được lắng xuống, niệm được an trú, và tâm vị ấy đạt đến cận hành định (*upacārasamādhī*), tiếp tục duy trì ấn chứng, vị ấy chứng và trú các tầng thiền lần lượt.

III. Yếu lược phần định

Đề mục niệm hơi thở đưa hành giả chứng đắc bốn thiền (*catukkajjhāna*) hoặc năm thiền (*pañcakajjhāna*).

e/ Sau khi nỗ lực như vậy, hành giả đắc thiền định rồi, vị ấy muốn đạt đến sự thanh tịnh phiền não (*pārisuddhi*) thì nên tu tập đề mục hơi thở theo phương pháp quan sát danh sắc (*sallakkhaṇā*) tức là thiền minh sát (*vipassanā*).

Quán hơi thở định rõ danh sắc như thế nào? Khi xuất thiền, hành giả thấy rằng những hơi thở vô ra xuất phát từ thân và tâm; Hành giả định rõ hơi thở vô ra là sắc (*rūpa*), sắc này do tâm tạo nên gọi là sắc tâm (*cittajarūpa*), rồi định rõ tâm tạo sắc tâm ấy chính là danh (*nāma*).

Sau khi định rõ hơi thở là danh sắc, hành giả tìm kiếm điều kiện phát sinh danh sắc; Do tìm kiếm thấy được, vị ấy vượt khỏi những hoài nghi về đường lối danh sắc; Sau khi đoạn nghi, vị ấy thấy rõ ba tướng của danh sắc là vô thường – khổ – vô ngã v.v... hành giả tiếp tục đạt đến các tuệ minh sát cuối cùng là tuệ chuyển tộc (*gotrabhūñāna*).

f/ Cách thứ sáu về tác ý đề mục hơi thở, là đạt đến tâm chuyển hướng (*vivattaṇā*). Ở đây, khi hành giả minh sát đề mục hơi thở (e) thì các kiết sử được đoạn trừ, tâm đạo (*maggā*) khởi lên; Vì khi tâm đạo khởi, hành giả chuyển hướng khỏi phàm phu tánh nên gọi giai đoạn tác ý này là chuyển hướng (*vivattaṇā*).

g/ Sau khi đạt được thánh đạo, thì tâm quả siêu thế (*phala*) khởi lên. Đây gọi là thanh tịnh (*pārisuddhi*) vì những phiền não đã được thánh đạo tuyệt trừ sẽ không còn làm ô nhiễm tâm hành giả khi chứng thiền quả nữa.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

h/ Sau khi tuần tự chứng thánh đạo, thánh quả, cuối cùng thì hành giả đạt đến loại tri kiến thẩm sát, tức là trí phản quán (*paccavekkhaṇāñāṇa*) nhìn lại đạo – quả – níp-bàn đã chứng, nhìn lại phiền não đã diệt trừ.

Đề mục phạm trú (Brahmavihāra)

Bốn phạm trú: từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), hỷ (*muditā*), và xả (*upekkhā*).

Bốn phạm trú này là những pháp tu tập cho đời sống hằng ngày, đem lại an lạc và thành tựu nhiều lợi ích. Như trong kinh, đức Phật dạy tôn giả Rāhula:

“Này Rāhula, hãy tu tập lòng từ; Này Rāhula, do tu tập lòng từ, gì là sân tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập bi tâm; Do tu tập bi tâm, gì là hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập hỷ tâm; Do tu tập hỷ tâm, gì là bất lạc tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập xả tâm; Do tu tập xả tâm, gì là hận tâm sẽ được trừ diệt...” (M. II, 132 – *Mahārāhulovādasutta*)

Bốn phạm trú cũng được kể là những đề mục thiền đưa đến an chỉ định.

1. Đề mục từ (mettā)

Từ là trạng thái tâm không nóng giận, không bực bội, an vui mát mẻ, thân thiện, hài hòa... Sự sân giận là thái độ đối lập trực tiếp với tâm từ, sự ái luyến là thái độ đối lập gián tiếp với tâm từ.

III. Yếu lược phần định

Hành giả muốn tu tập tâm từ, nếu là người sơ cơ, trước hết phải học rành rẽ đề tài thiền và phải trừ khử những chướng ngại.

Hành giả đi đến một nơi vắng vẻ, ngồi xuống thoải mái, và bắt đầu an trú đề mục.

Nếu hành giả nhận thấy nội tâm còn những gút mắc, bực bội, thì nên suy xét sự nguy hại của sân hận và sự lợi lạc của kham nhẫn, qua những lời dạy của đức Phật trong kinh điển, để lắng dịu sân tâm và an trú tu tập đề mục thiền tâm từ.

Ở đây, sự nguy hại của sân tâm được thấy mô tả trong các kinh như:

“Này chư hiền, khi một người nổi sân, nó là miếng mồi cho sân; Có thể do bị ám ảnh bởi sân mà nó giết hại chúng sanh...” (A. I, 216)

Lại nữa, trong đoạn kinh khác, đức Phật dạy:

“Này các tỳ-kheo, có bảy pháp xảy đến cho một người sân hận, mà khiến kẻ thù của nó hả hê thỏa mãn. Bảy điều ấy là gì?

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, người ấy trở thành xấu xí dù có tắm rửa, trang điểm, trang phục đẹp.

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, người ấy ngủ một cách khổ sở dù có nằm trên giường ghế nệm êm chăn ấm.

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, người ấy thường gặp điều bất lợi khiến đau khổ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, người ấy dễ làm thiệt hại tài sản thu hoạch.

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, nếu người ấy có danh tiếng sẽ làm mất danh tiếng.

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, nếu người ấy có bạn bè thân hữu, sẽ bị bạn bè thân hữu tránh xa.

Một người đang sân giận, bị sân chi phối, bị thúc giục bởi sân hận, người ấy tạo thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, do các ác hạnh nên khi chết bị sanh đọa xứ, địa ngục.

Này các tỳ-kheo, người sân giận có xảy đến bảy điều này mà khiến kẻ thù của nó hả hê thỏa mãn.” (A. IV, 94)

Sau khi suy xét sự nguy hại của sân hận như vậy, hành giả nên suy xét sự lợi lạc của tính kham nhẫn như sau:

“Chư Phật hằng giảng dạy
Kham nhẫn, hạnh tối thượng
Níp-bàn, quả tối thượng
Xuất gia không phá người
Sa-môn không hại người”

“Kham nhẫn là nguyên nhân
Phát sanh giới và định,
Nhờ đức tính kham nhẫn
Các thiện pháp tăng trưởng.”

“Nhẫn nại, đồ trang sức
Của bậc trí trong đời,

III. Yếu lược phần định

Nhẫn nại là khổ hạnh
Của hành giả tu tập,
Nhẫn nại là sức mạnh
Của những người hành trình,
Nhẫn nại, điều mang đến
Lợi ích và an vui”... (*ovādasutta*)

Nhờ suy xét lợi hại như vậy, hành giả được phần chấn với mục đích tu tâm từ.

Hành giả khởi động tu tập từ tâm, trước hết phải trú tâm từ đến chính bản thân mình, như thế để lấy mình làm thí dụ rồi mới trải từ tâm đến chúng sanh khác, ví như bóng mát của tàn cây, phủ mát thân cây trước mới che mát cho những người nghỉ chân dưới tàn cây vậy. Hành giả lặp đi lặp lại như sau: “Mong rằng ta được an vui, không khổ não” (*Ahaṃ sukhito homi niddukkho homi*)...

Sự tu tập sơ khởi, trú tâm từ đến chính bản thân, không thể đắc định, mà phải tu tập biến mãn tâm từ đến khắp hướng, đến tất cả chúng sanh, đó mới là phương pháp đạt đến định.

Khi nội tâm hành giả đã thoát khỏi sự ám ảnh của sân giận, nóng nảy, phiền muộn, do trú tâm từ đến chính bản thân rồi, tiếp đến hành giả tập trải tâm từ đến người khác. Người khác mà hành giả trải tâm từ đến trước tiên không phải là một người khó ưa (*appiyapuggala*), không phải là một người thân quá đáng yêu (*atippiyasahāyaka*), không phải là một người mà ta vô cảm (*majjhatta*), không phải là một người thù (*veripuggala*), bốn hạng người ấy không tạo cảm hứng cho hành giả và hành giả sẽ phải mệt mỏi khi miễn cưỡng trải tâm từ đến họ. Người trước tiên mà hành giả trải tâm từ cũng không nên là một người khác

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

phái tính (*lingavisabhāga*) vì dễ làm hành giả khởi dục tư duy; Cũng không nên là một người chết (*kālakata*), vì xác chết vô thức vô tri khiến hành giả dừng dừng. Do vậy, hành giả nên trái tâm từ trước tiên đến vị thầy tế độ (*upajjhāya*) hay thầy giáo thọ sư (*ācariya*) là đối tượng khả kính, có đức hạnh, có trí tuệ đáng tôn ngưỡng, hành giả trái tâm từ đến vị ấy như sau: “Mong rằng người hiền thiện ấy được an vui, không khổ não” (*Esa sappuriso sukhito hotu niddukkho hotu*)...

Đã thành công việc tu tập trái tâm từ đến một đối tượng khả kính như vậy, hành giả nên phá vỡ rào ngăn, tức là hướng tâm từ có tính bình đẳng đối với mọi chúng sanh, không còn quan niệm thiên vị, là chính bản thân, người thân, người dưng, hay là kẻ thù. Hành giả trú từ tâm biến mãn khắp bốn hướng, đối với tất cả chúng sanh hữu tình, vô biên, không hận, không sân: “Mong rằng tất cả chúng sanh không oan trái, không hận thù, không khổ não, tự cần phòng an vui” (*Sabbe sattā averā hontu abyāpajjā hontu anīghā hontu sukhi hontu attānaṃ pariharantu hontu*). Khi phá vỡ rào ngăn có tính bình đẳng như vậy, tỳ-kheo này đạt được tướng và cận hành định; Rồi nhờ duy trì, phát triển, làm sung mãn tướng ấy, vị này đắc an chỉ định không khó khăn. Hành giả an trú biến mãn tâm câu hữu với từ, sẽ tuần tự đắc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền (theo hệ thống bốn thiền), hoặc đắc sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền (theo hệ thống năm thiền), đề mục phạm trú từ (*mettā*) chỉ đưa đến các thiền thọ hỷ, không đắc thiền thọ xả.

Sách *Thanh Tịnh Đạo* giải rộng các chi tiết tu tập tâm từ và các thứ an chỉ định mà hành giả biến mãn theo phân loại, theo phương xứ. Ở đây chỉ giản lược cho dễ hiểu.

III. Yếu lược phần định

Tu tập từ tâm, an trú từ tâm, sẽ có được mười một lợi ích như đức Phật đã thuyết:

“Này các tỳ-kheo, từ tâm giải thoát được thực hành, được tu tập, được làm sung mãn... sẽ có được mười một lợi ích. Thế nào?

Ngủ an vui, thức dậy an vui, không thấy ác mộng, là chỗ thương yêu của loài người, là chỗ thương yêu của loài phi nhân, chư thiên hộ trì, không bị lửa hoặc thuốc độc hoặc đao kiếm xâm hại, sắc mặt tươi tỉnh, tâm an định nhanh chóng, chết không hôn mê, nếu chưa thể nhập quả vị giải thoát sẽ đi đến Phạm thiên giới” ... (A. V, 342)

2. Đề mục bi (*karuṇā*)

Bi là trạng thái cảm thông nỗi khổ của người khác, xót thương chúng sanh đau khổ, mong chúng sanh thoát khổ; Sự tàn bạo là thái độ đối lập trực tiếp với tâm bi; Sự buồn khổ, ghen ghét là thái độ đối lập gián tiếp với tâm bi.

Một vị tỳ-kheo trú biển mẫn tâm bi là khi thấy một người đau khổ, bất hạnh thì khởi lên niềm thương cảm: “Khổ thay cho chúng sanh này, mong sao nó thoát khổ”.

Ngay cả khi thấy một người đang làm ác, hoặc sống dễ dãi, mặc dù người đó đang không khổ, hành giả vẫn trú tâm bi với người đó được, bằng cách nghĩ: “Ôi người này đang bước đi tới vực thẳm khổ đau”...

Đây là cách tu tập niệm tâm bi:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Một người muốn tu tập tâm bi, trước hết phải làm lắng dịu ác ý, hại tâm, bằng cách suy xét điều nguy khốn của tâm não hại (*vihimsa*) như “người nào gieo đau khổ cho chúng sanh khác, người ấy sẽ phải khổ đau, không có hạnh phúc”... Tiếp đến, hành giả khích lệ tâm bằng cách suy xét điều lợi ích của sự tu tập tâm bi (*karuṇānisamsa*) như nghĩ đến lời đức Phật dạy: “Trong người nào có hiềm hận sanh khởi, trong người ấy bị cần được tu tập, làm như vậy hiềm hận ở người ấy được trừ diệt”, hoặc nghĩ đến: “Người có tâm bi, ngủ được an vui, thức dậy được an vui v.v...”

Tiếp đến, hành giả nghĩ tới người đang bị đau khổ bất hạnh, và khởi tâm thương cảm: “Chúng sanh này đang chịu khổ đau, mong sao nó thoát khổ” (*Kiccham vat'āyaṃ satto āpanno appevanāma imamahā dukkhā muñcatu*)

Hoặc, hành giả nghĩ tới người đang sống hạnh phúc dễ dãi theo ác pháp, và khởi tâm bi: “Kẻ khốn nạn này sẽ bị khổ đau, vì nó đang sống theo ác pháp” (*Ayaṃ varāko idāni dukkhīyissati pāpassa hi sevanam*)

Hoặc, hành giả có thể xót thương một người đang làm thiện, sống yên vui: “Thật sự người này vẫn còn đau khổ vì chưa thoát được khổ luân hồi” (*Vaṭṭadukkham anatikkantattā dukkhitova ayam*).

Và, đối tượng đầu tiên để hành giả triển khai tâm bi lúc mới khởi sự tu tập là một đối tượng mà hành giả dễ trắc ẩn cảm thông nỗi khổ nhưng không bị lụy; Do đó đối tượng đầu tiên không phải là người thân, người bạn đáng yêu, người đứng kẻ lạ, người khó ưa, và không phải là một kẻ thù. Một người mình kính trọng là

III. Yếu lược phần định

đối tượng đầu tiên để hành giả triển khai tâm bi lúc mới khởi sự tu tập.

Sau khi đã khởi tâm Bi với người ấy như vậy, kế đó hành giả mới khởi tâm bi đối với một người thân, rồi tới một người dung, rồi tới một kẻ thù, tuần tự theo cách ấy.

Cho đến khi tâm hành giả dễ dàng hướng tâm bi đến mọi đối tượng mà không bị trở ngại bởi ác cảm với kẻ thù, hay khổ lụy với người thân, hành giả nên tu tập bi tâm phá vỡ những rào ngăn và bình đẳng giữa chính bản thân, với người thân, với người dung và với kẻ thù, chỉ là “chúng sanh đáng thương”; Tướng bi tâm khởi lên, làm cho phát triển, sung mãn... cuối cùng thì hành giả chứng được ba thiền (*tikajjhāna*) theo hệ thống bốn thiền Kinh tạng, hoặc chứng đạt bốn thiền (*catukkajjhāna*) theo hệ thống năm thiền Vi Diệu Pháp tạng. Đề mục phạm trú bi (*karuṇā*) cũng chỉ đưa đến các thiền thọ hỷ, không đắc thiền thọ xả.

Sự an trú tâm bi cũng có mùi một lợi ích như: ngủ an vui, thức dậy an vui... giống với mùi một lợi ích tu tập tâm từ đã nói ở trước.

3. Đề mục hỷ (*muditā*)

Hỷ là trạng thái vui mừng, hài lòng trước sự thành công của người khác, không ganh tỵ, không đố kỵ. Lòng ghen tức là thái độ đối lập trực tiếp với tâm hỷ, sự thích thú hưởng dục là thái độ đối lập gián tiếp của tâm hỷ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thế nào là vị tỳ-kheo an trú biến mãn với tâm câu hữu hỷ? Vị ấy trải tâm vui đối với tất cả chúng sanh cũng ví như kẻ mừng rỡ khi gặp một người thân thương vậy.

Hành giả mới khởi sự tu tập tâm hỷ không nên bắt đầu với người thương, vì niềm vui khởi lên chỉ vì tình thân, sự thân mến; Cũng không phải bắt đầu với một người dung hay một kẻ thù. Người khác phái và người đã chết cũng không thuộc lĩnh vực tu tập tùy hỷ.

Một người bạn tốt (*soṇḍasahāyo, sundarasahāyo*) nên được lấy làm đối tượng đầu tiên để biến mãn tâm hỷ. Vì một người bạn tốt sẽ rất thân để luôn hài lòng khi nghe thấy anh ta vui vẻ hạnh phúc mà không cảm thấy ghen tức hoặc hãnh diện. Khi nghe hay thấy người bạn ấy được vui vẻ hạnh phúc, hành giả có tâm hài lòng nghĩ rằng: “Tốt quá! Mong cho người này không mất đi hạnh phúc đã đạt được” (*Aho sādhu suttu, sampattasukhato mā vinassatu*); Hoặc nghĩ rằng: “Trong quá khứ người này đã tạo điều lành nên nay vui vẻ hạnh phúc như vậy”; Hoặc suy nghĩ: “Người này đang làm điều lành như vậy, trong tương lai, nó sẽ hưởng được vui vẻ hạnh phúc” ... ở khía cạnh nào hành giả cũng hài lòng với người bạn thân bằng cách suy nghĩ như thế.

Sau khi đã khởi tâm hỷ đối với một người bạn thân, hành giả có thể hướng tâm ấy tuần tự đến một người dung (không thân, không thù), rồi đến một người thù. Nhưng nếu khi nhớ đến kẻ thù, hiềm hận khởi lên nơi hành giả, thì nên làm cho lắng xuống theo cách đã nói trong phần tu tâm từ.

Và, hành giả nên phá rào ngăn bằng tâm bình đẳng trải khắp bốn hạng: bản thân mình, người thân, người dung và người thù, để rồi tướng định hay ấn chứng thiền sanh khởi. Hành giả duy

III. Yếu lược phần định

trì ẩn chứng ấy, tu tập sung mãn cho đến đạt được ba thiền (theo hệ thống bốn thiền), hay đạt được bốn thiền (theo hệ thống năm thiền).

Đề mục phạm trú hỷ cũng chỉ đưa đến các thiền thọ hỷ, không đạt được thiền thọ xả, vì tính năng của đề mục.

Kế tiếp, hành giả biến mãn hỷ tâm (*muditā*) đến tất cả chúng sanh vô lượng, không giới hạn; Và tu tập đề mục hỷ phạm trú cũng có những lợi ích như ngũ yên vui, thức dậy được an vui... giống như lợi ích của từ phạm trú.

4. Đề mục xả (*upekkhā*)

Xả là trạng thái yên bình, thản nhiên, không bận tâm đối tượng vui hay khổ, nhưng không phải là thái độ lãnh đạm thờ ơ của thọ xả; Thái độ xả thọ là đối lập gián tiếp với xả phạm trú; Thái độ ưa và ghét là nghĩa đối lập trực tiếp với xả phạm trú.

Hành giả tu tập xả phạm trú, sau khi đã tu tập từ, bi và hỷ rồi, mới thấy sự bận tâm trong ba phạm trú trước “mong chúng sanh an vui”, “mong chúng sanh thoát khổ”, “mong chúng sanh đừng mất lợi lạc”... và thấy lợi ích an bình trong xả phạm trú.

Trong *Vibhaṅga* nói: “Cũng ví như người khi thấy một kẻ xa lạ không thương không ghét, người ấy nhìn thản nhiên; Cũng vậy, vị tỷ-kheo biến mãn tâm xả là bình thản đối với tất cả chúng sanh như thế”. (Vbh. 275)

Nhưng, trước hết hành giả nên khởi dậy tâm xả đối với đối tượng là một người dung (không ưa không ghét); Rồi qua người dung ấy, hành giả phá những rào ngăn là những cảm xúc tâm lý

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

đối với người thương, người thân và kẻ thù. Cuối cùng là giữ tâm bình đẳng giữa các hạng người ấy với chính bản thân mình. Khi đã sanh ấn chứng cận định do tâm xả bình đẳng ấy, hành giả kiên trì tu tập làm cho sung mãn, biến mãn, vô lượng, không bị giới hạn.

Và khi hành giả làm như thế, tứ thiền (hay ngũ thiền theo Vi Diệu Pháp) khởi lên nơi hành giả.

Một điều nên biết là chỉ có hành giả đã đắc sơ thiền, nhị thiền và tam thiền (hay theo Vi Diệu Pháp: sơ, nhị, tam, tứ thiền) với ba đề mục phạm trú từ - bi - hỷ rồi mới tiếp tục an trú đề mục xả và chứng an chỉ định tứ thiền (hệ bốn) hay ngũ thiền (hệ năm). Được như thế vì từ, bi, hỷ, xả có cùng đối tượng là chúng sanh.

Sự tu tập xả phạm trú cũng có mười một lợi ích như: ngủ được an vui, thức dậy được an vui v.v...

Kết luận bốn đề mục phạm trú

Từ, bi, hỷ, xả được gọi là phạm trú (*brahmavihāra*) có nghĩa là những trạng thái tâm an trú vô nhiễm vô cấu, cũng như Phạm thiên là những vị chúng sanh vô nhiễm. Một lẽ nữa, thiền giả sống với từ bi hỷ xả là an trú với sự an trú ngang hàng với Phạm Thiên.

Từ, bi, hỷ, xả được gọi là Vô lượng tâm (*appamaññā*) trong *Abhidhamma*, vì đối tượng của bốn phạm trú này là vô lượng chúng sanh, hay vì tâm biến mãn với bốn đề mục này có phạm vi quảng đại vô lượng.

III. Yếu lược phần định

Về mục đích, bốn phạm trú này có mục đích chung là đem đến sự an lạc hiện tại và thành tựu một sanh hữu tốt đẹp ở tương lai. Nói mục đích riêng thì từ tâm có mục đích là xuất ly sân hận, bi tâm có mục đích là xuất ly não hại, hỷ tâm có mục đích là xuất ly tật đố, xả tâm có mục đích là xuất ly ái nhiễm.

Đề mục vô sắc (*Āruppakammaṭṭhāna*)

Hai mươi sáu đề mục như mười bốn xứ (*kaṣiṇa*) v.v... đã trình bày là những đề mục đưa đến chứng thiền sắc giới (*rūpajhāna*). Có bốn đề mục đưa đến chứng thiền vô Sắc giới (*arūpajhāna*), đó là bốn đề mục vô sắc: Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatana*), Thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatana*), Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*), Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatana*). Bốn vô sắc này được kể là đề mục thiền chỉ, đưa đến an chỉ định.

1. Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanaṃ*)

Kinh văn: “Nhờ hoàn toàn vượt qua các sắc tướng, diệt mất các đối ngại tướng, không tác ý các dị biệt tướng, nghĩ rằng: ‘Hư không là vô biên’, vị ấy chứng và trú Không vô biên xứ.” (Vbh. 330).

Hoàn toàn (*sabbaso*) có nghĩa là về mọi phương diện.

Vượt qua các sắc tướng (*rūpasaññānaṃ samatikkamā*) có hai nghĩa: hành giả bỏ lại các thiền chứng thuộc sắc giới, tức 15 tâm sắc giới; Hoặc hành giả bỏ qua các đối tượng của thiền sắc giới, như những đề mục bốn xứ (*kaṣiṇa*)...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Diệt mất các đối ngại tướng (*paṭighasaññānam atthaṅgamā*): Đối ngại tướng là những tướng khởi lên do căn tiếp xúc với cảnh trần tương ứng, tức là sắc tướng (nhãn thức), thanh tướng (nhĩ thức), khí tướng (tỷ thức), vị tướng (thiệt thức), xúc tướng (thân thức). Năm tướng ấy gọi là đối ngại tướng, nói đúng là 10 đối ngại tướng (ngũ song thức). Dĩ nhiên những tướng này cũng không có ở một vị đang nhập sơ thiền, nhị thiền v.v... Nhưng nói rằng vị chứng thiền vô sắc nhờ diệt mất các đối ngại tướng, chẳng qua là sự giới thiệu về thiền vô sắc, để gợi sự quan tâm đối với thiền vô sắc vậy thôi.

Không tác ý các dị biệt tướng (*nānattasaññānam amanasikārā*): Các loại tướng thuộc tâm dục giới ngoài ngũ song thức, còn lại 3 tâm ý giới và 41 tâm ý thức giới, vì chúng sanh khởi có đối tượng khác nhau, có bản chất khác nhau nên gọi là dị biệt tướng. Nhưng câu nói “không tác ý các dị biệt tướng” trường hợp này, vị muốn tu thiền vô sắc thì không tác ý đến 27 tướng đồng lực dục giới (không kể 2 sân tâm), vì 27 dị biệt tướng này vẫn còn hiện hữu nơi hạng người sanh khởi thiền sắc giới, bởi thế nếu còn tác ý đến các dị biệt tướng ấy thì không đạt được thiền vô sắc Không vô biên xứ.

Nghĩ rằng “hư không là vô biên” (*ananto ākāso'ti*). Hư không đây là cái khoảng không còn lại sau khi dời bỏ đề mục Không-biến-xứ. Gọi là vô biên, vì biên giới sanh và biên giới diệt của khoảng không không được biết đến. Vị hành giả đặt đề tâm vào khoảng không ấy, biến mãn không giới hạn, đó là câu nói: “Nghĩ rằng hư không là vô biên”.

Vị ấy chứng và trú Không vô biên xứ: Cái tác ý biến mãn “khoảng không không giới hạn” trở thành trú xứ cho thiền nên gọi là “Không vô biên xứ” (*Ākāśānañcāyatanam*). Vị hành giả sau khi

III. Yếu lược phần định

đạt đến an chỉ định với đề mục không vô biên, thì trú với sự an trú tâm định ấy, đó gọi là “chứng và trú Không vô biên xứ” (*ākāsānañcāyatanam upasampajja viharati*).

Trên đây là giải thích ý nghĩa đoạn kinh văn về việc chứng thiền Không vô biên xứ. Bây giờ sẽ bàn đến cách tu tập để chứng thiền ấy.

Một người muốn tu tập thiền Không vô biên xứ, trước hết phải thấy nguy hiểm trong sắc pháp thô: “Chính vì sắc pháp mà có các cuộc chiến tranh, đấu tranh, luận tranh với gậy gộc, gươm đao; Hoặc trong sắc pháp có ngàn thứ phiền toái như đau bệnh, tàn tật, đói ăn, khát uống v.v... những việc phiền phức này không hiện hữu trong vô sắc giới”.

Để vượt qua sắc pháp, hành giả nhập tứ thiền với một trong 9 đề mục biến xứ (*kaṣiṇa*) ngoại trừ biến xứ hư không (*ṭhapetvā paricchannākāsakaṣiṇam*); Tuy đã vượt khỏi sắc thô nhờ tứ thiền (ngũ thiền) sắc giới, hành giả còn muốn vượt qua cả *kaṣiṇa* sắc tế vì nó vẫn còn giới hạn sắc pháp.

Bởi vậy, khi hành giả đã nhàm chán đối với sắc của *kaṣiṇa*, rồi khi xuất khỏi tứ thiền (hoặc ngũ thiền) sắc giới, hành giả tác ý đến hư không giới hạn của *kaṣiṇa* và nhìn nó như là “không gian không giới hạn” (*ananto ākāso'ti*).

Hành giả tác ý đến tướng “khoảng không” ấy nhiều lần, hướng tâm, chú tâm vào nó, lúc ấy các triền cái được khống chế, niệm được an trú, tâm được định tĩnh với cận hành định. Hành giả tiếp tục tu tập, làm sung mãn tướng ấy, và tâm Không vô biên xứ khởi lên cho hành giả. Hành giả đã đắc an chỉ định vô sắc với đề mục Không vô biên xứ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tâm thiền Không vô biên xứ cũng thuộc tứ thiền (theo hệ thống bốn thiền) và thuộc ngũ thiền (theo hệ thống năm thiền) như tứ thiền hay ngũ thiền sắc giới, vì cũng có hai chi thiền xả và nhất hành; Nhưng có sự khác biệt là tâm Không vô biên xứ có đối tượng là vô sắc “hư không không giới hạn”, trong khi đó ngũ thiền sắc giới có đối tượng là hữu sắc “hư không bị giới hạn”.

Đó là giải về đề mục Không vô biên xứ.

2. Thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatanaṃ)

Kinh văn: “Nhờ hoàn toàn vượt qua Không vô biên xứ, nghĩ rằng ‘Thức là vô biên’, vị ấy chứng và trú Thức vô biên xứ.” (Vbh. 330)

Hành giả muốn tu tập đến thiền Thức vô biên xứ sau khi đạt được thiền chứng Không vô biên xứ, trước hết phải thấy sự hạn chế của tâm thiền Không vô biên xứ, khám phá rằng tâm thiền ấy biết đối tượng “hư không” dù là hư không vô biên, vẫn còn chút vướng víu, rồi vị ấy lấy tâm thiền này (Thức – *viññānaṃ*) làm đối tượng cho là an tịnh hơn, tác ý đến thức, quán sát thức, tác động trên thức ấy: “Thức không giới hạn” hay “Thức là vô biên” (*anantaṃ viññānaṇ’ti*).

Khi hành giả hướng tâm liên tục nhiều lần trên tướng ấy “Thức vô biên”, “Thức vô biên”... thì những triền cái được đè nén, niệm được an trú, và tâm trở nên định tĩnh với cận hành định. Hành giả duy trì cận hành định, tu tập liên tục, làm sung mãn tướng ấy.

Làm như vậy, cuối cùng an chỉ định thuộc thiền Thức vô biên xứ khởi lên, gọi là đắc chứng đệ nhị thiền vô sắc.

III. Yếu lược phần định

Thiền chứng Thức vô biên xứ cũng thuộc ngũ thiền (theo Luận) hoặc tứ thiền (theo Kinh), chỉ có 2 thiền chi là xả và nhất hành.

Đó là giải về đề mục Thức vô biên xứ.

3. Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanam*)

Kinh văn: “Hoàn toàn vượt qua Thức vô biên xứ, nghĩ rằng ‘Không có gì’, vị ấy chứng và trú Vô sở hữu xứ.” (Vbh. 330)

Hành giả muốn tu tập thiền Vô sở hữu xứ, trước hết phải nhập thiền Thức vô biên xứ một cách tự tại rồi thấy thiền này chưa an tịnh lắm; Sau khi đã từ bỏ sự bám bấu vào Thức vô biên xứ, hành giả tác ý đến sự không có mặt, sự rỗng không của Thức vô biên xứ đã đạt được và nghĩ: “Không có gì... không có gì...” (*natthi kiñcī’ti*).

Khi hành giả hướng tâm đến tướng như vậy thì những triền cái được chế ngự, niệm được an trú và tâm hành giả tập trung ở cận định.

Hành giả tiếp tục tác ý tướng ấy nhiều lần làm cho sung mãn, cuối cùng, an chỉ định Vô sở hữu xứ khởi lên. Gọi là chứng đắc đệ tam thiền vô sắc.

Thiền chứng Vô sở hữu xứ thuộc tứ thiền (theo kinh) và ngũ thiền (theo A-tỳ-đàm) vì thiền này cũng có 2 chi thiền là xả và nhất hành.

Đó là giải về đề mục Vô sở hữu xứ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

4. Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasaññānāsaññāyatanaṃ)

Kinh văn: “Bằng cách hoàn toàn vượt qua Vô sở hữu xứ, vị ấy chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ”. (Vbh. 330)

Hành giả muốn tu tập thiền Phi tướng phi phi tướng, trước hết phải nhập thiền Vô sở hữu xứ, xuất thiền Vô sở hữu xứ, vị ấy thấy khuyết điểm trong Vô sở hữu xứ: Thiền này là tướng, có cảnh thức vô biên là đề mục, tướng ví như bệnh, như cục bướu, như mũi tên... chỉ có đây mới là an tịnh tinh lương, tức là Phi tướng phi phi tướng.

Gọi là “Phi tướng phi phi tướng” nghĩa là không phải tướng cũng chẳng phải là phi tướng, đây chỉ cho cái tướng mà nơi vị hành giả có, cái tướng quá tinh tế đến mức không thấy có tướng nhưng không phải là không có tướng. Điều này cũng thí dụ như mặt đường trơn trượt do có nước ướt, nhưng được bảo lấy nước đó rửa chân, thì nói không có nước. Không có nước rửa nhưng không phải là không có nước ướt.

Hoặc: Tướng ở đây không phải là tướng, vì nó không thể làm nhiệm vụ của tướng; Mà nó cũng không phải là phi tướng, vì nó vẫn còn hiện diện, chỉ là trong trạng thái vi tế như một hành còn sót lại, nên nó là “Phi tướng phi phi tướng”.

Lại là Phi tướng phi phi tướng xứ, bởi đây như là đề mục cho thiền chứng sanh khởi.

Trở lại vấn đề tu tập, vị hành giả sau khi từ bỏ sự bám bấu Vô sở hữu xứ, vị ấy tác ý đến Phi tướng phi phi tướng xứ, xem là an

III. Yếu lược phần định

tịnh tinh lương, lấy trạng thái phi hữu làm đối tượng cho tâm trú, tác ý, chú tâm “an tịnh, an tịnh” (*santā santā’ti*)

Khi hành giả hướng tâm liên tục đến tướng ấy như vậy, những triền cái được chế ngự, niệm được an trú và tâm hành giả tập trung đến cận hành định.

Hành giả tu tập tướng ấy nhiều lần làm cho sung mãn, thời tâm thiền Phi tướng phi phi tướng xứ phát sanh. Gọi là chứng đệ tứ thiền vô sắc.

Thiền chứng Phi tướng phi phi tướng xứ cũng thuộc tứ thiền (theo Kinh) hay ngũ thiền (theo A-tỳ-đàm) vì thiền này cũng có 2 chi thiền là xả và nhất hành.

Đó là giải về đề mục Phi tướng phi phi tướng xứ.

*

Nói tóm lại, thiền Không vô biên xứ có đối tượng là Hư không vô biên; Thiền Thức vô biên xứ có đối tượng là tâm thức quán Không vô biên; Thiền Vô sở hữu xứ thì có đối tượng là cái phi hữu trống rỗng của thức vô biên; Thiền Phi tướng phi phi tướng có đối tượng là sự an tịnh trong cái không có cũng không phải không có.

Bốn thiền vô sắc khác hơn thiền sắc giới ở điểm: thiền vô sắc thì vượt qua đối tượng (đề mục) trong mỗi trường hợp (tầng thiền) nhưng chi thiền không thay đổi trong mỗi bậc thiền, mỗi bậc thiền vô sắc đều chỉ có 2 chi là xả (*upekkhā*) và nhất hành (*ekaggatā*), trong thiền sắc giới thì mỗi bậc thiền có vượt qua chi thiền, nhưng cũng cùng đối tượng (đề mục).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Ba mươi đề mục đặc thiên an chỉ định đã trình bày xong. Tiếp theo sẽ nói đến mười đề mục đem lại cận hành định, đó là 8 tùy niệm (*anussati*), 1 tướng nhòm gồm thức ăn (*āhāre paṭikūlasaññā*) và 1 phân biệt bốn nguyên tố (*catudhātuvavaṭṭhānaṃ*).

Đề mục tùy niệm (Anussatikammaṭṭhāna)

Có 8 đề mục tùy niệm (*anussati*) là: tùy niệm Phật (*buddhānussati*), tùy niệm Pháp (*dhammānussati*), tùy niệm Tăng (*saṅghānussati*), tùy niệm giới (*sīlānussati*), tùy niệm thí (*cāgānussati*), tùy niệm thiên (*devatānussati*), tùy niệm chết (*maraṇānussati*), tùy niệm tịch tịnh (*upasaṃānussati*).

1. Tùy niệm Phật (Buddhānussati)

Sự niệm tưởng những đức tính đặc biệt của đức Thế Tôn hoặc tùy niệm có cảm hứng từ đấng Giác Ngộ, gọi là niệm Phật.

Đây là những đức tính đặc biệt của đức Thế Tôn, tức là mười hồng danh cao quý của đức Phật; Vị hành giả muốn tu tập tùy niệm Phật trước hết phải học thông thuộc và hiểu ý nghĩa mười đức tính như sau:

*Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho
vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro
purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho
bhagavā'ti* (A.N, 285)

III. Yếu lược phần định

“Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn”.

Đức Thế Tôn là bậc A-la-hán (*araham*) vì ngài đã xa lìa tội lỗi, đã triệt tiêu phiền não, đã bẻ gãy bánh xe luân hồi, không có sở hành khuất lấp, và vì ngài tuyệt đối xứng đáng được cúng dường.

Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác (*sammāsambuddho*) vì ngài đã tự mình tìm ra chân lý, tự mình khám phá ra con đường giải thoát.

Đức Thế Tôn là bậc Minh Hạnh Túc (*vijjācaraṇasampanno*) vì ngài đã thành tựu viên mãn ba minh (túc mạng minh, sanh tử minh, lậu tận minh); Và thành tựu viên mãn mười lăm hạnh (cụ túc giới, phòng hộ môn quyền, tiết độ ẩm thực, luôn khi tỉnh thức, có tín, có tâm, có quý, đa văn, chuyên cần, trú niệm, có trí tuệ, chứng sơ thiền, chứng nhị thiền, chứng tam thiền, chứng tứ thiền).

Đức Thế Tôn là bậc Thiện Thệ (*sugato*) vì ngài đã đi trên con đường tốt đẹp là chánh đạo, ngài đã đi đến mục tiêu tốt đẹp là níp-bàn, ngài đi bước đi vô nhiễm, ngài chỉ tuyên bố pháp đích đáng (điều chân lý đưa đến lợi ích).

Đức Thế Tôn là bậc Thế Gian Giải (*lokavidū*) vì ngài biết rõ cuộc đời ở mọi phương diện: chúng sanh trong đời, cõi sống trong đời, các hành trong đời (thế giới hữu tình, thế giới sanh trú, thế giới tạo tác) không có pháp thế gian nào mà ngài không biết.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Đức Thế Tôn là bậc Vô Thượng Sĩ (*anuttaro*) vì ngài cao thượng hơn tất cả chúng sanh, không có ai trong đời cao cả hơn ngài, toàn vẹn hơn ngài về giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

Đức Thế Tôn là bậc Điều Ngự Trượng Phu (*purisadammasārathi*) vì ngài như người huấn luyện, thuần hóa những con người khó thuần hóa và cần được thuần hóa.

Đức Thế Tôn là bậc Thiên Nhân Sư (*satthā devamanussānaṃ*) vì ngài là bậc thầy dạy dỗ pháp giải thoát cho trời và người, một vị Đạo Sư có lòng thương tưởng cho đời.

Đức Thế Tôn là Phật (*buddho*), vì ngài đã thức tỉnh khỏi giấc ngủ vô minh, đã giác ngộ con đường giải thoát, đã thấy rõ bốn chân lý: khổ, tập, diệt, đạo.

Đức Thế Tôn là bậc Thế Tôn (*bhagavā*) đây là một danh xưng cao quý mà thế gian tôn sùng, gán cho ngài, bởi ngài đáng tôn kính, đáng quy phục nhất trong đời, hơn nữa, thế gian gọi ngài là *bhagavā* vì ngài là người hữu hạnh may mắn nhất trong đời do ngài đã đạt đến toàn thiện phúc lạc hiệp thế và lạc siêu thế.

Hành giả sau khi thông thuộc mười đức tính đặc biệt của đức Phật rồi, muốn tu tập tùy niệm Phật thì nên đọc cư tại một trú xứ yên tĩnh, thích hợp, khởi niềm tin tuyệt đối nơi đức Phật, và bắt đầu niệm tưởng:

“Đức Thế Tôn là bậc A-la-hán – *Itipi so bhagavā araham*, vì ngài đã xa lìa tội lỗi... Ngài xứng đáng được cúng dường”.

III. Yếu lược phần định

“Đức Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác – *Itipi so bhagavā sammāsambuddho*, vì ngài đã tự mình tìm ra chân lý” v.v...

Hành giả tiếp tục niệm tưởng cho đến mười ân đức cao quý của đức Phật.

Khi hành giả nhớ lại những đức cao quý của Phật thì ngay khi ấy tâm hành giả không bị ám ảnh bởi tham, sân hay si; Vị ấy chế ngự được những triền cái, tâm trở nên trong sáng.

Hành giả liên tục hướng tâm trên đối tượng là những đức tính đặc biệt của đấng Giác Ngộ thì hỷ khởi lên nơi hành giả. Khi có hỷ thì thân tâm được khinh an; Nhờ khinh an nên tâm định tĩnh và những thiền chi khởi lên. Tuy nhiên, hành giả chỉ đạt đến cận định (*upacārasamādhī*), không đạt đến định an chỉ (*appanāsamādhī*), bởi do hành giả bận tâm suy tưởng nhiều ý nghĩa của những đức tính đặc biệt, ân đức Phật.

Khi một tỳ-kheo chú tâm đến việc tưởng niệm đấng Giác Ngộ như vậy, vị ấy cung kính, tôn trọng bậc Đạo Sư, đạt đến viên mãn đức tin, chánh niệm, trí tuệ và công đức. Vị ấy có nhiều hạnh phúc, trú an lạc, chinh phục sự sợ hãi, khủng bố. Do tâm vị ấy hướng về đức Phật nên dễ sanh tâm quý, khi gặp trường hợp sắp phạm giới, như thể đang đứng trước mặt đức Đạo Sư.

Và, dù cho hành giả niệm Phật không thâm nhập được gì cao siêu, thì ít ra cũng là nhân lành đem đến một cảnh giới an lạc.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

2. Tùy niệm Pháp (*Dhammānussati*)

Sự tùy niệm có cảm hứng từ giáo pháp tức là niệm tưởng những đức tính đặc biệt của pháp được đức Phật thuyết, gọi là niệm Pháp.

Những đức tính đặc biệt của giáo pháp, hay là ân đức Pháp (*dhammaguṇa*), có sáu như sau:

Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti (A. III, 285)

“Giáo pháp được khéo thuyết bởi đức Thế Tôn, thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để thấy, hiệu năng hướng thượng, trí giả tự chứng”.

Đây là ý nghĩa sáu ân đức Pháp:

Giáo pháp được khéo thuyết bởi đức Thế Tôn (*svākkhāto bhagavatā dhammo*) nghĩa là lời dạy của đức Phật thuyết có tính toàn hảo ở chặng đầu, toàn hảo ở chặng giữa, toàn hảo ở chặng cuối. Giáo pháp của Phật toàn hảo vì văn nghĩa đầy đủ, vì đưa đến kết quả tốt đẹp cho người thực hành, vì hoàn toàn viên mãn không có gì cần thêm bớt, vì được tuyên bố thích đáng không có sự mâu thuẫn, và vì đạo lộ thực hành cùng mục đích cứu cánh được tuyên bố một cách xác thực chắc chắn, nên giáo pháp toàn hảo được gọi là khéo thuyết.

Thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhiko*) nghĩa là giáo pháp của đức Phật đem đến hiệu quả thấy rõ trước mắt, như khi một người bị tham sân si chi phối, nó suy nghĩ hại mình, hại người, hại cả hai, và cảm thọ khổ ưu; Khi tham sân si đã được trừ diệt thì nó

III. Yếu lược phần định

không còn nghĩ hại mình, hại người, hại cả hai, và không còn cảm thọ khổ ưu nữa. Hoặc như một người gặp hoàn cảnh khổ đau, tư tưởng bị bế tắc, nếu nó biết suy nghĩ theo tính chất vô thường, khổ não, vô ngã thì tâm sẽ được cởi mở... Đó là tính thiết thực của giáo pháp.

Vượt ngoài thời gian (*akāliko*) nghĩa là giáo pháp của Phật không phải có giá trị hữu hạn mà giá trị của giáo pháp là vô hạn; Những gì đức Phật đã tuyên bố: đời là khổ, sống chơn chánh thực hành thánh đạo sẽ đoạn diệt khổ... thì xưa, nay và sau này vẫn đúng là như vậy, không phải khác hơn; Hoặc đức Phật dạy gieo nhân xấu gặt quả xấu, tạo nhân tốt hưởng quả tốt, thì xưa, nay và sau này vẫn là như vậy. Đó là tính vượt ngoài thời gian của giáo pháp.

Đến để thấy (*ehipassiko*) nghĩa là giáo pháp này đáng được công khai mời gọi: “Hãy đến mà thấy pháp này – *Ehi passa imam dhammam*”, vì giáo pháp là chân lý đã được tìm thấy và vì giáo pháp là thật sự thanh tịnh. Một lẽ nữa, giáo pháp này đến để thấy chân lý giải thoát chứ không phải đến tín ngưỡng cúng bái, cầu nguyện. Nên gọi là đặc tính đến để thấy.

Hiệu năng hướng thượng (*opanayiko*) nghĩa là giáo pháp này hướng đạo, dẫn dắt con người đi đến thánh thiện, đưa con người đến giác ngộ giải thoát.

Trí giả tự chứng (*paccattam veditabbo viññūhi*) nghĩa là giáo pháp cần được chứng nghiệm do chính mình và phải là người có trí mới chứng nghiệm giáo pháp được, bởi không phải nhờ người khác tu tập giùm, đấng đạo quả giùm, và giáo pháp này không phải lãnh vực của kẻ ngu có thể chứng nghiệm.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Hành giả muốn tu tập tùy niệm Pháp cần phải học hiểu và thông ý nghĩa sáu ân đức Pháp như vậy rồi đi đến chỗ yên tĩnh độc cư, ngồi xuống và khởi niềm tin mãnh liệt đối với giáo pháp. Hành giả bắt đầu niệm tưởng những đức tính đặc biệt của giáo pháp như sau:

“Giáo pháp được khéo thuyết bởi đức Thế Tôn, gọi là được khéo thuyết vì văn nghĩa đầy đủ, vì đưa đến quả tốt đẹp, vì được tuyên bố chính đáng, vì nêu rõ đạo lộ và cứu cánh”.

“Giáo pháp là thiết thực hiện tại, vì...”

“Giáo pháp là vượt ngoài thời gian, vì...”

“Giáo pháp là đến để thấy, vì...”

“Giáo pháp là có hiệu năng hướng thượng, vì...”

“Giáo pháp là do trí giả thân chứng, vì sự sâu xa của giáo pháp chỉ có bậc trí mới thấu hiểu, và được thực nghiệm do chính mình, không nhờ ai dắt giùm”.

Khi hành giả suy nghiệm những đức tính đặc biệt của Pháp như vậy thì ngay khi ấy, tâm vị ấy không bị tham sân si chi phối và tâm được an tịnh nhờ cảm hứng từ Pháp.

Do tâm an tịnh nên chế ngự triền cái, hỷ sanh, khinh an sanh, thiền chi khởi lên, nhưng do tâm bận niệm tưởng nhiều khía cạnh của những ân đức Pháp nên vị ấy chỉ đạt đến cận hành định, chứ không đắc được an chỉ định.

III. Yếu lược phần định

Lại nữa, một vị tỳ-kheo chuyên tâm niệm tướng đặc tính cao quý của giáo pháp, vì thấy những đức đặc biệt của Pháp nên vị ấy tôn trọng Pháp, tịnh tín Pháp, vị ấy sẽ được nhiều hạnh phúc, nhiếp phục được nỗi sợ hãi, có khả năng nhẫn khổ. Tâm vị ấy hướng đến sự thành tựu Pháp vô tỉ. Gặp trường hợp sẽ phải phạm giới, vị ấy có ý thức tầm quý mãnh liệt khi tưởng nhớ giáo pháp cao quý. Và nếu hành giả không thâm nhập được cái gì cao siêu hơn, thì ít ra cũng tiến đến một sanh hữu an lạc.

3. Tùy niệm Tăng (*Saṅghānussati*)

Tùy niệm Tăng là sự niệm tưởng những đặc tính cao quý của hội chúng Thinh văn đệ tử Phật, sự tùy niệm có cảm hứng từ chúng Tăng-già.

Đức tính cao quý của chúng đệ tử Phật hay là ân đức Tăng (*saṅhagūṇa*) có chín đức tính như sau:

Supaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa bhagavato sāvakaṣaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti

“Chúng đệ tử Thế Tôn là bậc thiện hành, trực hành, như lý hành, chân chánh hành, gồm bốn đôi tám vị. Chúng đệ tử này của Thế Tôn đáng hiến dâng, đáng hiến tặng, đáng hiến cúng, đáng bái lạy, là phước điền vô thượng cho đời”. (A. III, 286)

Đó là chín đức tính đặc biệt của thánh chúng (*ariyaṣaṅhagūṇā*). Chỉ có hội chúng thánh đệ tử

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(*ariyasāvakaśaṅgho*) mới xứng danh là bậc thiện hạnh v.v... Hội chúng hảo phạm phu (*kalyāṇaputhujjanaśaṅgha*), những vị tỷ-kheo phạm nhân có tu tập cũng đáng kính trọng nhưng không tuyệt đối xứng danh.

Chúng Thánh tinh văn của Thế Tôn gồm bốn hạng là bậc Dự lưu (*sotāpatti*), bậc Nhất lai (*sakadāgāmi*), bậc Bất lai (*anāgāmi*) và bậc Lưu tận (*khīṇāsava*) hay A-la-hán (*arahanta*). Bốn hạng thánh này nếu kể đạo và quả dự lưu, đạo và quả nhất lai, đạo và quả bất lai, đạo và quả a-la-hán, thì gọi là bốn đôi (*cattāri purisayugāni*); Nếu kể từng hạng thánh nhân: bậc Sơ đạo, bậc Sơ quả, bậc Nhị đạo, bậc Nhị quả, bậc Tam đạo, bậc Tam quả, bậc Tứ đạo, và bậc Tứ quả, thì có tám vị (*aṭṭha purisapuggalā*).

Chúng đệ tử (*sāvakaśaṅgho*), hay chúng Tinh văn, của Thế Tôn, thánh chúng ấy có chín đặc điểm cao quý:

Thiện hành (*supaṭipanno*), gọi như vậy vì thánh chúng đã hành trình qua đạo lộ tốt đẹp, đạo lộ chân chánh, đã thể nhập thánh đạo (*ariyamaggo*).

Trực hành (*ujupaṭipanno*) là các bậc thánh đã hành trình con đường ngay thẳng, không khuynh hướng cực đoan (khổ hạnh và lợi dưỡng), tức là trung đạo (*majjhimapatipadā*).

Như lý hành (*ñāyapaṭipanno*) là các bậc thánh đã hành trình đạt đến ní-p-bàn, ní-p-bàn được gọi là chân như (*ñāyo vuccati nibbānaṃ*).

III. Yếu lược phần định

Chân chánh hành (*sāmīcipaṭipanno*) là các bậc thánh đã hành động theo đường lối đúng đắn mà bậc Đạo Sư đã đề ra, hay theo đường lối đáng được ngưỡng mộ.

Bậc đáng hiển dăng (*āhuneyyo*), các bậc thánh xứng đáng nhận lễ phẩm mà người ta mang từ xa đến dâng lên bậc cao quý đức hạnh.

Bậc đáng hiển tặng (*pāhuneyyo*), các bậc thánh xứng đáng nhận tặng phẩm mà người ta kính biểu đến những thượng khách.

Bậc đáng hiển cúng (*dakkhiṇeyyo*), các bậc thánh xứng đáng nhận cúng phẩm mà người ta có niềm tin cúng dường để tạo phước.

Bậc đáng bái lạy (*añjalīkaraṇīyo*) các bậc thánh xứng đáng để người ta biểu hiện cung kính bằng cách chấp tay lên đánh lễ.

Bậc phước điền vô thượng cho đời (*anuttaram puññakkhettaṃ lokassa*), thánh chúng đệ tử Phật là hội chúng tối thượng trong các hội chúng; Thánh chúng như là thửa ruộng có đất màu mỡ, chúng sanh gieo hạt giống niềm tin vào thửa ruộng ấy sẽ gặt hái quả phước dồi dào.

Hành giả muốn tu tập tùy niệm Tăng cần phải hiểu thông ý nghĩa chín ân đức Tăng như vậy rồi đi đến chỗ yên tịnh độc cư, ngồi xuống gọi lên hình ảnh chư Thánh tinh văn từ xưa đến nay và khởi niềm tịnh tín nơi Tăng bảo, hành giả bắt đầu niệm tưởng các đặc tính cao quý của thánh chúng đệ tử Phật:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

“Chúng Thinh văn của Thế Tôn là bậc thiện hành, các ngài đi trên đạo lộ tốt đẹp”.

“Chúng Thinh văn của Thế Tôn là bậc trực hành, các ngài đã hành trình đạo lộ ngay thẳng”.

“Chúng Thinh văn của Thế Tôn là bậc như lý hành, các ngài đã hành trình đến níp-bàn” v.v...

Hành giả niệm tưởng đầy đủ các đức tính cao quý của thánh chúng theo ý nghĩa đã thông thuộc. Khi hành giả niệm tưởng đức Tăng như thế thì tâm hành giả lúc ấy có sự an lạc, không bị tham sân si ám ảnh, nhờ khởi lên cảm hứng từ chúng Tăng.

Sau khi hành giả nhiếp phục được các triền cái, những chi thiền xuất hiện nơi tâm hành giả, nhưng chỉ đạt đến cận hành định, không đến an chỉ định bởi vì tâm hành giả bận niệm tưởng đến nhiều đức tính đặc biệt của Tăng.

Khi một tỳ-kheo chuyên tâm tu tập sự tùy niệm ân đức Tăng thì vị ấy có thái độ cung kính tôn trọng đối với Tăng chúng, sẽ viên mãn về tín, về giới, có lực nhiếp phục nỗi sợ hãi khủng bố, có khả năng chịu đựng khổ thọ, vị ấy cảm thấy như mình đang sống với sự hiện diện của Tăng chúng nên dễ có lòng từ quý khi gặp hoàn cảnh muốn phạm giới.

Và, nếu hành giả không thâm nhập được gì cao siêu hơn thì ít nhất cũng là nhân đưa đến một cảnh giới an lạc.

III. Yếu lược phần định

4. Tùy niệm giới (*Sīlānussati*)

Tùy niệm giới là sự niệm tưởng có cảm hứng từ giới thanh tịnh của mình, nhớ lại giới của mình không bể vụn, không bị đứt, không bị tỳ vết, không lổm đổm, không bị chấp thủ, tự tại, được người trí tán thán, nhân đưa đến định.

Giới không bể vụn (*sīlāni akhaṇḍāni*) là giới nguyên vẹn, không bị phá hủy ở chặng đầu hay chặng cuối.

Không bị đứt (*acchiddāni*) là giới không bị phá ở chặng giữa.

Không tỳ vết (*asabalāni*) là giới không bị vi phạm hai ba lần liên tiếp.

Không bị lổm đổm (*akammāsāni*) là giới không bị thỉnh thoảng vi phạm. Hoặc nói chung là giới hạnh không bị tổn hại do bảy hệ lụy dục tính và do sân hận cùng những ác pháp khác.

Không bị chấp thủ (*aparāmatṭhāni*) là giới trì giữ không do ái và tà kiến chi phối.

Tự tại (*bhujissāni*) là giới hành trì giải tỏa khỏi sự nô lệ cho ái tham, nên tự tại.

Được người trí tán thán (*viññuppasaṭṭhāni*) vì được những bậc trí như đức Phật khen ngợi.

Nhân đưa đến định (*samādhisaṃvattanikāni*) vì giới dẫn đến cận hành định, an chỉ định hoặc định thánh đạo, định thánh quả.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Cần hiểu những đặc điểm của giới thanh tịnh như vậy để niệm tưởng. Và do vậy hành giả muốn tu tập tùy niệm giới phải nên giữ giới chín chắn, vì như thế hành giả mới khởi lên niềm hoan hỷ với giới của mình được. Nếu hành giả là cư sĩ thì trú giới người tại gia, nếu hành giả là bậc xuất gia thì trú giới của bậc xuất gia.

Hành giả muốn tu tập niệm giới hãy đi đến chỗ yên tịnh độc cư, ngồi xuống và hồi hướng giới hạnh của mình được thanh tịnh, không bị bể vụn, không bị đứt, không có tỳ vết, không có lổm đổm, không bị chấp thủ, tự tại. Rồi hành giả niệm tưởng:

“Ôi! Giới hạnh của ta không bị bể vụn, không bị đứt, không có tỳ vết, không có lổm đổm, không bị chấp thủ, tự tại; Chắc chắn giới hạnh này được bậc trí tán thán, giới hạnh này là nhân đưa đến thiên định, lợi ích thay cho ta!”

*

Khi hành giả tưởng nhớ đến giới của mình được hoàn hảo như vậy, thì ngay lúc đó tâm vị ấy không bị tham sân si ám ảnh, có tâm chánh trực vì được cảm hứng từ giới. Nhờ vậy hành giả nhiếp phục được những triền cái và các chi thiền xuất hiện, nhưng vì tâm hành giả bận suy tưởng đến giới với nhiều đức tính đặc biệt nên chỉ đạt được cận định, không đến an chỉ định.

Tuy nhiên, khi chuyên tâm vào việc niệm tưởng hoan hỷ trong giới thì hành giả có lợi lạc và có sự tôn trọng đối với học pháp, tâm hòa hợp với các bạn đồng phạm hạnh. Không có áy náy mặc cảm về giới của mình, sống biết tầm quý sợ hãi trong các lỗi nhỏ, vị ấy đạt đến viên mãn về tín v.v... Và, dù không đạt đến cái gì

III. Yếu lược phần định

cao siêu hơn thì ít ra do niệm giới cũng hướng đến một thiện thú, cảnh giới tốt đẹp.

5. Tùy niệm thí (Cāgānussati)

Tùy niệm thí là sự niệm tưởng có cảm hứng từ hạnh xả thí của mình, nhớ lại các đặc tính của bố thí là không bị ô nhiễm bởi tham lam bôn xẻn, tâm rộng mở phóng khoáng, có nhiều lợi ích, có nhiều lợi lạc.

Người muốn tu tập niệm thí nên chuyên bố thí một cách tự nhiên, thường cho và san sẻ, và nên có quyết định: “Từ nay trở đi, lúc nào có người hiện diện để nhận, ta sẽ cho không tiếc”.

Ngay hôm ấy, trước khi hành giả đi đến chỗ yên tĩnh độc cư để tu tập niệm tưởng đức tính bố thí của mình, thì hãy bố thí một vật gì tùy phương tiện và khả năng đến người có đức hạnh mà có thể khiến hành giả dễ phát tâm hoan hỷ san sẻ.

Sau đó, hành giả đến một chỗ vắng vẻ ngồi lại và bắt đầu niệm tưởng đến hạnh bố thí của mình:

“Thật hoan hỷ cho ta, khi cuộc đời bị ô nhiễm bởi lòng ích kỷ bôn xẻn thì ta trú với tâm không ô nhiễm bởi xan tham, ta bố thí rộng rãi với bàn tay mở rộng, thích thú trong sự từ bỏ sở hữu, vui thích được san sẻ với người khác, và mong có người yêu cầu”.

“Thật là lợi ích cho ta, được gặp giáo pháp, thực hành lời dạy của đức Phật, được làm thân người, lại an trú với tâm không ô nhiễm vì xan tham, có tâm vui thích bố thí san sẻ”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

“Thật là lợi lạc cho ta, sẽ có được những lợi lạc của người bố thí là được thọ mạng, được an vui ở cõi người, được an vui ở cõi trời, được nhiều người lui tới, được bậc trí yêu mến”.

Hành giả theo cách đó suy tưởng nhiều lần, nhiều lần... cho đến khi tâm tràn ngập hân hoan.

Khi hành giả niệm tưởng đến công hạnh bố thí thì lúc ấy tâm hành giả không bị tham sân si ám ảnh, được chánh trực do cảm hứng từ hạnh bố thí. Nhờ vậy, hành giả nhiếp phục được các triền cái, và các chi thiền xuất hiện, nhưng chỉ đạt đến cận định, không phải là an chỉ định, vì do hành giả bận tưởng đến nhiều đặc tính tốt đẹp của hạnh bố thí.

Tuy pháp môn tùy niệm thí không giúp đạt đến quả vị gì cao siêu, nhưng khi một người chuyên tâm niệm tưởng hạnh bố thí, sẽ khiến tăng trưởng tánh vô tham, tâm từ, vô úy, vị ấy có nhiều hạnh phúc, và cũng là điều kiện để dẫn tới một cảnh giới an lạc trong tương lai.

6. Tùy niệm thiên (Devatānussati)

Tùy niệm thiên là sự niệm tưởng có cảm hứng từ công hạnh các vị trời sánh với công hạnh của mình; Suy xét tín, giới, văn, thí, tuệ của mình và của chư thiên làm bằng chứng.

Người muốn tu tập niệm thiên cần phải có những đức tính đặc biệt về đức tin, giới hạnh, thính pháp, bố thí và trí tuệ. Sau đó đi đến chỗ yên tịnh độc cư, ngồi xuống thoải mái rồi niệm tưởng như sau:

III. Yếu lược phần định

“Có chư thiên thuộc Tứ đại vương (Cātummahārājika), chư thiên Đao-lợi (Tāvatisa), chư thiên Dạ-ma (Yāma), chư thiên Đâu-suất (Tusita), chư thiên Hóa Lạc (Nimmānarati), chư thiên Tha Hóa Tự Tại (Paratimmitavasavatti), chư thiên Phạm Chúng (Brahmakāyika) và chư thiên cao hơn (*devā taduttari*); Chư vị thiên ấy thành tựu với đức tin như thế nào mà chết từ cõi này sanh trong cõi trời ấy, đức tin như thế cũng có nơi ta”.

“... chư vị thiên ấy thành tựu giới hạnh như thế nào mà chết từ cõi này sanh trong cõi trời ấy, giới hạnh như thế cũng có nơi ta”.

“... chư vị thiên ấy thành tựu nghe pháp như thế nào mà chết từ cõi này sanh trong cõi trời ấy, sự nghe pháp như thế cũng có nơi ta”.

“... chư vị thiên ấy thành tựu xả thí như thế nào mà chết từ cõi này sanh trong cõi trời ấy, sự xả thí như thế cũng có nơi ta”.

“... chư vị thiên ấy thành tựu trí tuệ như thế nào mà chết từ cõi này sanh trong cõi trời ấy, trí tuệ như thế cũng có nơi ta”.

Trong kinh nói: “Này Mahānāma, khi một vị thánh đệ tử niệm tưởng tín, niệm tưởng giới, niệm tưởng văn, niệm tưởng thí, niệm tưởng trí tuệ mà chư thiên có, chính mình cũng có, thì khi ấy tâm vị này không bị ám ảnh bởi tham sân si, được chánh trực vì được cảm hứng từ chư thiên” (A.III,288).

Do hân hoan như vậy, hành giả dẹp được những triền cái, tâm trở lên định tĩnh và các thiện chi khởi lên, nhưng vì tâm hành giả bận tưởng niệm nhiều đức đặc biệt nên chỉ đạt cận hành định, không đắc an chỉ định.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Một người chuyên tâm tu tập niệm đức lành chư thiên, vị ấy được chư thiên thương tưởng, có niềm tin sâu xa hơn, có nhiều hạnh phúc, an lạc; Và dù không đắc quả gì cao siêu, nhưng ít nhất vị ấy cũng hưởng đến một cảnh giới tốt đẹp trong tương lai.

*

Sáu pháp tùy niệm vừa nói đến: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, là những pháp niệm tưởng đã được đức Thế Tôn trình bày để chỉ cho một vị Dự lưu chỗ trú khi cư sĩ Mahānāma hỏi ngài về một chỗ trú (A. III, 285).

Cũng thế, trong kinh Gedha dạy một vị thánh đệ tử nên tịnh tâm nhờ phương tiện các tùy niệm, có những chúng sanh được thanh tịnh do nhờ lấy các pháp tùy niệm làm chỗ trú (A. III, 312)...

Qua đó cho thấy những pháp tùy niệm này chỉ thành công ở các vị thánh đệ tử, vì bậc Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm... đức tin tam bảo là bất động, giới thanh tịnh tuyệt đối, và có được những đức tính tương tự với đức tính chư thiên.

Tuy nhiên, một người thường cũng có thể tu tập sáu tùy niệm này nếu người ấy thành tựu được đức tin tam bảo, thành tựu được giới hạnh thanh tịnh, thành tựu được tâm thí xả v.v... Nhưng chỉ vì hạng phàm phu tâm thiện hành không kiên cố thăng bằng nên khó thành công khi tùy niệm sáu pháp này.

III. Yếu lược phần định

7. Tùy niệm chết (*Maraṇānussati*)

Tùy niệm chết hay gọi ngắn gọn là niệm chết (*marañassati*) là sự nhớ đến cái chết sẽ xảy đến cho mình, suy tưởng về sự chấm dứt mạng sống này; Sự niệm chết không phải là nỗi ám ảnh sợ hãi, hay bi quan cuộc sống, mà niệm chết là một ý thức trí tuệ để tự cảnh báo và khẩn trương tu tập không giải đãi.

Trong kinh đức Phật có dạy: “Niệm chết, này các tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, sẽ có quả lớn, có lợi ích lớn, nhập vào bất tử, cứu cánh là bất tử” (A. IV, 320).

Pháp quán niệm sự chết cần được luyện khéo tác ý, không phải là nghĩ đến cái chết của một người thân, hay nghĩ đến cái chết của người thù, hay nghĩ đến cái chết của người dung... vì nghĩ đến cái chết của người thương thì sanh khởi sầu ưu, nghĩ đến cái chết của người ghét thì sanh niềm hoan hỷ, nghĩ đến cái chết của người không thương không ghét thì tâm dừng dung, không khởi lên ý thức khẩn trương để tự sách tấn tu tập; Bởi thế, nên suy niệm cái chết sẽ xảy đến cho chính mình.

Như trong kinh, đức Phật dạy các tỳ-kheo niệm chết như sau:

“Ở đây, này các tỳ-kheo, khi đêm đến, vị tỳ-kheo suy tư rằng: Nhiều nguyên nhân có thể khiến ta chết, như rắn rết bò cạp có thể cắn ta làm ta mệnh chung; Ta có thể bị té ngã, thức ăn có thể sanh bệnh cho ta, gió máy, mật, đàm có thể khuấy động ta làm ta mệnh chung; Con người hay phi nhân có thể tấn công ta làm ta mệnh chung; Nếu ta mệnh chung đêm nay khi ta còn có những pháp ác bất thiện chưa được đoạn tận, như vậy sẽ chướng ngại cho ta. Vị tỳ-kheo khi suy xét như vậy cần phải

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

khởi ước muốn, tinh tấn, nỗ lực, chánh niệm, tỉnh giác để đoạn trừ các ác bất thiện pháp ấy” (A. IV, 320).

“Ở đây, này các tỳ-kheo, khi bắt đầu một ngày, vị tỳ-kheo suy tư rằng: Nhiều nguyên nhân có thể khiến ta chết, như rắn rết bò cạp có thể cắn ta làm ta mệnh chung; Ta có thể bị té ngã, thức ăn có thể sanh bệnh cho ta, gió máu, mật, đàm có thể khuấy động ta làm ta mệnh chung; Con người hay phi nhân có thể tấn công ta làm ta mệnh chung; Nếu ta mệnh chung trong ngày nay khi ta còn có những pháp ác bất thiện chưa đoạn tận, như vậy sẽ chướng ngại cho ta. Vị tỳ-kheo khi suy xét như vậy cần phải khởi ước muốn, tinh tấn, nỗ lực, chánh niệm, tỉnh giác để đoạn trừ các ác bất thiện pháp ấy” (A. IV, 320).

Đó là một cách niệm sự chết bằng cách suy xét nguyên nhân xảy ra cái chết.

Nếu hành giả không niệm sự chết tiến xa đến mức ấy thì hãy niệm chết theo tám cách khác nhau như sau:

1. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến”, hoặc “*Jīvitindriyaṃ upacchijjissati* – Mạng căn sẽ bị cắt đứt”, hoặc “*Maranantaṃ jīvitaṃ* – Mạng sống có kết thúc là chết”. Rồi hành giả suy xét: Mạng sống vừa sanh ra thì sự chết đã gắn liền, cái chết sẽ đoạt mạng sống, ví như người bị kẻ sát nhân cầm gươm kề cổ vậy. Đó là cách niệm chết thấy mạng sống bị đe dọa.
2. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Mọi sự thành công trong cuộc sống cũng phải suy sụp. Cũng vậy mọi sức khỏe sẽ chấm dứt bằng tật bệnh, mọi tuổi trẻ sẽ chấm dứt bằng già nua, mọi sự sống sẽ

III. Yếu lược phần định

chấm dứt bằng cái chết. Đó là cách niệm chết thấy mạng sống bị ngã đổ.

3. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Người có danh vọng cũng chết, người có đại phước cũng chết, người dũng mãnh cũng chết, bậc đại thần thông cũng chết, bậc đại trí tuệ cũng chết, bậc đại giác cũng chết, thế thì ta cũng phải chết. Đó là cách niệm chết so sánh với người khác.
4. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Cái thân này là chỗ trú ẩn của các loại ký sinh trùng, khi các loại ký sinh trùng ấy nổi loạn thì thân này sẽ bị bệnh thống khổ và sẽ có thể đi đến cái chết. Đó là cách niệm chết thấy thân thể bị tổn hại do là chỗ trú của ký sinh trùng.
5. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Mạng sống này gắn liền với hơi thở, khi hơi thở dừng lại là chết; Mạng sống này gắn liền với bốn oai nghi, khi bốn oai nghi không hoạt động là chết; Mạng sống này gắn liền nhiệt độ, khi nóng quá hoặc lạnh quá là chết; Mạng sống này còn tồn tại do bốn đại điều hòa, khi bốn đại bất hòa là có thể chết; Mạng sống này được nuôi dưỡng nhờ thức ăn, khi không còn ăn được thì chết. Đó là cách niệm chết thấy mạng sống mỏng manh do bị lệ thuộc.
6. Niệm: “*Marañam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Có năm điều xảy ra không biết trước được, ấy là thọ mạng, tật bệnh, thời điểm chết, nơi bỏ xác, sanh thú. Cái chết sẽ xảy ra không biết lúc nào và ở đâu? Đó là cách niệm chết thấy mạng sống bất định.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

7. Niệm: “*Maranam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Mạng sống này có giới hạn thời gian, tuổi thọ dài hay ngắn tùy theo phước nghiệp, nhưng thời kỳ này trung bình là trăm tuổi, có sanh ra phải có chết. Đó là cách niệm chết sự sống có giới hạn.

8. Niệm: “*Maranam bahvissati* – Sự chết sẽ xảy đến” v.v... rồi hành giả suy xét: Mạng sống này thật sự ngắn ngủi vì mỗi tâm sanh chỉ tồn tại một sát-na (khoảnh khắc nhanh hơn một cái chớp mắt), và tế bào sắc hình thành chỉ tồn tại mười bảy sát-na, rồi tâm pháp và sắc pháp ấy sau khoảnh khắc đã hoại diệt, gọi là sự chết xảy ra trong từng sát-na. Đó là cách niệm chết nghĩ đến mạng sống quá ngắn ngủi.

Khi hành giả tu tập niệm chết bằng một trong những cách đó, tâm vị ấy đạt được chánh niệm an trú với đối tượng là sự chết, ngay khi ấy tâm hành giả không bị áp đảo bởi những triền cái, trở nên an tịnh và các thiền chi khởi lên; Tuy nhiên niệm đề mục này hành giả chỉ đạt đến cận hành định, không đưa đến an chỉ định vì đề mục niệm chết mang tính chất suy tưởng, và làm khởi dậy ý thức cấp bách nên hành giả bận tâm suy nghĩ.

Một tỳ-kheo tu tập niệm chết luôn luôn tinh cần tinh tấn, không tham luyến với bất cứ cái gì. Vị ấy cũng không bám bấu vào đời sống. Các tướng vô thường, khổ não, vô ngã dần dần phát triển trong tâm vị ấy. Trong khi các chúng sanh thường là hoảng sợ bối rối lúc lâm chung, nhưng đối với vị thường tu tập niệm chết sẽ an nhiên tự tại khi sắp chết. Và cho dù ngay trong hiện tại không đạt đến bất tử, thì ít ra sau khi chết vị ấy cũng hướng đến một cảnh giới tốt đẹp.

III. Yếu lược phần định

8. Tùy niệm tịch tịnh (*Upasamānussati*)

Tùy niệm tịch tịnh là niệm tưởng đến các đức tính của níp-bàn là pháp lắng yên mọi khổ đau – *sabbadukkhūpasamasānkhāta*.

Níp-bàn có những đức tính đặc biệt như dẹp bỏ kiêu mạn, tiêu trừ khát ái, nhổ bỏ luyến ái, diệt tận tham ái, cắt đứt luân hồi, vô nhiễm đoạn diệt.

Một người muốn tu tập niệm tịch tịnh này, hãy đến chỗ thanh vắng, ngồi lại, trước tiên là suy xét nỗi khổ do hệ lụy phiền não, nỗi khổ do hiện hữu thân này, nỗi khổ do lăn trôi luân hồi... rồi mới niệm tưởng đến các đức tính đặc biệt của níp-bàn, như sau:

“*Madanimaddano nibbānaṃ* – Níp-bàn là sự dẹp bỏ kiêu mạn”, vì khi đạt đến níp-bàn thì mọi thứ kiêu mạn mất đi.

“*Pipāsavinayo nibbānaṃ* – Níp-bàn là sự tiêu trừ khát ái”, vì khi đạt đến níp-bàn thì tất cả dục khát ái được tiêu tan.

“*Ālayasamugghāto nibbānaṃ* – Níp-bàn là sự nhổ bỏ luyến ái”, vì khi đạt đến níp-bàn thì mũi tên mê luyến ngũ dục được nhổ lên.

“*Taṇhakkhayo nibbānaṃ* – Níp-bàn là sự diệt tận tham ái”, vì khi đạt đến níp-bàn thì hoàn toàn đoạn tận ái dục, ái hữu, ái phi hữu.

“*Vatṭupacchedo nibbānaṃ* – Níp-bàn là sự cắt đứt luân hồi”, vì khi đạt đến níp-bàn thì chấm dứt sự luân hồi ba cõi.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

“*Virāgo nibbānaṃ* – Níp-bàn là vô nhiễm”, vì khi đạt đến níp-bàn thì hoàn toàn không bị ái nhiễm.

“*Nirodho nibbānaṃ* – Níp-bàn là đoạn diệt”, vì khi đạt đến níp-bàn thì tham được đoạn diệt, sân được đoạn diệt, si được đoạn diệt.

Khi hành giả niệm tưởng níp-bàn tịch tịnh với những đức tính đặc biệt như vậy, ngay lúc ấy tâm hành giả không bị tham sân si ám ảnh, tâm được thẳng tiến vì ảnh hưởng đức tính đặc thù của níp-bàn, những triền cái nơi tâm hành giả được chế ngự và các thiền chi khởi lên trong sát-na thiện ấy, nhưng bởi do hành giả bận tâm niệm tưởng nhiều đức tính khác nhau nên chỉ đạt đến cận hành định, chứ không đạt được an chỉ định.

Một vị tỷ-kheo chuyên tâm niệm tưởng tịch tịnh như vậy thường ngủ trong an lạc, thức dậy trong an lạc, các căn an tịnh, tâm bình an, có tâm quý, có niềm tin và tha thiết với mục đích phạm hạnh, được các vị đồng phạm hạnh cung kính tôn trọng, và dù không đạt được thiền chứng, ít nhất cũng hướng đến một thiện thú.

Và trường hợp niệm tịch tịnh này cũng chỉ viên mãn nơi một vị thánh đệ tử, vì các thánh đệ tử đã thể nhập níp-bàn; Tuy vậy, pháp tùy niệm này cũng có thể làm đề mục suy niệm cho một người thường nhân có trí tuệ tha thiết hướng cầu níp-bàn; Chỉ bằng sự nghe nói về níp-bàn, người ấy cũng có thể nhớ nghĩ đến đức tính của níp-bàn mà phát sanh hỷ lạc tín tâm, đạt được nhiều lợi ích.

III. Yếu lược phần định

Đề mục tưởng nhóm góm thức ăn (*Āhāre paṭikūlasaññā*)

Tưởng nhóm góm thức ăn cũng kể như là một đề mục vì giúp ngăn chặn tham đắm vị...

Có bốn loại thức ăn: đoàn thực nuôi sắc pháp thân này; Xúc thực nuôi ba thứ cảm thọ; Tư niệm thực nuôi quả tái sinh trong ba hữu; Thức thực nuôi danh sắc vào lúc tục sinh.

Trong đề mục tưởng nhóm góm thức ăn này là chỉ nói đến đoàn thực. Đoàn thực là những gì được ăn, uống, nhai, nếm. Tưởng khởi lên nhận rõ tính chất dơ bẩn trong thứ đồ ăn này, gọi là tưởng nhóm góm thức ăn.

Một người muốn tu tập tưởng này cần phải học thông thạo ý nghĩa và cách thức quán đề mục, rồi đi đến nơi thanh vắng và suy tưởng đến mười phương diện bản thủ của thức ăn: do đường đi, do tìm kiếm, do thọ dụng, do tiết dịch, do chỗ chứa, do sự chưa tiêu hóa, do sự đã tiêu hóa, do kết quả, do bài tiết, do vấy bẩn.

- Tưởng vật thực dơ bẩn do đường đi (*gamanato*) là thấy rằng, vì để có miếng ăn nuôi thân mà đi đến chỗ này chỗ kia, chịu đựng nắng mưa, gió sương, bụi bặm... Ngay cả những vị xuất gia cũng vì sự khát thực nuôi mạng mà phải đi đến xóm nhà, lội qua con đường có khi bùn lầy, chân đạp trên các vật không sạch như rác, phân, nước tiểu mà dân chúng xả ra trên đường. Để có miếng ăn phải mệt nhọc như thế.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do tìm kiếm (*pariyesanato*) là thấy rằng trong khi tìm kiếm thức ăn phải đổ mồ hôi, xót con mắt,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

để làm ra tiền mua thực phẩm, có khi bị mắng chửi, bị đánh đập, hoặc thu nhập ít ỏi. Vị tỳ-kheo tìm thức ăn khát thực theo mỗi nhà dân, có khi gặp chó sủa cắn, trâu bò nghinh rượt, ruồi lằng đậy bám trên thân, có người cho, người không cho, người cho nhiều, kẻ cho ít, người cho cơm bánh ngon, kẻ cho cơm thiu bánh cũ, hoặc bị nghe nói lời khinh bỉ. Để có miếng ăn phải nhục nhã như thế.

- Tưởng vật thực dơ bẩn do thọ dụng (*paribhogato*) là thấy rằng khi ăn đưa vào miệng cùng lúc có nhiều món lẫn lộn, răng nhai, lưỡi lùa, nước miếng tươm ra để dễ nghiền nát thức ăn trước khi nuốt. Thức ăn đã nhai trong miệng thật đáng gớm.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do tiết dịch (*āsayato*) nghĩa là thấy rằng thức ăn khi được nuốt qua khỏi cổ họng, phải trôi theo dòng dãi, nhót nhau, thức ăn sẽ biến đổi màu sắc và mùi vị, thật đáng gớm.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do chỗ chứa (*nidhānato*) là thấy rằng thức ăn nuốt vào sẽ được chứa trong dạ dày, chỗ chứa thức ăn ấy không phải là cái bình bằng vàng, hay bằng bạc hay bằng pha-lê chi đâu, cái dạ dày là chỗ tanh hôi không bao giờ được rửa sạch. Thức ăn được chứa trong cái dạ dày tanh hôi đó trở nên đáng gớm lắm.
- Tưởng vật thực dơ bẩn khi chưa được tiêu hóa (*aparipakkato*) là thấy rằng thức ăn còn trong dạ dày chưa tiêu hóa, trộn lẫn với thức ăn mới cũ, chất dịch vị đàm nhớt bao bọc, chất nóng trong bụng hâm thức ăn đó thành bèo bọt, có mùi hôi tanh, thật đáng nhèm gớm.

III. Yếu lược phần định

- Tưởng vật thực dơ bẩn khi đã tiêu hóa (*paripakkato*) là thấy rằng thực phẩm trong dạ dày đã được chất nóng hâm nhừ rồi, tiêu hóa trôi đi, chất nào thành bã thì trôi xuống ruột già gọi là phần, chất nào lỏng thì chảy vào bàng quang gọi là nước tiểu... thật đáng nhờm gớm.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do kết quả (*phalato*) là thấy rằng thực phẩm ăn vào thân thể, nó tạo ra đủ thứ, nuôi tóc, lông, móng, răng, da và sản xuất nhiều thứ khác nữa, đó là thực phẩm tạo ra dưỡng tố; Nếu thức ăn tạo ra độc tố nó sẽ sanh ra nhiều thứ bệnh khó chịu như bệnh ngứa, bệnh nội tạng... phải thấy rõ khía cạnh này.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do sự bài tiết (*nissandato*) là thấy rằng vật thực khi ăn thì vào một cửa (miệng), khi bài tiết thì ra nhiều cửa (các khiếu), bài tiết theo mắt gọi là ghèn, bài tiết theo tai gọi là ráy tai, bài tiết theo lỗ đại gọi là phần, theo lỗ tiểu gọi là nước đái v.v... thật đáng gớm.
- Tưởng vật thực dơ bẩn do dính lắm (*sammakkhanato*) là nghĩ rằng thức ăn khi ăn vào, tay bốc, miệng nhai... tay vấy bẩn, miệng môi vấy bẩn, lưỡi răng vấy bẩn, ăn xong phải rửa tay, súc miệng, đánh răng; Nếu không sẽ tanh hôi mùi thức ăn. Lại nữa, thức ăn khi bài tiết ra ghèn, cứt ráy, cứt mũi, phần, nước tiểu, hôi hám dơ bẩn, phải rửa sạch bằng xà-phòng hay nước sạch mới tạm hết hôi... thật đáng gớm.

Khi hành giả suy tưởng đến sự dơ bẩn của vật thực theo 10 khía cạnh ấy, thì tính chất đáng nhờm gớm hiện rõ đối với vị ấy. Hành giả tu tập tưởng ấy thuần thực sung mãn, sẽ áp đảo được những triền cái và tâm tập trung ở cận hành định, vì đối với đề mục này có nhiều khía cạnh để suy tưởng, hành giả bận tâm tưởng xét

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

các khía cạnh nhòm góm vật thực nên không đạt đến an chỉ định.

Một vị tỳ-kheo tu tập tướng nhòm góm thức ăn đoàn thực này, tâm vị ấy không tham đắm vị ngon, ăn với tâm thái miễn cưỡng vì để nuôi sống thân này mà tu tập thôi. Vị ấy đã đi đúng đạo lộ phù hợp với lý tham, và dù chưa chứng quả bất tử ngay trong đời này thì ít nhất cũng hướng đến một sanh hữu tốt đẹp.

Đề mục phân biệt bốn nguyên tố (Catudhātuvavaṭṭhāna)

Danh từ *dhātu* là giới, nguyên chất, nguyên tố. Bốn nguyên tố là nguyên tố đất hay địa giới (*paṭhavīdhātu*), nguyên tố nước hay thủy giới (*āpodhātu*), nguyên tố lửa hay hỏa giới (*tejodhātu*), nguyên tố gió hay phong giới (*vāyodhātu*). Cũng gọi là bốn đại (*catumahābhūta*).

Phân biệt bốn nguyên tố (*catudhātuvavaṭṭhāna*) là đề mục thiền xác định bốn đại trong thân, cho thấy chỉ là bốn đại hợp thành, không có một tự ngã, không phải là một chúng sanh.

Đề tài phân biệt bốn nguyên tố được trình bày hai cách: tổng quát và chi tiết. Đề tài này được thuyết tổng quát như trong kinh *Đại niệm xứ* (D. II, 294), và được thuyết chi tiết như trong ba bài kinh là *Tượng tích dụ* (M. I, 185), *Giáo giới La-hầu-la* (M. I, 421) và *Giới phân tích* (M. III, 240).

Trong kinh *Đại niệm xứ*, đức Phật thuyết tóm lược đề mục quán tứ đại, cho một hành giả lợi tuệ (*tikkhapaññassa*) như sau:

III. Yếu lược phần định

“Này các tỳ-kheo, cũng ví như người đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể, sau khi giết con bò, nó ngồi lại ngã tư đường, xé thịt thành từng miếng; Cũng vậy, này các tỳ-kheo, vị tỳ-kheo quán xét thân này trú thể nào, sinh hoạt thể nào, cũng chỉ là nguyên tố thô, trong thân này có địa giới (*paṭhavīdhātu*), thủy giới (*āpodhātu*), hỏa giới (*tejodhātu*) và phong giới (*vāyodhātu*)”.

Trong kinh *Trượng tích dụ* (*Mahāhatthipadūpamasutta*), kinh *Giáo giới la-hầu-la* (*Rāhulovādasutta*) và kinh *Giới phân tích* (*Dhātuvibhaṅgasutta*), đức Phật và tôn giả Xá-lợi-phất đã thuyết chi tiết đề mục quán tứ đại, dành cho một người tuệ không bén nhạy lắm. Như sau:

“... Và này tỳ-kheo, thế nào là nội địa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, bao tử, phần, óc và bất cứ thứ gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ. Như vậy được gọi là nội địa giới”...

“... Và này tỳ-kheo, thế nào là nội thủy giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dầu da, nước miếng, nước mũi, nước nhờn, nước tiểu và bất cứ thứ gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ. Như vậy được gọi là nội thủy giới”...

“... Và này tỳ-kheo, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ, như cái gì khiến cho thân ấm, khiến cho hủy hoại, khiến đốt cháy, khiến tiêu hóa thức ăn thức uống, hay chất đốt nào khác

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Như vậy được gọi là nội hỏa giới”...

“... Và này tỳ-kheo, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió quạt các chi thể, hơi thở ra vào, hoặc bất cứ chất khí nào khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ. Như vậy được gọi là nội phong giới”...

*

Pháp tu tập niệm này có hai cách, một đối với hành giả là người có tuệ lợi, một đối với hành giả là người có tuệ chậm chạp.

Cách tu tập của người lợi tuệ, người ấy sau khi đi đến chỗ độc cư, ngồi xuống, và tác ý đến thân xác vật chất của mình rồi phân biệt như sau:

“Trong thân này, cái gì thuộc chất thô cứng là địa đại, cái gì thuộc chất lỏng ướt là thủy đại, cái gì thuộc chất đốt nóng là hỏa đại, cái gì thuộc tánh chuyển động là phong đại. Thân này chỉ là đất, nước, lửa, gió, bốn đại hợp thành thô, không phải là một chúng sanh, một tự ngã”.

Khi hành giả nỗ lực tác ý đến bốn đại như vậy, lặp đi lặp lại, thì các triền cái được chế ngự, sanh khởi thiền chi đạt đến cận hành định, vì đề mục này phải tác ý đến nhiều khía cạnh nên không đạt đến an chỉ định.

*

III. Yếu lược phần định

Cách tu tập của người tuệ chậm, người ấy sau khi đi đến chỗ độ cư, ngồi xuống, tác ý đến thân xác này và phân biệt bốn đại trong thân với các chi tiết như sau:

“Trong thân này có 20 thể đất là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột già, ruột non, bao tử, phần, óc. Đó là địa đại trong thân. Địa đại này là vô tri giác (*acetano*), là vô ký (*abyākato*), là rỗng không (*suñño*), là phi chúng sanh (*nissatto*), tính kiên cứng (*thaddho*)”.

“Trong thân này có 12 thể nước là mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dầu da, nước miếng, nước mũi, nước nhờn, nước tiểu. Đó là thủy đại trong thân. Thủy đại này là vô tri giác, là vô ký, là rỗng không, là phi chúng sanh, tính lỏng, ướt dính”.

“Trong thân này có 4 thể lửa là chất đốt sanh thân nhiệt, chất đốt làm biến đổi già, chất đốt làm nóng sốt, chất đốt làm tiêu hóa thức ăn. Đó là hỏa đại trong thân. Hỏa đại này là vô tri giác, là vô ký, là rỗng không, là phi chúng sanh, tính nung nấu”.

“Trong thân này có 6 thể gió là gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió quạt các chi thể, hơi thở ra vô. Đó là phong đại trong thân. Phong đại này là vô tri giác, là vô ký, là rỗng không, là phi chúng sanh, tính lan tỏa”.

Khi hành giả chú ý phân biệt bốn đại theo chi tiết 42 thể (20 thể đất, 12 thể nước, 4 thể lửa, 6 thể gió), bốn đại trở nên rõ rệt với hành giả; Vị ấy tác ý phân biệt như vậy lặp đi lặp lại, thì tâm vắng lặng các triền cái và đạt đến cận hành định.

*

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Vị tỳ-kheo chuyên tâm đề mục phân biệt bốn đại (nguyên tố), vị ấy ý thức được sự rỗng không của thân xác, bỏ cái tướng về chúng sanh, cái tướng về thú dữ, ma quỷ v.v... Vị ấy nhiếp phục được sự sợ hãi kinh hoàng do đã bỏ cái tướng chúng sanh. Vị ấy không vui mừng hay tui nghỉ, ưa thích và chán ghét trước những chuyện dễ chịu hay khó chịu, vị ấy như một người có trí tuệ lớn. Và, dù ngay trong hiện tại chưa đạt được níp-bàn bất tử thì ít ra cũng hướng đến một thiện thú ở tương lai.

*

Đến đây đã hoàn tất phần nói về *Phương thức tu tập định* chỉ dẫn cách tu tập với 40 đề mục định.

Thần thông thắng trí (Abhiññāniddesa)

Trước đã nói ở mục "*Lợi ích của tu tập định*", sự tu tập định có năm lợi ích là: hiện tại lạc trú, đạt được thần thông thắng trí, đạt đến thiền diệt, trợ duyên tuệ minh sát, dẫn đến sanh hữu đặc biệt.

Bây giờ sẽ giải thích về các loại thần thông thắng trí.

Thông thường khi nói đến thần thông thắng trí (*abhiññā*) là nói đến lục thông (*chaḷabhiññā*) tức là sáu thắng trí: biến hóa thông (*iddhividha*), thiên nhĩ thông (*dibbasota*), tha tâm thông (*cetopariyañāṇa*), túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiñāṇa*), thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*), lậu tận thông (*āsavakkhayañāṇa*).

III. Yếu lược phần định

Trong sáu loại thần thông, ngoại trừ lậu tận thông, năm thần thông còn lại là thần thông hiệp thể, thành tựu do định của thiền hiệp thể. Ở đây, ngũ thông này là lợi ích của tu tập định.

Trong kinh, đức Phật đã mô tả năm loại thần thông hiệp thể để trình bày những lợi ích của sự tu tập định cho một tỳ-kheo đã đắc tứ thiền (ngũ thiền theo *abhidhamma*) như sau:

1. *So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte iddhividhāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccaṇubhoti: Ekopi hutvā bahudhā hoti, bahudhāpi hutvā eko hoti; Avibhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamaṇo gacchati seyyathāpi ākāse; Pathaviyāpi ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake; Udakepi abhijjamaṇo gacchati seyyathāpi pathaviyaṃ; Ākāsepi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo; Imepi candimasūriye evammahiddhike evammahānubhāve pāṇinā parimasati parimajjati; Yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.* (D. I, 106)

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến phép biến hóa. Vị ấy hiển hiện nhiều cách biến hóa: một thân thành nhiều thân, nhiều thân thành một thân, hiện hình, biến hình; Đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi như đi qua khoảng không; Lặn xuống trời lên mặt đất như trong nước; Đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; Ngồi kiết già di chuyển trên hư không như loài chim muông; Vị ấy với bàn tay sờ chạm mặt trăng mặt trời này

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

là vật đại uy lực đại oai thần; Vị ấy với thân du hành cho đến cõi Phạm thiên.

Đây gọi là biến hóa thông (*iddhividha*).

2. *So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca ye dūre santike ca.* (D. I, 108)

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến thiên nhĩ giới. Vị ấy với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân nghe được cả hai âm thanh, trời và người, những âm thanh xa và gần.

Đây gọi là thiên nhĩ thông (*dibbasota*)

3. *So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti, sarāgaṃ vā cittaṃ “sarāgaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ “vītarāgaṃ cittaṃ”ti pajānāti, sadosaṃ vā cittaṃ “sadosaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ “vītadosaṃ cittaṃ”ti pajānāti, samohaṃ vā cittaṃ “samohaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ “vītamohaṃ cittaṃ”ti pajānāti, saṅkhittaṃ vā cittaṃ “saṅkhittaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ “vikkhittaṃ cittaṃ”ti pajānāti, mahaggataṃ vā cittaṃ “mahaggataṃ cittaṃ”ti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ “amahaggataṃ cittaṃ”ti pajānāti, sa-*

III. Yếu lược phần định

uttaram vā cittaṃ “sa-uttaram cittaṃ”ti pajānāti, anuttaram vā cittaṃ “anuttaram cittaṃ”ti pajānāti, samāhitam vā cittaṃ “samāhitam cittaṃ”ti pajānāti, asamāhitam vā cittaṃ “asamāhitam cittaṃ”ti pajānāti, vimuttam vā cittaṃ “vimuttam cittaṃ”ti pajānāti, avimuttam vā cittaṃ “avimuttam cittaṃ”ti pajānāti. (D. I, 109)

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến tha tâm trí. Vị ấy với tâm mình biết rõ tâm sai biệt của chúng sanh khác, của người khác: tâm có tham, biết là “tâm có tham”; Hoặc tâm ly tham, biết là “tâm ly tham”; Hoặc tâm có sân, biết là “tâm có sân”; Hoặc tâm ly sân, biết là “tâm ly sân”; Hoặc tâm có si, biết là “tâm có si”; Hoặc tâm ly si, biết là “tâm ly si”; Hoặc tâm thụ động, biết là “tâm thụ động”; Hoặc tâm náo động, biết là “tâm náo động”; Hoặc tâm đảo đại, biết là “tâm đảo đại”; Hoặc tâm phi đảo đại, biết là “tâm phi đảo đại”; Hoặc tâm hữu thượng, biết là “tâm hữu thượng”; Hoặc tâm vô thượng, biết là “tâm vô thượng”; Hoặc tâm định tĩnh, biết là “tâm định tĩnh”; Hoặc tâm không định tĩnh, biết là “tâm không định tĩnh”; hoặc tâm giải thoát, biết là “tâm giải thoát”; Hoặc tâm không giải thoát, biết là tâm “không giải thoát”.

Đây gọi là tha tâm thông (*cetopariyañāṇa*)

4. *So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiññāyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti. So anekavihitam pubbenivāsam anussarati, seyyathidaṃ ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tissoṇi jātiyo catassoṇi jātiyo pañcapi jātiyo dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi*

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

jātiyo cattālīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi anekepi samvattakappe anekepi vivattakappe anekepi samvattavivattakappe, “amutrā’siṃ evaṃ-nāmo evaṃ-gotto evaṃ-vaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādiṃ tatrāpā’siṃ evaṃ-nāmo evaṃ-gotto evaṃ-vaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī evamāyupariyanto, so tato cuto idh’ūpapanno’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. (D. I, 111)

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến túc mạng trí. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, nhớ là “Tại chỗ kia ta có tên như vậy, có họ như vậy, có màu da như vậy, có thức ăn như vậy, có cảm thọ vui khổ như vậy, có hạn định tuổi thọ như vậy; Từ chỗ ấy ta chết sanh lại chỗ nọ, tại đây ta có tên như vậy, có họ như vậy, có màu da như vậy, có thức ăn như vậy, có cảm thọ vui khổ như vậy, có hạn định tuổi thọ như vậy; Từ chỗ ấy ta chết sanh ra ở đây”. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với nét đại cương và chi tiết như thế.

Đây gọi là túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiñāṇa*)

5. *So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhinīharati*

III. Yếu lược phần định

abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: “Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ paraṃ maraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti. (D. I, 112)

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến sanh tử trí về chúng sanh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy các chúng sanh đang chết, đang sanh; Vị ấy biết rõ các chúng sanh có hạ liệt, có cao sang, người xinh đẹp, kẻ thô xấu, may mắn, bất hạnh tùy theo hạnh nghiệp: “Thật vậy, các chúng sanh này có thân ác hạnh, có khẩu ác hạnh, có ý ác hạnh, phỉ báng thánh nhân, tà kiến, chấp trì nghiệp tà kiến, những chúng sanh ấy thân hoại mạng chung đã sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ngược lại, các chúng sanh này có thân thiện hạnh, có khẩu thiện hạnh, có ý thiện hạnh, không phỉ báng thánh nhân, là người chánh kiến, chấp trì nghiệp chánh kiến, những chúng sanh ấy thân hoại mạng chung đã sanh vào thiện thú, thiên giới trong đời”. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy các

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

chúng sanh đang chết, đang sanh; Vị ấy biết rõ các chúng sanh có hạ liệt, có cao sang, người xinh đẹp, kẻ thô xấu, thiện thú, ác thú, tùy theo hạnh nghiệp như thế.

Đây gọi là thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*) hay cũng gọi là sanh tử trí (*cutūpapātañāṇa*)

*

Giải thích ý nghĩa tổng quát về lời đức Phật dạy cách chuẩn bị để hiện thông mà trong kinh văn năm đoạn trên đã nói.

So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigaṭṭupakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneṅjappatte...

Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trú, đạt đến bất động như vậy...

Tâm (citte) chỉ cho tâm sắc giới, nghĩa là loại tâm thành tựu thần thông thắng trí chỉ là tâm sắc giới, không phải là tâm vô sắc giới.

Định tĩnh (samāhite), tâm định tĩnh là tâm ở mức độ tứ thiền, nói theo A-tỳ-đàm là ngũ thiền, chỉ có tâm định tĩnh ở mức tứ thiền (Kinh) hay ngũ thiền (A-tỳ-đàm) mới đủ khả năng hiện thông.

Thanh tịnh (parisuddhe), tâm tứ thiền hay ngũ thiền đó là một trạng thái xả niệm thanh tịnh; Cũng có nghĩa là vì tâm thiền ấy tách rời khỏi các triền cái nên gọi là tâm thanh tịnh.

III. Yếu lược phần định

Trong sáng (pariyodāte) vì tâm thiền thanh tịnh, thuần tịnh; Hơn nữa, vì tâm tứ thiền hay ngũ thiền đã vượt qua tầm, tứ nên gọi là tâm trong sáng.

Không ướ nhiễm (anaṅgaṇe), vì tâm thiền không có những cấu ướ như tham dục, sân hận... nhờ các thiền chi tẩy rửa.

Ly phiền não (vigatūpakkilese), chính trạng thái không ướ nhiễm là ly phiền não; Hoặc vì tâm thiền ấy đã biến mất phiền não nên gọi là ly phiền não.

Nhu nhuyễn (mudubhūte) nghĩa là tâm thiền đã được tôi luyện thuần thực, không bị cứng ngắt, thô tháo.

Thích nghi (kammaniye) là thích hợp để sử dụng, tâm thiền nhu nhuyễn nên dễ sử dụng làm nền tảng cho thần thông.

Vững trú và đạt đến bất động (ṭhite āneñjappatte), tâm thiền vững trú vì sự thuần tịnh và các đức tính khác; Và vì vững trú nên đạt đến trạng thái không dao động, một lẽ nữa, tâm thiền đạt đến bất động nhờ được củng cố bằng ngũ quyền: tín, tấn, niệm, định, tuệ.

1. Biến hóa thông (Iddhividhañāṇa)

Kinh văn: “... Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến phép biến hóa. Vị ấy hiển hiện nhiều cách biến hóa, một thân thành nhiều thân, nhiều thân thành một thân; Hiện hình, biến hình; Đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi như đi qua khoảng không; Lặn xuống trời lên mặt đất như trong nước; Đi trên nước không chìm, như đi trên đất liền; Ngồi kiết già di chuyển trên hư không như loài chim; Vị ấy với bàn tay sờ chạm mặt trăng mặt trời này là vật

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

đại uy lực, đại oai thần; Vị ấy với thân du hành cho đến cõi Phạm thiên”.

Gọi là phép biến hóa (*iddhividha*) là thể thức hình thành điều kỳ lạ do năng lực thiền định.

Có những điều phi thường xảy ra trong thế gian, như điều phi thường do nghiệp lực, do công đức, do tâm lực, do chú thuật, do hóa sanh... thấy giống như sự kiện thần thông nhưng đó không phải là thần thông thắng trí.

Một vị muốn hiển thị thần thông biến hóa “một thân thành nhiều thân, hoặc nhiều thân thành một thân v.v...” vị ấy phải tu chứng tám thiền, mặc dù thần thông chỉ cần năng lực thiền sắc giới nhưng vì để tâm thuần thục trong định nên cần chứng đến vô sắc thiền.

Vị ấy phải thuần thục nhập thiền xuất thiền, tuần tự thuận chiều và ngược chiều. Thuận chiều nhập xuất thiền là từ sơ thiền cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền; Ngược chiều nhập xuất thiền là từ phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền lùi lại sơ thiền. Đó gọi là nhập xuất thiền tuần tự theo thuận chiều và ngược chiều.

Vì biến hóa thông phải thực hiện đa dạng kiểu cách như biến một thân thành nhiều thân v.v... nên hành giả phải đắc thiền với đủ các đề mục biến xứ (*kasina*), và mỗi biến xứ phải chứng đến ngũ thiền sắc giới. Vị ấy phải thuần thục nhập thiền cơ chuyển đổi đề mục, như vừa nhập xuất thiền cơ với đề mục đất để làm một thần thông, liền nhập xuất thiền cơ với đề mục nước để làm một thần thông khác v.v... gọi là thuần thục chuyển đổi đề mục.

III. Yếu lược phần định

Gọi là nhập thiền cơ (*pādakajjhānasamāpatti*) tức là nhập ngũ thiền sắc giới; Chỉ có định ngũ thiền mới đủ năng lực hiện thông nên ngũ thiền sắc giới gọi là thiền cơ, thiền nền tảng cho thần thông.

Dù hành giả là người đã đắc an chỉ định nhưng việc thực hiện thần thông biến hóa không phải ai cũng làm được, trong một trăm một ngàn người đắc thiền chỉ có một người. Vì phải hoàn tất các đề mục biến xứ (*kasīna*), phải đạt tới ngũ thiền sắc giới với mỗi đề mục biến xứ ấy, phải thuần thục nhập thiền và chuyển đổi đề mục....

Chỉ có chư Toàn giác, chư Độc giác, và chư Thinh văn đại đệ tử Phật... mới viên mãn thần thông biến hóa bởi đã tinh tấn nhiều kiếp và nhờ sự thanh tịnh của quả vị A-la-hán. Các vị không cần tiến trình tuần tự như đã nói, mà vẫn dễ dàng trong việc hiện thông.

Trở lại vấn đề thực hiện thần thông biến hóa, một vị đã hoàn tất các thiền chứng và các đề mục *kasīna*, vị ấy nhập thiền cơ (*pādakajjhānaṃ samāpatti*), sau khi xuất thiền, vị ấy hiện thông với tâm quyết định (*adhiṭṭhānacittena*) “Ta hãy như vậy...” hoặc “Việc đó hãy là vậy...”

Như muốn biến hóa *một thân thành nhiều thân*, sau khi nhập thiền cơ, xuất thiền ấy, và quyết định: “Ta hãy biến ra một trăm người, một ngàn người giống nhau, hoặc khác nhau” ...

Muốn biến hóa *nhiều thân thành một thân*, tức là sau khi vị tỳ-kheo ấy đã biến ra tình trạng nhiều người như vậy, vị ấy muốn trở lại làm một người thôi. Để làm việc ấy, vị tỳ-kheo phải nhập thiền cơ và xuất thiền với tâm quyết định: “Ta hãy là một” ...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Hiện hình là xuất hiện đột ngột, hiện ra trước mọi người thành linh mà người ta không thấy vị ấy đi đến, *biến hình* là đang thấy đó đột nhiên biến mất, tức là giấu đi, che kín. Trường hợp này có hai, là làm cho tự mình hiện ra hoặc biến mất, là làm cho người khác hiện ra hoặc biến mất. Để làm việc này, vị ấy nhập thiền cơ và xuất thiền rồi tác ý quyết định: “Cái này đang không có, hãy hiện ra”; Hoặc “Cái này đang có, hãy biến mất”. Hoặc “Mọi người hãy thấy ta dù cách xa vạn dặm”, hoặc “mọi người hãy đừng nhìn thấy ta dù ở trước mắt”...

Vị ấy đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi như đi qua khoảng không. Một người muốn hiện thông đi xuyên kiểu đó cần phải đắc thiền với biến xứ hư không; Sau khi nhập thiền cơ với biến xứ hư không, xuất thiền ấy, vị này nghĩ tới bức vách hay tường hay núi với tâm quyết định: “Hãy thành khoảng không” thì trước mặt là khoảng không, vị ấy đi qua vách, qua tường, qua núi không chướng ngại.

Vị ấy lặn xuống trời lên mặt đất như trong nước. Một người muốn hiện thông kiểu đó phải đắc thiền với biến xứ nước; Sau khi nhập thiền cơ với biến xứ nước, xuất thiền ấy, vị này tác ý đến mặt đất diện tích rộng chừng đó rồi với tâm quyết định: “Đất vùng này hãy là nước”. Khi trước mặt, diện tích đất như đã quyết định đều hóa thành nước, tại chỗ ấy vị ấy lặn xuống và trời lên không bị trở ngại.

Vị ấy đi trên nước không bị chìm, như trên đất liền. Một người muốn hiện thông kiểu này phải đắc thiền với biến xứ đất; Sau khi nhập thiền cơ với biến xứ đất, xuất thiền ấy, vị này nghĩ tới nước trong hồ hay sông trước mặt mà tâm quyết định: “Mặt nước chỗ này hãy thành mặt đất”, và vị ấy đi trên mặt nước ấy mà không bị vỡ chìm.

III. Yếu lược phần định

Vị ấy ngồi kiết già di chuyển trên hư không như loài chim. Thần thông di chuyển trên hư không cần hiểu là di chuyển với thể ngồi kiết già, với thể nằm, với thể đi, với thể đứng. Một vị muốn di chuyển trên hư không phải đắc thiên với biến xứ đất; Sau khi nhập thiên cơ với biến xứ đất, xuất thiên, vị ấy tác ý quyết định một khoảnh đất bằng một chỗ ngồi (nếu muốn di chuyển với thể ngồi), tác ý quyết định một khoảnh đất bằng một chỗ nằm (nếu muốn di chuyển với thể nằm), tác ý quyết định một khoảnh đất bằng một con đường (nếu muốn di chuyển với thể đi kinh hành), tác ý quyết định một khoảnh đất bằng chỗ đứng (nếu muốn di chuyển với thể đứng); Vị ấy quyết định như sau: “Hãy có mặt đất vừa chỗ ngồi, hoặc vừa chỗ nằm, hoặc vừa chỗ đi, hoặc vừa chỗ đứng”, rời chỗ đi đứng nằm ngồi bằng đất hiện ra trên hư không, vị ấy ngự lên đất ấy và di chuyển theo ý muốn.

Sách *Thanh Tịnh Đạo* cũng nói thêm, vị tỳ-kheo du hành trên không, phải là người đã đắc thiên nhãn nữa. Tại sao? Tại vì trên đường đi có thể một loài *nāga*, *supaṇṇa* v.v.... ganh ghét mà tạo ra núi, cây... để cản trở. Vị tỳ-kheo du hành trên không trung phải thấy được chướng ngại này. Khi thấy có vật cản lối, vị ấy phải nhập thiên cơ đề mục hư không và quyết định: “Hãy là khoảng không”. Lại nữa, vị ấy phải có thiên nhãn vì mục đích đáp xuống tại một chỗ vắng người để không bị đám đông vây quanh làm phiền.

Vị ấy với bàn tay chạm mặt trăng mặt trời là vật đại uy lực đại oai thần, ở đây “uy lực” của mặt trăng mặt trời cần được hiểu là sự kiện chúng vận hành trên không trung với độ cao khó tưởng tượng, “oai thần” của mặt trăng mặt trời là dù ở độ cao như thế, chúng vẫn chiếu sáng tới mặt đất và tỏa sáng lục địa. Vị ấy sờ, chạm là đưa tay đụng mặt trăng hay mặt trời, và vuốt khắp mặt chúng như lau chùi mặt gương soi.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Việc hiện thông kiểu này chỉ cần nhập thiền cơ làm nền tảng cho thắng trí; Ở đây không có sự đặc thiên với biến xứ đặc biệt nào. Một vị đắc thần thông này, sau khi tác ý, vị ấy quyết định: “Nó hãy ở trong tầm tay của ta”, vị ấy nói dài cánh tay sờ chạm mặt trăng mặt trời.

Vị ấy với thân du hành cho đến cõi Phạm thiên. Lấy Phạm thiên giới làm khoảng cách xa, xa cho đến cõi Phạm thiên; Với thân, là bằng xác thân tứ đại của vị ấy. Một vị sau khi đã đạt đến tâm trụ tại, muốn đi đến Phạm thiên giới với một cái thân có thể thấy được, vị ấy tác ý quyết định: “Nơi đó hãy gần lại”; Và trong cách du hành này, vị ấy cũng phải là người đã đắc thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông nữa. Với thiên nhãn, vị ấy mới nhìn thấy hình dáng các vị Phạm thiên sắc giới; Với thiên nhĩ, mới nghe được âm thanh của các Phạm thiên sắc giới; Với tha tâm thông mới biết được tâm của các Phạm thiên ấy. Nếu không như vậy, vị ấy đi đến thế giới Phạm thiên mà không nghe thấy gì.

Trên đây là tóm tắt về loại biến hóa thông.

2. Thiên nhĩ thông (Dibbasotañña)

Kinh văn: “... vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến thiên nhĩ giới. Vị ấy với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân nghe được cả hai âm thanh, trời và người, những âm thanh xa và gần.”

Trong kinh văn đoạn đầu không nói đến như “Khi tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không uế nhiễm, ly phiền não, nhu nhuyễn, thích nghi, vững trụ, đạt đến bất động như vậy...” bởi đã được giải thích trong phần trước, chung cho cả năm loại thần thông. Ở đây chỉ giải thích kinh văn đoạn thiên nhĩ thông.

III. Yếu lược phần định

Vị ấy dẫn tâm, hướng tâm tới thiên nhĩ giới. Thiên nhĩ giới (*dibbasotadhātu*) nghĩa là tai của chư thiên; Các vị trời do nghiệp hóa sanh, nghiệp ấy là nghiệp lành tạo ra sắc thần kinh nhĩ có đặc tính nhạy bén có thể nghe được âm thanh dù ở cách xa. Nhĩ giới của vị tỳ-kheo tu hành đắc thiên cũng có đặc tính tinh xảo như nhĩ giới của chư thiên, nên gọi là thiên nhĩ thông.

Vị đắc thiên nhĩ thông là tai nghe của vị ấy được hỗ trợ bởi tâm định của thiên, nếu tai bị điếc dù có đắc thiên cũng không thể thành tựu thiên nhĩ thông được.

Thiên nhĩ *thuần tịnh siêu nhân*; Thuần tịnh nhờ tâm định của thiên làm trong sạch, không cấu uế; Siêu nhân là nhĩ giới của vị đắc thông nghe các âm thanh vượt xa nhĩ giới của loài người, vượt quá đặc tính của thần kinh nhĩ bình thường.

Với thiên nhĩ ấy, vị tỳ-kheo *nghe được cả hai âm thanh, trời và người, những âm thanh xa và gần*. Trước hết vị ấy phải nhập định thiên cơ, rồi xuất định, vị ấy với tâm định này, tác ý quyết định: “Ta sẽ nghe âm thanh trong lãnh vực này”. Trước tiên vị ấy lắng tai nghe những âm thanh gần, trong tầm tai nghe được: tiếng thú gầm gừ, tiếng chim hót, tiếng người nói, tiếng gió thổi, tiếng lá cây xào xạc, tiếng nước chảy róc rách v.v... Trước nghe những âm thanh gần, sau đó là âm thanh xa và xa hơn, những âm thanh từ thô dần dần vi tế hơn. Vị ấy nói rộng khoảng cách âm thanh, trước là trong gian phòng, dần dần nghe âm thanh bên ngoài, xa nữa cho đến cả thế giới loài người và thế giới chư thiên Phạm thiên, vị ấy vẫn có thể nghe, nếu muốn, bởi nhờ thắng trí thần thông hỗ trợ nhĩ giới (lỗ tai).

Dứt phần giải về thiên nhĩ thông.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

3. Tha tâm thông (Cetopariyañāṇa)

Kinh văn: “... vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến tha tâm trí . Vị ấy với tâm mình biết rõ tâm sai biệt của chúng sanh khác, của người khác, như tâm có tham, biết là tâm có tham; Hoặc tâm ly tham, biết là tâm ly tham; Hoặc tâm có sân, biết là tâm có sân; Hoặc tâm ly sân, biết là tâm ly sân; Hoặc tâm có si, biết là tâm có si; Hoặc tâm ly si, biết là tâm ly si; Hoặc tâm thụ động, biết là tâm thụ động; Hoặc tâm náo động, biết là tâm náo động; Hoặc tâm đáo đại, biết là tâm đáo đại; Hoặc tâm phi đáo đại, biết là tâm phi đáo đại; Hoặc tâm hữu thượng, biết là tâm hữu thượng; Hoặc tâm vô thượng, biết là tâm vô thượng; Hoặc tâm định tĩnh, biết là tâm định tĩnh; Hoặc tâm không định tĩnh, biết là tâm không định tĩnh; Hoặc tâm giải thoát, biết là tâm giải thoát; Hoặc tâm không giải thoát, biết là tâm không giải thoát”.

Vị ấy với tâm mình, tức là vị tỳ-kheo đã đắc thiền với biển xứ ánh sáng, khi muốn biết tâm người khác đang diễn ra thế nào, vị ấy dùng tâm định này để quan sát.

Biết rõ tâm sai biệt của chúng sanh khác, của người khác; Chúng sanh khác là tất cả các loài hữu tình, *người khác* là đối tượng mà vị ấy muốn biết tâm, ở đây nói chúng sanh khác, người khác, cũng cùng ý nghĩa thôi nhưng thay đổi vì tính cách văn vẻ của sự diễn đạt. *Tâm sai biệt* của chúng sanh là ý nghĩ khởi lên ở chúng sanh ấy có nhiều trạng thái như tâm tham, tâm ly tham, tâm sân, tâm ly sân... tâm giải thoát, tâm không giải thoát. *Biết rõ* là nhận hiểu: “Đây là tâm của người này”.

Gọi là *tâm có tham* được hiểu là tám thứ tâm tương ưng tham; Những tâm còn lại ở bốn địa vực (*catubhūmika*) nên hiểu là *tâm ly tham*. Một số vị trưởng lão cho rằng tâm ly tham chỉ là

III. Yếu lược phần định

tâm thiện và tâm vô ký, bốn địa vực không gồm bốn tâm bất thiện ngoài tâm tham, nhưng một vài vị khác thì cho rằng hai tâm sân và hai tâm si vẫn gọi là tâm ly tham vì chúng không tương ưng tham.

Gọi là *tâm có sân* chính là hai tâm câu hành ưu; Tất cả tâm thiện và tâm vô ký trong bốn đại vực gọi là *tâm ly sân*. Mười thứ tâm bất thiện ngoài tâm sân không được bao gồm trong tâm ly sân, mặc dù vài vị trường lão vẫn kể vào.

Gọi là *tâm có si*, có hai trường hợp: Ấm chỉ tâm si hoài nghi và tâm si phóng dật, vì hai tâm này có căn si thuần túy (không câu hữu với tham căn và sân căn); Trường hợp thứ hai, mười hai thứ tâm bất thiện đều có thể kể là tâm có si, vì căn si có mặt trong tất cả tâm bất thiện. Những tâm còn lại, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo gọi là *tâm ly si*.

Gọi là *tâm thụ động* là tâm có hôn trầm thụ miên đi theo, tức là năm tâm bất thiện hữu trợ; Tâm có phóng dật đi theo gọi là *tâm não động*.

Gọi là *tâm đáo đại* tức là tâm sắc giới và vô sắc giới; Các tâm còn lại gọi là *tâm phi đáo đại*.

Gọi là *tâm hữu thượng* tức là tất cả tâm hiệp thế (dục giới, sắc giới, và vô sắc giới); Tâm siêu thế gọi là *tâm vô thượng*.

Gọi là *tâm định tĩnh* tức là tâm đạt được cận hành định và an chỉ định; Tâm không đạt đến cả hai trạng thái định gọi là *tâm không định tĩnh*.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Gọi là *tâm giải thoát*, tức là tâm đạt đến một trong năm sự giải thoát, đó là nhất thời giải thoát (sự giải thoát bằng cách khởi pháp đối trị phiền não, như tuệ quán), trấn phục giải thoát (sự giải thoát bằng cách áp chế phiền não nhờ định thiền), đoạn tận giải thoát (sự giải thoát bằng cách tuyệt trừ phiền não nhờ thánh đạo), tịnh chỉ giải thoát (sự giải thoát bằng cách an tịnh phiền não nhờ thánh quả), xuất ly giải thoát (sự giải thoát bằng sự xả ly phiền não nhờ đạt đến níp-bàn). Tâm không đạt đến một trong năm sự giải thoát ấy gọi là *tâm không giải thoát*.

Một vị muốn thực hiện tha tâm thông, vị ấy nhập thiền cơ với biến xứ ánh sáng, xuất thiền rồi hướng tâm tác ý: “Ta sẽ biết tâm người này đang khởi trú”. Trong *Thanh Tịnh Đạo* nói vị thực hiện tha tâm thông tìm ra tâm người khác bằng cách dùng thiên nhãn quan sát màu sắc nào của máu đang hiện hữu trong trái tim vật lý nơi người đó mà biết tâm hành, vì chất máu được phát sinh do hỷ, ưu, và xả; Cách giải thích này bị hạn chế bởi khi vị ấy muốn biết tâm của Phạm thiên vô sắc giới thì lấy đâu ra trái tim vật lý (nhục đoàn tâm) để quan sát? Ở đây, một người có thần thông chỉ là nhập định và hướng tâm thì bất cứ tâm hành nào của chúng sanh khởi lên mà vị ấy tác ý đến là biết ngay tâm hành ấy theo mười sáu thứ đã nói.

Dứt phần giải về tha tâm thông.

4. Túc mạng thông (Pubbenivāsānussatiñāṇa)

Kinh văn: “...vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến túc mạng trí. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp,

III. Yếu lược phần định

nhớ là: – Tại chỗ kia ta có tên như vậy, có họ như vậy, có dung sắc như vậy, có thức ăn như vậy, có cảm thọ vui khổ như vậy, có hạn định tuổi thọ như vậy; Từ chỗ ấy, ta chết sanh lại chỗ nọ, tại đây ta có tên như vậy, có họ như vậy, có màu da như vậy, có thức ăn như vậy, có cảm thọ vui khổ như vậy, có hạn định tuổi thọ như vậy; Từ chỗ ấy, ta chết sanh ra ở đây – Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với nét đại cương và chi tiết như thế”.

Ở đây, túc mạng thông, hay túc mạng trí, là trí nhớ lại những đời sống quá khứ của chính mình. Đời sống quá khứ là thân ngũ uẩn đã sanh và diệt trải qua những kiếp xa xưa trước đây.

Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước, có sáu hạng người nhớ tiền kiếp, đó là tu sĩ ngoại đạo (titthiyā), các Thường tinh văn (pakatisāvaka), các Đại tinh văn (mahāsāvaka), các vị Thượng thủ tinh văn (aggasāvaka), chư Độc giác (paccekabuddhā), và chư toàn giác (sambudhā). Các tu sĩ ngoại đạo chứng thiên chỉ nhớ được bốn mươi tiền kiếp, không xa hơn vì trí tuệ yếu kém. Các vị Thường tinh văn (thánh đệ tử thông thường) nhớ được một trăm cho đến một ngàn tiền kiếp, vì trí tuệ mạnh mẽ. Các vị Đại tinh văn (thánh đệ tử đặc biệt) nhớ được tiền kiếp cho đến một trăm ngàn kiếp. Các vị Thượng thủ tinh văn (thánh đệ tử ưu tú) nhớ được một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp sống trước. Chư Độc giác thì nhớ được hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp sống trước còn với chư Toàn giác thì nhớ tiền kiếp không giới hạn.

Một đời, hai đời... Một đời sống là sự tương tục sanh diệt của các uẩn trong một hiện hữu từ lúc tục sinh cho đến mạng chung.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp... Đó là thời gian đại kiếp.

Nói về hoại kiếp, có ba trường hợp: Kiếp hoại do lửa (*tejosamvatto*), kiếp hoại do nước (*āposamvatto*), và kiếp hoại do gió (*vāyosamvatto*). Trước khi trái đất bị tiêu hoại do lửa hoặc do nước hoặc do gió sẽ xuất hiện đám mây lớn báo hiệu, từ hiện tượng này cho đến khi quả đất bị mất hẳn, thời gian là một a-tăng-kỳ. Đây gọi là kiếp hoại.

Khi quả đất bị hoại rồi, suốt thời gian một a-tăng-kỳ, vũ trụ ở trong màn đêm u ám bao la. Đây gọi là kiếp không.

Sau thời gian kiếp không, bắt đầu xuất hiện đám mây lớn, lất phất mưa, dần dần mưa lớn, nước dâng tràn ngập, sau đó có những gió mạnh thổi lên ngăn nước lại, nước cạn dần và đất đầu tiên xuất hiện. Đất đó có màu, mùi và có vị như lớp váng trên nồi cơm vừa cạn. Quả đất hình thành và có những chúng sanh tái sinh ở đó. Thời gian từ lúc xuất hiện đám mây mưa cho đến khi mặt đất hình thành, có mặt trời mặt trăng xuất hiện, là một a-tăng-kỳ. Đây gọi là kiếp thành.

Thời gian khi mặt trời mặt trăng xuất hiện cho đến khi tái xuất đám mây lớn hiện tượng hoại kiếp là một a-tăng-kỳ. Đây gọi là kiếp trụ.

Kiếp hoại một a-tăng-kỳ, kiếp không một a-tăng-kỳ, kiếp thành một a-tăng-kỳ, kiếp trụ một a-tăng-kỳ. Bốn a-tăng-kỳ làm thành một đại kiếp (*mahākappa*).

Bây giờ, khi một tỳ-kheo nhớ lại tiền kiếp, theo cách nhớ những đại kiếp, thì về những đại kiếp đó vị ấy nhớ nhiều hoại

III. Yếu lược phần định

kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp và thành kiếp. Nhớ thể nào? Nhớ trong hoại kiếp đó, ta thuộc sanh hữu như vậy, hoặc sanh loại như vậy, hoặc sanh thú như vậy, hoặc thức trú như vậy, hoặc hữu tình cư như vậy, hoặc loài hữu tình như vậy.

Nhớ *có tên như vậy*, như là tên Tissa hoặc Pussa v.v...

Nhớ *có họ như vậy*, như là họ Kaccāyana, hoặc họ Kassapa v.v...

Nhớ *có màu da như vậy*, như là trắng hay đen v.v...

Nhớ *có thức ăn như vậy*, như kiếp đó sống bằng thức ăn cơm trắng với thịt, hay bằng thức ăn trái cây gió thổi rụng v.v...

Nhớ *có cảm thọ vui khổ như vậy*, tức là kiếp đó ta chịu cảm giác thâm tâm thoải mái, hay thâm tâm khổ sở v.v...

Nhớ *có hạn định tuổi thọ như vậy*, tức là kiếp đó ta có tuổi thọ giới hạn là trăm năm, hoặc tuổi thọ giới hạn dưới hay trên trăm năm v.v...

Nhớ *từ chỗ ấy ta chết sanh lại chỗ nọ*, tức là từ sanh hữu ấy, sanh loại ấy, sanh thú ấy chết ta đã sanh lại trong sanh hữu nọ, sanh loại nọ, sanh thú nọ v.v...

Nhớ *từ chỗ nọ ta chết sanh ở đây*, từ chỗ nọ cũng có nghĩa là từ sanh hữu nọ v.v... Sanh ra ở đây tức là hiện nay ta sanh vào gia đình sát-đế-ly hoặc gia đình bà-la-môn v.v...

Nhớ lại kiếp sống trước *với nét đại cương và chi tiết*. Nhớ tên như vậy, họ như vậy gọi là chi tiết; Nhớ có màu da như vậy...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

gọi là đại cương. Những khía cạnh khác cũng nên hiểu gì là đại cương, gì là chi tiết.

Một tỳ-kheo muốn nhớ lại tiền kiếp theo cách trên, sau khi khát thực và ăn xong trở về nên đi vào chỗ độc cư, vị ấy nhập thiền cư (ngũ thiền, hoặc tứ thiền theo kinh), xuất thiền đầy rồi hướng tâm nhớ lại các sinh hoạt gần nhất, xa hơn, xa hơn nữa... tức là nhớ thứ tự ngược dòng thời gian, nhớ việc hôm nay, hôm qua, hôm kia, tháng này, tháng trước... lùi xa một năm trước, mười năm trước, hai mươi năm trước... trở lui lại nhớ lúc tục sinh của đời này, rồi vị ấy nhớ lại đời sống quá khứ dần dần xa hơn.

Lúc nào nhớ không rõ thì nhập thiền cư nhiều lần, và mỗi lần xuất định hãy tác ý nhớ đến trường hợp ấy.

Ở đây trí nhớ lại những gì trong đời sống hiện tại không gọi là túc mạng trí, chỉ là trí chuẩn bị (*parikamma*); Chỉ khi nhớ ra đời sống trước mới gọi là túc mạng trí (túc mạng thông).

Dứt phần giải về túc mạng thông.

5. Thiên nhãn thông (Dibbacakkhu) hay Sanh tử trí (Cutūpapātañāṇa)

Kinh văn: "... vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến sanh tử trí về chúng sanh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân thấy các chúng sanh đang chết, đang sanh; Vị ấy biết rõ các chúng sanh có hạ liệt, có cao sang, xinh đẹp, thô xấu, may mắn, bất hạnh tùy theo hạnh nghiệp: – Thật vậy, các chúng sanh này có thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, phỉ báng thánh nhân, tà kiếp, chấp trì nghiệp tà kiến, những chúng sanh ấy thân hoại mạng chung đã sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ngược lại, các chúng

III. Yếu lược phần định

sanh này có thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh, không phải báng thánh nhân, có chánh kiến, chấp trì nghiệp chánh kiến, những chúng sanh ấy thân hoại mạng chung đã sanh vào thiện thú, thiên giới cõi đời – Vị ấy với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy các chúng sanh đang chết đang sanh, vị ấy biết rõ các chúng sanh hạ liệt, cao sang, xinh đẹp, thô xấu, thiện thú, ác thú tùy theo hạnh nghiệp như thế”.

Trước hết, giải thích đoạn kinh văn trên.

Vị ấy là ám chỉ vị tỳ-kheo đang thực hiện thần thông.

Dẫn tâm, hướng tâm, tâm ở đây là tâm chuẩn bị (*parikammacittam*), vị ấy hướng dẫn tâm ấy đến sanh tử trí.

Sanh tử trí về chúng sanh là trí biết về sự chết và sự tái sinh của loài hữu tình. Sanh tử trí này là trí tương ưng tâm thiền thứ tư hay thiền thứ năm (theo hệ bốn thiền hoặc hệ năm thiền), đó là thiền thọ xả thuộc sắc giới. Sanh tử trí này còn gọi là thiên nhân trí (*dibbacakkhuñña*).

Thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, trí thấy biết sự sanh tử của chúng sanh giống như mắt của chư thiên, nên gọi là thiên nhân; Chư thiên có thần kinh nhân tinh anh được phát sanh do nghiệp thiện hạnh, không bị chướng ngại do mật – đàm – máu huyết v.v... có thể thu ảnh rất xa; Thiên nhân của vị tỳ-kheo tu chứng thiền định cũng tinh anh như vậy, thiên nhân ấy phát sanh do năng lực của định đã thoát khỏi cấu uế, có tiếp thu một đối tượng ở xa, và thấy được vật thể phía sau những bức chắn. Thiên nhân trí được thuần tịnh nhờ năng lực của thiền định làm trong sạch; Gọi là siêu nhân, tức là vượt qua nhân giới của loài người, của đặc tính bình thường.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thấy các chúng sanh đang chết và đang sanh, ở đây có nghĩa là vị ấy với thiên nhãn thấy một hữu tình đang mạng chung ở đây, và sau đó đang tái sanh ở kia.

Có hạ liệt, có cao sang – Vị ấy thấy rõ có những chúng sanh sanh ra ở đời bị khinh rẻ vì nòi giống thấp kém, do quả của si; Có những chúng sanh sanh ra ở đời được tôn quý vì nòi giống thượng đẳng, do quả của vô si.

Xinh đẹp, thô xấu – Chúng sanh xinh đẹp là có hình tướng bề ngoài dễ thương, dễ mến, vừa lòng người, do quả của vô sân; Chúng sanh thô xấu là có hình tướng khó ưa, khó nhìn, khả ố, do quả của sân.

May mắn, bất hạnh – Có chúng sanh sanh ra may mắn, tức là đi đến một thiện thú, hoặc có được vật chất sung túc, do quả của vô tham; Ngược lại, có chúng sanh sanh ra bất hạnh, tức là đi đến một khổ thú, hoặc đói nghèo, do quả của tham.

Tùy theo hạnh nghiệp là người chết rồi đi tái sinh ở cảnh giới khác tương xứng với những nghiệp gì đã tích lũy. Ở đây, một tỳ-kheo có thiên nhãn nhìn thấy các chúng sanh trong địa ngục... vị ấy chú ý đến chúng: “Do tạo nghiệp gì mà các chúng sanh này khổ đến thế?”, rồi trí biết duyên nghiệp khởi lên trong vị ấy: “Chính là sau khi làm nghiệp này”. Cũng vậy, vị ấy với thiên nhãn nhìn thấy các chúng sanh trong cõi trời đang hưởng lạc, vị ấy khởi ý nghĩ: “Do tạo nghiệp gì mà các chúng sanh này được hạnh phúc như thế?”, liền khởi trí biết: “Chính là sau khi làm nghiệp này”. Đây gọi là trí biết hạnh nghiệp của chúng sanh, trí này thuộc thiên nhãn.

III. Yếu lược phần định

Hạnh nghiệp mà sau khi làm đã khiến sanh vào cõi dữ, địa ngục đó là *thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, phỉ báng thánh nhân, tà kiến, chấp trì nghiệp tà kiến*.

Ở đây, *thân ác hạnh* là tạo nghiệp ác do thân, bị ám ảnh bởi cấu uế tham sân si mà thân hành động ác. *Khẩu ác hạnh* là tạo nghiệp ác do miệng nói, bị ám ảnh bởi tham sân si mà miệng nói ác. *Ý ác hạnh* là tạo nghiệp ác do ý suy nghĩ, bị ám ảnh bởi tham sân si mà ý suy nghĩ ác.

Phỉ báng thánh nhân là nói những lời buộc tội vô cớ, những lời bất kính, hoặc phủ nhận các đức tính đặc biệt của chư thánh gồm, đức Phật, đức Độc giác, đức Thinh văn giác, và các gia chủ đã chứng quả dự lưu...

Tà kiến là có tri kiến cong queo, sai chân lý như thường kiến hoặc đoạn kiến.

Chấp trì nghiệp tà kiến là tạo nghiệp bất thiện nhiều cách do theo tà kiến, hoặc vì tà kiến mà xúi giục kẻ khác làm các việc ác thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Và, hạnh nghiệp mà sau khi làm đã đưa đến thiện thú, thiên giới ở đời, đó là *thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh, không phỉ báng thánh nhân, có chánh kiến, chấp trì nghiệp chánh kiến*.

Ở đây, *thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh*, là tạo hạnh nghiệp tốt đẹp bằng thân, khẩu, ý do căn thiện.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Không phải báng thánh nhân là không có ý lời chống đối, xuyên tạc các bậc thánh như, đức Phật, Phật độc giác, Thánh tinh văn; Trái lại, còn tán thán, kính lễ các bậc thánh.

Có chánh kiến là có tri kiến đúng đắn, phù hợp chân lý, tri kiến mà bậc trí như đức Phật tán thán.

Chấp trì nghiệp chánh kiến là tự mình tạo hoặc khuyến khích kẻ khác làm các hạnh nghiệp theo chánh kiến.

Những chúng sanh ấy thân hoại mạng chung. Những chúng sanh ấy là những người làm ác hạnh hoặc thiện hạnh. Thân hoại mạng chung là thân này tan rã, mạng quyền chấm dứt, đây chỉ cho tình trạng chết rồi.

Chúng sanh có ác hạnh, chết rồi sanh vào ác thú (*duggati*)... là đi đến cảnh khổ như địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, a-tu-la. Các danh từ cõi dữ, đọa xứ... đều đồng nghĩa với ác thú (*duggati*).

Chúng sanh có thiện hạnh chết rồi sanh vào thiện thú (*sugati*)... là đi đến cảnh vui như cõi trời, cõi người. Danh từ cõi trời (*sagge*) là cõi chư thiên, và cõi đời (*loke*) là cõi của nhân loại. Đó là ý nghĩa trong đoạn kinh văn mô tả thiên nhãn thông.

Trở lại nói về thiên nhãn thông. Trí thấy chúng sanh chết và tái sanh tùy theo hạnh nghiệp gọi là thiên nhãn thông.

Đã là thiên nhãn thì phải đạt tới thiền chứng với biến xứ “ánh sáng” (trong *Thanh Tịnh Đạo* nói là một trong ba biến xứ “lửa”, “màu trắng”, và “ánh sáng”); Biến xứ ánh sáng là tốt nhất trong ba biến xứ.

III. Yếu lược phần định

Một vị muốn thấy chúng sanh chết rồi tái sanh theo hạnh nghiệp, vị ấy nên nhập thiền cơ với đề mục ánh sáng, xuất thiền cơ, vị ấy tác ý quyết định “có ánh sáng ở đây, phơi bày ra những gì có thể thấy”.

Khi đã có định thiền làm nền tảng, vị ấy phát sanh thiên nhãn và có thể thấy được mọi thứ sắc pháp dù sắc đó không nằm trong tầm mắt mắt thịt của vị ấy.

Và, thiên nhãn thông này có hai loại tùy thuộc, đó là trí biết vị lai (*anāgatamsaññāṇaṃ*) và trí biết tùy nghiệp sở vãng (*yathākammūpagaññāṇaṃ*).

Dứt phần giải về thiên nhãn thông hay sanh tử trí.

*

Thanh Tịnh Đạo có phần kết luận về thần thông thắng trí, phân tích đối tượng (cảnh - *ārammaṇa*) của mỗi thứ thần thông thắng trí.

Biến hóa thông (*iddhividhaññāṇa*) diễn ra theo bảy đối tượng là bắt cảnh hy thiếu (*parittārammaṇa*), cảnh đáo đại (*mahaggatārammaṇa*), cảnh quá khứ (*atītārammaṇa*), cảnh vị lai (*anāgatārammaṇa*), cảnh hiện tại (*paccuppannārammaṇa*), cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇa*), cảnh ngoại phần (*bahiddhārammaṇa*).

Thiên nhĩ thông (*dibbasotaññāṇa*) diễn ra theo bốn đối tượng, là bắt cảnh hy thiếu, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, và cảnh ngoại phần.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tha tâm thông (*cetopariyañāṇa*) diễn ra theo tám đối tượng, là bắt cảnh hy thiếu, cảnh đáo đại, cảnh vô lượng (*appamāṇarammaṇa*), cảnh đạo (*maggārammaṇa*), cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh hiện tại, và cảnh ngoại phần.

Túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiñāṇa*) diễn ra theo tám đối tượng là bắt cảnh hy thiếu, cảnh đáo đại, cảnh vô lượng, cảnh đạo, cảnh quá khứ, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, và cảnh không thể xếp loại (*navattabbārammaṇa*).

Thiên nhãn thông (*dibbacakkhuñāṇa*) diễn ra theo bốn đối tượng là bắt cảnh hy thiếu, cảnh hiện tại, cảnh nội phần và cảnh ngoại phần.

Về thiên nhãn thông này, khi nó là sanh tử thông thì có thêm hai loại trí tùy thuộc là trí tri vị lai và trí tri tùy nghiệp sở vãng.

Trí tri vị lai (*anāgatamaññāṇa*) diễn ra theo tám đối tượng là bắt cảnh hy thiếu, cảnh đáo đại, cảnh vô lượng, cảnh đạo, cảnh vị lai, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, và cảnh không thể xếp loại.

Trí tri tùy nghiệp sở vãng (*yathākammūpagaññāṇa*) diễn ra theo năm đối tượng là bắt cảnh hy thiếu, cảnh đáo đại, cảnh quá khứ, cảnh nội phần và cảnh ngoại phần.

Dứt yếu lược phần định.



IV. YẾU LƯỢC PHẦN TUỆ (PAÑÑĀSĀṄKHEPA)



Trong bài kệ dẫn nhập của *Thanh Tịnh Đạo* “Người có trí trú giới, tu tập tâm và tuệ...” Đã trình bày về giới, định, tiếp đến là tuệ.

Tuệ (*paññā*) ở đây là tầng thượng tuệ (*adhipaññā*), tức 16 tuệ minh sát (*vipassanāññāna*). Trong bảy tịnh pháp thì 16 tuệ quán thuộc kiến tịnh (*ditṭhivisuddhi*), đoạn nghi tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*), đạo phi đạo tri kiến tịnh (*maggāmaggaññānadassanavisuddhi*), hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāññānadassanavisuddhi*) và tri kiến tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*).

Tu tập giới làm nền tảng cho tu tập định, tu tập định làm nền tảng cho sự tu tập tuệ. Tu tập tuệ sẽ đưa đến giải thoát, đắc đạo quả.

*

Tuệ được đức Phật thuyết tóm tắt trong bài kệ không phải dễ để hiểu nếu không được giải thích, và cần nắm rõ phương pháp tu tuệ để thực hành. Do đó, sẽ trình bày ý nghĩa tuệ và phân loại; Tiếp đến, giải về sáu nền tảng cho sanh tuệ, ba đề mục tùy quán, mười hai tuệ quán tri, một tuệ xuất khởi minh sát, ba tuệ chứng tri, năm tịnh pháp tầng thượng tuệ, sau cùng là hiệu quả của sự tu tiến tuệ.

Ý nghĩa của tuệ (*Paññā-attho*)

Tuệ trong *Thanh Tịnh Đạo* chỉ trình bày giới hạn về ý nghĩa của tuệ tu tiến thôi, tức là trí minh sát tương ưng tâm thiện (*kusalacittasampayuttam vipassanāñāṇam*) chứ không giải thích tất cả các loại tuệ vì chẳng giúp cho hành giả tu tập tuệ quán.

Tuệ (*paññā*) có ý nghĩa là biết thấu đáo (*pajānanatthena paññā*). Biết thấu đáo là thế nào? Biết thấu đáo là hiểu biết các phương diện, hiểu biết tường tận mọi trường hợp. Đây gọi là liễu tri.

Cái biết của tuệ (liễu tri) đặc biệt hơn cái biết của tướng (tướng tri – *saññā, sañjānana*) và cái biết của thức (thức tri – *viññāṇa, vijānana*).

Cái biết của tướng là nhớ biết, biết do ấn tượng, như đứa trẻ con thấy đồng tiền vàng.

Cái biết của thức là nhận biết, biết do phản xạ tự nhiên, như người buôn bán thu chi những đồng tiền vàng.

Cái biết của tuệ là hiểu biết, biết do suy xét, như người kiểm định tiền tệ trong ngân khố.

Trong ba cái biết ấy, chỉ có cái biết của tuệ mới đạt đến sự liễu tri tam tướng và thành tựu thánh đạo.

*

IV. Yếu lược phần tuệ

Như đã nói, tuệ cần phải tu tiến ở đây là tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*) nên bốn phương diện để nhận định tuệ này cần phải biết:

- a. Tuệ có trạng thái là tỏ ngộ thực tính pháp (*dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā paññā*).
- b. Tuệ có chức năng là xua tan si ám che đậy thực tính pháp (*dhammānaṃ sabhāvapaṭicchādakamohandhakāraviddham-sanarasā paññā*).
- c. Tuệ có thành tựu là không si mê (*asammohapaccupaṭṭhānā paññā*).
- d. Định là nhân gần của tuệ ấy (*samādhi tassā padaṭṭhānaṃ*) do câu: *Samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatīti*, người định tĩnh sẽ biết, thấy như thật (A. V, 3).

Phân loại tuệ (*Paññāpabheda*)

Có tuệ một thứ (*ekavidhā*), tuệ hai thứ (*duvidhā*), tuệ ba thứ (*tividhā*) tuệ bốn thứ (*catubbidhā*).

A. Tuệ một thứ (*Ekavidhā*)

Tuệ một thứ là tuệ có trạng thái tỏ ngộ thực tính pháp (*dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇena paññā*).

Lấy tướng (*lakkhaṇa*) của tuệ mà nói là tuệ một thứ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

B. Tuệ hai thứ (Duvidhā)

Tuệ hai thứ được trình bày có năm nhóm:

1/ Hai thứ tuệ là tuệ hiệp thế (*lokiyapaññā*) và tuệ siêu thế (*lokuttarapaññā*).

* Tuệ hiệp thế là trí tuệ tương ưng tâm dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

* Tuệ siêu thế là trí tuệ tương ưng tâm đạo và tâm quả siêu thế.

2/ Hai thứ tuệ khác là tuệ cảnh lậu hay hữu lậu (*sāsavapaññā*) và tuệ phi cảnh lậu hay vô lậu (*anāsavapaññā*).

* Tuệ cảnh lậu hay hữu lậu là tuệ còn liên quan với lậu, thành cảnh của lậu, đồng nghĩa với tuệ hiệp thế.

* Tuệ phi cảnh lậu hay tuệ vô lậu là tuệ không liên quan lậu, không thành cảnh của lậu, tức là tuệ siêu thế.

3/ Hai thứ tuệ khác nữa là tuệ xác định danh (*nāmapavattthāpanapaññā*) và tuệ xác định sắc (*rūpavavattthāpanapaññā*).

* Tuệ xác định danh là trí tuệ của hành giải khởi đầu tu tập tuệ quán phân biệt bốn phi sắc uẩn (thọ, tưởng, hành, thức).

* Tuệ xác định sắc là tuệ quán phân biệt sắc uẩn (sắc pháp) của vị hành giả khởi sự tu tuệ quán.

IV. Yếu lược phần tuệ

4/ Hai thứ tuệ khác nữa là tuệ câu hành hỷ (*somanassasahagatapaññā*) và tuệ câu hành xả (*upekkhāsahagatapaññā*).

* Tuệ câu hành hỷ là trí tuệ sanh chung với thọ hỷ trong hai tâm thiện dục giới thọ hỷ hợp trí và 16 tâm đạo thọ hỷ.

* Tuệ câu hành xả là trí tuệ sanh chung với thọ xả trong hai tâm thiện dục giới thọ xả hợp trí và bốn tâm đạo ngũ thiền.

Chú thích: Phân loại tuệ câu hành hỷ và câu hành xả, ngài chỉ lấy tâm thiện dục giới và tâm đạo (không kể tuệ trong tâm quả siêu thế và tuệ trong tâm thiền đáo đại) vì đang nói đến tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*); Còn về 16 tâm đạo thọ hỷ tức là 4 đạo sơ thiền, 4 đạo nhị thiền, 4 đạo tam thiền và 4 đạo tứ thiền (theo hệ thống năm thiền); Cũng như bốn đạo thọ xả là bốn đạo ngũ thiền (nói theo hệ thống năm thiền).

5/ Hai thứ tuệ khác nữa là tuệ kiến đạo (*dassanabhūmipaññā*) và tuệ tiến đạo (*bhāvanābhūmipaññā*).

* Tuệ kiến đạo là trí tuệ trong tâm sơ đạo, vì ý nghĩa tuệ này thấy biết cái chưa từng biết, tức là chứng ngộ níp-bàn lần đầu tiên.

* Tuệ tiến đạo là trí tuệ trong ba đạo cao, vì ý nghĩa tuệ này biết cái đã biết tiến bậc lên từng cấp.

C. Tuệ ba thứ (*Tividhā*)

Tuệ ba thứ được trình bày có 4 nhóm.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1/ Ba thứ tuệ là tuệ tư (*cintāmayā paññā*), tuệ văn (*sutamayā paññā*) và tuệ tu (*bhāvanāmayā paññā*).

* Trí tuệ có được do tự mình suy nghĩ, không nhờ nghe người khác, gọi là tuệ tư. Ở đây, tuệ tư được luận *Vibhaṅga* giải thích là trí thông minh sáng kiến, hoặc biết mẹo mực, hoặc quan niệm đúng đắn, hoặc phán đoán chính xác, hoặc tự suy niệm về nghiệp quả, hoặc tự nhận thức về định luật vô thường v.v...

* Trí tuệ có được do nghe người khác nói hay dạy cho hiểu biết gọi là tuệ văn.

* Trí tuệ nơi người đắc thiền định, đạo quả, gọi là tuệ tu, vì nhờ tu tiến mà chứng đắc.

2/ Ba thứ tuệ khác là tuệ biết cảnh hy thiếu (*parittārammaṇapaññā*), tuệ biết cảnh đáo đại (*mahaggatārammaṇapaññā*), tuệ biết cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇapaññā*).

* Trí tuệ biết cảnh pháp dục giới gọi là tuệ biết cảnh hy thiếu.

* Trí tuệ biết các pháp sắc giới và vô sắc giới gọi là tuệ biết cảnh đáo đại.

* Trí tuệ biết níp-bàn, tức là trí tuệ siêu thế, gọi là tuệ biết cảnh vô lượng.

3/ Ba thứ tuệ khác nữa là tuệ thiện xảo tăng ích (*āyakoṣallaṇapaññā*), tuệ thiện xảo tổn giảm

IV. Yếu lược phần tuệ

(*apāyakosallapaññā*), tuệ thiện xảo phương cách (*upāyakosallapaññā*).

* Tuệ hiểu rõ mỗi mỗi việc làm nào có lợi ích tiến hóa thì làm việc ấy, đó gọi là tuệ thiện xảo tăng ích. Trong Vi diệu pháp, bộ *Phân Tích* có nói: “Hiểu rõ khi ta tác ý những pháp này, những bất thiện chưa sanh không sanh, và những bất thiện đã sanh được tiêu mất; Khi ta tác ý các pháp này thì những thiện pháp chưa sanh sẽ sanh khởi, và những thiện pháp đã sanh càng tăng trưởng, lớn mạnh, phát triển viên mãn. Đây là tuệ thiện xảo tăng ích” (Vbh, 325).

* Tuệ thiện xảo tổn giảm là tuệ hiểu rõ việc làm nào có hiệu quả bất lợi, không tiến hóa, thì bỏ việc ấy. Cũng trong bộ *Phân Tích* nói: “Trí biết rõ khi ta tác ý những pháp này thì những thiện pháp chưa sanh sẽ không sanh, và những thiện pháp đã sanh sẽ bị tiêu mất; Khi ta tác ý những pháp này thì những bất thiện pháp chưa sanh sẽ sanh, và những bất thiện pháp đã sanh càng gia tăng. Đây gọi là tuệ thiện xảo tổn giảm” (Vbh, 326).

* Tuệ thiện xảo phương cách là trí hiểu biết cách ứng phó để làm điều tăng ích, và để không làm điều tổn giảm; Sau khi hiểu biết nhân tiến hóa thì tìm phương cách thực hiện nhân ấy, sau khi hiểu biết nhân thối hóa thì tìm cách tránh né nhân ấy, đó là ý nghĩa tuệ thiện xảo phương cách.

4/ Ba thứ tuệ khác nữa là tuệ khuynh hướng nội phần (*ajjhattābhinivesapaññā*), tuệ khuynh hướng ngoại phần (*bahiddhābhinivesapaññā*), tuệ khuynh hướng nội ngoại phần (*ajjhatabhiddhābhinivesapaññā*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

* Tuệ khuynh hướng nội phần là tuệ minh sát khởi sự nắm bắt uẩn tự thân làm đối tượng.

* Tuệ khuynh hướng ngoại phần là tuệ minh sát khởi sự nắm bắt uẩn tha nhân hoặc nắm bắt sắc ngoại phi quyền làm đối tượng.

* Tuệ khuynh hướng nội ngoại phần là tuệ minh sát khởi sự nắm bắt cả hai (bên trong và bên ngoài) làm đối tượng.

D. Tuệ bốn thứ (Catubbidhā)

Tuệ bốn thứ được trình bày có 2 nhóm:

1/ Bốn thứ tuệ là tuệ tri khổ (*dukkhe ñāṇaṃ*), tuệ tri khổ tập (*dukkhasamudaye ñāṇaṃ*), tuệ tri khổ diệt (*dukkhanirodhe ñāṇaṃ*), tuệ tri khổ diệt hành lộ (*dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya ñāṇaṃ*)

* Tuệ tri khổ là trí tuệ tiến hành biết về khổ đế, hay chân lý khổ.

* Tuệ tri khổ tập là trí tuệ tiến hành biết về tập đế, hay chân lý nhân sanh khổ.

* Tuệ tri khổ diệt là trí tuệ tiến hành biết về diệt đế, hay chân lý đoạn diệt khổ.

* Tuệ tri khổ diệt hành lộ là trí tuệ tiến hành biết về đạo đế, hay chân lý đạo lộ diệt khổ.

Như vậy, bốn thứ tuệ nhóm một là chỉ cho trí tứ đế.

IV. Yếu lược phần tuệ

2/ Bốn thứ tuệ khác là bốn tuệ đạt thông (*paṭisambhidā*): Nghĩa đạt thông (*atthapaṭisambhidā*), pháp đạt thông (*dhammapaṭisambhidā*), ngữ đạt thông (*niruttipaṭisambhidā*), biện đạt thông (*paṭibhānapaṭisambhidā*).

* Nghĩa đạt thông là trí hiểu biết quả sanh từ nguyên nhân, hoặc là trí hiểu quả của nghiệp, hoặc là hiểu pháp duy tác (tâm tố), hoặc là hiểu níp-bàn, đặc biệt là hiểu ý nghĩa Phật ngôn.

* Pháp đạt thông là trí hiểu nhân sanh ra quả, hoặc là trí hiểu rõ pháp thiện, hoặc là trí hiểu rõ pháp bất thiện, hoặc là trí hiểu thánh đạo, đặc biệt là thông suốt giáo lý Phật ngôn.

* Ngữ đạt thông là trí rành rẽ ngôn ngữ, biết cú pháp và ngữ pháp, nói như vậy là đúng, nói như vậy là sai,...

* Biện đạt thông là trí thấu đáo các loại trí, trí có trí tuệ thành cảnh, hay là trí hiểu cách lập luận pháp và nghĩa, hay là trí ứng đối nhanh lẹ.

Bốn tuệ đạt thông này không phải thành tựu tu tiến đề mục thiền nào cả, mà thành tựu do liên hệ đời trước (*pubbayogena*) và do đạt đến thánh quả (*phalādhigamena*).

Do liên hệ đời trước nghĩa là một người đã tinh tấn trong thời chư Phật quá khứ đạt được sự đa văn (*bāhusaccaṃ*), nắm vững kinh điển (*āgamo*) hay pháp học (*pariyatti*), siêng nghe pháp (*savaṇaṃ*), thích học hỏi (*paripucchā*), thông thạo ngôn ngữ (*desabhāsā*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Gọi là “đa văn” tức là lão luyện trong mỗi môn học và nghề nghiệp.

Gọi là “kinh điển hay pháp học” tức là học thuộc Phật ngôn, dù chỉ chừng một câu dụ ngôn hay một phẩm, nói chi là tam tạng.

Gọi là “nghe pháp” tức là nghe chánh pháp một cách chăm chú kính cẩn.

Gọi là “học hỏi” tức là thảo luận nghiên cứu văn nghĩa trong kinh điển Pāli và chú giải.

Gọi là “thạo ngôn ngữ” tức là biết rành mạch thường ngữ và thuật ngữ, đặc biệt là biết ngôn ngữ Magadhī (Pāli).

Nhờ trong đời trước trí tuệ thuần thực năm khía cạnh ấy mà nay dễ đắc tứ tuệ đạt thông.

Do đạt đến thánh quả, bốn tuệ đạt thông phát sinh cho một người ngay sau khi đắc đạo quả. Bốn tuệ đạt thông có thể thành tựu cho cả bậc thánh hữu học (*sekha*) và thánh vô học (*asekha*). Bậc vô học là bậc A-la-hán, tuệ đạt thông phát sinh tiếp theo tâm tứ quả; Bậc hữu học là bậc tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm, tuệ đạt thông phát sinh tiếp theo sự đắc chứng sơ quả, nhị quả và tam quả. Tuệ đạt thông của bậc vô học như hai vị Thượng thủ tinh văn và các vị Đại tinh văn; Tuệ đạt thông của các bậc hữu học như trưởng lão Ānanda, gia chủ Citta, gia chủ Upāli, cận sự nam Dhammika, cận sự nữ Khujjuttarā... Tứ tuệ đạt thông thành tựu đối với các bậc thánh do đắc thánh quả, cũng như thập lực tuệ thành tựu cho đức Như Lai vừa khi chứng vô thượng chánh đẳng giác vậy.

Nền tảng cho sanh tuệ (*Paññābhūmi*)

Hành giả phải học hỏi cho thông suốt các pháp như uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), quyền (*indriya*), đế (*sacca*), y tương sinh (*paṭiccasamuppāda*)... trước khi tu tiến tuệ vì các pháp ấy như là mảnh đất để gieo trồng hạt giống tuệ.

Như vậy, sự thông hiểu năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai quyền, bốn đế, mười hai y tương sinh là nền tảng cho việc tu tiến tuệ.

Giải về năm uẩn (*Pañcakhandhaniddeso*)

Năm uẩn là sắc uẩn (*rūpakkhanda*), thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhāra-kkhandha*), và thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

1. Sắc uẩn (*Rūpakkhanda*)

Sắc uẩn là tổng hợp thành phần vật chất, gọi là sắc pháp. Sắc pháp là những gì có tính chất hư hoại do nóng, lạnh v.v... (*sītādīhi ruppanalakkhaṇaṃ dhammajātaṃ*).

Sắc uẩn gồm 28 thứ sắc pháp, chia ra hai loại:

- a. Sắc đại hiển (*mahābhūtarūpa*) có 4 thứ.
- b. Sắc y sinh (*upādāyarūpa*) có 24 thứ.

Bốn thứ sắc đại hiển là:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1. Địa giới (*paṭhavīdhātu*), nguyên tố đất, có đặc tính thô cứng, nhiệm vụ là nâng đỡ, biểu hiện là đón nhận. Địa giới sắc uẩn nói theo thực tính chơn đế.
2. Thủy giới (*āpodhātu*), nguyên tố nước, có đặc tính là thấm rịn, nhiệm vụ là tăng cường, biểu hiện là tập kết. Thủy giới sắc uẩn nói theo thực tính chơn đế.
3. Hỏa giới (*tejodhātu*), nguyên tố lửa, có đặc tính là nóng, nhiệm vụ là nấu chín, biểu hiện là làm mềm mại. Hỏa giới sắc uẩn nói theo thực tính chơn đế.
4. Phong giới (*vāyodhātu*) nguyên tố gió, có đặc tính là giãn nở, nhiệm vụ là làm chuyển động, biểu hiện là làm biến dạng. Phong giới sắc uẩn nói theo thực tính chơn đế.

Sắc đại diện là bốn nguyên tố vật chất, tạo ra tất cả vật chất, thậm chí là một vật chất cực vi như hạt bụi, tế bào v.v...

*

Hai mươi bốn thứ sắc y sinh phân thành mười nhóm như sau:

1. Sắc tinh (*pasādarūpa*) cũng gọi là sắc thanh triệt, sắc thần kinh, là cơ quan thụ bắt ngoại cảnh, làm chỗ nương sanh cho năm thức (*pañcaviññāṇaṃ*). Sắc tinh có năm thứ:
 - a) Nhãn tinh (*cakkhupasāda*) là tinh chất tứ đại trong đồng tử con mắt, nhiệm vụ thu bắt cảnh sắc, thành chỗ nương cho nhãn thức.

IV. Yếu lược phần tuệ

- b) Nhĩ tinh (*sotapasāda*) là tinh chất tứ đại trong lỗ tai, màng nhĩ, nhiệm vụ là thu bắt cảnh thính, thành chỗ nương cho nhĩ thức.
 - c) Tỷ tinh (*ghānapasāda*) là tinh chất tứ đại trong lỗ mũi, xoang mũi, nhiệm vụ là thu bắt cảnh khí, thành chỗ nương cho tỷ thức.
 - d) Thiệt tinh (*jivhāpasāda*) là tinh chất tứ đại trên mặt lưỡi, gai lưỡi, nhiệm vụ thu bắt cảnh vị, làm chỗ nương cho thiệt thức.
 - e) Thân tinh (*kāyapasāda*) là tinh chất tứ đại ở khắp thân thể, da thịt, nhiệm vụ thu bắt cảnh xúc, thành chỗ nương cho thân thức.
2. Sắc cảnh giới (*gocararūpa*) tức là đối tượng của các giác quan, là cảnh của ngũ song thức. Sắc cảnh giới có 5 thứ, nhưng cảnh xúc thuộc sắc đại hiển nên sắc cảnh giới thuộc sắc y sinh thì chỉ kể có bốn thứ thôi: Bốn thứ sắc cảnh giới y sinh là:
- a) Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là đối tượng của mắt, là sở tri của nhãn thức, đó là những gì mà mắt thấy được.
 - b) Cảnh thính (*saddārammaṇa*) là đối tượng của tai, là sở tri của nhĩ thức, đó là âm thanh mà tai nghe được.
 - c) Cảnh khí (*gandhārammaṇa*) là đối tượng của mũi, là sở tri của tỷ thức, đó là các mùi mà mũi ngửi được.
 - d) Cảnh vị (*rasārammaṇa*) là đối tượng của lưỡi, là sở tri của thiệt thức, đó là các chất vị mà lưỡi nếm được.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

[Trạng thái cứng mềm (đất), nóng lạnh (lửa), rung động (gió) là hiện tượng mà thân cảm xúc được, gọi là cảnh xúc, đối tượng của thân, sở tri của thân thức].

3. Sắc giới tính (*bhāvarūpa*), là sắc biểu hiện thành giống đực giống cái; Như biểu hiện căn (*liṅga*), tướng (*nimitta*), dáng (*kutta*), cử chỉ (*ākappa*). Có hai thứ sắc giới tính là:

a) Sắc nữ quyền (*itthindriya*) là sắc hiện bày căn, tướng, dáng, cử chỉ để biết đây là nữ hay giống cái.

b) Sắc nam quyền (*purisindriya*) là sắc hiện bày căn, tướng, dáng, cử chỉ để biết đây là nam hay giống đực.

4. Sắc mạng quyền (*jīvitindriya*) là sắc có nhiệm vụ bảo trì các sắc nghiệp đồng sanh, chính nó cũng do nghiệp tạo; Mạng sống còn duy trì khi còn sắc mạng quyền.

5. Sắc ý vật (*hadayavatthu*) là thứ sắc nghiệp có nhiệm vụ làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới. Trong *Thanh Tịnh Đạo* nói sắc ý vật là máu tim, nhưng trong bộ *Paṭṭhāna* thì chỉ nói là thứ sắc làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới diễn tiến.

6. Sắc vật thực (*āhāra*), sắc dưỡng tố (*oja*), do đoàn thực (*kabalīkārāhāra*) ăn vào, có nhiệm vụ nuôi sống thân này.

7. Sắc giao giới (*paricchedarūpa*), cũng gọi là sắc hư không giới (*ākāśadhātu*), là sắc có nhiệm vụ phân ranh, không cho sáp nhập các tế bào sắc với nhau.

8. Sắc biểu tri (*viññattirūpa*) là sắc hiện bày cho biết ý nghĩa qua hành động và lời nói. Có hai thứ:

IV. Yếu lược phần tuệ

- a) Thân biểu tri (*kāyaviññatti*) là sắc tâm hiện bày bằng cử chỉ của thân như đi, đứng, nằm, ngồi, lắc đầu, gật đầu v.v... diễn đạt ý tưởng.
- b) Khẩu biểu tri (*vacīviññatti*) là sắc tâm hiện bày bằng miệng phát ngôn, tạo ra lời nói, diễn đạt ý tưởng.
9. Sắc đặc biệt (*vikārarūpa*) là loại sắc có đặc tính làm cho thân hoạt động điều luyện. Có ba thứ:
- a) Kinh tánh (*lahutā*) là tính chất nhẹ nhàng của sắc pháp, không trì trệ.
- b) Nhu tánh (*mudutā*) là tính chất mềm mại của sắc pháp, không cứng sượng.
- c) Tương thích tánh (*kammaññatā*) là tính chất thích hợp của sắc pháp, không suy yếu.
10. Sắc hiện tướng (*lakkhaṇarūpa*) là sắc hiện bày tình trạng của các bợn sắc theo giai đoạn diễn biến. Có bốn thứ:
- a) Sinh (*upacaya*) là tình trạng sanh khởi của sắc pháp.
- b) Tiến (*santati*) là tình trạng trưởng thành của sắc pháp.
- c) Dị (*jaratā*) là tình trạng già cỗi của sắc pháp.
- d) Diệt (*aniccatā*) là tình trạng mất đi của sắc pháp.

*

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Như vậy, sắc uẩn là hai mươi tám sắc pháp. Hai mươi tám sắc này được phân theo một loại, hai loại, ba loại, bốn loại, năm loại.

A. Sắc pháp nói theo một loại (Ekavidham):

Pháp phi nhân (*na hetu*). Pháp vô nhân (*ahetukam*). Pháp bất tương ưng nhân (*hetuvippayuttam*). Pháp hữu duyên (*sappaccayam*). Pháp hiệp thể (*lokiyam*). Pháp cảnh lậu (*sāsavam*) v.v...

Giải thích:

Gọi là pháp phi nhân vì sắc pháp không phải là những nhân tương ưng như nhân tham v.v...

Gọi là pháp vô nhân vì sắc pháp không có các nhân như tham... phối hợp.

Gọi là pháp bất tương ưng nhân vì sắc pháp là sắc nên không hợp với danh.

Gọi là pháp hữu duyên vì sắc pháp bị tạo thành bởi duyên hệ. Do đó cũng gọi là pháp hữu vi (*sankhatam*).

Gọi là pháp hiệp thể vì sắc pháp là sắc uẩn hiện khởi trong các cõi hữu sắc.

Gọi là sắc cảnh lậu vì sắc pháp thành đối tượng sở tri của lậu (*āsava*) v.v...

B. Sắc pháp nói theo hai (Duvidham):

IV. Yếu lược phần tuệ

Sắc nội và sắc ngoại. Sắc thô và sắc tế. Sắc viễn và sắc cận. Sắc thành và sắc phi thành. Sắc thanh triệt và sắc phi thanh triệt. Sắc quyền và sắc phi quyền. Sắc chấp thủ và sắc phi chấp thủ v.v...

Giải thích:

Sắc nội (*ajjhattikarūpaṃ*) là sắc hoạt động trong mỗi cá nhân, gồm năm sắc thần kinh hay tịnh sắc. Sắc ngoại (*bāhirarūpaṃ*) là những sắc còn lại ngoài năm sắc thần kinh.

Sắc thô (*oḷārikarūpaṃ*) là sắc có đối xúc giữa căn và cảnh, gồm mười hai sắc là năm sắc thần kinh và bảy sắc cảnh giới (sắc, thanh, khí, vị, đất, lửa, gió). Sắc tế (*sukhumarūpaṃ*) là sắc không có sự đối xúc, gồm mười sáu sắc còn lại ngoài sắc thô.

Sắc viễn (*dūre rūpaṃ*) là sắc xa bởi do không thể thấy-nghe-ngửi-nếm-đụng, đó chính là mười sáu sắc tế. Sắc cận (*santike rūpaṃ*), là sắc gần, do ý nghĩa có đối xúc giữa căn và cảnh, đó chính là mười hai sắc thô.

Sắc thành (*nipphannarūpaṃ*) hay sắc thành tựu, là những sắc hiện rõ thực tính, gồm mười tám sắc là 8 bất ly (4 đại, sắc, khí, vị, vật thực), 5 sắc thần kinh, 1 sắc cảnh thanh, 2 sắc giới tính, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc ý vật. Sắc phi thành (*anipphannarūpaṃ*) là mười thứ sắc ngoài ra sắc thành.

Tịnh sắc hay sắc thanh triệt (*pasādarūpaṃ*) là sắc tinh túy của tứ đại, có chức năng thu bắt cảnh ngũ, đây là năm sắc thần kinh. Phi tịnh sắc hay sắc phi thanh triệt (*apasādarūpaṃ*) là hai mươi ba sắc ngoài sắc thanh triệt.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Sắc quyền (*indriyarūpaṃ*) là sắc có chức năng chuyên biệt, gồm có tám thứ là năm sắc thần kinh, hai sắc giới tính và sắc mạng quyền. Sắc phi quyền (*anindriyarūpaṃ*) là hai mươi thứ sắc còn lại.

Sắc chấp thủ (*upādiṇṇarūpaṃ*) là sắc bị tạo bởi nghiệp thủ, tức là mười tám sắc nghiệp. Sắc phi chấp thủ (*anupādiṇṇarūpaṃ*) là mười sắc phi nghiệp.

C. Sắc pháp nói theo ba loại (Tividham):

Sắc hữu kiến hữu đối chiếu, sắc vô kiến hữu đối chiếu, sắc vô kiến vô đối chiếu. Sắc nghiệp sanh, sắc phi nghiệp sanh, sắc phi nghiệp phi nghiệp sanh. Sắc tâm sanh, sắc phi tâm sanh, sắc phi tâm phi phi tâm sanh. Sắc vật thực sanh, sắc phi vật thực sanh, sắc phi vật thực phi phi vật thực sanh. Sắc quý tiết sanh, sắc phi quý tiết sanh, sắc phi quý tiết phi phi quý tiết sanh.

Giải thích:

Sắc hữu kiến hữu đối chiếu (*sanidassanasappaṭigharūpaṃ*), đó là sắc cảnh sắc vì thấy được và tiếp xúc được với thần kinh nhãn. Sắc vô kiến hữu đối chiếu (*anidassanasappaṭigharūpaṃ*), đó là mười một sắc thô ngoài cảnh sắc, vì những sắc thô ấy không được thấy nhưng có đối xúc như là sắc thần kinh đối xúc với sắc cảnh giới, sắc cảnh giới đối xúc với sắc thần kinh. Sắc vô kiến vô đối chiếu (*anidassana-appaṭigharūpaṃ*) đó là 16 sắc tế, vì những sắc này không thấy được cũng không có đối xúc.

IV. Yếu lược phần tuệ

Sắc nghiệp sanh (*kammajarūpaṃ*) là sắc sanh do nghiệp thủ, gồm mười tám thứ là tám sắc bất ly, năm sắc thần kinh, hai sắc giới tính, sắc mạng quyền, sắc ý vật, sắc giao giới. Sắc phi nghiệp sanh (*akammajarūpaṃ*) là sắc sanh do nhân khác không phải do nghiệp. Sắc phi nghiệp phi phi nghiệp sanh (*neva kammajaṃ nākammajaṃ rūpaṃ*) là sắc không sanh từ nhân nào – *na kutocijātaṃ*, ám chỉ bốn sắc hiện tướng.

Sắc tâm sanh (*cittajarūpaṃ*) là sắc sanh do tâm (ý giới và ý giới thức), gồm mười lăm thứ là tám sắc bất ly, sắc cảnh thính, hai sắc biểu tri, ba sắc đặc biệt, và sắc giao giới. Sắc phi tâm sanh (*acittajarūpaṃ*) là sắc sanh do nhân khác, không phải do tâm. Sắc phi tâm phi phi tâm sanh (*neva cittaajaṃ nācittaajaṃ rūpaṃ*) là sắc không sanh từ nhân nào tức là bốn sắc hiện tướng.

Sắc vật thực sanh (*āhārajarūpaṃ*) là sắc sanh từ chất bổ của thức ăn, gồm mười hai thứ là tám sắc bất ly, ba sắc đặc biệt, và sắc giao giới. Sắc phi vật thực sanh (*anāhārajarūpaṃ*) là sắc sanh do nhân khác không phải do vật thực. Sắc phi vật thực phi phi vật thực sanh (*neva āhārajaṃ na anāhārajaṃ rūpaṃ*) là sắc không sanh từ nhân nào, tức là bốn sắc hiện tướng.

Sắc quý tiết sanh (*utujarūpaṃ*) là sắc sanh từ nhiệt độ, gồm 13 thứ là 8 sắc bất ly, sắc cảnh thính, 3 sắc đặc biệt, sắc giao giới. Sắc phi quý tiết sanh (*anutujarūpaṃ*) là sắc sanh do nhân khác không phải do quý tiết. Sắc phi quý tiết phi phi quý tiết sanh (*neva utujaṃ na anutujaṃ rūpaṃ*) là sắc không sanh từ nhân nào tức là bốn sắc hiện tướng.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

D. Sắc pháp nói theo bốn loại (Catubbidham):

Sắc sở kiến, sắc sở văn, sắc sở giác, sắc sở tri. Sắc sắc, sắc giao giới, sắc biến hóa, sắc hiện tướng. Sắc thành vật không thành môn, sắc thành môn không thành vật, sắc thành vật cũng thành môn, sắc không thành vật cũng không thành môn.

Giải thích:

Sắc sở kiến (*dittharūpaṃ*) là sắc thấy được, bị thấy, chính là sắc cảnh sắc. Sắc sở văn (*sutarūpaṃ*) là sắc được nghe, bị nghe, chính là sắc cảnh thính. Sắc sở giác (*mutarūpaṃ*) là ba cảnh khí xứ, vị xứ, và xúc xứ, vì ba cảnh này được cảm nhận bằng sắc thần kinh chạm vào cảnh. Sắc sở tri (*viññātarūpaṃ*) là những sắc ngoài ra ba sắc trên, thuộc cảnh giới của thức.

Sắc sắc (*rūparūpaṃ*) là 18 sắc thành tựu (*nipphannarūpaṃ*) vì chúng hiện rõ thực tính nên trực tiếp tiêu hoại. Sắc giao giới (*paricchedarūpaṃ*) là sắc hư không, vì sắc này là khoảng trống tạo giới hạn cho các sắc. Sắc biến hóa (*vikārarūpaṃ*), đây là 2 sắc biểu tri và 3 sắc đặc biệt, bởi ý nghĩa chúng là bóng dáng của các sắc khác hoạt động thôi. Sắc hiện tướng (*lakkaṇarūpaṃ*) là bốn sắc tướng, vì ý nghĩa hiện bày tình trạng sanh-già-chết của sắc pháp.

Sắc thành vật không thành môn (*vatthu na dvāraṃ rūpaṃ*) là sắc ý vật. Sắc thành môn không thành vật (*dvāraṃ na vatthu rūpaṃ*) là hai sắc biểu tri. Sắc thành vật cũng thành môn (*vatthu ceva dvārañca rūpaṃ*), đó là năm sắc thanh triệt. Sắc không thành vật cũng không thành môn (*neva vatthu na dvāraṃ rūpaṃ*) là các sắc khác ngoài tám sắc vừa kể.

IV. Yếu lược phần tuệ

E. Sắc pháp nói theo năm loại (*Pañcavidham*):

Sắc nhất chủng sanh, sắc nhị chủng sanh, sắc tam chủng sanh, sắc tứ chủng sanh, và sắc vô chủng sanh.

Giải thích:

Sắc nhất chủng sanh (*ekajam rūpaṃ*) là sắc chỉ sanh do một nhân, như 8 sắc quyền và sắc ý vật chỉ do nghiệp sanh; 2 sắc biểu tri chỉ do tâm sanh. Sắc nhị chủng sanh (*dvijam rūpaṃ*) là sắc sanh do hai nhân, như sắc cảnh thính do tâm và quý tiết sanh. Sắc tam chủng sanh (*tijam rūpaṃ*) là sắc sanh do ba nhân, như 3 sắc đặc biệt do tâm – vật thực – quý tiết sanh. Sắc tứ chủng sanh (*tijam rūpaṃ*) là sắc sanh từ bốn nhân, như 8 sắc bất ly và sắc giao giới sanh do nghiệp – tâm – vật thực – quý tiết. Sắc vô chủng sanh (*nakutocijātaṃ rūpaṃ*) là sắc sanh không do nhân nào, tức là 4 sắc hiện tướng vì đó chỉ là quá trình hình thành – tiến hóa – hư hoại của sắc pháp.

2. Thức uẩn (*Viññāṇakkhandha*)

Sách *Thanh Tịnh Đạo* nói bốn danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn; Nếu hiểu rõ thức uẩn thì ba danh uẩn kia sẽ hiểu dễ dàng, hơn nữa thức uẩn có nhiều vấn đề giải thích hơn ba uẩn kia, vì vậy ngài mới trình bày thức uẩn trước.

Thức uẩn là tổng hợp những gì thuộc danh pháp có trạng thái nhận biết cảnh (*viñāṇanalakkhaṇaṃ*).

Thức (*viññāṇaṃ*) là thức tri (*viñānana*), là sự nhận biết; Khác với tưởng tri (*sañjānana*) là sự nhớ biết; Cũng khác với tuệ tri (*pajānana*) là sự hiểu biết.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thức (*viññāṇam*), tâm (*cittam*), ý (*mano*), ba từ này cùng một ý nghĩa.

Thức ấy nói theo thực tính chỉ có một loại là trạng thái nhận biết (*vijānanalakkhaṇam*), còn nói theo giống (*jātivaseṇa*) thì có ba loại (*tividham*) là thiện, bất thiện, và vô ký.

A. Thức thiện phân theo địa vực có bốn, là thiện dục giới (*kāmāvacarakusalam*), thiện sắc giới (*rūpāvacarakusalam*), thiện vô sắc giới (*arūpāvacarakusalam*), và thiện siêu thế (*lokuttarakusalam*).

Thức thiện dục giới có tám thứ do phân theo khía cạnh thọ hỷ và thọ xả, khía cạnh hợp trí và ly trí, khía cạnh vô trợ và hữu trợ. Tức là:

- Thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Thiện thọ hỷ ly trí vô trợ
- Thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Thiện thọ xả hợp trí vô trợ
- Thiện thọ xả hợp trí hữu trợ
- Thiện thọ xả ly trí vô trợ
- Thiện thọ xả ly trí hữu trợ

Thức thiện sắc giới có năm thứ do phân theo sự phối hợp chi thiện. Tức là:

- Sơ thiền có tầm, tứ, hỷ, lạc, và định
- Nhị thiền còn tứ, hỷ, lạc, và định
- Tam thiền còn hỷ, lạc, và định
- Tứ thiền còn lạc và định

IV. Yếu lược phần tuệ

- Ngũ thiền diệt lạc, chỉ có xả và định

Thức thiện vô sắc giới có bốn thứ do phân theo đề mục vô sắc.
Tức là:

- Đệ nhất thiền Không vô biên xứ
- Đệ nhị thiền Thức vô biên xứ
- Đệ tam thiền Vô sở hữu xứ
- Đệ tứ thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ

Thức thiện siêu thế có bốn thứ do phân theo bốn thánh đạo.
Tức là:

- Tâm sơ đạo (tu-đà-hườn đạo)
- Tâm nhị đạo (tu-đà-hàm đạo)
- Tâm tam đạo (a-na-hàm đạo)
- Tâm tứ đạo (a-la-hán đạo)

Như vậy, thức thiện gồm có hai mươi mốt tâm theo bốn địa vực (nếu kể thiện siêu thế hai mươi tâm cộng với mười bảy thiện hiệp thế thì thức thiện có đến 37 tâm).

B. Thức bất thiện chỉ thuộc địa vực dục giới; Có ba loại tính theo căn bất thiện (*akusalamūlato*), là tâm tham căn (*lobhamūlaṃ*), tâm sân căn (*dosamūlaṃ*), tâm si căn (*mohamūlaṃ*).

Thức bất thiện tham căn hay gọi tắt là tâm tham, có tám thứ do phân theo khía cạnh thọ hỷ và thọ xả, hợp tà kiến và ly tà kiến, vô trợ và hữu trợ. Tức là:

- Tham thọ hỷ hợp tà vô trợ
- Tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- Tham thọ hỷ ly tà vô trợ
- Tham thọ hỷ ly tà hữu trợ
- Tham thọ xả hợp tà vô trợ
- Tham thọ xả hợp tà hữu trợ
- Tham thọ xả ly tà vô trợ
- Tham thọ xả ly tà hữu trợ

Thức bất thiện sân căn hay gọi tắt là tâm sân, có hai thứ. Tâm sân chỉ câu hữu với thọ ưu, chỉ tương ưng phần nộ, có hai thứ vì phân theo khía cạnh vô trợ và hữu trợ. Tức là:

- Sân thọ ưu hợp phần vô trợ
- Sân thọ ưu hợp phần hữu trợ

Thức bất thiện si căn hay gọi tắt là tâm si, có hai thứ. Tâm si chỉ câu hữu thọ xả, chỉ là vô trợ, có hai thứ vì phân theo khía cạnh hợp hoại nghi và hợp trạo cử. Tức là:

- Si thọ xả hợp hoại nghi
- Si thọ xả hợp trạo cử

Như vậy, thức bất thiện gồm có mười hai thứ tâm.

C. Thức vô ký phân theo giống có hai loại: vô ký quả (*vipākābyākataṃ*) và vô ký tố (*kiriyaḅyākataṃ*).

Vô ký quả phân theo địa vực có bốn là quả dục giới (*kāmāvacaraṃ*), quả sắc giới (*rūpāvacaravipāka*), quả vô sắc giới (*arūpāvacaravipāka*) và quả siêu thế (*lokuttaravipāka*).

Quả dục giới gồm có quả bất thiện và quả thiện.

IV. Yếu lược phần tuệ

Quả bất thiện chỉ là vô nhân, có bảy thứ là:

- Nhãn thức thọ xả (bắt cảnh sắc xấu)
- Nhĩ thức thọ xả (bắt cảnh thanh xấu)
- Tỷ thức thọ xả (bắt cảnh khí xấu)
- Thiệt thức thọ xả (bắt cảnh vị xấu)
- Thân thức thọ khổ (bắt cảnh xúc xấu)
- Tâm tiếp thân thọ xả (bắt năm cảnh xấu)
- Tâm thẩm tra thọ xả (bắt năm cảnh xấu)

(Tâm tiếp thân là ý giới – *manodhātu*; Tâm thẩm tra là ý thức giới – *manoviññānadhātu*)

Quả thiện dục giới gồm có quả thiện vô nhân và quả thiện hữu nhân.

Quả thiện vô nhân có tám thứ là:

- Nhãn thức thọ xả (bắt cảnh sắc tốt)
- Nhĩ thức thọ xả (bắt cảnh thanh tốt)
- Tỷ thức thọ xả (bắt cảnh khí tốt)
- Thiệt thức thọ xả (bắt cảnh vị tốt)
- Thân thức thọ lạc (bắt cảnh xúc tốt)
- Tâm tiếp thân thọ xả (bắt năm cảnh tốt)
- Tâm thẩm tra thọ xả (bắt năm cảnh tốt)
- Tâm thẩm tra thọ hỷ (bắt năm cảnh rất tốt)

(Tâm tiếp thân là ý giới; Hai tâm thẩm tra là ý thức giới)

Quả thiện dục giới hữu nhân có tám thứ do phân theo khía cạnh thọ hỷ và thọ xả, khía cạnh hợp trí và ly trí, khía cạnh vô trợ và hữu trợ. Tức là:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

- Quả thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Quả thọ hỷ ly trí vô trợ
- Quả thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Quả thọ xả hợp trí vô trợ
- Quả thọ xả hợp trí hữu trợ
- Quả thọ xả ly trí vô trợ
- Quả thọ xả ly trí hữu trợ

Như vậy, thức quả dục giới có hai mươi ba thứ (bảy thứ quả bất thiện, tám thứ quả thiện vô nhân và tám thứ quả thiện hữu nhân).

Quả sắc giới được thành tựu do thiện sắc giới; Thức thiện sắc giới làm việc đồng lực trong lộ tâm chứng thiền và nhập thiền, còn quả sắc giới thì làm việc tục sinh, hữu phần, và tử cho chúng sanh Phạm thiên. Quả sắc giới có năm thứ do mãnh lực năm thiền thiện. Tức là:

- Quả sơ thiền
- Quả nhị thiền
- Quả tam thiền
- Quả tứ thiền
- Quả ngũ thiền

Quả vô sắc giới được thành tựu do thiện vô sắc giới; Thức thiện vô sắc giới thì làm việc đồng lực trong lộ tâm chứng thiền và nhập thiền, còn thức quả vô sắc giới thì làm việc tục sinh, hữu phần và tử cho chúng sanh Phạm thiên cõi vô sắc. Quả vô sắc giới có bốn thứ do mãnh lực bốn thiền thiện. Tức là:

- Quả Không vô biên xứ

IV. Yếu lược phần tuệ

- Quả Thức vô biên xứ
- Quả Vô sở hữu xứ
- Quả Phi tướng phi phi tướng xứ

Quả siêu thế được thành tựu do mãnh lực bốn đạo (thiện siêu thế); Thiện siêu thế và quả siêu thế đều là đồng lực trong lộ tâm chứng đắc đạo quả, nhưng thánh đạo thì công năng sát trừ phiền não (*khaye nāṇaṃ*), còn thánh quả thì công năng vô sinh phiền não (*anuppāde nāṇaṃ*). Quả siêu thế có bốn thứ do mãnh lực bốn đạo. Tức là:

- Sơ quả (tu-đà-hườn quả)
- Nhị quả (tu-đà-hàm quả)
- Tam quả (a-na-hàm quả)
- Tứ quả (a-la-hán quả)

Như vậy, thức vô ký quả có ba mươi sáu thứ, nếu quả siêu thế kể rộng hai mươi thứ thì thức vô ký quả tổng cộng có năm mươi hai thứ (ba mươi hai quả hiệp thế và hai mươi quả siêu thế).

Trong phân loại thức vô ký có vô ký quả (đã kể trên) và vô ký tố. Vô ký tố chỉ thuộc ba địa vực dục giới, sắc giới, và vô sắc giới.

Thức tố dục giới có hai là tố vô nhân và tố hữu nhân.

Tố vô nhân có ba thứ là:

- Tâm khai ngũ môn
- Tâm khai ý môn
- Tâm sinh tiểu

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(Tâm khai ngũ môn thuộc ý giới; Tâm khai ý môn thuộc ý thức giới phổ thông (*sādhāraṇamanoviññāḍhātu*); Tâm sinh tiểu thuộc ý thức giới cá biệt (*asādhāraṇamanoviññāḍhātu*) vì tâm này nhiệm vụ tạo cách cười mỉm của các vị A-la-hán).

Tổ dục giới hữu nhân có tám thứ do phân theo khía cạnh thọ hỷ và thọ xả, khía cạnh hợp trí và ly trí, khía cạnh vô trợ và hữu trợ. Tức là:

- Tổ thọ hỷ hợp trí vô trợ
- Tổ thọ hỷ hợp trí hữu trợ
- Tổ thọ hỷ ly trí vô trợ
- Tổ thọ hỷ ly trí hữu trợ
- Tổ thọ xả hợp trí vô trợ
- Tổ thọ xả hợp trí hữu trợ
- Tổ thọ xả ly trí vô trợ
- Tổ thọ xả ly trí hữu trợ

(Tám tổ dục giới hữu nhân này thuộc ý thức giới cá biệt, vì chỉ khởi sanh cho bậc A-la-hán, không phổ thông cho hạng phàm phu và thánh hữu học).

Thức tố sắc giới có năm thứ cũng do phân theo sự phối hợp chi thiền. Tức là:

- Sơ thiền
- Nhị thiền
- Tam thiền
- Tứ thiền
- Ngũ thiền

IV. Yếu lược phần tuệ

Thức tố vô sắc giới có bốn thứ do phân theo đề mục vô sắc giới. Tức là:

- Tố Không vô biên xứ
- Tố Thức vô biên xứ
- Tố Vô sở hữu xứ
- Tố Phi tướng phi phi tướng xứ

(Thức tố sắc giới và vô sắc giới này thuộc ý thức giới cá biệt, vì chỉ là thiền tâm của các bậc A-la-hán, không có đối với phàm phu và thánh hữu học).

Như vậy thức vô ký tố có hai mươi thứ, gồm ba thức tố vô nhân và mười bảy thức tố hữu nhân.

*

Có tất cả là tám mươi chín thức (hoặc kể rộng thức siêu thế thì có một trăm hai mươi một thức), gồm hai mươi một hoặc ba mươi bảy thức thiện (*kusalaviññāṇa*), mười hai thức bất thiện (*akusalaviññāṇa*), ba mươi sáu hoặc năm mươi hai thức vô ký quả (*vipākābyākataviññāṇa*), hai mươi thức vô ký tố (*kiriyābyākataviññāṇa*).

Mọi thức ấy diễn biến theo mười bốn chức năng: tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), khai môn (*āvajjana*), thấy (*dassana*), nghe (*savana*), nghĩ (*ghāyana*), ném (*sāyana*), đưng (*phusana*), tiếp thu (*sampaticchana*), thẩm tra (*santīraṇa*), xác định (*voṭṭhabbana*), đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*), tử (*cuti*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Có mười chín thức làm việc tái tục. Thế nào? Tám quả dục giới hữu nhân và một tâm quan sát quả thiện thọ xả, là chín thức làm việc tục sinh cho sanh cõi trời người (riêng về tâm quan sát quả thiện thọ xả làm việc tục sinh cho sanh làm người khuyết tật như người lại cái, bộ nắp v.v...). Năm quả sắc giới do mãnh lực thiên tạo ra, làm việc tục sinh vào cõi Phạm thiên sắc giới. Bốn quả vô sắc giới do mãnh lực thiên vô sắc tạo ra, làm việc tục sinh vào cõi Phạm thiên vô sắc giới. Một tâm quan sát quả bất thiện do nghiệp bất thiện tạo thành, làm việc tục sinh vào bốn khổ cảnh.

Cũng là mười chín thức tái tục ấy làm việc hữu phần và tử cho chúng sanh ấy. Thế nào? Thức hữu phần (*bhavaṅga*) là thứ tâm quả do thiện nghiệp và ác nghiệp quá khứ tạo thành; Thức ấy khi là sát-na khởi đầu kiếp sống thì gọi là thức tái tục (*paṭisandhi*), từ sát-na thứ hai của kiếp sống bình nhật khi tâm khách quan không sanh khởi để bắt cảnh mới thì thức tái tục ấy tái hiện mãi ngay cả lúc ngủ không chiêm bao, thức ấy gọi là hữu phần. Thức hữu phần sanh khởi lần cuối, kết thúc kiếp sống, thì gọi sát-na chót ấy là tâm tử (*cuticitta*), cũng là mười chín thức ấy. Nên biết rằng chúng sanh tục sinh bằng thức nào thì ấy cũng là hữu phần và tử bằng thức ấy.

Thức làm việc khai môn (*āvajjana*) có hai thứ là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn. Thế nào? Khi dòng hữu phần đang trôi chảy chợt có cảnh sắc v.v... hiện ra làm cho hữu phần rung động do sự tiếp xúc của mắt và cảnh sắc v.v... rồi hữu phần bị cắt ngang, một thức tố ý giới thọ xả khởi lên bắt cảnh sắc v.v... mở đầu cho lộ tâm ngũ môn, tố ý giới ấy gọi là tâm khai ngũ môn. nếu có cảnh pháp thì một tố ý thức giới vô nhân thọ xả sanh khởi mở đầu cho lộ tâm ý môn, đây gọi là tâm khai ý môn.

IV. Yếu lược phần tuệ

Thức làm việc thấy (*dassana*) là hai nhãn thức (quả thiện và quả bất thiện). Thế nào? Khi mắt tiếp xúc cảnh sắc, thức khai môn khởi lên một sát-na rồi diệt, tiếp theo là nhãn thức (nhãn thức quả thiện nếu cảnh sắc tốt, hay nhãn thức quả bất thiện nếu cảnh sắc xấu) khởi lên nhận biết cảnh sắc ấy.

Thức làm việc nghe (*savana*) là hai nhĩ thức (quả thiện và quả bất thiện). Thế nào? Khi tai tiếp xúc cảnh thính, thức khai môn khởi lên một sát-na rồi diệt, tiếp theo là nhĩ thức (nhĩ thức quả thiện nếu cảnh thính tốt, hay nhĩ thức quả bất thiện nếu cảnh thính xấu) khởi lên nhận biết cảnh thính ấy.

Thức làm việc ngửi (*ghāyana*) là hai tỷ thức (quả thiện và quả bất thiện). Thế nào? Khi mũi tiếp xúc cảnh khí, thức khai môn khởi lên một sát-na rồi diệt, tiếp theo là tỷ thức sanh khởi nhận biết cảnh khí ấy (tỷ thức quả thiện nếu cảnh khí tốt, hay tỷ thức quả bất thiện nếu cảnh khí xấu).

Thức làm việc nếm (*sāyana*) là hai thiệt thức (quả thiện và quả bất thiện). Thế nào? Khi lưỡi tiếp xúc cảnh vị, thức khai môn khởi lên một sát-na rồi diệt, tiếp theo là thiệt thức sanh khởi nhận biết cảnh vị ấy (là thiệt thức quả thiện nếu cảnh vị tốt, hay thiệt thức quả bất thiện nếu cảnh vị xấu).

Thức làm việc đụng (*phusana*) là hai thân thức (quả thiện và quả bất thiện). Thế nào? Khi thân chạm cảnh xúc, thức khai môn khởi lên một sát-na rồi diệt, tiếp theo là thân thức sanh khởi nhận biết cảnh xúc ấy (là thân thức quả thiện nếu cảnh xúc tốt, hay thân thức quả bất thiện nếu cảnh xúc xấu).

Thức làm việc tiếp xúc (*sampaticchana*) là ý giới quả thiện và ý giới quả bất thiện. Thế nào? Khi nhãn thức giới v.v... vừa diệt

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

thì một sát-na ý giới sanh khởi thu nhận cảnh sắc v.v... mà nhãn thức giới nhận biết. Nhưng cần hiểu là tiếp nối nhãn thức quả thiện thì ý giới cũng quả thiện; Tiếp nối nhãn thức quả bất thiện thì ý giới cũng quả bất thiện.

Thức làm việc thẩm tra (*santīraṇa*) là ba ý thức giới quả vô nhân (một là ý thức giới quả bất thiện, và hai ý thức giới quả thiện thọ hỷ, với thọ xả). Thế nào? Khi ý giới tiếp thu vừa diệt thì một ý thức giới quả thiện vô nhân hay quả bất thiện sanh tiếp nối với chức năng thẩm tra đối tượng ấy. Nếu tiếp nối tâm tiếp thu quả thiện thì tâm thẩm tra cũng là quả thiện (thọ xả hoặc thọ hỷ tùy đối tượng tốt thường hay rất tốt); Nếu tiếp nối tâm tiếp thu quả bất thiện thì tâm thẩm tra cũng là quả bất thiện.

Thức làm việc xác định (*voṭṭhabbana*) chỉ là tổ ý thức giới vô nhân thọ xả (chính là tâm khai ý môn). Tổ ý thức giới này sanh tiếp nối tâm thẩm tra để xác định đối tượng.

Thức làm việc đồng lực (*javana*) có năm mươi lăm tâm, là mười hai tâm bất thiện, hai mươi một tâm thiện, mười tám tâm tố (trừ hai tâm khai môn), bốn quả siêu thế. Nếu tâm siêu thế kể rộng bốn mươi thì tâm đồng lực có đến tám mươi bảy thứ. Thế nào?

Trong lộ tâm ngũ môn bắt cảnh sắc v.v... (thuộc đối tượng lớn và rất lớn) thì tâm đồng lực dục giới sẽ sanh tiếp nối sau tâm xác định để biết cảnh, bảy sát-na hoặc năm sát-na; Nếu là lộ tâm ý môn bắt cảnh pháp (thuộc đối tượng rõ) thì tâm đồng lực dục giới sanh tiếp nối sau tâm khai ý môn, cũng bảy hoặc năm sát-na. Tâm đồng lực dục giới có hai mươi chín thứ là mười hai tâm bất thiện, tám tâm đại thiện, tám tâm đại tố, và một tâm ứng cúng sanh tiểu. Bảy hay năm sát-na đồng lực trong lộ tâm này là một thứ tâm trong hai mươi chín thức đồng lực dục giới.

IV. Yếu lược phần tuệ

Trong lộ ý môn đặc biệt như đắc thiền, đắc đạo, nhập thiền, hiện thông... thì sau tâm khai ý môn sẽ sanh đồng lực dục giới tịnh hảo hợp trí, ba hay bốn sát-na (chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc), sau chuyển tộc là đồng lực thiền (chín thiện đáo đại và chín tổ đáo đại), hoặc đồng lực siêu thế (bốn hoặc hai mươi tâm đạo và bốn hoặc hai mươi tâm quả).

Thức làm việc na cảnh (*tadārammaṇa*) có mười một thứ là tám quả dục giới hữu nhân, ba ý thức giới quả vô nhân. Thế nào? Lộ tâm ngũ môn bắt cảnh sắc v.v... thuộc đối tượng rất lớn (*atimahantam*), và lộ tâm ý môn thông thường bắt cảnh pháp thuộc đối tượng rõ (*vibhūtam*), thì sau chặng đồng lực, tiếp nối có hai sát-na thức na cảnh sanh lên để hưởng cảnh dư. Thức na cảnh chỉ sanh khởi trong cõi dục, và trong trường hợp đối tượng rất lớn (với lộ ngũ môn), đối tượng quá rõ (với lộ ý môn).

Một lộ trình tâm khách quan diễn ra đến chót na cảnh thì chìm vào hữu phần, đôi khi chỉ đến chót đồng lực, hoặc chót xác định, hoặc chót hữu phần rung động.

Kiếp sống là dòng tâm thức tiếp nối nhau sanh diệt, thức tục sinh rồi thức hữu phần, rồi thức khách quan bắt cảnh mới, rồi hữu phần tái diễn cho đến thức hữu phần cuối cùng trợ cho thức tái tục kiếp sống mới do định luật vô gián duyên... chỉ khi nào đắc a-la-hán thì tâm tử (*cuticitta*) mới không còn trợ duyên tâm tái tục khác nữa, đây gọi là chấm dứt luân hồi.

3. Thọ uẩn (*Vedanākkhandha*)

Thọ uẩn là tổng hợp những gì thuộc cảm giác, đặc tính hưởng cảm đối tượng (*vedayitalakkhaṇam*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thọ luôn luôn đồng sanh với thức, không thể tách rời vì bốn danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn là đồng sanh đồng diệt.

Thọ ấy nói theo thực tính chỉ có một loại là trạng thái cảm giác (*vedayitalakkhaṇa*), còn nói theo giống thì có ba loại: thiện, bất thiện, và vô ký. Thế nào?

Thọ uẩn chi pháp là tâm sở thọ (*vedanācetasika*).

Thọ uẩn thiện là thọ tương ưng với hai mươi mốt hoặc ba mươi bảy thức thiện.

Thọ uẩn bất thiện là thọ uẩn tương ưng với mười hai thức bất thiện.

Thọ uẩn vô ký là thọ tương ưng với ba mươi sáu hoặc bảy mươi hai thức vô ký.

*

Lại nữa, thọ còn được phân thành năm loại theo thuộc tính là lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, và xả thọ. Thế nào?

Lạc thọ (*sukhavedanā*) là cảm giác sáng khoái thuộc về thân (*kāyika-assāda*), do thần kinh thân chạm cảnh xúc tốt. Thọ lạc là thọ tương ưng với thân thức quả thiện.

Khổ thọ (*dukkhavedanā*) là cảm giác bức bối thuộc về thân (*kāyikābādhā*), do thần kinh thân chạm cảnh xúc không tốt. Thọ khổ là thọ tương ưng với thân thức quả bất thiện.

IV. Yếu lược phần tuệ

Hỷ thọ (*somanassavedanā*) là cảm giác sáng khoái thuộc về tâm (*cetasika-assāda*) do tâm bắt cảnh tốt. Thọ hỷ là thọ tương ứng với sáu mươi hai tâm; Tức là bốn tâm tham, một tâm thẩm tra, một tâm sinh tiểu, bốn tâm đại thiện, bốn tâm đại quả, bốn tâm đại tố, ba sơ thiền sắc giới, ba nhị thiền sắc giới, ba tam thiền sắc giới, ba tứ thiền sắc giới, tám siêu thế sơ thiền, tám siêu thế nhị thiền, tám siêu thế tam thiền, tám siêu thế tứ thiền (tâm siêu thế không có tâm vô thiền vì vậy tám thức siêu thế tính theo năm bậc thiền thành ra bốn mươi tâm; Trong đó ngoại trừ tám siêu thế ngũ thiền, còn lại ba mươi hai tâm tương ứng hỷ thọ).

Ưu thọ (*domanassavedanā*) là cảm giác bực bội thuộc về tâm (*cetasikābādhā*), do tâm bắt cảnh không tốt. Thọ ưu là thọ tương ứng với hai tâm sân.

Xả thọ (*upekkhāvedanā*) là cảm giác bình thường, thản nhiên (*santabhāva*) do tâm bắt cảnh không tốt không xấu. Thọ xả là thọ tương ứng với năm mươi lăm tâm, tức là bốn tâm tham, hai tâm si, sáu tâm quả bất thiện (trừ thân thức), sáu tâm quả thiện vô nhân (trừ thân thức và tâm thẩm tra thọ hỷ), bốn tâm đại thiện, bốn tâm đại quả, bốn tâm đại tố, ba tâm ngũ thiền sắc giới, mười hai tâm vô sắc giới, tám tâm siêu thế ngũ thiền, hai tâm khai môn.

*

Lại nữa, lạc thọ chỉ là vô ký; Khổ thọ cũng chỉ là vô ký; Hỷ thọ gồm ba giống thiện, bất thiện và vô ký; ưu thọ chỉ là bất thiện; Xả thọ gồm ba giống thiện, bất thiện và vô ký.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

4. Tưởng uẩn (*Saññākhandha*)

Tưởng uẩn là tổng hợp những gì là danh pháp có đặc tính nhớ biết (*sañjānanalakkhaṇaṃ*). Tưởng uẩn giúp cho tâm nhận ra đây là cảnh sắc, đây là cảnh thanh v.v... thí dụ như người thợ chạm nhờ đã đánh dấu trên gỗ mà biết...

Tưởng uẩn chi pháp là tâm sở tưởng (*saññācetasika*).

Tưởng luôn luôn tương ứng với thức, thức không thể bất tương ứng tưởng. Do đó, tưởng uẩn nói theo giống (*jāti*) cũng có ba loại như thức, là thiện, bất thiện và vô ký.

Tưởng thiện là tưởng tương ứng với hai mươi một hoặc ba mươi bảy thức thiện. Tưởng bất thiện là tưởng tương ứng với mười hai thức bất thiện. Tưởng vô ký là tưởng tương ứng với năm mươi sáu hoặc bảy mươi hai thức vô ký.

5. Hành uẩn (*Saṅkhārakkhandha*)

Hành uẩn là một tổng hợp những danh pháp có đặc tính tạo tác (*abhisankharaṇalakkhaṇa*).

Hành uẩn đây là năm mươi tâm sở ngoài thọ và tưởng. Gồm mười một hành uẩn tợ tha (*aññasamānasaṅkhāra*), mười bốn hành uẩn bất thiện (*akusalasaṅkhāra*), hai mươi lăm hành uẩn tịnh hảo (*sobhanasaṅkhāra*).

Hành uẩn tợ tha, gọi như vậy vì những thuộc tính này mang tính thiện khi phối hợp với thức thiện, mang tính bất thiện khi phối hợp với thức bất thiện, mang tính vô ký khi phối hợp với thức vô ký. Có mười một thứ là:

IV. Yếu lược phần tuệ

1. Xúc (*phassa*) là làm cho tâm chạm cảnh hay là sự hội nhập giữa căn, cảnh, và thức.
2. Tư (*cetanā*) là cố quyết, suy tính, chủ xướng. Chính nó điều động các tâm sở đồng sanh để hoạt động.
3. Nhất hành (*ekaggatā*) là sự tập trung, chong ngay vào đối tượng, giúp cho tâm không phân tán.
4. Mạng quyền (*jīvitindriya*) là sự sống còn, có đặc tính bảo trì một sát-na tâm; Ở sắc pháp thì có sắc mạng quyền duy trì sự sống còn của sắc nghiệp, thì tâm sở mạng quyền đây duy trì sự sống còn của tâm thức.
5. Tác ý (*manasikāra*) trong ý nghĩa chuyên môn là buộc các pháp tương ưng vào đối tượng, chú ý đến cảnh; Nó giới hạn cảnh cho tâm biết.
6. Tầm (*vitakka*) là sự hướng tâm đến cảnh, dẫn các pháp đồng sanh đến cảnh.
7. Tứ (*vicāra*) là sự bám sát đối tượng, giúp các pháp đồng sanh quây quần với cảnh.
8. Thăng giải (*adhimokka*) là sự xác tín đối tượng, quyết chắc để hành động với cảnh.
9. Cần (*viriya*) là sự năng động, hăng hái; Giúp các pháp đồng sanh được củng cố mạnh.
10. Hỷ (*pīti*) là sự hưng phấn, phấn khích. Hỷ luôn luôn đồng sanh với thọ lạc.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

11. Dục (*chanda*) là sự ước muốn, mong mỏi, hành động, muốn biết cảnh.

Hành uẩn bất thiện, gọi như vậy vì những thuộc tính này có tính chất xấu, chúng chỉ tương ưng với thức bất thiện. Có mười bốn thứ là:

1. Si (*moha*) là trạng thái tối tăm, không biết điều đáng biết, nó là vô minh (*avijjā*).
2. Vô tầm (*ahirika*) là tính không hổ thẹn với điều xấu xa, không gớm ghê với ác hạnh. Nhiệm vụ của nó là thúc giục làm điều tội lỗi.
3. Vô quý (*anottappa*) là tính không sợ hãi với điều xấu xa, không ray rứt với ác hạnh. Nhiệm vụ của nó cũng là thúc giục làm điều tội lỗi.
4. Trạo cử (*uddhacca*) là trạng thái lao chao tán loạn, không yên lặng. Nhiệm vụ của nó làm cho pháp đồng sanh không tập trung.
5. Tham (*lobha*) là trạng thái dính mắc cảnh. Nhiệm vụ của nó là làm cho pháp đồng sanh đeo bám không rời đối tượng khả ái.
6. Tà kiến (*ditṭhi*). *Ditṭhi* trong hành uẩn bất thiện nên hiểu là *micchāditṭhi* – tà kiến, là quan điểm sai lầm. Nhiệm vụ của nó là làm cho các pháp bất thiện đồng sanh thấy sai chân lý.
7. Mạn (*māna*) là trạng thái kiêu hãnh, làm cao. Nhiệm vụ là đưa mình lên.

IV. Yếu lược phần tuệ

8. Sân (*dosa*) là trạng thái bức xúc khi gặp cảnh khả ố. Nhiệm vụ của nó là khiến các uẩn bất thiện đồng sanh dị ứng với đối tượng.
9. Tật (*issā*) là trạng thái không ưa sự thành công của người khác, tức ganh tị. Nhiệm vụ của nó là khiến các uẩn đồng sanh bất lạc khi có người khác được thành công.
10. Lận (*macchariya*) là trạng thái bòn xén keo kiệt, không thích san sẻ những gì mình có. Nhiệm vụ của nó là làm ngược việc xả tài.
11. Hối (*kukkucca*) là trạng thái ăn năn ray rứt. Nhiệm vụ của nó là làm cho khổ tâm hối tiếc việc xấu đã làm và việc tốt không làm.
12. Hôn trầm (*thīna*) là trạng thái đã dươi, không hăng hái. Nhiệm vụ của nó là làm cho lười biếng.
13. Thụy miên (*middha*) là trạng thái không thích ứng của tâm, buồn ngủ. Nhiệm vụ của nó là làm cho ý thức chìm xuống.
14. Hoài nghi (*vicikicchā*) là trạng thái ngờ vực, hoang mang. Nhiệm vụ của nó là làm cho tâm khựng lại.

Hành uẩn tịnh hảo, gọi như vậy vì những thuộc tính này có tính chất tốt đẹp, chúng luôn luôn tương ứng với thức tịnh hảo. Có hai mươi lăm thứ là:

1. Tín (*saddhā*) là trạng thái trong sáng, gạt lọc hoài nghi. Nhiệm vụ của tín là làm cho sạch, ví như viên ngọc làm cho nước trong.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

2. Niệm (*sati*) là trạng thái ghi nhớ, ghi nhận. Nhiệm vụ của niệm là làm cho không lãng quên thực tại.
3. Tàm (*hiri*) là trạng thái hổ thẹn với điều quấy, nhòm góm tội lỗi. Nhiệm vụ của tàm là ngăn tâm làm ác.
4. Quý (*ottappa*) là trạng thái sợ hãi với điều quấy, kinh cảm với ác hạnh. Nhiệm vụ của quý là ngăn tâm làm ác.
5. Vô tham (*alobha*) là đặc tính không dính mắc, không thèm khát. Nhiệm vụ của tâm sở vô tham là làm cho thức tịnh hảo biết cảnh mà không dính mắc cảnh.
6. Vô sân (*adosa*) là đặc tính không nóng giận, không bực bội. Nhiệm vụ của tâm sở vô sân là làm cho thức tịnh hảo biết cảnh mà không dị ứng đối với cảnh.
7. Trung hòa (*tatramajjhataṭṭā*) là đặc tính quân bình, không thái quá. Nhiệm vụ của tâm sở trung hòa là làm cho tâm pháp làm việc nhịp nhàng đồng bộ.
- 8-9. Tịnh thân và tịnh tâm (*kāyapassaddhi, cittapassaddhi*). Thân (*kāya*) đây chỉ cho ba uẩn tâm sở: thọ, tưởng, và hành; Tâm (*citta*) đây chỉ cho thức uẩn. Hai tâm sở này có đặc tính lặng yên, không tháo động. Nhiệm vụ của chúng là làm cho tứ danh uẩn đồng sanh an nhiên.
- 10-11. Khinh thân và khinh tâm (*kāyalahutā, cittalahutā*) là tính nhẹ nhàng của thân danh uẩn và thức uẩn. Nhiệm vụ hai tâm sở này là làm cho tứ danh uẩn có trạng thái linh hoạt không nặng nề.

IV. Yếu lược phần tuệ

- 12-13. Nhu thân và nhu tâm (*kāyamudutā, cittamudutā*) là tính mềm mại của thân danh uẩn và thức uẩn. Nhiệm vụ hai tâm sở này là làm cho tứ danh uẩn có trạng thái mềm mỏng không cứng sượng.
- 14-15. Thích thân và thích tâm (*kāyakammaññatā, cittakammaññatā*) là tính thích ứng của thân danh uẩn và thức uẩn. Nhiệm vụ hai tâm sở này là làm cho tứ danh uẩn có trạng thái thích nghi với mọi đối tượng.
- 16-17. Thuần thân và thuần tâm (*kāyapāguññatā, cittapāguññatā*) là tính điều luyện, thuần thực của thân danh uẩn và thức uẩn. Nhiệm vụ hai tâm sở này là làm cho tứ danh uẩn thành thạo biết cảnh.
- 18-19. Chánh thân và chánh tâm (*kāyujukatā, cittujukatā*) là tính ngay thẳng của thân danh uẩn và thức uẩn. Nhiệm vụ hai tâm sở này là làm cho tứ danh uẩn biết cảnh trung thực.
20. Chánh ngữ (*sammāvācā*) là đặc tính ngăn trừ khẩu ác hạnh (*vacīduccaritato viratī*). Nhiệm vụ của tâm sở này là làm cho tâm chán ghét ác hạnh về lời.
21. Chánh nghiệp (*sammākammanta*) là đặc tính ngăn trừ thân ác hạnh (*kāyaduccaritato viratī*). Nhiệm vụ của tâm sở này là làm cho tâm chán ghét ác hạnh về hành động.
22. Chánh mạng (*sammā-ājīva*) là đặc tính ngăn trừ cách nuôi mạng tà vạy (*micchā-ājīvato viratī*). Nhiệm vụ của tâm sở này là làm cho tâm chán ghét tà mạng.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

23. Bi (*karuṇā*) là đặc tính rung động trước nỗi khổ của người khác. Nhiệm vụ của tâm sở này là biểu hiện sự cảm thông nỗi khổ của tha nhân.

24. Tùy hỷ (*muditā*) là đặc tính vui theo sự thành công của người khác. Nhiệm vụ của tâm sở này là biểu hiện sự bằng lòng với hạnh phúc tha nhân.

25. Vô si (*amoha*) hay tuệ quyền (*paññindriya*) là đặc tính sáng suốt, hiểu biết, không tăm tối. Nhiệm vụ của tâm sở này là xua tan tăm tối.

*

Trong năm mươi hành uẩn có hai mươi tám thứ biến hành (*sādhāraṇa*) và hai mươi hai thứ biệt cảnh (*pakīṇṇaka*).

Hai mươi tám hành uẩn biến hành gồm ba loại:

- a. Biến hành tâm (*sabbacittasādhāraṇa*) là xúc, tư, định, mạng quyền, tác ý. Năm tâm sở này phổ cập với tất cả tâm, không một tâm nào mà không có năm hành uẩn này.
- b. Biến hành bất thiện (*akusalasādhāraṇa*) là si, vô tầm, vô quý, trạo cử. Bốn tâm sở này phổ cập tâm bất thiện, không một tâm bất thiện nào không có bốn hành uẩn này.
- c. Biến hành tịnh hảo (*sobhanasādhāraṇa*) là tín, niệ, tầm, quý, vô tham, vô sân, trung hòa, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm. Mười chín

IV. Yếu lược phần tuệ

tâm sở này phổ cập tâm tịnh hảo, không một tâm tịnh hảo nào mà không có mười chín hành uẩn này.

Hai mươi hai hành uẩn biệt cảnh gồm ba loại:

- a. Biệt cảnh tâm (*sabbacittapakīṇaka*) là tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục. Sáu tâm sở này tương ứng được với thức thiện, thức bất thiện, thức vô ký, nhưng chỉ rải rác không phải với tất cả thức nên gọi là biệt cảnh tâm. Trong sáu tâm sở này, có thứ là biệt cảnh hợp tâm này, có thứ lại hợp với tâm khác, không đồng nhất. Thế nào?

Tầm, chỉ tương ứng với năm mươi lăm tâm là bốn mươi bốn tâm dục giới ngoài năm đôi thức, ba tâm sắc giới sơ thiền, tám tâm siêu thế sơ thiền.

Tứ, tương ứng với sáu mươi sáu tâm là năm mươi lăm tâm hữu tầm, thêm ba tâm sắc giới nhị thiền và tám tâm siêu thế nhị thiền.

Thắng giải, tương ứng với một trăm mười tám tâm trừ tâm si hoại nghi và ngũ song thức.

Cần, tương ứng với một trăm lẻ năm tâm trừ mười lăm tâm quả vô nhân và tâm khai ngũ môn.

Hỷ, tương ứng với năm mươi một tâm câu hành hỷ (*somanassasahagatam*) trừ mười một tâm tứ thiền (ba tâm sắc giới tứ thiền và tám tâm siêu thế tứ thiền).

Dục, tương ứng với một trăm lẻ một tâm đa nhân là trừ hai tâm si và mười tám tâm vô nhân.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

b. Biệt cảnh bất thiện (*akusakapakiṇṇaka*) là tham, tà kiến, mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thụy miên và hoài nghi. Mười tâm sở này gọi là biệt cảnh bất thiện vì chúng tương ưng rải rác các thức bất thiện. Trong mười tâm sở này có bốn thứ là biệt cảnh bất thiện nhất định, sáu thứ còn lại là biệt cảnh bất thiện bất định.

Bốn biệt cảnh bất thiện nhất định là:

Tham, tương ưng nhất định với tám tâm tham.

Tà kiến, tương ưng nhất định với bốn tâm tham hợp tà.

Sân, tương ưng nhất định với hai tâm sân.

Hoài nghi, tương ưng nhất định với tâm si hoài nghi.

Sáu biệt cảnh bất thiện bất định là:

Mạn, tương ưng bất định với bốn tâm tham ly tà (không nhất thiết có phối hợp).

Tật, lận, hối, tương ưng bất định với hai tâm sân, nếu có thì riêng từng thứ không đi chung nhau, chúng là bất định và đi riêng.

Hôn trầm, thụy miên, tương ưng bất định với năm tâm bất thiện hữu trợ (bốn tâm tham và một tâm sân), nếu có tương ưng thì có cả hai thứ, chúng là bất định mà đi chung.

c. Biệt cảnh tịnh hảo (*sobhanapakiṇṇaka*) là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, bi, tùy hỷ và vô si. Sáu tâm sở này gọi là

IV. Yếu lược phần tuệ

biệt cảnh tịnh hảo vì chúng tương ưng rải rác trong các thức tịnh hảo. Trong đó:

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Ba tâm sở này tương ưng với tám tâm thiện dục giới bất định và đi riêng từng thứ, tương ưng với bốn mươi tâm siêu thế nhất định và đi chung (cả ba đồng loại tương ưng).

Bi và tùy hỷ, tương ưng với hai mươi tám tâm là tám thiện dục giới, tám tố dục giới hữu nhân và mười hai tâm sắc giới thọ lạc, chỉ tương ưng bất định và đi riêng từng thứ.

Vô si tức tâm sở tuệ quyền, tương ưng nhất định với bảy mươi chín tâm là mười hai tâm dục giới tịnh hảo hợp trí, mười lăm tâm sắc giới, mười hai tâm vô sắc giới, bốn mươi tâm siêu thế.

*

Như vậy, hành uẩn phân theo giống có ba là hành uẩn thiện, hành uẩn bất thiện và hành uẩn vô ký.

Hành uẩn thiện là những tâm sở hành uẩn tương ưng với các thức thiện. Hành uẩn thiện có ba mươi sáu thứ là mười một tâm sở tợ tha (ngoài thọ và tưởng), hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo.

Hành uẩn bất thiện là những tâm sở hành uẩn tương ưng với các thức bất thiện. Hành uẩn bất thiện có hai mươi lăm thứ là mười một tâm sở tợ tha (ngoài thọ và tưởng), mười bốn tâm sở bất thiện.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Hành uẩn vô ký là những tâm sở hành uẩn tương ưng với các thức quả và tố. Hành uẩn vô ký có ba mươi sáu thứ giống hành uẩn thiện vậy.

*

Trên đây là sự trình bày uẩn theo khía cạnh chi pháp; Bây giờ sẽ trình bày uẩn theo khía cạnh nhận xét. Như thế nào?

Trước hết, phân biệt giữa ngũ uẩn (*pañcakhandha*) và ngũ thủ uẩn (*pañcupādānakkhandha*). Trong *Tương ưng bộ* kinh (S. III, 48) đức Phật thuyết: “Này các tỳ-kheo, ta sẽ giảng cho các người nghe về năm uẩn và năm thủ uẩn. Thế nào là năm uẩn? Này các tỳ-kheo bất kỳ sắc, thọ, tưởng, hành, thức nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, hoặc thô, hoặc tế, hoặc xấu, hoặc tốt, hoặc xa, hoặc gần, gồm chung lại gọi là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Này các tỳ-kheo, đây là năm uẩn. Thế nào là năm thủ uẩn? Này các tỳ-kheo, bất kỳ sắc, thọ, tưởng, hành, thức nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, hoặc thô, hoặc tế, hoặc xấu, hoặc tốt, hoặc xa, hoặc gần, cảnh lậu (*sāsava*), cảnh thủ (*upādaniya*), gọi là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Này các tỳ-kheo, đây là năm thủ uẩn”. Như vậy, ngũ uẩn là nói chung chung không phân biệt, còn ngũ thủ uẩn là nói phân biệt uẩn thành cảnh lậu, cảnh thủ (hữu lậu và bị chấp thủ).

Một khía cạnh khác, về cách trình bày thứ tự sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Vì có những người có thể lãnh hội chân lý nhưng còn rơi vào ngã chấp thân ngũ uẩn, nên đức Thế Tôn muốn lợi ích cho họ, muốn làm cho họ thoát khỏi ngã chấp bằng cách phân chẻ cái toàn khối ngũ uẩn này, ngài thuyết về năm uẩn; Trước hết để họ dễ hiểu, ngài dạy sắc uẩn, cái phần thô, là đối tượng

IV. Yếu lược phần tuệ

của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân...; Rồi kể đến ngài dạy thọ uẩn, cái cảm giác khi thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng; Tiếp đến, dạy về tướng uẩn, tướng tri hành tướng của đối tượng cảm thọ; Kế đó là hành uẩn, do khả năng tướng nên có hành vi tạo tác; Và cuối cùng là thức uẩn, thức là điểm tựa cho thọ, tướng, hành như câu: các pháp có ý là chủ (Dhp. 1 và 2). Về lý thì nói thứ tự năm uẩn như vậy cho dễ hiểu, nhưng về sự quán vô thường, vô ngã, uẩn nào cũng được, tùy căn tánh mỗi người, hơn nữa, như bốn danh uẩn đồng sanh đồng diệt trong một sát-na không trước không sau. Cần hiểu như vậy.

Một khía cạnh nữa, về cách trình bày uẩn chỉ có năm, không hơn không kém. Tại sao uẩn được đức Thế Tôn thuyết chỉ có năm, không ít hơn, không nhiều hơn? Một là vì tất cả pháp hữu vi nếu lấy thực tính tương đồng mà kể thành một thì có năm nhóm là đủ hết. Như gom các thành phần vật chất có chung tánh tương đồng là biến hoại, lại thành một là sắc uẩn; Gom các cảm giác có điểm tương đồng về cảm thọ, hợp thành thọ uẩn; Hợp thành tướng uẩn do gom các pháp giống đặc tính là tướng tri; Hợp thành hành uẩn do gom các pháp có sự tương đồng là thành tố tạo tác; Hợp thành thức uẩn do gom các pháp có sự tương đồng là thức tri cảnh. Như vậy năm uẩn đã nhiếp thâu cả tâm, tâm sở, sắc pháp.

Khía cạnh khác nữa, về cách thuyết so sánh thí dụ . Có rất nhiều thí dụ để chỉ cho ngũ uẩn mà đức Thế Tôn đã nói trong kinh: Tổng quát thì ngũ thủ uẩn ví như kẻ thù đang tuốt gươm (S. IV, 174); Ví như gánh nặng (S. III, 25); Ví như kẻ nhai ăn (S. III, 52); Ví như kẻ sát nhân (S. III, 112); Lăn lượt ví như lao ngục, hình phạt, tội lỗi, người trừng phạt, phạm nhân, cái đĩa, đồ ăn, gia vị, người hầu bàn v.v... Chi tiết thí dụ từng uẩn một, như sắc thủ uẩn ví như cái phòng bệnh, thọ thủ uẩn ví như chứng bệnh,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

tưởng thủ uẩn ví như nhân sanh bệnh, hành thủ uẩn ví như sự thọ dụng không thích hợp, thức thủ uẩn ví như người bệnh; Hoặc là, sắc uẩn ví như đồng bột, thọ uẩn ví như bong bóng nước, tưởng uẩn ví như rắng hồng, hành uẩn ví như cây chuối, thức uẩn ví như trò ảo thuật (S. III, 140-2).

Một khía cạnh khác nữa, về cách nhìn đối với ngũ uẩn. Sắc uẩn cần được thấy là “bất tịnh” dù nội sắc thù diệu; Thọ uẩn cần được thấy là “khổ” vì không thoát khỏi ba thứ khổ; Tưởng uẩn và hành uẩn cần được thấy là “vô ngã” vì không điều khiển được. Thức uẩn cần được thấy là “vô thường” vì luôn luôn sanh diệt.

Khía cạnh sau cùng, về sự thành tựu lợi ích cho người quán thấy ngũ uẩn bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã.

Trước hết nên hiểu các pháp này:

- a) Bốn thực (*āhāra*) là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực.
- b) Bốn kiến điên đảo (*ditṭhivipallāsa*) là thấy thường trong vô thường, thấy lạc trong khổ, thấy ngã trong vô ngã, thấy tịnh trong bất tịnh.
- c) Bốn bậc lưu (*ogha*) là dục bậc lưu, hữu bậc lưu, kiến bậc lưu, và vô minh bậc lưu.
- d) Bốn ly ách (*visaṃyoga*) là ly dục ách, ly hữu ách, ly kiến ách, ly vô minh ách.

IV. Yếu lược phần tuệ

- e) Bốn lậu hoặc (*āsava*) là dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, và vô minh lậu.
- f) Bốn thân phược (*kāyagantha*) là tham ái thân phược, sân độc thân phược, giới cấm thân phược, tử thực chấp thân phược.
- g) Bốn thủ (*upādāna*) là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ.

Bây giờ nói đến lợi ích cho người khéo thấy ngũ uẩn, như thế nào?

Khi thấy nội sắc là “bất tịnh” thì sẽ biết rõ đoàn thực, dứt bỏ được kiến điên đảo “tịnh” trong cái bất tịnh, vượt khỏi dục bộc lưu, ly dục ách, vô nhiễm với dục lậu, phá vỡ được tham ái thân phược, không chấp dục thủ.

Khi thấy thọ là “khổ” sẽ biết rõ xúc thực, dứt bỏ được kiến điên đảo “lạc” trong cái khổ, vượt qua khỏi hữu bộc lưu, ly hữu ách, vô nhiễm với hữu lậu, phá vỡ được sân độc thân phược, không chấp giới cấm thủ.

Khi thấy tướng và hành là “vô ngã” thì sẽ biết rõ tư niệm thực, dứt bỏ được kiến điên đảo “ngã” trong cái vô ngã, vượt qua kiến bộc lưu, ly kiến ách, vô nhiễm với kiến lậu, phá vỡ được tử thực chấp thân phược, không chấp ngã chấp thủ.

Khi thấy thức là “vô thường” thì sẽ biết rõ thức thực, dứt bỏ được kiến điên đảo “thường” trong cái vô thường, vượt qua vô minh bộc lưu, ly vô minh ách, vô nhiễm với vô minh lậu, phá vỡ được giới cấm thân phược, không chấp kiến thủ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Dứt phần giải về uẩn.

*Giải về mười hai xứ
(Dvādasāyatana-kathā)*

Mười hai xứ là nhãn xứ (*cakkhāyatanaṃ*), sắc xứ (*rūpāyatanaṃ*), nhĩ xứ (*sotāyatanaṃ*), thính xứ (*saddāyatanaṃ*), tỷ xứ (*ghānāyatanaṃ*), khí xứ (*gandhāyatanaṃ*), thiệt xứ (*jivhāyatanaṃ*), vị xứ (*rasāyatanaṃ*), thân xứ (*kāyāyatanaṃ*), xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatanaṃ*), ý xứ (*manāyatanaṃ*), pháp xứ (*dhammāyatanaṃ*).

Xứ (*āyatana*) có nhiều nghĩa: chỗ ở, nơi quy tụ, nguồn gốc phát sanh... Như vậy vì rằng con mắt và cảnh sắc là nơi quy tụ tâm và tâm sở thuộc nhãn thức, hay mắt và cảnh sắc là nguồn gốc phát sanh nhãn thức, nên gọi mắt là nhãn xứ, cảnh sắc là sắc xứ v.v... Đó là nói ý nghĩa tổng quát.

Về ý nghĩa chi tiết, mười hai xứ như nhau:

1. Nhãn xứ (*cakkhāyatanaṃ*): là thần kinh nhãn, hay con mắt, đặc tính là thu bắt cảnh sắc.
2. Sắc xứ (*rūpāyatanaṃ*): là cảnh sắc, hay vật thể bị mắt thấy, đối tượng của thị giác.
3. Nhĩ xứ (*sotāyatanaṃ*): là thần kinh nhĩ, hay lỗ tai, đặc tính là thu bắt cảnh thính.
4. Thính xứ (*saddāyatanaṃ*): là cảnh thính, hay âm thanh bị tai nghe, đối tượng của thính giác.

IV. Yếu lược phần tuệ

5. Tỷ xú (*ghānāyatanam*): là thần kinh tỷ, hay lỗ mũi, đặc tính là thu bắt cảnh khí.
6. Khí xú (*gandhāyatanam*): là cảnh khí, hay các mùi bị mũi ngửi, đối tượng của khứu giác.
7. Thiệt xú (*jivhāyatanam*): là thần kinh thiệt, hay cái lưỡi, đặc tính là thu bắt cảnh vị.
8. Vị xú (*rasāyatanam*): là cảnh vị, hay các chất bị lưỡi nếm, đối tượng của vị giác.
9. Thân xú (*kāyāyatanam*): là thần kinh thân, hay thịt da nhạy cảm, đặc tính là thu bắt cảnh xúc.
10. Xúc xú (*phoṭṭhabbāyatanam*): là cảnh xúc, hay địa giới (cứng, mềm), hỏa giới (nóng, lạnh), phong giới (động, phình), là đối tượng của xúc giác.
11. Ý xú (*manāyatanam*): là tất cả thức gồm tám mươi chín hoặc một trăm hai mươi một thứ; Nhưng kể là cửa sanh khởi của cảnh pháp thì chỉ là một phần của ý xú, tức là tâm hữu phần rung động vì thành ý môn.
12. Pháp xú (*dhammāyatanam*): là đối tượng của tri giác, giác quan thứ sáu, gồm những gì bị tâm biết (ý thức), tức là thọ, tưởng, hành, sắc tế và níp-bàn. Cảnh pháp không phải là đối tượng phổ thông cho tất cả ý xú vì nhãn thức có đối tượng là cảnh sắc, nhĩ thức có đối tượng là cảnh thanh, tỷ thức có đối tượng là cảnh khí, thiệt thức có đối tượng là cảnh vị, thân thức có đối tượng là cảnh xúc; Chỉ có ý thức giới mới có đối tượng là cảnh pháp.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Mười hai xứ, trong đó có sáu được gọi là nội xứ (*ajjhattikāyatana*), tức nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ; Gọi là nội xứ vì tính cách chủ thể, liên quan, nội thân. Và, có sáu được gọi là ngoại xứ (*bāhirāyatana*), tức sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ; Gọi là ngoại xứ vì tính cách khách thể, đối tượng của sáu nội xứ.

Mười hai xứ, tóm tắt chỉ là danh và sắc. Ý xứ và một phần pháp xứ (thọ, tưởng, hành, và níp-bàn) gom thành danh; Mười hai xứ thô và một phần pháp xứ (sắc tế) gom thành sắc.

Mười hai xứ hữu vi (*sankhatāni āyatanāni*) cần được thấy là không có đến không có đi. Vì trước khi sanh chúng không từ đâu đến, sau khi hoại chúng cũng không đi về đâu. Vậy thì trước khi sanh, chúng không có tự tánh (*appaṭiladdhasabhāvāni*), sau khi hoại, tự tánh hoàn toàn tan rã. Chúng diễn ra không có chủ quyền, hiện hữu tùy thuộc vào duyên thôi.

Lại nữa, thập nhị xứ hữu vi cần được thấy là ngẫu nhiên, không sắp xếp. Bởi vì mắt và cảnh sắc v.v... không tính rằng “Mong là nhãn thức sanh khởi hội hợp với chúng ta”. Những xứ ấy với tư cách vật môn hay cảnh, chúng không cần đến sự khởi sanh của thức; Lẽ tự nhiên, có sự hội hợp giữa căn (mắt v.v...) và cảnh (sắc v.v...) thì thức (nhãn thức v.v...) hiện khởi.

Lại nữa, thập nhị xứ hữu vi cần được thấy, sáu nội xứ ví như ngôi làng trống không vì rỗng tuếch cái gọi là thường – lạc – ngã – tịnh; Sáu ngoại xứ ví như những tên cướp phá làng vì cảnh đột nhập nội xứ, như đức Phật đã nói “Này các tỳ-kheo, mắt bị tàn hại bởi các cảnh sắc khả ý bất khả ý...” (S. IV, 210).

IV. Yếu lược phần tuệ

Lại nữa, thập nhị xứ hữu vi cần được thấy, sáu nội xứ ví như sáu sinh vật (con rắn, cá sấu, con chim, con chó, con dã can và con khỉ); Sáu ngoại xứ ví như sáu chỗ sinh hoạt của loài vật (hẻm hóc, bùng biển, bầu trời, làng mạc, nghĩa địa và rừng rậm). Con rắn thích chui vào hẻm hóc, như mắt tìm cảnh sắc; Cá sấu thích trầm mình ở bùng, như tai lắng nghe cảnh thính; Con chim thích bay trong bầu trời, như mũi thích ngửi mùi; Con chó thích chạy nhảy trong xóm làng, như lưỡi thích thưởng thức cảnh vị; Con dã can thích lui tới nghĩa địa xác chết, như thân thích đụng chạm cảnh xúc; Con khỉ thích chuyền càn trong khu rừng, như ý hay nghĩ ngợi cảnh pháp.

Dứt phần giải về xứ.

Giải về mười tám giới (Aṭṭharasadhātukathā)

Mười tám giới là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, tinh giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

*

Giới (*dhātu*) có ý nghĩa thế nào?

Attano sabhāvaṃ dhārentī'ti dhātuyo, tự mỗi pháp mang bản chất riêng, gọi là giới. Như vậy, giới là bản chất, là thực tính của vạn pháp; Bản chất ấy do duyên trợ mà có, đặc tính rỗng không, chẳng phải là chúng sanh, là linh hồn gì cả.

Về ý nghĩa chi tiết mười tám giới như sau:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1. Nhãn giới (*cakkhuhātu*) là tinh chất tứ đại có đặc tính thu bắt cảnh sắc, gọi là thần kinh nhãn.
2. Sắc giới (*rūpadhātu*) là cảnh sắc, những gì bị thấy, là sở tri của nhãn giới.
3. Nhãn thức giới (*cakkhuvīññādhātu*) là cái biết của mắt, tức là hai tâm nhãn thức. Khi nhãn giới đối chiếu sắc giới thì nhãn thức giới sanh khởi.
4. Nhĩ giới (*sotadhātu*) là thần kinh nhĩ, có đặc tính thu bắt cảnh thính.
5. Thính giới (*saddadhātu*) là cảnh thính, những âm thanh bị nghe, là sở tri của nhĩ giới.
6. Nhĩ thức giới (*sotavīññādhātu*) là cái biết của tai, tức là hai tâm nhĩ thức. Khi nhĩ giới đối chiếu thính giới thì nhĩ thức giới sanh khởi.
7. Tỷ giới (*ghānadhātu*) là thần kinh tỷ, có đặc tính thu bắt cảnh khí.
8. Khí giới (*gandhadhātu*) là cảnh khí, những hơi mùi bị ngửi, là sở tri của tỷ giới.
9. Tỷ thức giới (*ghānavīññādhātu*) là cái biết của mũi, tức là hai tâm tỷ thức. Khi tỷ giới đối chiếu khí giới thì tỷ thức giới sanh khởi.
10. Thiệt giới (*jivhādhātu*) là thần kinh thiệt, có đặc tính thu bắt cảnh vị.

IV. Yếu lược phần tuệ

11. Vị giới (*rasadhātu*) là cảnh vị, những vị chất bị nếm, là sở tri của thiệt giới.
12. Thiệt thức giới (*jivhāviññādhātu*) là cái biết của lưỡi, tức là hai tâm thiệt thức. Khi thiệt giới đối chiếu vị giới thì thiệt thức giới sanh khởi.
13. Thân giới (*kāyadhātu*) là thần kinh thân, có đặc tính thu bắt cảnh xúc.
14. Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*) là cảnh xúc (gồm ba đại: đất, lửa, gió), cái gì cứng hoặc mềm, nóng hoặc lạnh... mà bị đụng chạm, là sở tri của thân giới.
15. Thân thức giới (*kāyaviññādhātu*) là cái biết của thân, tức là hai tâm thân thức. Khi thân giới đối chiếu xúc giới thì thân thức giới sanh khởi.
16. Ý giới (*manodhātu*) là tâm khai ngũ môn và hai tâm tiếp thân. Ba ý giới này chỉ biết cảnh ngũ, không biết cảnh pháp. Ý giới khai ngũ môn trợ cho ngũ song thức; ý giới tiếp thân thì trợ cho ý thức giới thẩm tra. Nên biết rằng ý giới không liên quan gì đến pháp giới và ý thức giới, chỉ nêu thành bộ ba thứ sáu (ý giới – pháp giới – ý thức giới) cho đủ mười tám giới thô, không như bộ ba khác như nhãn giới (căn) – sắc giới (cảnh) – nhãn thức giới (thức) v.v...
17. Pháp giới (*dhammadhātu*) là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, sắc tế, và níp-bàn (vô vi pháp giới). Pháp giới có ý nghĩa sâu xa: ba uẩn phi sắc vừa là cảnh pháp vừa là thành tố của thức uẩn; Sắc tế vừa là cảnh pháp vừa là thành tố của sắc uẩn; Níp-bàn chỉ là cảnh pháp.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

18. Ý thức giới (*manoviññādhātu*) là thức uẩn thiện, thức uẩn bất thiện, thức uẩn vô ký ngoài ngũ song thức và ba ý giới. Ý thức dục giới biết sáu cảnh; ý thức sắc giới, ý thức vô sắc giới và ý thức siêu thế chỉ biết cảnh pháp (pháp giới).

*

Trong Kinh tạng và ở nhiều chỗ trong tạng Vi diệu pháp, đức Phật thuyết đề tài giới (*dhātu*), ngài nêu nhiều loại nhiều thứ, nhưng ở đây trình bày theo pháp thực tính thì gom lại chỉ có mười tám giới này thôi, không nhiều hơn cũng không ít hơn.

*

Lại nữa, mười tám giới được trình bày nhằm mục đích nhổ bỏ tướng kiến linh hồn trong thức uẩn (*viññāṇe jīvasaññīnaṃ saññāsamūhananatthampi aṭṭhāras'eva vuttā*). Có những chúng sanh thấy thức uẩn là linh hồn bất biến, ngài nói mười tám giới để cho họ thấy rõ không những tính chất đa dạng của thức khi phân thành nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới, ý thức giới, mà còn cho thấy rõ tính chất vô thường của thức khi nó sanh khởi lệ thuộc vào duyên nhãn giới (mắt) và sắc giới (cảnh sắc) v.v...

*

Nói theo duyên trợ, nhãn giới trợ nhãn thức giới bằng sáu duyên là y chỉ duyên, tiền sanh duyên, quyền duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên, bất ly duyên (đây là nói theo hai mươi bốn duyên). Nhĩ giới trợ nhĩ thức giới, tỷ giới trợ tỷ thức giới, thiệt giới trợ thiệt thức giới, thân giới trợ thân thức giới cũng bằng sáu duyên như vậy.

IV. Yếu lược phần tuệ

Sắc giới trợ nhãn thức giới bằng bốn duyên là cảnh duyên, tiền sanh duyên, hiện hữu duyên, bất ly duyên. Thinh giới trợ nhĩ thức giới, khí giới trợ tỷ thức giới, vị giới trợ thiệt thức giới, xúc giới trợ thân thức giới cũng bằng bốn duyên như vậy.

Khai môn ý giới trợ ngũ thức giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, và thân thức giới) bằng năm duyên là vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên.

Ngũ thức giới trợ tiếp thâu ý giới cũng bằng năm duyên là vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên. Tiếp thâu ý giới trợ cho thẩm tra ý thức giới, thẩm tra ý thức giới trợ cho xác định ý thức giới, xác định ý thức giới trợ cho đồng lực ý thức giới cũng bằng năm duyên như vậy.

Riêng trường hợp đồng lực ý thức giới sát-na trước trợ đồng lực ý thức giới sát-na sau thì bằng sáu duyên là năm duyên như vậy và thêm trùng dụng duyên.

Đó là phương thức trong lộ tâm ngũ môn.

Còn trong lộ tâm ý môn, hữu phần ý thức giới trợ khai môn ý thức giới, khai môn ý thức giới trợ cho đồng lực ý thức giới cũng bằng năm duyên là vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên.

Đồng lực ý thức giới sát-na trước trợ đồng lực ý thức giới sát-na sau bằng sáu duyên là năm duyên như vậy và thêm trùng dụng duyên.

Đó là phương thức trong lộ tâm ý môn.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Mặt khác, về pháp giới nên hiểu rằng: danh uẩn pháp giới nếu là thành tố của tâm thì nó trợ cho bảy thức giới bằng nhiều duyên như câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, tương ưng duyên, hiện hữu duyên, bất ly duyên v.v...

Nếu pháp giới là đối tượng của ý thức giới thì trợ bằng những duyên như cảnh duyên, cảnh trưởng duyên v.v...

Nói đến sự trợ duyên cho thức sanh khởi không phải chỉ có căn và cảnh mà còn những yếu tố khác nữa. Các vị giáo thọ sư tiền bối nói rằng:

Nhãn thức sanh khởi do yếu tố mắt, cảnh sắc, ánh sáng, và tác ý.

Nhĩ thức sanh khởi do yếu tố tai, cảnh thanh, khoảng trống, và tác ý.

Tỷ thức sanh khởi do yếu tố mũi, cảnh khí, chất gió, và tác ý.

Thiệt thức sanh khởi do yếu tố lưỡi, cảnh vị, chất nước, và tác ý.

Thân thức sanh khởi do yếu tố thân, cảnh xúc, chất cứng, và tác ý.

Ý thức sanh khởi do yếu tố tâm hữu phần, khai môn ý giới, cảnh pháp, và tác ý.

*

IV. Yếu lược phần tuệ

Bây giờ nói đến khía cạnh cần được thấy (*daṭṭhabbato*), nghĩa là mười tám giới cần được nhận thức thế nào.

Tất cả hữu vi giới (*saṅkhatadhātu*) cần được thấy tách biệt với quá khứ vị lai; Cần được thấy không thường hằng, không tịnh, không lạc, không ngã; Và cần được thấy các giới hiện hữu tùy thuộc vào duyên.

Nói riêng biệt thì căn – cảnh – và thức, cần được thấy qua thí dụ:

Nhãn giới ví như mặt trống, sắc giới ví như dùi trống, nhãn thức giới ví như tiếng trống.

Hoặc, nhãn giới ví như mặt gương soi, sắc giới ví như khuôn mặt, nhãn thức giới ví như dáng khuôn mặt.

Hoặc, nhãn giới ví như cây mía hay hạt mè, sắc giới ví như máy ép, nhãn thức giới ví như nước mía hay dầu mè.

Hoặc, nhãn giới ví như thanh gỗ, sắc giới ví như cái dùi lửa, nhãn thức giới ví như ngọn lửa.

Các bộ ba nhãn giới, tử giới, thiệt giới, thân giới cũng hiểu theo thí dụ trên.

Ý giới theo sự hiện khởi thì nên thấy như tiền hô hậu ủng của nhãn thức giới, nhãn thức giới v.v...

Pháp giới thọ uẩn nên thấy như là mũi tên hoặc mũi lao; Tưởng uẩn và hành uẩn ví như thương tích do tên lao thọ uẩn. Hoặc, tưởng uẩn của phàm phu ví như nắm tay không (vì nó phát sinh đau khổ do thất vọng), hay ví như con nai rừng (vì nó thấy bóng

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

tưởng thật); Và hành uẩn của phàm phu ví như kẻ ném người ta vào hố than hồng (vì chúng ném người vào tục sinh), hay như tên cướp bị lính đuổi bắt (vì chúng bị các khổ sanh tử theo đuổi), hay như hạt cây độc (vì là nhân do sự tiếp nối các uẩn đem lại đủ thứ tai họa). Sắc nên xem như bánh xe gai (vì nó là dấu hiệu của các hiểm nguy). Nhưng vô vi pháp giới thì cần được xem là bất tử, tịch tịnh và an ổn (vì là tính chất đối lập với mọi khổ đau).

Ý thức giới nên xem như khỉ rùng, vì nó không ở yên trên đối tượng; Hoặc như con ngựa hoang, vì khó điều phục; Hoặc như cây gậy tung lên không, sẽ rơi xuống bất cứ chỗ nào; Hoặc như diễn viên trên sân khấu, vì đóng nhiều vai diễn thiện ác.

Dứt phần giải về giới.

Giải về hai mươi hai quyền (Bāvīsatiṅdriyakathā)

Hai mươi hai quyền là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, ý quyền, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, vị tri quyền, dĩ tri quyền, cụ tri quyền.

Về ý nghĩa, tổng quát:

Quyền (*indriya*) là những pháp thành chủ vị, có quyền hạn (*ādhīpaccaṣaṅkhātena issariyaṭṭhenāpi etāni indriyāni*).

Về ý nghĩa, chi tiết:

IV. Yếu lược phần tuệ

1. Nhãn quyền (*cakkhundriyaṃ*) là thần kinh nhãn, chủ vị trong việc thấy, quyền hạn là trợ sanh nhãn thức.
2. Nhĩ quyền (*sotindriyaṃ*) là thần kinh nhĩ, chủ vị trong việc nghe, quyền hạn là trợ sanh nhĩ thức.
3. Tỷ quyền (*ghānindriyaṃ*) là thần kinh tỷ, chủ vị trong việc ngửi, quyền hạn là trợ sanh tỷ thức.
4. Thiệt quyền (*jivhindriyaṃ*) là thần kinh thiệt, chủ vị trong việc nếm, quyền hạn là trợ sanh thiệt thức.
5. Thân quyền (*kāyindriyaṃ*) là thần kinh thân, chủ vị trong việc đụng, quyền hạn là trợ sanh thân thức.
6. Ý quyền (*manindriyaṃ*) là tâm thức, chủ vị trong việc biết cảnh, quyền hạn là dẫn đầu ba danh uẩn đồng sanh.
7. Nữ quyền (*itthindriyaṃ*) là sắc nghiệp nữ tính, có chức năng biểu hiện tính cách giống cái.
8. Nam quyền (*purisindriyaṃ*) là sắc nghiệp nam tính, có chức năng biểu hiện tính cách giống đực.
9. Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*) là tâm sở mạng quyền và sắc nghiệp mạng quyền. Danh mạng quyền có chức năng bảo trì danh pháp được tồn tại trong sát-na; Sắc mạng quyền có chức năng bảo trì bộn sắc nghiệp được tồn tại đến hết tuổi thọ bộn sắc.
10. Lạc quyền (*sukhindriyaṃ*) là tâm sở thọ lạc, chức năng trợ pháp tương ưng sung mãn, làm cho thân khoan khoái.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

11. Khổ quyền (*dukkhindriyaṃ*) là tâm sở thọ khổ, chức năng làm khô héo pháp tương ưng, khiến cho thân đau đớn.
12. Hỷ quyền (*somanassindriyaṃ*) là tâm sở thọ hỷ, chức năng hưởng cảnh vui vẻ, làm cho tâm hớn hở.
13. Ưu quyền (*domanassindriyaṃ*) là tâm sở thọ ưu, chức năng hưởng cảnh gượng ép, làm cho tâm bức xúc.
14. Xả quyền (*upekkhindriyaṃ*) là tâm sở thọ xả, chức năng làm cho pháp tương ưng không tươi không héo, khiến thành cảm giác bình thản.
15. Tín quyền (*saddhindriyaṃ*) là tâm sở tín, chức năng thanh lọc danh uẩn tương ưng, làm cho tâm trong sáng.
16. Tấn quyền (*vīriyindriyaṃ*) là tâm sở cần, chức năng thôi thúc danh uẩn tương ưng, làm cho tâm năng động.
17. Niệm quyền (*satindriyaṃ*) là tâm sở niệm, chức năng giúp pháp đồng sanh chú ý ghi nhận đối tượng, làm cho tâm không xao lãng.
18. Định quyền (*samādhindriyaṃ*) là tâm sở nhất hành, chức năng giúp pháp đồng sanh tập trung trên đối tượng, làm cho tâm không loạn động.
19. Tuệ quyền (*paññindriyaṃ*) là tâm sở vô si (trí tuệ), chức năng soi sáng, xua tan tăm tối, giúp tâm hiểu biết đối tượng.
20. Vị tri quyền (*anaññātāññassāmītidriyaṃ*) cũng là tâm sở vô si, nhưng là trí sơ đạo, trí có khả năng diệt trừ ba kiết sử

IV. Yếu lược phần tuệ

(thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ), giúp các pháp tương ưng tỏ ngộ níp-bàn chưa từng biết.

21. Dĩ tri quyền (*aññindriyaṃ*) là tâm sở vô si, thuộc trí đạo quả hữu học ngoài sơ đạo, là trí có khả năng diệt trừ các kiết sử còn lại, giúp các pháp tương ưng tỏ ngộ níp-bàn đã từng biết.

22. Cụ tri quyền (*aññātāvindriyanti*) là tâm sở vô si tương ưng thánh Tứ quả, chức năng làm sạch sẽ mọi phiền não, hoàn toàn liễu tri níp-bàn.

Về đặc tính, hai mươi hai quyền này có quyền danh, có quyền sắc, có quyền danh sắc.

Quyền danh gồm mười bốn thứ là ý quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, vị tri quyền, dĩ tri quyền và cụ tri quyền. Mười bốn quyền danh này theo chi pháp thực tính chỉ có bảy là tâm (ý quyền), tâm sở thọ (lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền), tâm sở tín (tín quyền), tâm sở cần (tấn quyền), tâm sở niệm (niệm quyền), tâm sở nhất hành (định quyền), tâm sở vô si hay trí tuệ (tuệ quyền, vị tri quyền, dĩ tri quyền, cụ tri quyền).

Quyền sắc gồm bảy thứ là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền. Bảy quyền sắc này có chi pháp là năm sắc thần kinh và hai sắc giới tính.

Quyền danh sắc là mạng quyền. Mạng quyền gồm hai chi pháp là danh mạng quyền và sắc mạng quyền.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Về thứ tự trình bày, *Thanh Tịnh Đạo* nói:

Nhờ liễu tri nội pháp (sáu nội xứ) mà đạt được thánh địa (dự lưu quả v.v...) nên nhãn quyền – nhĩ quyền – tỷ quyền – thiệt quyền – thân quyền – ý quyền được nói trước tiên.

Kế đến, nhờ pháp gì mà tự thể ấy được gọi là “nam”, là “nữ”, nên nữ quyền và nam quyền được nêu ra.

Tự thể nam nữ ấy, danh sắc được duy trì nhờ danh mạng quyền và sắc mạng quyền, nên mạng quyền được trình bày tiếp theo nam – nữ quyền.

Trong cái tự thể được duy trì ấy sẽ phải hứng chịu cảm giác sướng khổ vui buồn... nên lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, được nói đến tiếp theo.

Kế đó, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền được dạy để chỉ ra những phương pháp cần tu tập hầu chấm dứt tự thể khổ đau này.

Tiếp theo ngũ quyền, đạo lộ tu tập là vị tri quyền. Chính nhờ đạo lộ tu tập mà trạng thái bất tử đầu tiên được hiển lộ.

Chưa kết thúc, vì dĩ tri quyền sẽ khởi lên tiếp theo vị tri quyền, bởi trạng thái bất tử càng hiển lộ rõ.

Cuối cùng là cụ tri quyền, một quả chứng tối thượng, hoàn toàn liễu tri trạng thái níp-bàn, và khi đã đạt đến nó thì không còn việc gì cần phải làm nữa.

IV. Yếu lược phần tuệ

Trên đây là sự nhận xét lý do mà hai mươi hai quyền được trình bày thứ tự như vậy, cũng để hành giả dễ nhớ khi liên tưởng ý nghĩa này.

Về nhiệm vụ các quyền:

Nhãn quyền... thân quyền có nhiệm vụ đặc biệt là phát sinh ra nhãn thức giới... thân thức giới; Như trong Vi diệu pháp có nói; “Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới cùng các pháp tương ưng, bằng cách quyền duyên (*indriyapaccayena*)” v.v...

Nhiệm vụ của ý quyền là làm cho các pháp cấu sanh chịu sự chi phối của nó.

Nhiệm vụ của mạng quyền là bảo trì các pháp cấu sanh.

Nhiệm vụ của nữ quyền, nam quyền là định tính loài đực cái theo căn, tướng, dáng, cử chỉ.

Nhiệm vụ của lạc, khổ, hỷ, ưu quyền là chi phối các pháp đồng sanh và hướng chúng theo sắc thái thô thiển.

Riêng về xả quyền, nhiệm vụ là hướng các pháp đồng sanh có sắc thái trung dung hoặc an tịnh hoặc tinh lương.

Nhiệm vụ của tín, tấn, niệm, định, tuệ quyền là chế ngự pháp đối lập, dẫn đến trạng thái tịnh tín, nỗ lực v.v... cho các pháp tương ưng.

Nhiệm vụ của vị tri quyền là đoạn trừ ba kiết sử và làm cho các pháp tương ưng đối mặt với sự đoạn trừ ấy.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nhiệm vụ của dĩ tri quyền là giảm nhẹ và đoạn trừ dục ái, sân hận, và làm cho các pháp đồng sanh diễn tiến theo khả năng mình.

Nhiệm vụ của cụ tri quyền là từ bỏ sự bận rộn trong tất cả phận sự, và trợ duyên cho các pháp tương ưng đối mặt với trạng thái bất tử níp-bàn.

Đó là nhiệm vụ của hai mươi hai quyền.

Về địa vực của các quyền:

Nhân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nữ, nam, lạc, khổ và ưu quyền chỉ thuộc địa vực dục giới.

Ý quyền, mạng quyền, xả quyền và tín, tấn, niệm, định, tuệ quyền có trong cả bốn địa vực.

Hỷ quyền thì có trong ba địa vực là dục giới, sắc giới, và siêu thế.

Vị tri quyền, dĩ tri quyền và cụ tri quyền, ba quyền này chỉ là địa vực siêu thế.

Dứt phần giải về quyền.

*Giải về bốn đế
(Catusaccakathā)*

Bốn đế tức là bốn thánh đế: khổ thánh đế, khổ tập thánh đế, khổ diệt thánh đế, khổ diệt hành lộ thánh đế.

IV. Yếu lược phần tuệ

Về ý nghĩa, đế (*sacca*) nghĩa là thật. Có năm sự thật, như lời nói thật (*vācāsacca* – ngôn đế), hạnh kiên thật (*viratisacca* – kiên đế), tri kiến thật (*ditṭhisacca* – kiến đế), ý nghĩa thật (*paramatthasacca* – đệ nhất nghĩa đế), thánh trí thật (*ariyasacca* – thánh đế). Ở đây, ngôn đế nghĩa là lời nói đúng sự thật, không nói dối; Kiên đế nghĩa là giới kiên của các tu sĩ hành đúng như vậy; Kiến đế nghĩa là khi có quan điểm đúng đắn, họ tuyên bố điều gì thì không khác nhau; Đệ nhất nghĩa đế là một sự thật không thay đổi như tâm, tâm sở, sắc pháp, níp-bàn; Thánh đế là chân lý mà chỉ được tỏ ngộ bởi bậc thánh mới chuẩn xác. Đế trong phần xiển minh nơi đây chính là thánh đế (*ariyasacca*).

Thật vậy, bốn chân lý mà chỉ có thánh trí mới thấy rõ, chỉ có bậc thánh như đức Phật mới liễu tri hoàn toàn, nên gọi là thánh đế.

Lại nữa, *ariyasacca* cũng có nghĩa là “diệu đế” tức là chân lý thù diệu, đặc biệt, như chân, như thật, không đối khác. Có Phật ngôn rằng “*Imāni kho bhikkhave cattāri ariyasaccāni tathāni avitathāni anaññathāni, tasmā ariyasaccānī’ti vuccantī*”, “Này các tỳ-kheo, bốn chân lý thù diệu này như chân như thật, không đối khác, nên được gọi là diệu đế” (S. V, 435).

1. Khổ thánh đế (*dukkham ariyasaccam*), gọi tắt là khổ đế (*dukkhasaccam*): chân lý về sự khổ.

Khổ (*dukkha*) có nghĩa là bức xúc, là đốt cháy, là biến đổi, là bị tạo tác. Chân lý về sự khổ như thật, như chân, không đối khác nên gọi là khổ đế (*dukkhasacca*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Khổ để có đặc tính là bi thảm (*bādhanaḷakkhaṇaṃ*), nhiệm vụ là đốt nóng (*santāpanarasam*), biểu hiện là sự diễn biến (*pavattipaccupaṭṭhānaṃ*).

Khổ để được mô tả trong kinh: “Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu – bi – khổ – ưu – ai là khổ, chung đưng với kẻ không ưa là khổ, xa lìa người yêu mến là khổ, muốn mà không được là khổ; Tóm lại, ngũ thủ uẩn là khổ” (Vbh, 190).

Khổ để được đức Phật mô tả nhiều hình thức, nhưng chung quy khổ là có thân ngũ thủ uẩn. Vì sanh, già, chết... bức bách năm uẩn đối tượng của chấp thủ, như lửa bức bách nhiên liệu, tên bắn nhắm vào tấm bia, ruồi nặng bu lại thân con bò, thợ gặt tập hợp trên đồng lúa chín, bọn cướp xông vào khu làng; Những khổ ấy phát sinh ở các uẩn.

Năm thủ uẩn có *sanh* là chỗ đầu tiên, *già* là khổ chặng giữa, *chết* là khổ chặng cuối; Khổ là nung nấu tâm can nạn nhân bị đe dọa bởi cái chết... gọi là *sầu*; Khổ dưới hình thức khóc than ở người không chịu đựng nổi, gọi là *bi*; Cái khổ do thân tứ đại bị xáo trộn, gọi là *khổ*; Nỗi khổ bức bách tâm hồn kẻ phạm phu khi phải đương đầu với sự đau đớn thể xác, gọi là *ưu*; Khổ ngấm ngấm nơi một kẻ có nhiều nỗi đau chằng chịt, gọi là *ai*... Bởi thế, khi xét những khía cạnh khác nhau thì sẽ thấy rằng chung quy, năm thủ uẩn chính là khổ. Nên đức Phật dạy: “*saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā* – Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ”.

2. Khổ tập thánh đế (*dukkhasamudayo ariyasaccaṃ*), gọi tắt là tập đế (*samudayasaccaṃ*): Chân lý về nhân sanh khổ.

IV. Yếu lược phần tuệ

Tập (*samudaya*) có nghĩa là tích lũy, là nguyên nhân, là kết thành, là vương bận. Chân lý về nhân sanh khổ là như thật, như chân, không đổi khác, nên gọi là tập đế (*samudayasaccam*).

Tập đế có đặc tính là căn nguyên (*pabhavalakkhaṇam*), nhiệm vụ là khiến cho có sự tiếp nối (*anupacchedakaraṇarasam*), biểu hiện là ràng buộc (*palibodhapaccupaṭṭhānam*).

Tập đế được mô tả trong kinh: “Ái này là nhân tái sanh hữu, câu hành với hỷ tham, ưa thích cảnh này cảnh kia. Tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái” (Vbh. 203).

Tập đế được chỉ rõ là ba ái: dục ái (*kāmatanḥā*), hữu ái (*bhavatanḥā*), và phi hữu ái (*vibhavatanḥā*).

Dục ái là sự tham luyến năm dục trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, liên hệ tới mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Hữu ái là sự tham luyến có tính chấp hữu, hay chấp thường kiến, chấp thường hằng đối với ngũ uẩn, cõi tái sanh, bản ngã...

Phi hữu ái là sự tham luyến có tính chấp vô, hay chấp đoạn kiến, chấp đoạn diệt, chấp không nhân quả, không có đời sau...

Ba ái này sẽ được nói rõ trong phần thập nhị duyên sinh.

Ái là nhân sanh khổ vì nó là nguyên nhân tạo ra sanh hữu mới (*ponobbhavikā*). “*punabbhavakaraṇam etissā’ti ponobbhavikā.*”

Gọi là câu hành hỷ tham (*nandīrāgasahagatā*), vì ái có chung hai nghĩa ưa thích (*nandī*) và tham luyến (*rāga*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Gọi là ưa thích cảnh này cảnh kia (*tatra tatrābhinandinī*) nghĩa là tự thể sanh ra ở chỗ nào thì luyến ái ở chỗ ấy.

Ái là điều kiện cho chúng tử nghiệp luân hồi, tạo ra quả luân hồi khổ như đất ẩm ướt làm cho hạt giống nảy mầm sanh cây cỏ vậy. Bởi thế, ái là nguồn gốc sanh khổ.

3. Khổ diệt thánh đế (*dukkhanirodho ariyasaccaṃ*), gọi tắt là diệt đế (*nirodhasaccaṃ*): Chân lý về sự diệt khổ.

Diệt (*nirodha*) ở đây chỉ cho níp-bàn, một tình trạng thoát ly, tĩnh lặng, vô vi, bất tử. Chân lý về sự diệt khổ là như thật, như chân, không đối khác, nên gọi là diệt đế (*nirodhasaccaṃ*).

Diệt đế có đặc tính là an tịnh (*santilakkhaṇaṃ*), nhiệm vụ là bất tử (*accutirasam*), biểu hiện là không dấu hiệu (*animittapaccupaṭṭhānaṃ*).

Diệt đế được mô tả trong kinh: “Là sự đoạn diệt ly tham hoàn toàn khát ái ấy, từ bỏ, xả bỏ, giải thoát, không hệ lụy” (Vbh. 204).

Diệt đế chính là níp-bàn, níp-bàn là sự diệt khổ. Vì sao vậy? Vì níp-bàn là đoạn diệt ái (*taṇhāya nirodho*), mà ái là nguyên nhân sanh khổ (*dukkhassa samudayo*) hay khổ tập (*dukkhasamudayo*), nên níp-bàn là diệt khổ bởi do đoạn diệt ái (*Samudayanirodhena hi dukkhaṃ nirujjhati*).

Trong kinh *Pháp cú* (Dhp. 338) đức Phật thuyết:

*“Yathāpi mūle anupaddave daḷhe
chinnopi rukkho punadeva rūhati*

IV. Yếu lược phần tuệ

*evampi taṇhānusaye anūhate
nibbattatī dukkhamidaṃ punappunaṃ”.*

“Như cây dù bị đốn,
gốc còn chắc chưa hoại
thì vẫn mọc lên nữa.
Cũng vậy, ái tiềm miên
khi chưa được nhổ tận,
khổ này vẫn sanh mãi”.

Như vậy nên hiểu tại sao níp-bàn diệt ái chính là diệt khổ. Và điều này cũng cho thấy rằng, các đấng Như Lai dạy về sự diệt khổ là diệt nhân khổ, chứ không cần diệt quả khổ, bởi khi nhân khổ đã diệt thì quả khổ sẽ không còn. Đức Thiện Thệ hành xử như loài sư tử tấn công hướng về người bắn mũi tên vào nó chứ không hướng về mũi tên; Còn ngoại đạo thì như con chó khi bị ném cục đất, chỉ lao đến gặm cục đất thay vì lao đến người ném. Ngoại đạo chỉ dạy chấm dứt khổ bằng lối khổ hạnh hành xác là chỉ nhắm vào quả khổ, mà không lo chấm dứt ô nhiễm nội tâm là không nhắm vào nhân sanh ra khổ.

Những cụm từ “đoạn diệt hoàn toàn khát ái (*asesavirāganīrodho*)”, “từ bỏ (*cāgo*)”, “xả bỏ (*paṭinissaggo*)”, “giải thoát (*mutti*)”, “không hệ lụy (*anālayo*)” đều chỉ cho níp-bàn. Vì, níp-bàn diệt tận gốc rễ ái tiềm miên, cho đến không có dư tàn nên gọi là “đoạn diệt hoàn toàn khát ái”. Vì, khi đạt đến níp-bàn thì dứt bỏ mọi não phiền nên gọi níp-bàn là “từ bỏ”. Vì, khi đạt đến níp-bàn thì buông bỏ sự khát ái đối với các cõi nên gọi níp-bàn là “xả bỏ”. Vì, khi đạt đến níp-bàn thì thoát khỏi sự luân hồi nên níp-bàn gọi là “giải thoát”. Và, vì khi đạt đến níp-bàn thì không còn lệ thuộc vào bất cứ sự quyến luyến nào như năm dục lạc... nên níp-bàn gọi là “không hệ lụy”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Níp-bàn là trạng thái rất tinh tế, chỉ có bậc thánh đã đắc tuệ siêu thế mới biết được, hạng phàm phu không thể biết được; Nhưng không phải cái gì kẻ phàm phu không thấy được mà cho là cái đó không có.

Níp-bàn không phải là phi hữu (*nibbānaṃ n'āvijjamānaṃ*) bởi có thể đạt đến bằng trí tuệ đặc biệt thành tựu do nỗ lực nghiêm ngặt; Bởi theo đệ nhất nghĩa đế thì níp-bàn có thực tính; Và, bởi lời nói của đấng Toàn Tri: “Này các tỳ-kheo, có cái không sanh, không thành, không tạo tác, không bị tạo tác (tức níp-bàn)”. (It. 37)

4. Khổ diệt hành lộ thánh đế (*dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ*) gọi tắt là đạo đế (*maggasaccaṃ*): chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Đạo (*magga*) có nghĩa là dẫn xuất, nguyên nhân, tri kiến, và là tiêu chí. Đạo trong thánh đế là chân lý về sự hành động dẫn đến diệt khổ, chân lý ấy là như thật, như chân, không đối khác, nên gọi là đạo đế (*maggasaccaṃ*).

Đạo đế có đặc tính là dẫn xuất (*niyyānalakkhaṇaṃ*), nhiệm vụ là trừ phiền não (*kilesappahānaraṣaṃ*), biểu hiện là xuất khỏi (*vuṭṭhānapaccupatṭhānaṃ*).

Đạo đế được mô tả trong kinh: “Đây chính là thánh đạo tám chi phần, tức là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định” (Vbh. 205).

IV. Yếu lược phần tuệ

Tám chi phần thuộc về thánh đạo là tám chi phần tương ứng với sát-na tâm đạo (*maggacitta*). Ở đây, sẽ nói để biết rõ sự đặc biệt của các pháp ấy khi chúng diễn ra trong một sát-na.

Khi hành giả tiến hành thể nhập bốn đế thì tuệ nhãn khởi lên có đối tượng là níp-bàn, loại bỏ vô minh tùy miên, gọi là chánh kiến (*sammādiṭṭhi*).

Tâm hướng tương ứng với chánh kiến nơi vị có tri kiến mãn túc như vậy, dẹp tan tà tư duy hướng đến níp-bàn, gọi là chánh tư duy (*sammāsankappo*).

Khi một vị thấy và tư duy như vậy, có sự ngăn trừ tà ngữ, dẹp bỏ khẩu ác hạnh, tương ứng với chánh kiến, gọi là chánh ngữ (*sammāvācā*).

Khi hành giả tiết chế như vậy, có sự kiêng sát sanh v.v..., tương ứng với chánh kiến, đoạn trừ tà nghiệp, gọi là chánh nghiệp (*sammākammanto*).

Khi hành giả được thanh tịnh về chánh ngữ chánh nghiệp, thì có sự kiêng tránh tà mạng, từ bỏ cách sống lừa bịp v.v... tương ứng với chánh kiến, đây gọi là chánh mạng (*sammāājīvo*).

Khi hành giả đã an lập trên nền tảng giới gồm chánh ngữ - chánh nghiệp - chánh mạng, thì có một nghị lực thích đáng cắt đứt sự biếng nhác, tương ứng với chánh kiến, đây gọi là chánh tinh tấn (*sammāvāyāmo*).

Khi hành giả nỗ lực như vậy, một sự không quên lãng của tâm, rũ bỏ tà niệm, tương ứng với chánh kiến gọi là chánh niệm (*sammāsati*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Khi tâm được phòng hộ bởi niệm tối thượng như vậy, một nhất hành tâm tương ưng với chánh kiên, phá tan tà định, gọi là chánh định (*sammāsamādhī*).

Bây giờ luận về các khía cạnh khác của bốn thánh đế.

Về sự phân chia theo nội dung: Tất cả pháp hiệp thế ngoại trừ ái, là bao hàm trong khổ đế.

Ba mươi sáu ái du (*taṇhāvicarita*) gồm trong tập đế (dục ái 6 cảnh, hữu ái 6 cảnh, phi hữu ái 6 cảnh; 18 ái đó tính cho nội phần và 18 ái tính cho ngoại phần, tất cả là 36 ái du).

Pháp không tạp nhiễm tức níp-bàn, là diệt đế.

Đạo đế, trong đó, Chánh kiến là thẩm như ý túc, tuệ quyện, tuệ lực, trạch pháp giác chi; Chánh tư duy là ly dục tầm v.v...; Chánh ngữ là bốn khẩu thiện hạnh; Chánh nghiệp là ba thân thiện hạnh; Chánh mạng là sự thiếu dục, tri túc; Chánh tinh tấn là tứ chánh cần, tấn quyền, tấn lực, cần giác chi; Chánh niệm là tứ niệm xứ, niệm quyền, niệm lực, niệm giác chi; Chánh định là ba loại định (tức định hữu tầm hữu tứ, định vô tâm hữu tứ, định vô tầm vô tứ), định quyền, định lực, các giác chi như hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi và xả giác chi.

Đó là nói về sự phân chia theo nội dung.

Về số lượng, thánh đế là những chân lý mà bậc thánh liễu tri chỉ có bốn, không hơn không kém. Tại sao vậy? Vì không thể nói thêm hoặc bớt được; Được công bố có bốn là đủ.

IV. Yếu lược phần tuệ

Mục tiêu của giáo pháp này là trình bày về sự khổ và sự diệt khổ. Như trong kinh *Xà dụ*, đức Phật dạy: “*Pubbe cā’haṃ bhikkhave etarahi ca dukkhañc’eva paññāpemi dukkhassa ca nirodhaṃ*, này chư tỳ-kheo xưa và nay ta chỉ trình bày sự khổ và sự diệt khổ” (M. I, 140). Khi trình bày về sự khổ, đức Thế Tôn tuyên bố nó có nguyên nhân (tập); Trình bày về sự diệt khổ, ngài tuyên bố có một phương tiện để đạt tới (đạo). Bởi thế, chân lý được nói có bốn, không hơn không kém, đó là sự khổ, nhân sanh khổ, sự diệt khổ, và đạo lộ dẫn đến diệt khổ.

Lại nữa, chân lý được công bố chỉ có bốn, bởi theo bốn khía cạnh: pháp cần biến tri (khổ), pháp cần đoạn trừ (tập), pháp cần chứng đắc (diệt), và pháp cần tu tập (đạo).

Đó là nói về số lượng không hơn không kém.

Về thứ tự, lý do tại sao khổ, tập, diệt, đạo được trình bày trước sau thứ lớp như vậy.

Ở đây, khổ để được nêu trước tiên, vì nó là trạng thái thô thiển, mang tính phổ cập cho tất cả chúng sanh, và để nhận thức. Tiếp đến trình bày tập để để cho thấy nguồn gốc sinh khổ. Rồi đến diệt để để biết rằng hễ chấm dứt nguyên nhân là chấm dứt hậu quả. Đạo để được nói sau rốt để chỉ ra con đường, phương pháp đạt đến diệt.

Hoặc, nói khổ trước để gieo một ý thức khẩn trương cho các chúng sanh đắm chìm trong khoái lạc ở các cõi. Rồi kể đó ngài dạy về tập để, nguồn gốc khổ, để chứng minh rằng: khổ không phải tự nhiên có, cũng không phải do vị sáng tạo chủ nào làm ra, mà khổ có nguyên nhân. Tiếp đến là diệt để, để gieo niềm an ổn bằng cách chỉ ra lối thoát cho những ai đang bị khổ hữu

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

nhân chi phối mà thôi thúc tâm cầu sự xuất ly khổ. Và cuối cùng là trình bày đạo đế, hành trình đạt đến sự diệt khổ, chứng đắc ní-pàn.

Đó là nói về thứ tự có trước có sau.

Về thí dụ, cần được xét thấy bốn đế qua những thí dụ để hiểu rõ hơn.

Khổ đế ví như gánh nặng, tập đế như mang lên gánh nặng, diệt đế như đặt xuống gánh nặng, đạo đế như cách đặt gánh nặng xuống.

Khổ đế như căn bệnh, tập đế như nguyên nhân sanh bệnh, diệt đế như sự dứt bệnh, đạo đế như thuốc chữa bệnh.

Khổ đế như nạn đói, tập đế như hạn hán, diệt đế như sự no đủ, đạo đế như mưa thuận gió hòa.

Khổ đế như thù hận, tập đế như mầm mống thù hận, diệt đế như dẹp bỏ thù hận, đạo đế như cách dẹp bỏ thù hận.

Khổ đế như loại cây độc, tập đế như gốc rễ của cây, diệt đế như sự đốn phá gốc rễ, đạo đế như cách thức bứng gốc.

Khổ đế như nỗi sợ hãi, tập đế như căn nguyên sanh sợ hãi, diệt đế như không còn sợ hãi, đạo đế như cách làm hết sợ hãi.

Khổ đế như bờ bên này, tập đế như lũ lụt, diệt đế như bờ bên kia, đạo đế như sự nỗ lực để đến bờ bên kia.

Đó là nói về thí dụ để hiểu bốn đế.

IV. Yếu lược phần tuệ

Dứt phần giải về đế.

Giải về y tương sinh (*Paṭiccasamuppādakathā*)

Paṭiccasamuppāda được dịch là y tương sinh, liên quan tương sinh, duyên khởi, hay duyên sinh...

Y tương sinh có mười hai chi pháp là: vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), lục nhập (*saḷāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hữu (*bhava*), sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaṇa*).

Từ mười hai pháp này, đức Phật đã thẩm nghiệm ra lý duyên sinh vào buổi sơ thời giác ngộ, nghiệm theo chiều thuận (*anulomaṃ*) tức nguyên lý tập khởi của toàn bộ khổ uẩn (*dukkhakkhandhassa samudayo*), và nghiệm theo chiều nghịch (*paṭilomaṃ*) tức nguyên lý đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn (*dukkhakkhandhassa nirodho*) (Ud. 2).

Ở đây, giải về duyên sinh chỉ nói theo nguyên lý tập khởi, vì là vấn đề cần phải hiểu rõ, không nói đến nguyên lý đoạn diệt.

Đức Phật thuyết duyên sinh có bốn đầu vào:

1. Thuyết bắt đầu từ gốc đến ngọn (*ādito paṭṭhāya yāva pariyosānā deseti*).
2. Thuyết bắt đầu từ giữa đến ngọn (*majjhato paṭṭhāya yāva pariyosānā deseti*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

3. Thuyết bắt đầu từ ngọn đến gốc (*pariyosānato paṭṭhāya yāva ādito deseti*).

4. Thuyết bắt đầu từ giữa đến gốc (*majjhato paṭṭhāya yāva ādito deseti*).

Cách thuyết thứ nhất, đức Phật thuyết duyên sinh bắt đầu từ vô minh cho đến già chết, như:

Này các tỳ-kheo, thế nào là lý duyên sinh? Này các tỳ-kheo, do duyên vô minh có hành; Do duyên hành có thức; Do duyên thức có danh sắc; Do duyên danh sắc có lục nhập; Do duyên lục nhập có xúc; Do duyên xúc có thọ; Do duyên thọ có ái; Do duyên ái có thủ; Do duyên thủ có hữu; Do duyên hữu có sanh; Do duyên sanh có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. (S. II, 2)

Cách thuyết thứ hai, đức Phật thuyết duyên sinh bắt đầu từ thọ cho đến già chết, như:

Khi có thuận ứng nghịch ứng cứ như vậy nó cảm xúc bất kỳ cảm thọ nào, lạc hay khổ hay phi khổ phi lạc, nó thích thú, say mê, đắm trước cảm thọ ấy (thọ duyên ái); Vì nó thích thú say mê đắm trước cảm thọ ấy nên dục hỷ sanh, mà có dục hỷ trong các cảm thọ, tức là chấp thủ (ái duyên thủ); Do duyên thủ nên có hữu; Do duyên hữu có sanh; Do duyên sanh có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. (M. I, 489).

Cách thuyết thứ ba, đức Phật thuyết duyên sinh bắt đầu từ già chết lui lại đến vô minh, như:

IV. Yếu lược phần tuệ

Này các tỳ-kheo, thế nào là lý duyên sinh? Này các tỳ-kheo, “Già chết có do duyên sanh”, dù các đấng Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện thì vẫn có nguyên lý ấy, đây là lẽ tất nhiên, lẽ cố nhiên. Như Lai giác ngộ, chứng ngộ định lý ấy rồi tuyên thuyết, tuyên bố, khai thị, minh thị và dạy rằng: “Già chết có là do duyên sanh”.

Này các tỳ-kheo, “Sanh có do duyên hữu” ...

Này các tỳ-kheo, “Hữu có do duyên thủ” ...

Này các tỳ-kheo, “Thủ có do duyên ái” ...

Này các tỳ-kheo, “Ái có do duyên thọ” ...

Này các tỳ-kheo, “Thọ có do duyên xúc” ...

Này các tỳ-kheo, “Xúc có do duyên lục nhập” ...

Này các tỳ-kheo, “Lục nhập có do duyên danh sắc” ...

Này các tỳ-kheo, “Danh sắc có do duyên thức” ...

Này các tỳ-kheo, “Thức có do duyên hành” ...

Này các tỳ-kheo, “Hành có do duyên vô minh”, dù các đấng Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện thì vẫn có nguyên lý ấy, đây là lẽ tất nhiên, lẽ cố nhiên. Như Lai giác ngộ, chứng ngộ định lý ấy rồi tuyên thuyết, tuyên bố, khai thị, minh thị và dạy rằng: “Hành có duyên vô minh”.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Như vậy, duyên tánh này là như thật, như chân, không đổi khác. Đây các tỳ-kheo, đây gọi là lý duyên sinh (S. II, 25).

Cách thuyết thứ tư, đức Phật thuyết duyên sinh bắt đầu từ ái lui lại đến vô minh, như:

Này các tỳ-kheo, bốn loại thực này có tập khởi là gì? Bốn loại thực này có tập khởi là ái. Ái có tập khởi là gì? Ái có tập khởi là thọ. Thọ có tập khởi là gì? Thọ có tập khởi là xúc. Xúc có tập khởi là gì? Xúc có tập khởi là lục nhập. Lục nhập có tập khởi là gì? Lục nhập có tập khởi là danh sắc. Danh sắc có tập khởi là gì? Danh sắc có tập khởi là thức. Thức có tập khởi là gì? Thức có tập khởi là hành. Hành có tập khởi là gì? Hành có tập khởi là vô minh... Như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này (S. II, 11).

Lợi ích thế nào đức Phật thuyết duyên sinh?

Hiểu được lý duyên sinh, hoàn toàn có lợi ích, bởi nhờ tri kiến đoạn trừ được lậu hoặc (*dassanena āsavā pahātabbā*).

Tại sao đức Phật thuyết duyên sinh theo bốn cách?

Trước hết, dù dẫn nhập từ khởi điểm nào trong bốn cách trên, ngài thuyết duyên sinh cũng nhằm đưa đến sự thể nhập chánh đạo. Và, đức Phật là bậc thầy thiện xảo trong việc giáo hóa, nên tùy cơ duyên của người nghe có thể lãnh hội duyên sinh theo cách nào thì ngài giảng bằng cách đó.

Khi ngài thấy những người đáng giáo hóa mà bị hoang mang về nguyên nhân hình thành kiếp nhân sinh, thì ngài áp dụng cách giảng dạy duyên sinh dẫn từ gốc đến ngọn (từ vô minh

IV. Yếu lược phần tuệ

duyên hành đến sanh duyên già chết) để cho thấy quá trình hình thành kiếp sống là chuỗi nhân quả tương quan.

Đối với những người hoài nghi về tương lai, thì ngài giảng duyên sinh từ đoạn giữa đến ngọn (từ ái duyên thủ đến sanh duyên già chết) để chỉ rõ hiện tại do nhân này sẽ tiếp tục hình thành sự hiện hữu tương lai qua sự tái sinh.

Khi ngài quán xét thế gian bị rối rắm bởi già chết sầu khổ thì ngài giảng duyên sinh từ ngọn phăng về gốc để chỉ ra cái nhân tập khởi của khổ này do đâu mà có, mà chính ngài và chư Phật quá khứ đã khám phá.

Và ngài giảng duyên sinh từ đoạn giữa trở về gốc (từ bốn thực có ái là tập khởi,... rồi hành có vô minh là tập khởi) để cho biết nguồn gốc của cái gọi là duy trì chúng sanh (tứ thực), không phải sự hiện hữu đây ngẫu nhiên mà có.

Tiếp theo, trình bày về ý nghĩa chi pháp của duyên sinh.

Trước hết, danh từ duyên sinh (*paṭiccasamuppāda*) có ý nghĩa gì? *Paṭicca* là tùy thuộc, dựa vào; *Samuppāda* là hiện khởi, phát sinh. *Paṭiccasamuppāda* dịch là duyên sinh nghĩa là tùy thuộc mà phát sanh, sanh khởi do cái này có. Như kinh nói: *Atha kho bhagavā... rattiyā paṭhamam yāmaṃ paṭiccasamuppādam anulomaṃ sādhukaṃ manasākāsi "Iti imasmim sati idaṃ hoti, imass'uppādā idaṃ uppajjati, yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārā..."* Lúc ấy đức Thế Tôn... vào canh đầu của đêm, ngài đã suy nghiệm lý duyên sinh theo chiều thuận "như vậy khi cái này có, thì cái kia có; Do phát sanh cái này nên cái kia phát sanh, tức là do duyên vô minh nên có hành... (Ud. 1)

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1. Vô minh (*avijjā*) là biết cái không đáng biết, không biết cái đáng biết; Hoặc, không biết khổ, không biết khổ tập, không biết khổ diệt, không biết đạo lộ khổ diệt... gọi là vô minh. Vô minh có đặc tính là không biết, có nhiệm vụ là làm lạc, có biểu hiện là che khuất, nhân gần của vô minh là lậu hoặc.
2. Hành (*saṅkhāra*) là sự hành động, tạo tác... Danh từ *saṅkhāra* – hành, được dùng trong kinh điển có nhiều trường hợp, nhiều loại hành, như *saṅkhatasaṅkhāra* (hữu vi hành), *abhisāṅkhatasaṅkhāra* (tối vi hành), *abhisāṅkharanaṅka-saṅkhāra*, (sở tác hành), *payogābhisāṅkhāra* (cần miếng hành), *kāyasaṅkhāra* (thân hành), *vacīsaṅkhāra* (khẩu hành), *cittasaṅkhāra* (tâm hành)... Ở đây, hành trong duyên sinh (do duyên vô minh có hành)... Hành đây là sở tác hành (*abhisāṅkharanaṅkasaṅkhāra*), chính là tư bất thiện và thiện hiệp thể (*lokiyakusalākusalacetanā*); Tư bất thiện gọi là phi phúc hành (*apuññābhisāṅkhāra*), tư thiện dục giới và thiện sắc giới gọi là phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*), tư thiện vô sắc giới gọi là bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*). Như đức Phật đã thuyết: “*avijjāgato bhikkhave purisapuggalo puññañca saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti... apuññañca saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti... āneñjañca saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti...*” (S. II. 81). Hành có đặc tính là tạo tác, có nhiệm vụ là chứa đựng, có biểu hiện là cố ý, nhân gần của nó là vô minh.
3. Thức (*viññāṇa*) là nhận biết. Thức có sáu bậc: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Nhưng ý thức quả của duyên hành chỉ là ý giới dị thực quả và ý thức giới dị thực quả hiệp thể. Thức này có đặc tính là biết cảnh, có nhiệm vụ là dẫn đầu, có biểu hiện là tái tục... nhân gần của nó là hành.

IV. Yếu lược phần tuệ

4. Danh sắc (*nāmarūpa*). Danh (*nāma*) là pháp phi sắc (*arūpī*), cái gì chỉ là tên gọi, tính trừu tượng; Danh từ *nāma* trong Phật học là ám chỉ thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn (gọi là bốn danh uẩn, danh pháp hữu vi) và níp-bàn (ngoại uẩn, danh pháp vô vi); Nhưng, danh trong câu “Danh sắc có do duyên thức”, thì danh ở đây chỉ cho thọ, tưởng, và hành (tu, xúc, tác ý) (S. II, 3); Danh có đặc tính là ám chỉ, có nhiệm vụ là tương ứng với thức, có biểu hiện là bất ly với thức, nhân gần của nó là có thức. Sắc (*rūpa*) là vật chất tiêu hoại; Danh từ *rūpa* dùng trong Phật học có nhiều nghĩa, nghĩa chính là sắc uẩn gồm bốn sắc đại diện và hai mươi bốn sắc y sinh; Nhưng sắc trong “Danh sắc có do duyên thức”, thì sắc ở đây chỉ cho sắc nghiệp tục sinh; Sắc này có đặc tính là tiêu hoại, có nhiệm vụ là phân tán, có biểu hiện là thành vô ký, nhân gần của sắc nghiệp tục sinh là có thức.
5. Lục nhập (*salāyatana*) là sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ; Gọi là nhập hay xứ (*āyatana*) nghĩa điểm tụ hội, chỗ cho phát sinh tâm và tâm sở, căn cứ của tâm và tâm sở. Lục nhập có đặc tính là kích thích, có nhiệm vụ là thấy nghe v.v..., có biểu hiện là thành cửa ngõ (môn) và trú điểm (vật), nhân gần của lục nhập là danh sắc.
6. Xúc (*phassa*) là va chạm, đối đầu, gặp gỡ... Ở đây có nghĩa là sự gặp gỡ giữa căn – cảnh – thức, thí dụ: nhãn xúc là sự gặp gỡ giữa nhãn căn, cảnh sắc và nhãn thức v.v... Xúc có đặc tính là đối đầu, có nhiệm vụ là quy tụ, có biểu hiện là hiệp hội, nhân gần của nó là có lục nhập.
7. Thọ (*vedanā*) là cảm giác của tâm xúc cảnh; Có sáu thọ: thọ do nhãn xúc, thọ do nhĩ xúc, thọ do tỷ xúc, thọ do thiệt xúc, thọ do thân xúc, thọ do ý xúc. Thọ có đặc tính là hưởng cảnh,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

có nhiệm vụ là dụng nạp sự kích thích của đối tượng, có biểu hiện là dễ chịu hay khó chịu, nhân gần của nó là có xúc.

8. Ái (*taṇhā*) là khao khát, thèm muốn; Tức là sáu ái thâm: sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, và pháp ái. Ái trong duyên sinh có đặc tính thành nhân tố, có nhiệm vụ là thích thú, có biểu hiện là khao khát, nhân gần của ái là có thọ.

9. Thủ (*upādāna*) là bám lấy; Tức là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Thủ trong duyên sinh có đặc tính là nắm lấy, có nhiệm vụ là không buông ra, có biểu hiện là ái mãnh liệt và kiến chấp chặt, nhân gần của thủ là có ái.

10. Hữu (*bhava*) là có mặt (sinh hữu) và khiến cho có mặt (nghiệp hữu). Sinh hữu có ba là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu; Nghiệp hữu có ba là thân nghiệp hữu, khẩu nghiệp hữu, ý nghiệp hữu. Hữu này có đặc tính là hành động và tạo quả, có nhiệm vụ là làm cho trở thành và trở thành, nhân gần của hữu là có thủ.

11. Sanh (*jāti*) là sự xuất hiện ngũ uẩn mới, sự tái sinh ở cõi này cõi kia. Sanh có đặc tính là hình thành kiếp sống, có nhiệm vụ là dẫn đến già chết, có biểu hiện là xuất hiện tại đây từ một sanh hữu quá khứ, nhân gần của sanh là có nghiệp hữu.

12/ Già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não (*jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā*). Già (*jarā*) là sự cũ kĩ, sự tàn tạ của thân xác; Có đặc tính là sự chín mùi của uẩn, có nhiệm vụ là đưa đến cái chết, có biểu hiện là mất sự trẻ trung. Chết (*marāṇa*) là sự hư hoại các uẩn, sự kết thúc của một đời sống; Có đặc tính là chuyển đổi kiếp sống, có nhiệm

IV. Yếu lược phần tuệ

vụ là biệt ly, có biểu hiện là lìa khỏi cảnh giới này. Sầu (*soka*) là sự đốt nóng tâm can nơi người bị mất thân quyến v.v..., về ý nghĩa nó cũng là ưu nên cũng có đặc tính là nội tâm nóng bức, có nhiệm vụ là thiêu đốt tâm, có biểu hiện là buồn bã dai dẳng. Bi (*parideva*) là sự than khóc của người bị mất thân quyến v.v... nó có đặc tính là than thở, có nhiệm vụ là kể lể thấm thương, có biểu hiện là sự bối rối. Khổ (*dukkha*) là sự khó chịu về thân xác; Có đặc tính là thân bức xúc, có nhiệm vụ là tạo thọ ưu đối với người thiếu trí, có biểu hiện là thân đau đớn. Ưu (*domanassa*) là sự khó chịu thuộc về tâm; Có đặc tính là tâm bức xúc, có nhiệm vụ là làm phiền lòng, có biểu hiện là ý bệnh hoạn. Nã (*upāyāsā*) là sự tức tưởi phát sanh do khổ tâm quá mức nơi người gặp cảnh mất thân nhân v.v... có đặc tính là nhiệt nã trong tâm, có nhiệm vụ là rên rỉ, có biểu hiện là thất vọng. Già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, nã đều có chung một nhân gần là sanh, vì sanh duyên già chết v.v...

Sau đây, lý giải các mệnh đề duyên sinh.

*Do duyên vô minh, có hành
(Avijjāpaccayā saṅkhārā sambhavanti)*

Vô minh là si tâm sở; Là không hiểu biết cái đáng biết, như không biết về khổ, về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ, về con đường đưa đến diệt khổ, không biết về quá khứ, không biết vị lai, không biết quá khứ vị lai, không biết duyên y tương sinh.

Hành là tư tâm sở tương ưng bất thiện và thiện hiệp thể; Thể hiện qua thân khẩu ý tạo nghiệp phi phúc hành, phúc hành và bất động hành. Phi phúc hành là nghiệp thiện vô sắc giới.

Vô minh làm duyên trợ cho hành bằng cách gì?

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Bằng định lý duyên hệ (*paṭṭhānapaccaya*). Vô minh trợ cho hành có ba trường hợp là vô minh trợ cho phi phúc hành, vô minh trợ cho phúc hành, và vô minh trợ cho bất động hành.

Vô minh trợ phi phúc hành bằng mười sáu duyên. Nếu trợ trực tiếp (năng và sở đồng sanh trong một sát-na đồng lực bất thiện) thì trợ bằng bảy duyên là nhân duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên. Nếu trợ gián tiếp (năng và sở không cùng hiện hữu) thì trợ bằng chín duyên là vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, trùng dụng duyên, cảnh duyên, cảnh trưởng duyên, thường cận y duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên.

Vô minh trợ phi phúc hành bằng cách nhân duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, tương ưng duyên, câu sanh duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên nơi người đang sanh tâm bất thiện và tạo nghiệp bất thiện (si đồng sanh với tư trong sát-na tâm bất thiện). Vô minh trợ phi phúc hành bằng cách vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián cận y duyên, trùng dụng duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên trường hợp đồng lực trước (có si) trợ đồng lực kế sau (có tư). Vô minh trợ phi phúc hành bằng cách cảnh duyên khi tâm bất thiện khác (có si) làm đối tượng cho tâm bất thiện này (có tư) khởi lên. Vô minh trợ phi phúc hành bằng cách cảnh trưởng duyên lúc đặt tầm quan trọng cho vô minh và thưởng thức nó. Vô minh trợ phi phúc hành bằng cách thường cận y duyên nơi người vì vô minh làm mờ ám, không ý thức mối nguy, mà sát sanh, trộm cắp v.v...

IV. Yếu lược phần tuệ

Vô minh trợ phúc hành bằng hai duyên là cảnh duyên và thường cận y duyên; Vì vô minh (si) là bất thiện, phúc hành (tư) là thiện, nên không thể đồng sanh tương ưng, chỉ trợ gián tiếp.

Trợ bằng cảnh duyên là khi quán tri vô minh theo khía cạnh biến hoạn, thì vô minh ấy là cảnh duyên trợ phúc hành dục giới; Khi với tâm thông biết được tâm hữu si, thì tâm hữu si ấy là vô minh làm cảnh duyên trợ phúc hành sắc giới. Vô minh là thường cận y duyên trợ cho phúc hành dục giới, như người tạo ra phước nghiệp bố thí... vì mục đích vượt qua vô minh, hoặc vì mong mỗi thành tựu sanh hữu dục giới; Còn trường hợp vô minh trợ phúc hành sắc giới bằng thường cận y duyên, như người tu chứng thiền sắc giới vì mục đích vượt qua vô minh, hoặc vì mong mỗi thành tựu sanh hữu sắc giới.

Vô minh trợ bất động hành chỉ bằng một cách là thường cận y duyên. Trường hợp này cũng như vô minh trợ phúc hành sắc giới bằng thường cận y duyên vậy, nghĩa là người tu chứng các thiền vô sắc giới, vì mục đích vượt qua vô minh, hoặc vì mong mỗi thành tựu sanh hữu vô sắc giới.

Ở đây có câu hỏi rằng: Vô minh là tội lỗi, có hậu quả xấu, vậy sao có thể là duyên cho các phúc hành và bất động hành? Bởi lẽ mía ngọt không mọc từ hạt giống đắng.

Trả lời rằng: Sao lại không thể? Bởi vì ở đời cũng có những trường hợp những duyên sanh ra một pháp nào đó, có thể trái ngược với pháp ấy, hoặc không trái ngược; Có thể giống hoặc không giống pháp ấy. Vì điều kiện trợ duyên cho pháp ấy không hẳn là nhân tạo quả dị thực; Và, điều kiện trợ duyên cho một pháp nào, thì pháp ấy và nhân tố không phải đồng tính chất với nhau, có thể trái ngược nhau nữa. Thí dụ như sữa là

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

duyên cho bơ, hoặc ánh sáng là duyên cho nhãn thức v.v... Đây là những thí dụ về duyên trợ có tính trái ngược với cái được trợ duyên.

Cũng vậy, mặc dù vô minh là tội lỗi, tính chất xấu, nhưng vẫn có thể là duyên cho các phúc hành, bất động hành được. Vì vô minh, không biết về khổ-tập-diệt-đạo, không biết quá khứ vị lai, con người tin vòng tái sinh là vui nên dẫn thân vào ba loại hành để làm nhân cho khổ luân hồi.

Tóm lại, khi một người vô minh, không hiểu về sự chết, sự tái sinh, không biết các pháp duyên sinh tạo bánh xe luân hồi, thì trong vô minh người ấy làm các phi phúc hành, phúc hành và bất động hành. Chính vô minh là duyên cho mỗi loại hành.

*Do duyên hành, có thức
(Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ sambhavati)*

Như đã giải trước, hành là phi phúc hành, phúc hành và bất động hành; Phi phúc hành là nghiệp dị thời bất thiện, phúc hành là nghiệp dị thời thiện dục giới và thiện sắc giới, bất động hành là nghiệp dị thời thiện vô sắc giới. Nói theo chi pháp thì tư tâm sở hiệp tâm bất thiện gọi là phi phúc hành (*apuññābhisāṅkhāra*); Tư tâm sở hiệp tâm thiện dục giới và tâm thiện sắc giới gọi là phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*); Tư tâm sở hiệp tâm thiện vô sắc giới gọi là bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*). Do hành làm duyên nên có thức.

Thức đây là quả thức (*vipākaviññāṇaṃ*). Thức dị thực quả do hành làm duyên chỉ kể ba mươi hai quả thức hiệp thể (không lấy quả siêu thể, vì quả siêu thể không do nghiệp luân hồi – tam hành – trợ tạo.)

IV. Yếu lược phần tuệ

Ba mươi hai quả thức hiệp thế ấy, đức Phật thuyết gom thành sáu thức. Như thế nào? Nhân thức có một quả bất thiện và một quả thiện; Nhĩ thức có một quả bất thiện và một quả thiện; Tỷ thức có một quả bất thiện và một quả thiện; Thiệt thức có một quả bất thiện và một quả thiện; Thân thức có một quả bất thiện và một quả thiện; Ý thức có hai mươi hai tâm, là hai ý giới quả bất thiện và quả thiện, ba ý thức giới vô nhân một quả bất thiện và hai quả thiện, tám quả dục giới hữu nhân, năm quả sắc giới, bốn quả vô sắc giới.

Ba mươi hai quả thức này hiện khởi trong thời bình nhật, trong đó có mười chín quả thức sanh khởi trong thời tái tục là hai tâm thẩm tra thọ xả, tám tâm quả dục giới hữu nhân, năm tâm quả sắc giới và bốn tâm quả vô sắc giới.

Làm sao biết được thức này do duyên hành? Biết được. Vì thức quả dị thực không thể có nếu không có nghiệp dị thời (*nānakkhanikakamma*); Vì rằng có nghiệp tích lũy (*upacitakamma*) nên mới có quả dị thực (*vipāka*). Nếu quả dị thực sanh không do nghiệp tích lũy thì quả thức có thể khởi lên trong tất cả hữu sao? Do đó, phải biết rằng do duyên hành (nghiệp) nên có thức (quả).

Hành làm duyên cho thức bằng cách nào? Nói theo định lý duyên hệ thì hành duyên thức bằng hai cách: dị thời nghiệp duyên và thường cận y duyên.

Hành duyên cho thức bằng dị thời nghiệp duyên là thế nào? Phi phúc hành là tư tâm sở hiệp tâm bất thiện trợ thức quả là bảy tâm quả bất thiện. Phúc hành dục giới là tư tâm sở hiệp tâm thiện dục giới trợ thức quả là tám tâm quả thiện vô nhân, và tám tâm quả dục giới hữu nhân. Phúc hành sắc giới là tư

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

tâm sở hiệp tâm thiện sắc giới trợ thức quả là năm tâm quả sắc giới. Bất động hành là tư tâm sở hiệp tâm thiện vô sắc giới trợ thức quả là bốn tâm quả vô sắc.

Hành duyên cho thức bằng thường cận y duyên là thế nào? Người tạo nghiệp thiện hay bất thiện được lặp đi lặp lại, hành động thành thói quen, nói thành thói quen, suy nghĩ thành thói quen, khiến nghiệp ấy thuần thực mới tạo ra quả tốt hay xấu. Người tu thiền tinh chuyên mới đắc thiền, có mong mỗi được như vậy, như vậy, nên thành tựu quả của thiền... Đó gọi là hành duyên thức bằng thường cận y duyên.

Thức hoạt động trong một đời sống như thế nào?

Bắt đầu một đời sống gọi là thời tục sinh (*paṭisandhikkhaṇa*), từ sát-na hữu phần sau tâm tục sinh cho đến lúc tâm tử (*cuticitta*) gọi là thời bình nhật (*pavattikāla*), vào sát-na diệt của tâm tử gọi là thời tử.

Trong ba mươi hai thức quả hiệp thế có mười chín thức làm việc tục sinh (*paṭisandhikicca*). Mười chín thức tục sinh nói theo cõi có bốn trường hợp: Thức tục sinh bốn cõi khổ, là tâm thẩm tra quả bất thiện; Thức tục sinh bảy cõi vui dục giới, là tâm thẩm tra quả thiện thọ xả (làm người lạc vô nhân ở cõi nhân loại và cõi tứ thiên vương), tám tâm quả dục giới hữu nhân (làm người nhị nhân, tam nhân ở cõi nhân loại và sáu cõi chư thiên dục giới); Thức tục sinh cõi sắc giới là năm tâm quả sắc giới (làm Phạm thiên sắc giới hữu tướng); Thức tục sinh cõi vô sắc giới là bốn tâm quả vô sắc (làm Phạm thiên vô sắc). Mười lăm thức tục sinh các cõi dục và cõi sắc được gọi là thức tục sinh cõi ngũ uẩn và chúng đồng sanh với sắc nghiệp tái tục;

IV. Yếu lược phần tuệ

Bốn thức tục sinh cõi vô sắc gọi là thức tục sinh cõi tứ uẩn, chỉ có danh uẩn, không có sắc uẩn đồng sanh.

Ba mươi hai thức quả hiệp thế đều diễn biến trong thời bình nhật, chúng làm việc gì? Đôi nhãn thức làm việc thấy (*dassanakicca*), đôi nhĩ thức làm việc nghe (*savanakicca*), đôi tỷ thức làm việc ngửi (*ghāyanakicca*), đôi thiệt thức làm việc nếm (*sāyanakicca*), đôi thân thức làm việc đụng (*phusanakicca*), đôi thức tiếp thân làm việc tiếp thân cảnh (*sampaticchanakicca*), thức thẩm tra thọ hỷ làm hai việc thẩm tra (*santīraṇakicca*) và na cảnh (*tadālambanakicca*). Đó là mười ba thức dị thực chỉ diễn biến trong thời bình nhật. Mười chín thức tục sinh khi diễn biến trong thời bình nhật, chúng làm việc như sau: Hai thức thẩm tra thọ xả làm việc hữu phần (*bhavaṅgakicca*), việc tử (*cavanakicca*), việc thẩm tra (*santīraṇakicca*), việc na cảnh (*tadālambanakicca*); Tám thức quả dục giới hữu nhân làm việc hữu phần, việc tử, việc na cảnh; Năm thức quả sắc giới và bốn thức quả vô sắc giới thời bình nhật chỉ làm hai việc là hữu phần và tử.

Tóm lại, hành duyên thức: Phi phúc hành tạo thức tái sanh vào bốn cõi khổ, và tạo quả thức bình nhật hưởng cảnh xấu; Phúc hành tạo thức tái sanh vào cõi vui ngũ uẩn, và tạo quả thức bình nhật hưởng cảnh tốt; Bất động hành tạo thức tái sanh vào cõi tứ uẩn vô sắc, và quả thức bình nhật hữu phần cho các Phạm thiên vô sắc.

*Do duyên thức, có danh sắc
(Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ sambhavati)*

Trong mệnh đề thức duyên danh sắc, thì thức là thức uẩn quả hiệp thế. Danh (*nāma*) ở đây là ba danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

và hành uẩn, đồng sanh với thức uẩn quả. Sắc (*rūpa*) ở đây là sắc nghiệp tục sinh: bợn nhãn, bợn nhĩ, bợn tỷ, bợn thiệt, bợn thân, bợn nữ tính, bợn nam tính, bợn ý vật, và bợn mạng quyền; Nếu kể thêm sắc thời bình nhật thì là sắc nghiệp bình nhật và sắc tâm quả, nhưng sắc thời bình nhật do thức quả làm duyên chỉ là phần phụ, phần chính đây là sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhikammajarūpa*).

Nói về sự diễn tiến danh sắc thời tái tục:

Thời tái tục của chúng sanh cõi hữu tướng có thức uẩn quả tái tục trợ cho ba danh uẩn đồng sanh, gọi là thức duyên danh.

Thời tái tục của chúng sanh cõi ngũ uẩn có sự hiện khởi các bợn sắc nghiệp (tùy sanh loại và sanh hữu mà có nhiều hay ít bợn sắc nghiệp tục sinh), gọi là thức duyên sắc.

Các bợn sắc nghiệp tục sinh hiện khởi thời tái tục tùy sanh loại và sanh hữu là thế nào?

Có bốn sanh loại (*yoni*) là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, và hóa sanh. Có hai sanh hữu (*bhava*) ngũ uẩn là sanh hữu dục giới và sanh hữu sắc giới. Sanh hữu dục giới có đủ bốn sanh loại; Sanh hữu sắc giới chỉ có loại hóa sanh.

Cõi dục giới loại noãn sanh và thai sanh lúc tái tục có ba bợn sắc nghiệp là bợn thân, bợn giới tính và bợn ý vật. Cõi dục giới loại hóa sanh thời tái tục có đủ tám bợn sắc nghiệp là bợn nhãn, bợn nhĩ, bợn tỷ, bợn thiệt, bợn thân, bợn giới tính (nam hoặc nữ), bợn ý vật và bợn mạng quyền. Riêng loại thấp sanh vào lúc tục sinh có thức tính và có giác quan quan đã trưởng thành, nên cũng kể như có đủ sắc nghiệp tục sinh.

IV. Yếu lược phần tuệ

Cõi sắc giới hữu tướng, các Phạm thiên chỉ là hóa sanh nên có đủ sắc nghiệp tục sinh theo sanh hữu vì các Phạm thiên do mãnh lực thiền không có ái cảnh khí, vị, xúc và giới tính, do đó gọi là đủ sắc nghiệp chỉ bốn bợn là bợn nhãn, bợn nhĩ, bợn ý vật và bợn mạng quyền thô.

Cõi sắc giới vô tướng là loại hóa sanh nhưng vì không có tâm thức nên lúc tái tục chỉ có một bợn sắc nghiệp mạng quyền hiện khởi.

Như vậy cần phải hiểu, thức duyên danh sắc là đối với ngũ uẩn hữu; Còn đối với tứ uẩn hữu (cõi vô sắc) thì chỉ là thức duyên danh; Riêng về nhất uẩn hữu (cõi vô tướng) thì là thức duyên sắc nhưng thức ấy là nghiệp thức (*kammaviññāṇa*) chứ không phải quả thức (*vipākaviññāṇa*) bởi chúng sanh vô tướng không tục sinh bằng tâm.

Nói về phương thức trợ duyên:

Trước hết, thức duyên cho danh dị thực quả trong thời tái tục hay trong thời bình nhật, đều trợ bằng chín duyên là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, câu sanh quyền duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Về thức duyên sắc ý vật tái tục bằng chín cách là câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, câu sanh quyền duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thức duyên sắc tái tục ngoài sắc ý vật, bằng tám cách như trợ sắc ý vật tái tục nhưng bỏ ra một duyên là hỗ tương duyên.

Lại nữa, đối với chúng sanh vô tướng (*asaññasatta*) có sắc nghiệp mạng quyền hiện khởi, sắc ấy cũng kể như do thức làm duyên, nhưng thức này là nghiệp thức quá khứ (*kammaviññānaṃ*). Nghiệp thức làm duyên cho sắc cõi vô tướng bằng một duyên là thường cận y duyên.

Mặt khác nên hiểu rằng: tất cả quả thức bình nhật, kể từ tâm hữu phần tiếp nối tâm tái tục, làm duyên trợ danh sắc bình nhật bằng duyên tương ứng đã nổi rõ trong bộ Paṭṭhāna (của Vi diệu pháp tạng).

*Do duyên danh sắc, có lục nhập
(Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ sambhavati)*

Trong mệnh đề này, danh sắc làm duyên trợ cho lục nhập hiện khởi.

Danh là ba danh uẩn tương ưng thức uẩn quả hiệp. Sắc là sắc nghiệp.

Lục nhập là sáu nội xứ (*ajjhattika-āyatana*), tức là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, và ý xứ. Chữ *āyatana* có hai từ dịch, “nhập” (lục nhập - *saḷāyatana*), “xứ” (sáu nội xứ - *cha ajjhattikāyatana*). Nhãn nhập hay nhãn xứ là sắc thần kinh nhãn; Nhĩ nhập hay nhĩ xứ là sắc thần kinh nhĩ; Tỷ nhập hay tỷ xứ là sắc thần kinh tỷ; Thiệt nhập hay thiệt xứ là sắc thần kinh thiệt; Thân nhập hay thân xứ là sắc thần kinh thân; Ý nhập hay ý xứ trong duyên sinh lấy tiêu biểu là thức uẩn quả hiệp thế.

IV. Yếu lược phần tuệ

Để dễ nhận biết, mệnh đề duyên sinh này phân ra ba trường hợp: danh làm duyên, sắc làm duyên, danh sắc làm duyên:

a. Danh làm duyên:

Danh là ba uẩn tâm sở (*cetasikakhandha*) trợ ý nhập là thức uẩn quả hiệp thể nói chung chung bằng bảy duyên: câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Nếu danh là ba nhân vô ký (vô tham, vô sân, vô si) trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể hữu nhân, thì trợ bằng tám duyên: bảy duyên chung, thêm nhân duyên nữa.

Nếu danh là xúc trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng tám duyên: bảy duyên chung, và thêm danh vật thực duyên.

Nếu danh là hành uẩn tư trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng chín duyên: bảy duyên chung, và thêm danh vật thực duyên, câu sanh nghiệp duyên.

Nếu danh là hành uẩn tầm, tứ, hỷ trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng tám duyên: bảy duyên chung, thêm thiền-na duyên.

Nếu danh là thọ uẩn hỷ, xả, và hành uẩn mạng quyền, tín, trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng tám duyên: bảy duyên chung, thêm câu sanh quyền duyên.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nếu danh là hành uẩn niệm, cần, trí, trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng chín duyên: bảy duyên chung, thêm câu sanh quyền duyên và đồ đạo duyên.

Nếu danh là hành uẩn nhất hành trợ ý nhập là tâm quả hiệp thể, thì trợ bằng mười duyên: bảy duyên chung, thêm câu sanh quyền duyên, thiền-na duyên, đồ đạo duyên.

Danh là ba uẩn tâm sở trợ ngũ nhập nội (nhãn nhập...) thời tái tục, được sáu duyên: câu sanh duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên. Loài thấp sanh (*samsedaja*) và hóa sanh (*opapātika*) khi tục sinh có đủ ngũ nhập; Loài noãn sanh (*aṇḍaja*) và thai sanh (*jalābujā*) khi tục sinh chỉ có thân nhập (thân xứ).

Danh là ba uẩn tâm sở trợ ngũ nhập thô thời bình nhật, được bốn duyên: Hậu sanh duyên, hậu sanh bất tương ưng duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, hậu sanh bất ly duyên.

b. Sắc làm duyên:

Sắc là ý vật tái tục trợ ý nhập tái tục là tâm tái tục cõi ngũ uẩn, được sáu duyên: câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, câu sanh bất tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Sắc là ý vật bình nhật trợ ý nhập bình nhật là mười tám tâm quả cõi ngũ uẩn (ngoài ngũ song thức) được năm duyên: vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, vật tiền sanh bất ly duyên.

IV. Yếu lược phần tuệ

Sắc là năm thần kinh trợ ý nhập là ngũ song thức thời bình nhật, được sáu duyên là vật tiền sanh duyên, vật tiền sanh y duyên, tiền sanh quyền duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, vật tiền sanh bất ly duyên.

Sắc là bốn đại hiển trợ cho ngũ nhập nội là năm sắc thần kinh đồng bọn, bằng bốn duyên: câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Sắc nghiệp mạng quyền trợ ngũ nhập nội là năm sắc thần kinh sanh đồng bọn, bằng ba duyên: sắc mạng quyền duyên, quyền hiện hữu duyên, quyền bất ly duyên.

Sắc nghiệp thực dưỡng trợ ngũ nhập nội là năm sắc thần kinh đồng bọn, bằng ba duyên: sắc vật thực duyên, vật thực hiện hữu duyên, vật thực bất ly duyên.

c. Danh sắc làm duyên:

Danh sắc tức là ba uẩn tâm sở và sắc ý vật làm duyên cho ý nhập thời tái tục cõi ngũ uẩn, bằng sáu duyên: câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Như vậy chính do duyên danh sắc mà có lục nhập. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý sẽ không có mặt nếu không có danh sắc tục sinh và bình nhật.

Cũng nên biết rằng, đối với cõi vô sắc thời tục sinh chỉ có danh uẩn, thời bình nhật cũng chỉ có danh uẩn, nên bốn danh uẩn

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

tương ưng hỗ trợ nhau, một uẩn trợ ba uẩn, là thức trợ danh;
Ba uẩn trợ một uẩn, là danh trợ ý nhập.

*Do duyên lục nhập, có xúc
(Saḷāyatanapaccayā phasso sambhavati)*

Lục nhập là sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ,
và ý xứ.

Xúc (*phassa*) là sáu xúc: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân
xúc, và ý xúc.

Nhãn xúc là xúc tâm sở tương ưng với nhãn thức; nhĩ xúc là xúc
tâm sở tương ưng với nhĩ thức; Tỷ xúc là xúc tâm sở tương ưng
với tỷ thức; Thiệt xúc là xúc tâm sở tương ưng với thiệt thức,
thân xúc là xúc tâm sở tương ưng với thân thức; ý xúc là xúc tâm
sở tương ưng với ý thức dị thực quả hiệp thế.

Xúc, nếu kể rộng, có đến ba mươi hai, là hai nhãn xúc, hai nhĩ
xúc, hai tỷ xúc, hai thiệt xúc, hai thân xúc, hai mươi hai ý xúc. Vì
có ba mươi hai quả hiệp thế.

Đi thẳng vào vấn đề “lục nhập duyên xúc”, trợ duyên bằng cách
nào?

Ngũ nhập thô là nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, và
thân nhập (thuộc năm sắc thần kinh) trợ cho năm đôi xúc (trong
ngũ song thức) bằng sáu duyên: vật tiền sanh duyên, vật tiền
sanh y duyên, tiền sanh quyền duyên, vật tiền sanh bất tương
ưng duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, vật tiền sanh bất ly
duyên.

IV. Yếu lược phần tuệ

Ý nhập là hai mươi hai thức uẩn quả hiệp thể trợ cho ý xúc đồng sanh, bằng chín duyên: câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, câu sanh quyền duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Phụ giải phần pháp duyên xúc:

Trong kinh *Tương ưng*, phẩm *Nhân duyên* (Sam. Nidānavaggo) có nói “Nhờ mắt và cảnh sắc nên nhãn thức sanh khởi; Sự hội tụ của ba pháp này gọi là xúc”... Như vậy xúc có mặt nhờ ba duyên là căn (mắt, tai v.v...) với cảnh (sắc, thính v.v...) và thức (nhãn thức, nhĩ thức v.v...). Thế nhưng tại sao trong duyên sinh chỉ nói “xúc có do duyên lục nhập” (do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm duyên nên có xúc)?

Vì rằng lấy phần chính có liên quan về trước: vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc...

Sáu cảnh cũng là duyên trợ cho xúc nhưng sáu cảnh không phải là lục nhập. Sáu thức cũng là duyên trợ cho xúc nhưng đã kể vào ý nhập rồi.

Một pháp hữu vi sanh khởi có nhiều duyên trợ, chứ không phải do một duyên. Nhưng tùy trường hợp mà nói thì kể cho một duyên: xúc có do duyên lục nhập.

Lại nữa, năm xúc như nhãn xúc... mặc dù do căn với cảnh và thức trợ danh, nhưng chỉ nói do ngũ nhập thô làm duyên, vì là lấy phần chính yếu; Thức là ý nhập (lấy quả ý giới và quả ý thức giới hiệp thể) kể là duyên cho ý xúc thô.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*Do duyên xúc, có thọ
(Phassapaccayā vedanā sambhavati)*

Xúc có nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, và ý xúc như đã nói trước.

Thọ ở đây nói theo môn, có sáu là thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỷ xúc sanh, thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc sanh.

Tất cả tâm (89 hoặc 121 tâm) đều có thọ uẩn tương ưng, nên thọ kể rộng có 89 hoặc 121 thọ (cũng gom trong sáu thọ); Nhưng thọ nói đây là 32 thọ tương ưng 32 tâm quả hiệp thể (cũng gom trong 6 thọ).

Xúc duyên thọ, nếu nói là hành uẩn xúc trợ thọ uẩn đang đồng sanh trong sát-na thức quả hiệp thể thì trợ bằng tám duyên: câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, dị thực quả duyên, danh vật thực duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Xúc duyên thọ, nếu nói là sáu xúc trong đời sống bình nhật (thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, đụng chạm, suy nghĩ) do đó mà cảm thọ khổ, lạc, phi khổ phi lạc, thì xúc này duyên thọ này bằng một duyên là thường cận y duyên.

Dù trực tiếp hay gián tiếp thì thọ khởi lên cũng là do xúc cảnh làm duyên.

IV. Yếu lược phần tuệ

*Do duyên thọ, có ái
(Vedanāpaccayā taṇhā sambhavati)*

Thọ đây là khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

Ái đây là sự mê đắm thèm khát; Gồm sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, và pháp ái.

Ái theo cảnh dục đơn thuần thì gọi là dục ái (*kāmatañhā*). Nếu dục ái ấy sanh khởi tương ưng thường kiến, cho rằng đối tượng trường cửu vĩnh hằng, thì gọi là hữu ái (*bhavatañhā*). Khi dục ái ấy sanh khởi tương ưng đoạn kiến, cho rằng mọi vật ở đời đều tan rã hoại diệt, thì gọi là phi hữu ái (*vibhavatañhā*).

Sáu ái nhân ba loại thành 18, 18 ái đó lại tính theo nội thân và ngoại thân thành 36, 36 ái đó tính theo ba thời, quá khứ, hiện tại, vị lai, thì có được 108 ái.

Do thọ lạc đối với cảnh, mà sanh ái luyến. Điều này cũng dễ hiểu.

Do thọ xả đối với cảnh, mà sanh ái luyến. Điều này nên hiểu là có những người do tánh nết, họ luyến với cuộc sống bình thường, không vui buồn. Gọi là thọ xả duyên ái.

Do thọ khổ đối với cảnh, mà sanh ái luyến. Như có những người chịu đựng khổ quen rồi, nên họ lấy khổ làm cảm hứng. Đây gọi là thọ khổ duyên ái.

Như vậy cả ba thọ: thọ lạc, thọ khổ, thọ phi khổ phi lạc đều có thể làm duyên cho ái.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thọ duyên ái chỉ bằng một cách là thường cận y duyên. Bởi trải nghiệm cảm giác thành quen thuộc mới sanh ái, ví như có cảm tình với người nào lâu ngày phát sanh tình cảm vậy.

*Do duyên ái, có thủ
(Taṇhāpaccayā upādānaṃ sambhavati)*

Thủ (*upādāna*) là chấp giữ, nắm chặt, có bốn thủ: dục thủ (*kāmapādāna*), kiến thủ (*diṭṭhupādāna*), giới cấm thủ (*silabbatupādāna*), ngã luận thủ (*attavādupādāna*).

Dục thủ là bám vào khoái lạc giác quan tức là vật dục (sắc, thanh, khí, vị, xúc). Dục thủ và ái đều là tham. Vậy thì ái duyên dục thủ, có ý nghĩa thế nào và duyên bằng cách nào?

Thanh Tịnh Đạo nói: Dục thủ là sự khát ái đến sâu đậm nhờ ảnh hưởng khát ái đi trước; Lại có người giải *ái* là khát khao một đối tượng mà chưa đạt được, như kẻ trộm vươn tay trong bóng tối; Còn *dục thủ* là sự nắm giữ một đối tượng đã đạt, như kẻ trộm bắt được của. Ái duyên cho dục thủ chỉ là thường cận y duyên, không bằng những duyên câu sanh, vì không thể cùng một tâm sanh có hai tâm sở tham tương ưng.

Kiến thủ là chấp chặt quan điểm sai lạc, chấp thường kiến và chấp đoạn kiến. Chấp thường kiến được kể vào giới cấm thủ và ngã luận thủ; Do đó kiến thủ chỉ kể là chấp mười đoạn kiến: “Không có quả bố thí, không có quả cúng dường, không có quả tế tự, không có quả dị thực của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loại hóa sanh, không có những vị sa-môn bà-la-môn tu hành chứng đắc cái gì cả”.

IV. Yếu lược phần tuệ

Giới cấm thủ là chấp cứng quan điểm cho rằng thân này là tội lỗi, phải hành trì khổ hạnh để thanh luyện cho bản thân, rồi thực hành theo 53 khổ hạnh kỳ dị; Hoặc nghĩ rằng thanh tịnh nhờ nghi thức cúng tế, rồi bày ra các lễ nghi thờ cúng rườm rà.

Ngã luận thủ là chấp ngã đối với ngũ uẩn, tức là chấp theo 20 thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), như cho rằng: Sắc uẩn là ta, ta là sắc uẩn, trong sắc uẩn có ta, trong ta có sắc uẩn; Thọ uẩn là ta... Tưởng uẩn là ta... Hành uẩn là ta... Thức uẩn là ta, ta là thức uẩn, trong thức uẩn có ta, trong ta có thức uẩn.

Ba thủ: kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ, đều là tà kiến. Ái duyên tà kiến bằng cách nào?

Trường hợp ái và tà kiến đồng sanh trong một tâm tham hợp tà, thì ái duyên tà kiến trường hợp này bằng bảy cách là nhân duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, câu sanh y duyên, tương ưng duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Trường hợp ái sanh trước làm duyên cho kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ sanh sau, thì ái duyên tà kiến trường hợp này chỉ bằng một cách là thường cận y duyên.

Ái duyên ba tà kiến thủ bằng thường cận y duyên là thế nào?

Như có người khao khát khoái lạc rồi chấp sai thế giới là thường hằng hoan lạc, hoặc nghĩ chết là hết nên phải sống hưởng thụ... Đó gọi là ái duyên kiến thủ bằng thường cận y duyên.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Như có người ước vọng sanh thiên nên tiến hành các nghi lễ tôn giáo với giới cấm mê tín. Đó gọi là ái duyên giới cấm thủ bằng thường cận y duyên.

Chúng sanh vì yêu tự thân nên nghĩ ra có bản ngã chủ quyền thân này. Đó gọi là ái duyên ngã luận thủ bằng thường cận y duyên.

*Do duyên thủ, có hữu
(Upādānapaccayā bhavo sambhavati)*

Thủ là dục thủ (tham cảnh dục); Kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ (tà kiến theo ba khía cạnh).

Hữu, mặc dù được nói là nghiệp hữu và sanh hữu. Nhưng trong mệnh đề thủ duyên hữu, thì hữu đây là nghiệp hữu (*kammabhava*). Vì có nghiệp hữu mới tạo ra sanh hữu (hữu duyên sanh...).

Nghiệp hữu có ba là thân nghiệp hữu (nghiệp tốt xấu tạo bằng thân), khẩu nghiệp hữu (nghiệp tốt xấu tạo bằng lời), ý nghiệp hữu (nghiệp tốt xấu tạo bằng ý).

Nghiệp hữu đồng nghĩa với hành (do duyên vô minh), nhưng nghiệp thành nhân quá khứ thì gọi là hành, nghiệp thành nhân hiện tại thì gọi là hữu. Hành là nhân quá khứ tạo quả hiện tại; Hữu là nhân hiện tại tạo quả vị lai. Hành thì do vô minh làm duyên; Hữu thì do thủ làm duyên.

Nghiệp hữu nói theo chi pháp cũng như hành, chính là tư tâm sở (*cetanā*) hiệp với tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế.

IV. Yếu lược phần tuệ

Thủ duyên Hữu bằng cách nào?

Trong trường hợp đồng sanh: Khi tâm tham sanh khởi có tham và tư phối hợp, thì tham tâm sở trợ cho tư tâm sở (dục thủ duyên nghiệp hữu) bằng bảy duyên là nhân duyên, hỗ tương duyên, tương ưng duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên, câu sanh bất ly duyên.

Khi tâm tham hợp tà sanh khởi có tà kiến và tư phối hợp, thì tâm sở tà kiến (kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ) trợ cho tâm sở tư (nghiệp hữu) bằng bảy duyên là hỗ tương duyên, đồ đạo duyên, tương ưng duyên, câu sanh duyên, câu sanh y duyên, câu sanh hiện hữu duyên và câu sanh bất ly duyên.

Trường hợp không đồng sanh: Tứ thủ là tham và tà kiến trong sát-na tâm tham kế trước trợ cho nghiệp hữu là tư trong sát-na tâm tham kế sau, thì trợ bằng sáu duyên là vô gián duyên, vô gián cận y duyên, liên tiếp duyên, trùng dụng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên.

Hoặc, khi tâm đại thiện và bất thiện bất cảnh là tứ thủ, thì thủ duyên hữu trường hợp này được ba duyên là cảnh duyên, cảnh trưởng duyên, cảnh cận y duyên.

Hoặc, do tập khí tham và tà kiến tác động mà chúng sanh tạo thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp, thì trường hợp này thủ duyên hữu bằng cách thường cận y duyên.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*Do duyên hữu, có sanh
(Bhavapaccayā jāti sambhavati)*

Hữu ở đây chính là nghiệp hữu; Tư thiện hiệp thể và tư bất thiện gọi là nghiệp hữu.

Sanh (*jāti*) là sanh hữu (*upapattibhava*), là sự hiện khởi tâm quả và sắc nghiệp.

Sanh có hai loại:

- Danh sanh (*nāmajāti*) sự sanh khởi của tâm và tâm sở.
- Sắc sanh (*rūpajāti*) sự sanh khởi của sắc nghiệp.

Sanh nói ba loại:

- Ngũ uẩn sanh (*pañcakhandhajāti*) là sự tái sanh cõi dục và cõi sắc giới hữu tướng, có đủ năm uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.
- Tứ uẩn sanh (*catukhandhajāti*) là sự tái sanh cõi vô sắc, chỉ có thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.
- Nhất uẩn sanh (*ekakhandhajāti*) là sự tái sanh cõi vô tướng, chỉ có sắc uẩn thôi.

Sanh nói bốn loại:

- Noãn sanh (*andajajāti*) là loài sanh từ trứng nở ra.

IV. Yếu lược phần tuệ

- Thai sanh (*jalābujajāti*) là loài sanh ra từ dạ con, chui ra khỏi bụng mẹ đã thành con.
- Thấp sanh (*saṃsedajajāti*) là loài sanh ra từ môi trường ẩm thấp.
- Hóa sanh (*opapātikajāti*) là loài sanh do tự nhiên hóa hiện ra.

Dù xuất hiện ở sanh hữu nào, sanh loại nào cũng đều do nghiệp tạo, như đức Phật đã thuyết: “*Kammunā vattati loko* – chúng sanh thế gian diễn tiến do nghiệp” (M. II, 196); Hoặc “*Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītāya* – nghiệp phân loại chúng sanh có xấu hoặc tốt” (M. III, 203).

Hữu duyên sanh bằng cách nào?

Hữu duyên sanh bằng hai cách là dị thời nghiệp duyên và thường cận y duyên.

Duyên như thế nào?

Hữu duyên sanh bằng dị thời nghiệp duyên tức là nghiệp hữu (tư bất thiện và thiện hiệp thể làm chủng tử) sau tạo ra sanh hữu luân hồi (tức là sanh tâm quả hiệp thể và sắc nghiệp).

Hữu duyên sanh bằng thường cận y duyên là đang khi tạo nghiệp có sự thiết tha hoặc mong mỏi như vậy, như vậy... làm sức mạnh đưa đẩy cho nghiệp tạo quả.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*Do duyên sanh, có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não
(Jātipaccayā jarāmarañam
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti)*

Già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đã được giải thích trong khổ đế (*dukkhasacca*)

Vì có sanh (*jāti*) nên có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Khi không có sanh thì không có mặt già, chết cùng với sầu, bi, khổ, ưu, não. Nên mới gọi là sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Đúng ra, sanh chỉ duyên già, chết; Các thứ sầu, bi, khổ, ưu, não có mặt do ám ảnh già, chết. Kẻ phàm phu ngu si bị sầu khổ vì tình trạng già, chết; Hoặc không vì già, chết, thì cũng vì có nỗi đau đớn khác như bị suy sụp tài sản, quyền thuộc v.v...

Nhưng mệnh đề “sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não” lấy thêm sầu, bi, khổ, ưu, não để làm tiền đề duyên vô minh, như vậy mới khép kín thành bánh xe luân hồi (*bhavacakka*).

Sanh duyên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não bằng cách nào ?

Chỉ bằng một cách là thường cận y duyên.

*Sầu, bi, khổ, ưu, não duyên vô minh
(Sokādīhi avijjā siddhā)*

Mặc dù nói vô minh duyên hành v.v... nhưng vô minh không phải là khởi điểm của bánh xe sanh tử, vì vô minh được thiết lập bởi do sầu, bi, khổ, ưu, não.

IV. Yếu lược phần tuệ

Sầu, bi, khổ, ưu, não không tách rời khỏi vô minh; Sầu, bi, khổ, ưu, não được thấy nơi người mê muội. Những thứ này (sầu...) sanh khởi là vô minh được thiết lập.

Đây chính là bánh xe luân hồi không có khởi điểm. Khi bắt đầu nói pháp duyên khởi thì trình bày trước “vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc v.v...” người ta tưởng vô minh là đầu mối duy nhất; Đó là trình bày một pháp khởi nguồn thôi (*padhānadhamma*). Nên biết rằng vô minh vẫn còn có tập khởi.

Sầu, bi, khổ, ưu, não duyên vô minh chỉ một cách là thường cận y duyên.

Bánh xe luân hồi (Bhavacakka)

Bánh xe luân hồi có 12 cãm, tức là 12 chi: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử.

Mười hai chi duyên sinh (*aṅga*) ấy cần phải hiểu rõ qua sáu vấn đề là ba thời (*addhā*), bốn yếu lược (*saṅkhepa*), hai mươi hành tướng (*ākāra*), ba tục đoạn (*sandhi*), ba luân hồi (*vaṭṭa*), hai căn gốc (*mūla*). Sáu vấn đề ấy như thế nào?

- a) Ba thời (*addhā* hay *kāla*): duyên sinh phân theo ba thời kiếp sống là quá khứ (*atīta*), hiện tại (*paccuppanna*), và vị lai (*anāgata*). Cần được biết rằng, vô minh và hành là hai chi thời quá khứ; Thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ – ái – thủ – hữu là tám chi thời hiện tại; Sanh và lão tử là hai chi thời vị lai.
- b) Bốn yếu lược (*saṅgaha* hay *saṅkhepa*): duyên sinh phân thành bốn yếu lược theo nhân quả ba thời, là nhân quá khứ,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai. Nên biết rằng, vô minh và hành là nhóm nhân quá khứ; Thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ là nhóm quả hiện tại; Ái – thủ – hữu là nhóm nhân hiện tại; Sanh, lão tử là nhóm quả vị lai.

c) Hai mươi hành tướng (*ākāra*) tức là năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại, năm nhân hiện tại, năm quả vị lai.

Được giải thích rằng: nhân quá khứ được đức Phật thuyết có hai là vô minh và hành; Nhưng trưởng lão Sāriputta nói thêm: trong vô minh đã có ái và thủ, vì lý do vô minh nên khao khát (ái), đã khao khát thì chấp giữ (thủ); Và, trong hành đã mang tính là nghiệp hữu dẫn đi tái sanh; Bởi thế nhân quá khứ vô minh và hành, cũng bao hàm là ái, thủ và hữu. Như vậy hành tướng nhân quá khứ có năm (Ps. I, 52).

Quả hiện tại được đức Phật thuyết có năm là thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ. Đó là hành tướng quả hiện tại.

Nhân hiện tại, ngài thuyết có ba là ái, thủ, hữu; Trong ái – thủ có vô minh, và nghiệp hữu là hành. Bởi vậy, hành tướng nhân hiện tại có năm là ái – thủ – hữu – vô minh – và hành (Ps. I, 52).

Quả vị lai, ngài thuyết có hai là sanh và lão tử; Nhưng hành tướng của sanh và lão tử là thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ (sự sanh khởi của năm pháp này gọi là sanh; Sự cũ kĩ của chúng gọi là già; Sự hoại diệt của chúng gọi là chết). Như vậy hành tướng quả vị lai có năm là thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ (Ps. I, 52).

d) Ba tục đoạn (*sandhi*) là mối nối giữa nhân quả trong duyên sinh. Hành và thức (hành duyên thức) là mối nối giữa nhân

IV. Yếu lược phần tuệ

quá khứ với quả hiện tại; Thọ và ái (thọ duyên ái) là mối nối giữa quả hiện tại với nhân hiện tại; Hữu và sanh (hữu duyên sanh) là mối nối giữa nhân hiện tại với quả vị lai.

e) Ba luân hồi (*vatta*) là phiền não luân, nghiệp luân và quả luân. Ba luân khiến cho bánh xe luân hồi lăn trôi mãi không dừng.

Phiền não luân (*kilesavatta*) là vô minh – ái – và thủ. Nghiệp luân (*kammavatta*) là hành – và hữu. Quả luân (*vipākavatta*) là thức – danh sắc – lục nhập – xúc – thọ – sanh – lão tử sầu bi...

Chính phiền não duyên cho nghiệp được tạo, nghiệp duyên cho quả được hình thành. Tức là vô minh (phiền não) duyên hành (nghiệp), hành (nghiệp) duyên cho thức v.v... (quả); ái, thủ (phiền não) duyên cho hữu (nghiệp), hữu (nghiệp) duyên sanh v.v... (quả).

f) Hai căn gốc (*mūla*) tức là vô minh và ái. Hai pháp này là gốc rễ bánh xe luân hồi.

Về xuất xứ từ quá khứ, vô minh là gốc và thọ là ngọn. Vì vô minh (phiền não luân) trợ hành (nghiệp luân), và hành trợ thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ (quả luân).

Về sự tiếp tục ở vị lai, thì ái là gốc và già chết là ngọn. Vì ái rồi thủ (phiền não luân) trợ hữu (nghiệp luân), và hữu trợ sanh già chết (quả luân).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nhận xét về bánh xe luân hồi

Bánh xe luân hồi diễn tiến xoay vòng bất tận, do có cái này nên có cái kia, do cái này có mặt nên cái kia có mặt: do duyên vô minh nên có hành, do duyên hành nên có thức v.v... Vì thế nên biết vòng sanh tử luân hồi không có sáng tạo chủ, kiểu như đòi cho là vạn vật vũ trụ do đấng toàn năng sáng tạo, là thượng đế, là Phạm thiên...

Cũng không phải “có người luân hồi”, vì bánh xe sanh tử mười hai mắt xích, không phải là một thứ đơn thuần, không có bản ngã làm chủ nhân. Pháp này có mặt trợ duyên cho pháp kia có mặt, rồi pháp kia có mặt trợ cho pháp nọ có mặt.

Bánh xe luân hồi chỉ là rỗng không (*suññatā*). Bởi vì mười hai chi duyên sinh của bánh xe luân hồi không có thường tánh (*dhuvabhāvena suññā*), không có tịnh tánh (*subhabhāvena suññā*), không có lạc tánh (*sukkhabhāvena suññā*), không có ngã tánh (*attabhāvena suññā*).

Pháp duyên sinh không thường tánh vì bản chất sanh diệt.

Pháp duyên sinh không tịnh tánh vì nó ô nhiễm và tạo ra ô nhiễm.

Pháp duyên sinh không lạc tánh vì bị bức bách bởi sanh diệt.

Pháp duyên sinh không phải ngã tánh vì diễn tiến tùy thuộc vào các điều kiện (duyên), không theo một quyền năng nào áp đặt,

Dứt phần giải về y tương sinh

IV. Yếu lược phần tuệ

*

Các pháp như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai quyền, bốn đế và mười hai y tương sinh là nền tảng cho tuệ quán đã được trình bày xong.

Tiếp đến sẽ giải thích ba pháp tùy quán là công cụ đặc lực cho hành giả tu tập tuệ quán.

Ba pháp tùy quán (*Anupassanā*)

Ba pháp tùy quán đó là:

1. Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*)
2. Khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*)
3. Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*)

*

Trí tuệ thấy rõ chân tướng của các hành hay pháp hữu vi (*sāṅkhārā*) là vô thường, gọi là vô thường tùy quán.

Trí tuệ thấy rõ chân tướng của các hành là khổ, gọi là khổ não tùy quán.

Trí tuệ thấy rõ chân tướng của các hành là vô ngã, gọi là vô ngã tùy quán.

*

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Gọi là vô thường (*anicca*) có 4 ý nghĩa:

- diễn tiến sanh diệt (*uppādavayavattito*)
- biến đổi (*vipariṇāmato*)
- tạm thời (*tāvakālikato*)
- trái nghĩa thường còn (*niccapaṭikkhepatto*)

Gọi là khổ (*dukkha*) có 4 ý nghĩa:

- luôn bị bức xúc (*abhiṇhasampaṭipīlanato*)
- khó chịu đựng (*dukkhamato*)
- căn cội mọi khổ đau (*dukkhavatthuto*)
- trái nghĩa với lạc (*sukhapaṭikkhepatto*)

Gọi là vô ngã (*anatta*) có 4 ý nghĩa:

- trống rỗng (*suññato*)
- không sở hữu chủ (*assāmikato*)
- không diễn tiến theo quyền năng (*avasavattito*)
- trái nghĩa với bản ngã (*attapaṭikkhepatto*)

*

Như vậy cần phải hiểu rằng: Thân này giả tạm, luôn biến đổi, diễn tiến sanh rồi diệt, nên gọi là vô thường. Thân này sanh diệt, biến đổi, biến diệt, không kham nổi, nên gọi là khổ. Thân này tự sanh tự diệt, không có chủ quyền, không theo sự sắp đặt, nên gọi là vô ngã.

*

IV. Yếu lược phần tuệ

Tam tướng có ba ý nghĩa chính: vô thường với ý nghĩa hoại tiêu (*aniccam khayatthenā'ti*); Khổ với ý nghĩa kinh khủng (*dukkham bhayatthenā'ti*); Vô ngã với ý nghĩa không cốt lõi (*anattā asāratthenā'ti*). Tại sao tam tướng có ba ý nghĩa này?

Trong Paṭisambhidāmagga (Ps. II, 48) nói:

Aniccato manasikaroto khayato saṅkhārā upatṭhahanti, đối với hành giả tác ý vô thường thì các hành là khả hoại.

Dukkhato manasikaroto bhayato saṅkhārā upatṭhahanti, đối với hành tác ý khổ thì các hành là kinh khủng.

Anattato manasikaroto suññato saṅkhārā upatṭhahanti, đối với hành giả tác ý vô ngã thì các hành là rỗng không (không cốt lõi).

*

Tu tập tùy quán tam tướng từ bỏ được cái gì?

Cũng trong Visuddhimagga nói:

Aniccānupassanaṃ bhāvento niccasaññaṃ pajahati, khi tu tập tùy quán vô thường sẽ từ bỏ thường tưởng.

Dukkhānupassanaṃ bhāvento sukhasaññaṃ pajahati, khi tu tập tùy quán khổ sẽ từ bỏ lạc tưởng.

Anattānupassanaṃ bhāvento attasaññaṃ pajahati, khi tu tập tùy quán vô ngã sẽ từ bỏ ngã tưởng.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*

Ba pháp tùy quán là ba cửa ngõ đi vào giải thoát, nên được gọi là tam giải thoát môn (*tivimokkhamukha*), ba lối dẫn ra khỏi thế gian.

Gọi là giải thoát (*vimokkha*), có ba sự giải thoát: vô tướng giải thoát (*animittavimokkha*), vô nguyện giải thoát (*appaṇihita-vimokkha*) và không tánh giải thoát (*suññatāvimokkha*).

Thánh đạo là sự thoát khỏi các phiền não, thánh đạo ấy đã khởi lên bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh vô tướng (không hiện tượng sanh diệt), gọi là vô tướng giải thoát.

Thánh đạo là sự thoát khỏi các phiền não, thánh đạo ấy đã khởi lên bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh vô nguyện (không ước vọng), đó gọi là vô nguyện giải thoát.

Thánh đạo là sự thoát khỏi các phiền não, thánh đạo ấy đã khởi lên bắt cảnh níp-bàn ở khía cạnh tánh không (không có gì là ngã), đó gọi là không tánh giải thoát.

Ba sự giải thoát này đắc được do ba pháp tùy quán.

Hành giả dồi dào đức tin (thắng giải – *adhimokkhabahulo*) tùy quán vô thường, vị ấy đắc vô tướng giải thoát.

Hành giả dồi dào định (an tịnh – *passaddhibahulo*) tùy quán khổ, vị ấy đắc vô nguyện giải thoát.

Hành giả dồi dào tuệ (mẫn tiệp – *vedabahulo*) tùy quán vô ngã, vị ấy đắc không tánh giải thoát.

*

Vì thế, nên biết rằng, ba pháp tùy quán là công cụ đắc lực cho vị hành giả tu tập tuệ minh sát.

Mười hai tuệ quán tri (*Anupassanāññāṇa*)

Tiếp đến, trình bày mười hai tuệ quán tri mà hành giả lần lượt tu tập.

Mười hai tuệ quán tri hay tuệ tùy quán (*anupassanāññāṇa*) đó là:

1. Phân định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedaññāṇa*)
2. Hiểu duyên tuệ (*paccayapariggahaññāṇa*)
3. Thăm sát tuệ (*sammasanaññāṇa*)
4. Sanh diệt tuệ (*udayabbayaññāṇa*)
5. Hoại tán tuệ (*bhaṅgaññāṇa*)
6. Kinh úy tuệ (*bhayaññāṇa*)
7. Nguy hại tuệ (*ādīnavaññāṇa*)
8. Yếm ố tuệ (*nibbidāññāṇa*)
9. Dục thoát tuệ (*muñcitukayatāññāṇa*)
10. Giải trạch tuệ (*paṭisaṅkhāññāṇa*)
11. Hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāññāṇa*)
12. Thuận thứ tuệ (*anulomaññāṇa*)

Hành giả tu tập tuệ, trước tiên phải khởi lên trí phân biệt danh sắc để biết thật giả, rồi phải tìm ra duyên sanh danh sắc để loại trừ nghi hoặc, sau đó mới tiến hành ba pháp tùy quán.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1. Phân định danh sắc tuệ (Nāmarūpaparicchedañña)

Trước hết, hành giả cần hiểu danh sắc là gì, mới khởi sự tu tiến tuệ.

Danh (*nāma*) là pháp có thực thể phi vật chất, phi sắc (*arūpī*), chỉ có tên gọi thôi. Danh, nói chung là tâm, tâm sở (danh pháp hữu vi), và níp-bàn (danh pháp vô vi).

Nhưng, danh thành đối tượng của tuệ quán đây, chỉ kể là tâm hiệp thể và tâm sở tương ưng, vì rằng pháp siêu thể không thể được biết bởi một người đang thực hành tuệ quán để chứng đạo quả.

Sắc (*rūpa*) là thực thể vật chất, đặc tính bị quấy nhiễu bởi yếu tố thời tiết v.v... Sắc pháp gồm 4 đại hiện và 24 sắc y đại sinh (gọi tắt là sắc y sinh).

*

Khi đã biết hai thành phần danh sắc như vậy, hành giả sẽ phân biệt được danh sắc theo uẩn, xứ, giới; Tùy theo, có người phân định danh sắc theo ngũ uẩn, có người phân định danh sắc theo thập nhị xứ, có người phân định danh sắc theo thập bát giới. Như sau:

a. Phân định danh sắc theo năm uẩn

Hành giả phân biệt rằng: Thân này chỉ là năm nhóm: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

IV. Yếu lược phần tuệ

Sắc uẩn gồm 17 sắc cụ thể (8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, 1 sắc giới tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền, và thính), 10 sắc trừu tượng (2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tướng trạng, và 1 sắc giao giới).

Thọ uẩn là thuộc tánh thọ tương ứng tâm hiệp thể.

Tướng uẩn là thuộc tánh tướng tương ứng tâm hiệp thể.

Hành uẩn là 50 thuộc tánh ngoài thọ tướng tương ứng tâm hiệp thể.

Thức uẩn là 81 tâm hiệp thể.

Hành giả phân định: Sắc uẩn là sắc; Thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là danh. Đây gọi là phân định danh sắc theo năm uẩn.

b. Phân định danh sắc theo mười hai xứ

Hành giả phân biệt rằng có 6 nội xứ và 6 ngoại xứ.

Sáu nội xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, và ý xứ.

Sáu ngoại xứ là sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, và pháp xứ.

Hành giả phân định, trong sáu nội xứ có sắc là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ; Có danh là ý xứ.

Phân định trong sáu ngoại xứ có sắc là sắc xứ, thính xứ, khí xứ,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

vị xứ, xúc xứ, và một phần pháp xứ (16 sắc tế); Có danh là một phần pháp xứ (52 tâm số).

Như vậy trong mười hai xứ, có 10 xứ rười là sắc, 1 xứ rười là danh. Đây gọi là phân định danh sắc theo mười hai xứ.

c. Phân định danh sắc theo mười tám giới

Hành giả phân biệt rằng: đây là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, tinh giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Hành giả phân định trong mười tám giới ấy:

Nhãn giới, sắc giới là sắc; Nhãn thức giới là danh.

Nhĩ giới, tinh giới là sắc; Nhĩ thức giới là danh.

Tỷ giới, khí giới là sắc; Tỷ thức giới là danh.

Thiệt giới, vị giới là sắc; Thiệt thức giới là danh.

Thân giới, xúc giới là sắc; Thân thức giới là danh.

Ý giới, ý thức giới là danh; Pháp giới có một nửa là danh, một nửa là sắc.

Như vậy trong mười tám giới có 10 giới rười là sắc, 7 giới rười là danh. Đây gọi là phân định danh sắc theo mười tám giới.

*

IV. Yếu lược phần tuệ

Sau khi tìm ra danh và sắc trong thân này theo uẩn, theo xứ, theo giới như vậy rồi, hành giả phân định rằng: “Đây là danh”, “Đây là sắc” ...

Nếu đã xét như vậy mà vẫn chưa sanh tuệ phân định danh sắc thì hành giả làm theo ba cách này để hiện rõ tuệ phân định danh sắc là nhờ xúc, nhờ thọ, nhờ thức.

a. Cách làm cho tuệ phân định danh sắc hiện rõ nhờ xúc.

Khi niệm hơi thở vô ra: Hơi thở, mũi và khí quản có đặc tính bốn đại như cứng mềm, nóng lạnh, chuyển động phòng xọp... do xúc mà biết; Xúc có thọ, tưởng, tư, tâm tương ưng. Hành giả nhận định “Hơi thở, mũi, khí quản là sắc; Xúc, thọ, tưởng, tư, tâm biết hơi thở vô ra là danh”. Đó là cách nhờ xúc mà tuệ hiện rõ.

b. Cách làm cho tuệ phân định danh sắc hiện rõ nhờ thọ.

Khi niệm hơi thở vô ra: Hơi thở di chuyển theo khí quản đi ngang mũi, thọ cảm nhận sự kích thích của hơi thở gây dễ chịu hay khó chịu; Thọ có tưởng, có xúc, có tư, có tâm tương ưng. Hành giả nhận định “Hơi thở, mũi, khí quản là sắc; Thọ, tưởng, xúc, tư, tâm biết hơi thở là danh. Đó là cách nhờ thọ mà tuệ được hiện rõ.

c. Cách làm cho tuệ phân định danh sắc hiện rõ nhờ thức.

Khi niệm hơi thở vô ra: Hơi thở di chuyển ngang qua mũi theo khí quản, tâm nhận ra sự có mặt của cảnh xúc là hơi thở, tâm ấy là thức; thức có xúc, có thọ, có tưởng, có tư tương ưng. Hành giả nhận định “Hơi thở, mũi, khí quản, là sắc; Thức, xúc,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

thọ, tưởng, tư biết hơi thở, là danh.” Đó là cách nhờ thức mà tuệ được hiện rõ.

*

Hành giả bằng cách nhờ xúc, thọ, thức mà làm hiện rõ tuệ phân định danh sắc mới kết luận rằng: Thân này chỉ là danh sắc, ngoài danh sắc không có cái gì gọi là tự ngã, hay con người, hay chư thiên Phạm thiên chi cả... chỉ là một tổng hợp danh sắc.

Trong *Tương ưng bộ* kinh có nói:

Như bộ phận quy tụ
danh từ “xe” được gọi
cũng vậy, uẩn quy tụ
giả lập gọi “chúng sanh” (S. I, 135)

Thân này do năm uẩn kết hợp, chỉ là danh sắc, theo nghĩa chân đế. Danh từ “chúng sanh”, “tự ngã”... là thường thức, chế định hoặc do chấp thủ. Cũng như danh từ “chiếc xe” là gọi theo thường thức, gồm nhiều bộ phận khung, giàn, trục, bánh xe... Khi tách ra từng bộ phận thì mỗi bộ phận không phải là “chiếc xe”, cũng vậy, khi năm uẩn được tách ra thì không có cái gọi là “tự ngã”.

Lại nữa, hành giả nên quán xét danh và sắc lệ thuộc lẫn nhau; Danh làm duyên cho sắc, sắc làm duyên cho danh. Sắc sanh do duyên danh, danh sanh do duyên sắc. Cũng như anh mù chân khỏe công anh què mắt sáng, nương nhau đi chỗ này chỗ kia vậy.

IV. Yếu lược phần tuệ

Danh sắc là rỗng không vì lệ thuộc nhau, danh lệ thuộc sắc, sắc lệ thuộc danh. Nên khi một cái tan rã thì cái kia cũng tan rã.

Khi phân biệt danh sắc bằng những phương thức trên thì hành giả có chánh kiến, một sự thấy biết an lập trên trí tuệ, không mê mờ, vượt qua ngã tưởng. Đây gọi là kiến tịnh (*ditthivisuddhi*) vậy.

2. Hiển duyên tuệ (Paccayapariggahañāṇa)

Trí quán triệt duyên sanh của danh và sắc để dứt trừ hoài nghi tam thế, gọi là hiển duyên tuệ.

Hành giả quán triệt duyên sanh danh sắc bằng năm cách nghiệm, như sau:

a. Nghiệm tứ thực là duyên sanh danh sắc.

Hành giả suy xét thân danh sắc này không phải không có nguyên nhân, nhưng không phải nguyên nhân do đấng tạo hóa làm ra, mà nhân duyên hình thành danh sắc này là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực.

Đoàn thực là thức ăn như cơm, cháo, rau, củ... Chính đoàn thực làm chất nuôi dưỡng thân tứ đại này, đoàn thực làm duyên trợ cho sắc pháp.

Xúc thực là sáu xúc như nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Sáu xúc ấy là duyên trợ sanh sáu thọ là nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tư niệm thực là sáu tư (*cetanā*) như nhãn tư, nhĩ tư v.v..., là duyên trợ danh pháp đồng sanh, và tạo ra quả thức tục sinh, cùng sắc nghiệp tục sinh.

Thức thực là tâm, là thức uẩn. Tâm dẫn đầu tâm sở, thức trợ thọ tướng hành; Tâm cũng tạo ra sắc tâm (*cittajarūpa*).

Khi đã thấy biết bốn thực là thức ăn cho danh sắc, là duyên trợ cho danh sắc sanh; Danh sắc quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều do bốn thực là điều kiện hình thành, ngay lúc ấy tất cả mỗi nghi ba thời nơi hành giả được rũ bỏ.

b. Nghiệm căn, cảnh, nghiệp, tâm... là duyên sanh danh sắc

Một cách khác để nghiệm duyên sanh danh sắc là nghiệm nhân gần của chúng. Như là sáu căn và sáu cảnh làm duyên sanh của thức; Nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực là nhân sanh của sắc.

Do mắt và cảnh sắc phát sanh nhãn thức; Do tai và cảnh thanh phát sanh nhĩ thức; Do mũi và cảnh khí phát sanh tỷ thức; Do lưỡi và cảnh vị phát sanh thiệt thức; Do thân và cảnh xúc phát sanh thân thức; Do ý và cảnh pháp phát sanh ý thức. Đó là duyên cho danh nói đại loại. Ngoài ra, còn có duyên sanh nói theo cá biệt, như nhân sanh tâm thiện là do thân cận bậc trí hiền, nghe chánh pháp, khéo tác ý... Và, nhân sanh tâm bất thiện là do thân cận kẻ ngu, không nghe chánh pháp, không khéo tác ý... Hoặc, nhân sanh tâm quả là nghiệp thiện và bất thiện...

Nói đến nhân sanh của sắc là nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực:

IV. Yếu lược phần tuệ

Nghiệp là nhân sanh ra sắc nghiệp (*kammajarūpa*). Nghiệp đây là nghiệp thiện hoặc bất thiện trong quá khứ mới tạo ra sắc hiện tại.

Tâm là nhân sanh ra sắc tâm (*cittajarūpa*). Tâm đây là tâm đang sanh mới tạo ra sắc đồng sanh.

Thời tiết là nhân sanh ra sắc quý tiết (*utujarūpa*), và vật thực là nhân sanh ra sắc vật thực (*āhājararūpa*). Thời tiết và vật thực đây là vào sát-na trụ của chúng mới tạo ra sắc.

Khi hành giả đã thấy danh sắc có duyên sanh là những điều kiện như vậy, dù danh sắc quá khứ hay vị lai cũng như danh sắc hiện tại, thì sự hoà nghi trong ba thời của vị ấy được chấm dứt.

c. Nghiệm theo y tương sinh nghịch chiều

Một cách khác nữa, hành giả quán triệt duyên danh sắc bằng cách nghiệm theo y tương sinh nghịch chiều.

Hành giả xét thấy các hành, tức danh sắc, bị già chết, mới nghiệm rằng: Sự già chết của danh sắc này có do sinh làm tập khởi; Sinh có do hữu làm tập khởi; Hữu có do thủ làm tập khởi; Thủ có do ái làm tập khởi; Ái có do thọ làm tập khởi; Thọ có do xúc làm tập khởi; Xúc có do lục nhập làm tập khởi; Lục nhập có do danh sắc làm tập khởi; Danh sắc có do thức làm tập khởi; Thức có do hành làm tập khởi; Hành có do vô minh làm tập khởi. Đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Khi hành giả nghiệm thấy các hành bị già chết này có tập khởi, là duyên sanh ra chúng, có nhân sanh chứ không phải không nhân sanh, khi ấy vị này bỏ được hoà nghi ba thời.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

d. Nghiệm theo y tương sinh thuận chiều

Một cách khác nữa, hành giả quán triệt duyên danh sắc bằng cách nghiệm theo y tương sinh thuận chiều.

Hành giả xét thấy thân ngũ uẩn khổ đau này xuất phát từ vô minh, do vô minh làm duyên cho hành; Hành làm duyên cho thức; Thức làm duyên cho danh sắc; Danh sắc làm duyên cho lục nhập; Lục nhập làm duyên cho xúc; Xúc làm duyên cho thọ; Thọ làm duyên cho ái; Ái làm duyên cho thủ; Thủ làm duyên cho hữu; Hữu làm duyên cho sanh; Sanh làm duyên cho già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Khi hành giả nghiệm thấy các hành sanh khởi do cái này có mặt nên cái kia có mặt, thì các nghi hoặc ba thời được đoạn trừ.

e. Nghiệm theo ba luân duyên sinh

Một cách khác nữa, hành giả nghiệm duyên sanh danh sắc theo nhân quả luân hồi. Có ba luân là phiền não luân (*kilesavaṭṭa*), nghiệp luân (*kammavaṭṭa*), và quả luân (*vipākavaṭṭa*). Phiền não luân là vô minh, ái, và thủ; Nghiệp luân là hành và hữu; Quả luân là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, già chết.

Phiền não luân duyên cho nghiệp luân ở hai thời: Thời quá khứ “vô minh duyên cho hành”; Thời hiện tại “Ái, thủ duyên cho hữu”. Nghiệp luân duyên cho quả luân: Nhân quá khứ quả hiện tại là “Hành duyên thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ”; Nhân hiện tại quả vị lai là “Hữu duyên sanh, già chết”.

IV. Yếu lược phần tuệ

Hành giả thấy các hành do vòng nhân quả nghiệp báo mà hiện khởi; Quá khứ, hiện tại, vị lai cũng là vậy; Thì vị ấy bỏ được các mối hoài nghi ba thời.

Tóm lại, khi hành giả nghiệm thấy duyên danh sắc theo năm cách trên, vị ấy vượt qua mọi nghi hoặc, chẳng những thế mà còn dẹp tan được hoài nghi về Phật, về Pháp, về Tăng, về tam học, về y tương sinh, và cũng loại trừ được 62 tà kiến nữa.

Trí được an lập do quán triệt các duyên tạo danh sắc và vượt qua hoài nghi, ấy gọi là hiển duyên tuệ. Đây chính là giai đoạn nghi tịnh (*kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*) vậy.

3. Thẩm sát tuệ (*Sammasanañāṇa*)

Sau khi thành tựu kiến tịnh với tuệ phân định danh sắc, thành tựu đoạn nghi tịnh với tuệ hiển duyên danh sắc, hành giả bắt đầu tu tập tùy quán vô thường, khổ não, vô ngã đối với các hành (*saṅkhāra*: pháp hữu vi, tức là danh sắc). Cần phải hiểu rằng đối tượng tùy quán tu tập tuệ ở đây là danh sắc, ngũ uẩn, các hành hay hữu vi, đều đồng nghĩa chỉ khác tên gọi; Lại nữa, danh sắc, ngũ uẩn, các hành đối tượng tu tập tuệ của hành giả chỉ là pháp hiệp thể thôi. –

Gọi là tuệ thẩm sát (*sammasanañāṇa*) là trí quán xét ngũ uẩn cho thấy rõ tam tướng vô thường, khổ não, vô ngã; Hay trí quán xét tam tướng vô thường – khổ não – vô ngã là đặc tính của ngũ uẩn.

Hành giả khởi sự bằng cách chuyên chú quán xét tóm lược các uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại, như sau:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

“Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô thiển, vi tế, xấu, tốt, xa, gần, tất cả sắc ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã”.

“Bất cứ thọ nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, xấu, tốt, xa, gần, tất cả thọ ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã”.

“Bất cứ tưởng nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, xấu, tốt, xa, gần, tất cả tưởng ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã”.

“Bất cứ hành nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, xấu, tốt, xa, gần, tất cả hành ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã”.

“Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần, thô, tế, xấu, tốt, xa, gần, tất cả thức ấy là vô thường, là khổ, là vô ngã”. (Ps. I, 53)

Hành giả tiến xa hơn, cũng bằng cách chuyên chú quán xét tóm lược các uẩn quá khứ, vị lai, hiện tại... nhưng xoáy vào ý nghĩa của tam tướng. Như sau:

“Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại... tất cả sắc ấy là vô thường vì hoại tiêu, là khổ vì kinh khủng, là vô ngã vì không cốt lõi”.

“Bất cứ thọ nào thuộc quá khứ, vị lai hiện tại... tất cả thọ ấy là vô thường vì hoại tiêu, là khổ vì kinh khủng, là vô ngã vì không cốt lõi”.

IV. Yếu lược phần tuệ

“Bất cứ tướng nào thuộc quá khứ, vị lai hiện tại... tất cả tướng ấy là vô thường vì hoại tiêu, là khổ vì kinh khủng, là vô ngã vì không cốt lõi”.

“Bất cứ hành nào thuộc quá khứ, vị lai hiện tại... tất cả hành ấy là vô thường vì hoại tiêu, là khổ vì kinh khủng, là vô ngã vì không cốt lõi”.

“Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, vị lai hiện tại... tất cả thức ấy là vô thường vì hoại tiêu, là khổ vì kinh khủng, là vô ngã vì không cốt lõi”. (Ps. I, 53)

*

Đến đây, hành giả quán xét ngũ uẩn theo tam tướng chi tiết hơn.

- Quán xét ngũ uẩn với các đặc tính của tam tướng; Tùy quán vô thường với 10 đặc tính; Tùy quán khổ với 25 đặc tính; Tùy quán vô ngã với 5 đặc tính. Như sau:

Thấy năm uẩn là vô thường (*aniccato*), rã tan (*palokato*), biến động (*calato*), mỏng manh (*pabhaṅgato*), không bền vững (*addhuvato*), không cốt lõi (*asārakato*), có như không (*vibhavato*), bị tạo tác (*saṅkhatato*), tự tánh biến đổi (*vipariṇāmadhammato*), tự tánh tử vong (*maraṇadhammato*).

Thấy năm uẩn là khổ (*dukkhato*), bệnh tật (*rogato*), như mụn ghẻ (*gaṇḍato*), như mũi tên (*sallato*), như dịch bệnh (*ābādhato*), như kẻ sát hại (*vadhakato*), như tai ương (*aghato*), như gốc tai ương (*aghamūlato*), như tai họa (*upaddavato*), hoạn nạn (*ītito*), nỗi sợ hãi (*bhayato*), mối đe

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

đọa (*upasaggato*), sự nguy hại (*ādīnavato*), mời của ma (*mārāmisato*), không an toàn (*atāṇato*), không chỗ trú (*alenato*), không chỗ nương (*asaraṇato*), cảnh lậu (*sāsavato*), cảnh phiền não (*saṅkilesikato*), phải sanh (*jātidhammato*), phải già (*jarādhammato*), phải bệnh (*byādhidhammato*), phải sầu (*sokadhammato*), phải bi (*paridevadhammato*), phải não (*upāyāsadhammato*).

Thấy năm uẩn là vô ngã (*anattato*), xa lạ (*parato*), trống hoang (*rittato*), trống rỗng (*tucchato*), trống không (*suññato*).

- Quán ngũ uẩn với cách tán nhuyễn danh sắc. Như sau:

Hành giả quán sắc uẩn là vô thường – khổ – vô ngã với bảy khía cạnh: (1) Một đời người từ lúc sanh ra đến chết, (2) Từng giai đoạn lứa tuổi, (3) Sắc do vật thực tạo, (4) Sắc do thời tiết tạo, (5) Sắc do nghiệp tạo, (6) Sắc do tâm sanh, (7) Sắc tự nhiên.

(1) Thấy một đời người từ lúc sanh ra đến chết, thân này là vô thường, sanh rồi diệt, biến đổi, tạm bợ, không trường cửu; Thân này là khổ, vì trưởng thành tiến đến già, bị già chi phối, liên tục bị bức bách, khó chịu, không an lạc; Thân này là vô ngã, vì không thể làm gì được đối với các hành đã sanh khiến chúng dừng trụ, dừng già, dừng chết; Các hành trống rỗng, vô sở hữu chủ, không diễn tiến theo sự chi phối của một quyền năng.

(2) Thấy từng giai đoạn lứa tuổi thiếu niên, trung niên và lão niên. Giai đoạn thiếu niên sắc thân vô thường biến đổi, khổ bức bách, không có quyền chặn đứng các hành.

IV. Yếu lược phần tuệ

Giai đoạn trung niên sắc thân vô thường biến đổi, khổ bức bách, không có quyền chặn đứng các hành. Giai đoạn lão niên sắc thân vô thường biến đổi, khổ bức bách, không có quyền chặn đứng các hành.

- (3) Thấy sắc do vật thực tạo, tức là sắc thân lúc đói lúc no. Sắc này bị chi phối bởi vô thường, khổ não, vô ngã.
- (4) Thấy sắc do thời tiết tạo, tức là sắc thân lúc nóng lúc lạnh. Sắc này bị chi phối bởi vô thường, khổ não, vô ngã.
- (5) Thấy sắc do tâm sanh, tức là sắc hành động đi, đứng, nằm, ngồi, cử chỉ, nói, cười, khóc, hơi thở... Sắc tâm này bị chi phối bởi vô thường, khổ não, vô ngã.
- (6) Thấy sắc nghiệp tạo, tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, giới tính... Sắc nghiệp này bị chi phối bởi vô thường, khổ não, vô ngã.
- (7) Thấy sắc tự nhiên, tức là sắc ngoại giới như đất, đá, cỏ, cây, sắt, kẽm, đồng, chì, vàng, bạc... Sắc ngoại giới ấy cũng bị chi phối bởi vô thường - khổ não - vô ngã.

Hành giả quán danh uẩn thọ - tướng - hành - thức là vô thường - khổ não - vô ngã với năm khía cạnh: (1) Theo nhóm tâm, (2) Theo tâm cặp kè, (3) Theo tâm thứ tự, (4) Theo sát-na tâm, (5) Theo tính năng trừ bỏ tà kiến, kiêu mạn và khát ái.

- (1) Quán theo nhóm tâm, tức là nhóm tâm thiện, nhóm tâm bất thiện, nhóm tâm vô ký. Hành giả quán xét danh uẩn thiện là vô thường - khổ - vô ngã; Danh uẩn bất

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

thiện là vô thường – khổ – vô ngã; Danh uẩn vô ký là vô thường – khổ – vô ngã. Đó là quán danh uẩn theo nhóm.

(2) Quán theo tâm cặp kè, tức là tâm đi cặp với sắc. Hành giả quán cái tâm mà biết sắc là vô thường – khổ – vô ngã; Chính tâm ấy cũng là vô thường – khổ – vô ngã... Đó là theo tâm cặp kè.

(3) Quán theo tâm thứ tự, tức là thấy tâm trước, tâm sau, tâm sau nữa... cho đến mười tâm. Lấy ví dụ: tâm quán sắc vô thường là tâm một; Tâm quán tâm một là tâm hai; Tâm quán tâm hai là tâm ba; Tâm quán tâm ba là tâm bốn; Tâm quán tâm bốn là tâm năm... Tâm quán tâm chín là tâm mười. Hành giả quán xét tâm hai là vô thường – khổ – vô ngã. Quán xét tâm ba cũng là vô thường – khổ – vô ngã v.v... Quán xét tâm mười cũng là vô thường – khổ – vô ngã. Đó là theo tâm thứ tự.

(4) Quán theo sát-na tâm, tức là tâm lộ diễn tiến trong lộ trình tâm. Lấy ví dụ lộ trình tâm nhãn môn: sát-na khai ngũ môn, sát-na nhãn thức, sát-na tâm tiếp thụ, sát-na tâm thẩm tra, sát-na tâm xác định, bảy sát-na tâm đồng lực, hai sát-na tâm na cảnh, rồi sát-na hữu phần... Hành giả quán xét tâm khai ngũ môn là vô thường – khổ – vô ngã; Tâm nhãn thức là vô thường – khổ – vô ngã v.v... Đó gọi là theo sát-na tâm.

(5) Quán theo tính năng từ bỏ tà kiến, kiêu mạn và khát ái. Hành giả quán thấy rằng: “Nếu các hành thật sự là hữu ngã thì cũng nên chấp nhận là ngã, nhưng thực chất các hành là vô ngã thì không nên chấp nhận là ngã. Do đó

IV. Yếu lược phần tuệ

các hành là vô ngã, nghĩa là không diễn tiến theo quyền năng nào chi phối cả!” Như vậy là từ bỏ tà kiến.

Rồi hành giả quán xét rằng: “Nếu các hành thật sự là thường thì cũng nên chấp nhận là thường, nhưng thực chất các hành là vô thường thì không nên chấp nhận là thường. Do đó các hành là vô thường, nghĩa là có rồi không.” Như vậy là từ bỏ kiêu mạn.

Rồi hành giả quán xét rằng: “Nếu các hành thật sự là lạc thì cũng nên chấp nhận là lạc, nhưng thực chất các hành là khổ thì không nên chấp nhận là lạc. Do đó các hành là khổ, nghĩa là bị bức bách bởi sanh diệt.” Như vậy là từ bỏ khát ái.

Đó gọi là theo tính năng từ bỏ.

Hành giả tùy quán vô thường, khổ não, vô ngã đối với các hành là sắc uẩn danh uẩn như vậy có khả năng dứt bỏ thường tưởng, dứt bỏ lạc tưởng, dứt bỏ ngã tưởng... Đây gọi là thẩm sát tuệ.

Tiếp theo thẩm sát tuệ, hành giả nỗ lực hơn để đạt đến các tuệ quán cao hơn, thuần thực hơn, như sanh diệt tuệ v.v...

4. Sanh diệt tuệ (Udayabbayañāṇa)

Trong Paṭisambhidāmagga, ngài Sāriputta đã thuyết: “Trí quán sát sự biến đổi của các pháp hiện tại gọi là sanh diệt tuệ” (Ps. I, 1).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Điều này nên hiểu là tùy quán sanh diệt danh sắc phải được thực hiện chỉ đối với các pháp xảy ra hiện tại, không phải đối với các pháp quá khứ hay vị lai; Vì chỉ có pháp hiện tại mới thấy được danh sắc đang khởi sanh (là tướng sanh) và đang biến diệt (là tướng diệt) (Ps, 808).

Về phương pháp tiến hành sanh diệt tuệ, trước tiên là quán sát sanh diệt vẫn tắt. Như thế nào?

Hành giả quán: “Sắc đang hiện khởi, đang phát khởi, vậy là sanh; Sắc đang biến đổi, đang biến hoại, vậy là diệt.” Quán như vậy gọi là tuệ sanh diệt về sắc.

Hành giả quán: “Thọ đang hiện khởi, là sanh; Thọ đang biến đổi, là diệt.”

“Tướng đang hiện khởi, là sanh; Tướng đang biến đổi, là diệt.”

“Hành đang hiện khởi, là sanh; Hành đang biến đổi, là diệt.”

“Thức đang hiện khởi, là sanh; Thức đang biến đổi, là diệt.”

Hành giả quán thọ, tướng, hành, thức đang hiện khởi, đang biến đổi như vậy gọi là tuệ sanh diệt về danh.

Quán tánh sanh diệt của danh sắc, hành giả hiểu rằng: Tất cả sắc pháp và danh pháp từ không mà có, chẳng phải khởi lên từ một đồng hay một kho chứa nào; Và khi diệt, chúng tan biến từ có rồi không, chẳng diệt rồi đi về hướng nào, hay trở về lại một nơi tàng trữ.

*

IV. Yếu lược phần tuệ

Sau khi tác ý sự sanh diệt của danh sắc vẫn tắt như vậy, hành giả lại khéo tác ý nhận xét danh sắc sanh diệt theo duyên (*paccayato*) và theo sát-na (*khaṇato*).

Nhận xét theo duyên là duyên tập khởi (*paccayasamudayatthena*) và duyên hoại diệt (*paccayanirodhatthena*). Nhận biết theo sát-na là thấy hiện tượng sanh lên (*nibbattilakkhaṇam*) và hiện tượng biến đổi (*vipariṇāmalakkhaṇam*).

Hành giả thấy sự sanh của sắc uẩn do duyên tập khởi như sau: “Sắc khởi lên do vô minh làm tập khởi, do ái làm tập khởi, do nghiệp làm tập khởi, do thức ăn tập khởi.” Thấy sự diệt của sắc uẩn do duyên hoại diệt như sau: “Sắc hoại diệt do vô minh hoại diệt, do ái hoại diệt, do nghiệp hoại diệt, do thức ăn hoại diệt,”

Hành giả thấy sự sanh của thọ uẩn do duyên tập khởi như sau: “Thọ khởi lên do vô minh tập khởi, do ái tập khởi, do nghiệp tập khởi, do xúc tập khởi”. Thấy sự diệt của thọ uẩn do duyên hoại diệt như sau: “Thọ hoại diệt do vô minh hoại diệt, do ái hoại diệt, do nghiệp hoại diệt, do xúc hoại diệt.”

Hành giả thấy sự sanh, sự diệt của tưởng uẩn... của hành uẩn... cũng giống như cách của thọ uẩn.

Hành giả thấy sự sanh của thức uẩn do duyên tập khởi như sau: “Thức khởi lên do vô minh tập khởi, do ái tập khởi, do nghiệp tập khởi, do danh sắc tập khởi”. Thấy sự diệt của thức uẩn do duyên hoại diệt như sau: “Thức hoại diệt do vô minh hoại diệt, do ái hoại diệt, do nghiệp hoại diệt, do danh sắc hoại diệt”.

Như vậy gọi là nhận xét danh sắc sanh diệt theo duyên.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

*

Hành giả thấy sự sanh của sắc, thọ, tưởng, hành, thức như sau: “Đây là hiện tướng sanh lên của sắc... của thọ... của tưởng... của hành... của thức”. Thấy sự diệt của sắc, thọ, tưởng, hành, thức như sau: “Đây là hiện tướng biến đổi của sắc... của thọ... của tưởng... của hành... của thức”.

Như vậy gọi là nhận xét danh sắc sanh diệt theo sát-na.

*

Khi hành giả thấy sanh diệt của các uẩn do duyên và do sát-na như vậy thì trí thanh tịnh hơn, hiển lộ bốn chân lý khổ, tập, diệt, đạo dễ dàng hơn, thấu đạt lý y tương sinh rõ ràng hơn. Và, nhờ thấy duyên sanh, duyên diệt của năm uẩn nên hành giả khéo dứt bỏ thường kiến, đoạn kiến, ngã kiến, vô hành kiến.

Lại nữa, vô ngã tướng hiện rõ do thấy duyên sanh; Vô thường tướng hiện rõ do thấy duyên diệt; Khổ não tướng hiện rõ do thấy pháp hữu vi bị sanh diệt áp bức; Thực tính tướng hiện rõ do xác định sự sanh diệt của pháp hữu vi.

*

Tuy nhiên, ở thời điểm này hành giả còn sơ cơ, trí quán sanh diệt trong giai đoạn mới mẻ, non nớt, gọi là *taruṇudayabbayañāṇa* (sơ cơ sanh diệt tuệ); Trong giai đoạn tuệ quán sơ cơ này hành giả có thể phát sinh những ấn chứng dễ làm cho ngộ nhận mình đã đắc chứng quả. Hành giả đang đứng giữa đạo và phi đạo (đúng đường và sai đường); Nếu hành giả sáng suốt nhận thức các ấn chứng phát sanh ấy là hữu vi, là

IV. Yếu lược phần tuệ

y tương sinh, là vô thường, là tánh hoại, là tánh diệt, là tánh ly, là tánh biến mất, thì hành giả không nao núng, không bị dao động với các ấn chứng tùy phiền não.

Nói thêm về 10 tùy phiền não (*upakilesa*) là ấn chứng phát sanh cho hành giả tu tập tuệ quán giai đoạn sơ cơ. Đó là: (1) Ánh sáng - *obhāsa*, (2) Tiếp tuệ - *ñāṇa*, (3) Hoan hỷ - *pīti*, (4) Tĩnh an - *passaddhi*, (5) An lạc - *sukha*, (6) Xác tín - *adhimokkha*, (7) Cần đồng - *paggaha*, (8) Chú niệm - *upaṭṭhāna*, (9) Xả nhiên - *upekkhā*, (10) Khát vọng - *nikanti*.

- (1) Ánh sáng (*obhāsa*) là ánh sáng của thiền quán. Khi hành giả tác ý tưởng vô thường thì ánh sáng phát sanh, có vị phát sáng nơi tọa thiền, có vị phát sáng trong phòng ở, có vị phát sáng ra ngoài phòng, hay tỏa sáng xa hơn... Khi ánh sáng phát sanh có thể hành giả chấp thủ: “Ánh sáng này trước đây chưa từng sanh, nay phát sanh, có lẽ ta đã đắc đạo quả rồi chăng!” Như vậy hành giả bị ngộ nhận. Vị ấy bỏ dở đề mục quán, chỉ tọa hưởng ánh sáng ấy.
- (2) Tiếp tuệ (*ñāṇa*) là trí của thiền quán. Khi hành giả quán sát danh sắc thì trí tuệ phát sanh, minh mẫn, sáng suốt, khác hẳn trước đây phải khó khăn ghi nhận án xứ. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đắc đạo.
- (3) Hoan hỷ (*pīti*) là sự no vui của thiền quán. Khi hành giả chuyên nhất tu quán có thể phát sanh năm thứ hỷ là tiểu dẫn hỷ, khoảnh khắc hỷ, hải triều hỷ, kinh thăng hỷ, sung mãn hỷ. Hiện tượng này làm cho hành giả ngộ nhận đắc đạo.
- (4) Tĩnh an (*passaddhi*) là sự yên tĩnh của thiền quán. Khi hành giả chuyên nhất tu quán bỗng thấy thân tâm lắng yên,

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

không nặng nề mệt nhọc, thích nghi trong tư thế. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đắc đạo.

(5) An lạc (*sukha*) là sự an lạc của thiền quán. Khi hành giả chuyên nhất tu quán thì một niềm hạnh phúc khởi lên, vị ấy có cảm giác lạc an, toàn thân biến mãn thọ lạc. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đã đắc đạo.

(6) Xác tín (*adhimokkha*) là đức tin. Khi hành giả chuyên nhất tu quán chợt khởi lên niềm tin mãnh liệt, đó là tín tương ưng với tuệ, khiến tâm thuần tịnh. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đã đắc đạo.

(7) Cần đồng (*paggaha*) là tinh tấn. Có sự tinh tấn tột độ khởi lên cho hành giả khi chuyên nhất tu quán, đó là cần tương ưng với tuệ. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đã đắc đạo.

(8) Chú niệm (*upatthāna*) là niệm sắc bén. Khi chuyên nhất tu quán, có lúc hành giả an trú niệm khít khao, vững chắc, không động, không rung chuyển, bất cứ đề mục nào vị ấy chú tâm, tác ý đến đều hiện rõ. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đã đắc đạo.

(9) Xả nhiên (*upekkhā*) là xả minh sát (*vipassanupekkhā*) và xả hướng tâm (*āvajjanupekkhā*). Đây không phải là thọ xả, mà là trạng thái thản nhiên đối với các hành. Hành giả có tâm thái bình thản, lạnh lùng một cách cao khiết với pháp hữu vi, không thấy buồn vui gì nữa như bậc đã ly phiền não vậy. Hiện tượng này có thể làm cho hành giả ngộ nhận đã đắc đạo.

IV. Yếu lược phần tuệ

(10) Khát vọng (*nikanti*) là sự khao khát, mong mỏi, ham thích các ấn chứng thiền đã phát sanh như ánh sáng, tiệp tuệ v.v... khát vọng ấn chứng có mãi, điều này sẽ làm cho hành giả xao lãng đề mục thiền quán.

*

Trong 10 tùy phiền não thiền quán, 9 ấn chứng như ánh sáng... xả nhiên, không phải là tính chất bất thiện, mà chỉ là điều kiện sanh phiền não. Còn, tùy phiền não thứ 10 (khát vọng - *nikanti*) vừa là bất thiện, vừa là điều kiện sanh phiền não.

Mười tùy phiền não này là điều kiện cho sanh ba sở chấp: kiến chấp, mạn chấp và ái chấp. Khi hành giả nghĩ rằng: “Ánh sáng... đã phát sanh nơi ta”, như vậy là kiến chấp (*ditṭhigāho*). Khi hành giả nghĩ rằng: “Ôi, ánh sáng khả hỷ khả ý... đã phát sanh rồi”, như vậy là mạn chấp (*mānagāho*). Khi hành giả vui thích với ánh sáng v.v... là ái chấp (*taṇhāgāho*).

Mười tùy phiền não quán chỉ khởi lên nơi vị hành giả đi đúng hướng, chuyên chú đề mục thiền một cách nghiêm mật; Chúng không khởi lên đối với vị thánh đã thể nhập chân lý, không khởi lên đối với người hành sai lạc, không khởi lên đối với người biếng nhác, xao lãng đề mục thiền. Những vị hành giả tu quán buổi sơ cơ mới có thể sanh tùy phiền não .

Trong giai đoạn này hành giả cố gắng duy trì phương pháp tùy quán, xác định được đâu là đạo (*maggo*), đâu là phi đạo (*amaggo*). Sự dính mắc các ấn chứng là phi đạo; Sự thoát khỏi các tùy phiền não là đạo. Chính đây là đạo phi đạo tri kiến tịnh (*maggāmaggaññadassanavisuddhi*) vậy.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Một số hành giả đạt đến sanh diệt tuệ buổi đầu phát sanh mười tùy phiền não, làm cho tam tướng không hiện rõ do nhân không tác ý (*amanasikārā*) và bị che khuất (*paṭicchannattā*) [Vô thường tướng không hiện rõ do không tác ý đến hiện tượng sanh diệt, và bị che khuất bởi tính liên tục của dòng tâm thức, tính kế tục của sắc pháp; Khổ não tướng không hiện rõ do không tác ý đến hiện tượng luôn bức bách, và bị che khuất bởi đối oai nghi cho dễ chịu; Vô ngã tướng không hiện rõ do không tác ý phân tách tổ chất khác biệt, và bị che khuất bởi tính nguyên khối nhìn chung chung].

Sau khi hành giả đã thoát khỏi tùy phiền não, nên tinh tấn triển khai tuệ quán sanh diệt để làm hiện rõ tam tướng [Khi xác định sự sanh diệt, loại bỏ tính liên tục thì vô thường tướng hiện rõ; Khi tác ý sự thường xuyên bị bức bách, bỏ đối oai nghi thì khổ não tướng hiện rõ; Khi phân tích tổ chất sai biệt và chia tách cái khối danh sắc thì vô ngã tướng hiện rõ].

Khi tam tướng hiện rõ, thì tuệ sanh diệt của hành giả nhận biết: “Năm uẩn là vô thường vì sanh diệt, biến đổi khác, có rồi không; Năm uẩn là khổ, vì cái gì vô thường cái ấy là khổ, luôn luôn bị bức bách; Năm uẩn là vô ngã, vì cái gì khổ cái ấy là vô ngã, không diễn tiến theo một quyền năng tác động”.

Hành giả quán xét điều này theo thực tính pháp bằng “dồng lực sanh diệt tuệ” (*balavudayabbayañāṇa*), đây là cái tên gọi cho tuệ sanh ở giai đoạn đã thoát khỏi tùy phiền não và trở thành sắc sảo, bước vào ngưỡng hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇadassanavisuddhi*).

5. Hoại tán tuệ
(*Bhaṅgañāṇa*)

Khi hành giả thuần thục quán danh sắc vô thường, khổ não, vô ngã; Trí ấy trở thành sắc bén, các hành hiện rõ, thì không còn ghi nhận kịp giai đoạn sanh hay trụ, không ghi nhận kịp sự diễn tiến hay ẩn tượng gì cả mà chỉ ghi nhận hiện trạng duy nhất là sự tiêu hoại, tan rã thôi. Đó gọi là hoại tán tuệ.

Sự hoại tán là cao điểm của vô thường, bởi thế hành giả quán hoại diệt (*bhaṅgānupassanā*) sẽ quán triệt các hành là vô thường, không thường hằng; Quán triệt các hành là khổ, không vui với những gì vô thường; Quán triệt các hành là vô ngã, không phải ngã với những gì khổ.

Quán triệt vô thường ở đây, không phải bằng trí suy diễn là vô thường có nghĩa sẽ tan rã, như tùy quán tam tướng ở giai đoạn thẩm sát tuệ; Cũng không phải bằng cách thấy sự diệt mất được báo trước bằng hiện tượng sanh, như người bắt đầu có sanh diệt tuệ; Mà bây giờ bằng một kinh nghiệm thật, hành giả bỏ qua một bên sự sanh khởi, và thấy các hành là vô thường vì sự hoại diệt của chúng, như một người đứng trên bờ sông dưới cơn mưa lớn sẽ thấy những bóng nước mưa rơi tan biến ngay, cũng như hành giả đạt đến hoại tán tuệ luôn thấy các hành tan hoại.

Khi hành giả thấy các hành luôn tan rã như thế, tuệ quán nơi vị ấy được lớn mạnh, đem lại tám lợi ích là, trừ được tà kiến về hữu, bỏ bám bấu vào sự sống, luôn luôn chuyên cần, nuôi mạng thanh tịnh, không còn âu lo, không còn sợ hãi tai họa, có được kham nhẫn và nghiêm tịnh, điều phục được buồn chán và hoan lạc.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Tuệ quán này thuộc hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

6. Kinh úy tuệ (*Bhayañāṇa*)

Khi hành giả đã đạt tới hoại tán tuệ rồi, tiếp tục nỗ lực tu tập quán án xứ thêm nữa một cách không gián đoạn, thì trí tuệ về thực tính pháp sẽ càng tinh thực, già dặn hơn. Hành giả thấy các hành hoại diệt rõ rệt, đã diệt, đang diệt và sẽ diệt, lúc này nơi vị ấy sanh khởi kinh úy tuệ.

Khi hành giả khởi sanh tuệ kinh úy ấy thì tuệ ấy có thật sự là hốt hoảng hay không? Không! Đó chỉ là sự nhận thức của trí, thấy các hành quá khứ đã diệt thật kinh khủng, các hành hiện tại đang diệt thật kinh khủng, các hành vị lai sẽ diệt thật kinh khủng. Cũng như một người đi rừng thấy cái hầm chông với những cọc nhọn chĩa lên, anh ta không hoảng loạn, chỉ thấy ớn cho người nào té xuống xốc vào các cọc nhọn ấy sẽ đau đớn hoặc lũng thối, cũng vậy, tuệ kinh úy không hốt hoảng mà chỉ nghĩ ớn cho các hành đã hoại diệt, đang hoại diệt, sẽ hoại diệt, thật là đáng sợ; Đáng sợ vì pháp hữu vi chắc chắn phải hoại diệt.

Lại nữa, kinh văn có đề cập đến điều này: là khi hành giả tác ý vô thường thì cái gì có vẻ đáng sợ? Hành giả tác ý khổ thì cái gì có vẻ đáng sợ? Hành giả tác ý vô ngã thì cái gì có vẻ đáng sợ?

Kinh nói: Khi hành giả tác ý vô thường thì hiện tượng (*nimittam*) có vẻ đáng sợ. Khi hành giả tác ý khổ thì sự diễn tiến (*pavattam*) có vẻ đáng sợ. Khi hành giả tác ý vô ngã thì hiện tượng và sự diễn tiến (*nimittañca pavattañca*) có vẻ đáng sợ. (Ps. II, 63)

IV. Yếu lược phần tuệ

Nên hiểu ý nghĩa trong đoạn kinh văn trên:

Đối với vị tác ý vô thường thì hiện tướng là đáng sợ. Hiện tướng (*nimitta*) là tướng sanh diệt của pháp hữu vi, thấy cái gì sanh ắt phải diệt. Nên vị quán vô thường thấy tướng sanh diệt là đáng sợ.

Đối với vị tác ý khổ thì sự diễn tiến là đáng sợ. Sự diễn tiến (*pavatta*) là luôn xảy ra tình trạng bị bức bách. Nên vị quán khổ thấy sự diễn tiến là đáng sợ.

Đối với vị tác ý vô ngã thì cả hai “hiện tướng và sự diễn tiến” là đáng sợ, bởi thấy sự hiện hữu này (sanh và đi đến hoại) là trống rỗng, vô chủ quyền, như một ngôi làng trống, ngôi nhà hoang v.v... Nên vị quán vô ngã thấy hiện tướng và sự diễn tiến là đáng sợ.

Tuệ này cũng thuộc hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

7. Nguy hại tuệ (*Ādīnavañāṇa*)

Hành giả khi đã đạt tới kinh úy tuệ rồi, nếu cố gắng làm cho quân bình ngũ quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ) thì thiền tuệ sẽ tiến lên đến trạng thái thanh tịnh hơn, tức là sanh khởi tuệ thấy sự nguy hại của các hành danh sắc; Vào giai đoạn này hành giả tùy quán cái gì cũng thấy tính chất nguy hại của pháp hữu vi, sẽ không có cảm giác yêu thích ngũ uẩn nữa. Đây gọi là nguy hại tuệ vậy.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Nguy hại tuệ và kinh úy tuệ giống nhau về đặc tính, chỉ khác nhau là giai đoạn trước sau. Trí thấy các hành là đáng sợ, cũng là thấy sự nguy hại của các hành, như người thấy cái hố chông với những cọc nhọn thật đáng sợ (ám chỉ kinh úy tuệ) thì nghĩ rằng cái hố thật nguy hiểm (chỉ cho nguy hại tuệ). Bởi vậy mới có lời giải: *bhayatupaṭṭhāne paññā ādīnave ñāṇaṃ*. Nghĩa là: Tuệ thấy kinh úy cũng là tuệ thấy nguy hại (Ps. I, 59f).

Khi tu tập tuệ kinh úy thì hành giả thấy không có chỗ ẩn nấp nào, chỗ nương nào trong ba sanh hữu, bốn sanh loại, năm sanh thú, bảy thức trú, chín hữu tình cư mà an toàn, rồi hành giả khởi sanh tuệ thấy các hành là nguy hại, các hành như ung nhọt, như bệnh, như mũi tên, là tai họa, là sâu não, không thực chất, không khả ý... Khi thấy các hành là kinh khủng do quán tan rã, thì hành giả sẽ thấy các hành hoàn toàn không an ổn, chỉ toàn là nguy hại. Đó là nguy hại tuệ nối tiếp với kinh úy tuệ, nên hiểu là như thế.

Tuệ nguy hại cũng thuộc hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

8. Yếm ổ tuệ (*Nibbidāñāṇa*)

Khi thấy các hành là nguy hiểm, nguy hại bởi tính chất hoại tán, thì hành giả khởi lên chán nản, nhàm chán, không hoan hỷ đối với tất cả hành thuộc sanh hữu, sanh loại, sanh thú, thức trú, hữu tình cư, mà chỉ ưa thích việc tu tập tuệ quán thô.

Cũng ví như chim hoàng hạc ở chân núi không thích thú với ao đầm hôi hám ở cổng làng tiện dân, mà chỉ thích miền bảy hồ dưới chân núi thế nào, thì hành giả cũng vậy, không thích thú

IV. Yếu lược phần tuệ

với các hành hoại tán nguy hiểm, chỉ thích thú bảy tuệ quán đã tu tập thành tựu.

Hoặc cũng như sư tử chúa muôn loài, không thích thú trong cái chuồng bằng vàng mà chỉ thích núi đồi Hy-mã-lạp sơn rộng ba ngàn dặm. Cũng thế, hành giả không thích thú ba cõi nhàn cảnh, mà chỉ thích thú trong ba tùy quán tu tập thôi.

Hoặc cũng như bạch tượng sáu ngàn có đại thần lực, nó không hoan hỷ chốn phần hoa thành thị mà chỉ vui thích với rừng sâu núi thẳm. Cũng vậy, hành giả không hoan hỷ với bất cứ pháp hữu vi nào, chỉ hoan hỷ trong trạng thái vô vi tịch tịnh và tâm thiên về, hướng về pháp ấy.

Cả ba tuệ là kinh úy tuệ, nguy hại tuệ và yếm ố tuệ đều là trí tùy quán các hành có tính chất hoại tán; Khi trí thấy các hành đáng sợ thì gọi là kinh úy tuệ, trí ấy nhận ra sự nguy hiểm của các hành thì gọi là nguy hại tuệ, trí ấy đến trạng thái nhàm chán đối với các hành thì gọi là yếm ố tuệ. Bởi thế, trong kinh văn Pāli có nói: “Yā ca bhayatupatṭhāne paññā, yañca ādīnave ñāṇaṃ yā ca nibbidā. Ime dhammā ekatthā, byañjanam-eva nānan’ti. Tuệ kinh úy, tuệ nguy hại và tuệ yếm ố, đều đồng nghĩa chỉ khác văn tự thôi” (Ps. II, 63).

Yếm ố tuệ cũng thuộc về hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

9. Dục thoát tuệ (Muñcitukayatāñāṇa)

Khi hành giả nhàm chán, ngao ngán, không hoan hỷ các hành nhờ yếm ố tuệ, thì tâm vị ấy không dính mắc, không bám bấu

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

vào bất cứ hành nào trong các sanh hữu, sanh loại, sanh thú, thức trú, hữu tình cư, vị ấy rất muốn giải thoát, muốn thoát ly khỏi tất cả hành.

Ví như cá trong lưới, hay ếch trong miệng rắn, hoặc gà rừng bị nhốt trong chuồng, nai bị mắc bẫy, rắn trong tay thầy bùa, voi sa lầy, người bị kẻ thù bao vây... Chúng đều muốn thoát thân, muốn ra khỏi sự giam hãm ấy. Cũng như vậy, hành giả đạt đến tuệ này thì chán nản muốn giải thoát khỏi các hành thuộc sanh hữu, sanh loại... Gọi đây là dục thoát tuệ.

Dục thoát tuệ cũng thuộc về hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāññadassanavisuddhi*).

10. Giản trạch tuệ (Paṭisaṅkhāñña)

Giản trạch là quán xét lại, nhận định lại, suy nghĩ lại, kiểm chứng một lần nữa.

Sau khi hành giả khởi lên dục thoát tuệ muốn thoát khỏi các hành thuộc sanh hữu sanh loại... vị ấy quán xét lại các hành ấy là vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh để xác định ngộ thoát và chứng níp-bàn nên gọi là giản trạch tuệ.

Trước đây, tam tướng tùy quán đã hiện rõ khi vừa đạt đến thẩm sát tuệ rồi, nhưng trình độ thiền tuệ thẩm quán vẫn còn non yếu chưa già dặn, chưa tinh thực nên chưa đủ năng lực quán triệt tam tướng một cách toàn diện, chu đáo. Còn khi chứng đến giản trạch tuệ này thì trí của hành giả khoáng đạt hơn để có thể dựa vào danh sắc mà suy quán tam tướng lại một lần nữa làm cơ sở cho chứng đắc đạo quả.

IV. Yếu lược phần tuệ

Hành giả giản trạch các hành là vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh như thế nào?

Vị ấy quán xét các hành là vô thường, vì không liên tục, tạm bợ, bị giới hạn sanh và diệt, rã tan, biến đổi, mỏng manh, không bền, có như không, phải chết...

Vị ấy quán xét các hành là khổ, vì luôn bị bức xúc, khó chịu, căn cứ khổ đau, nỗi sợ hãi, mối đe dọa, sự nguy hại, mồi của ma, không an toàn, không chỗ trú, không chỗ nương, là cảnh lậu, cảnh phiền não, phải sanh, phải già, phải bệnh, phải sầu, phải bi, phải não...

Vị ấy quán xét các hành là bất tịnh, phụ họa theo đặc tính khổ, không sạch, hôi hám, ghê tởm, gớm ghiếc, dù nguy trang cũng không đẹp, dị dạng, khả ố...

Vị ấy quán xét các hành là vô ngã vì xa lạ, trống rỗng, trống hoang, trống không, vô sở hữu chủ, không diễn tiến theo một quyền năng...

Hành giả quán xét lại các hành là vô thường, khổ não, bất tịnh, vô ngã như vậy để mưu cầu giải thoát.

Trước đây khi thẩm sát tuệ sanh khởi tùy quán vô thường khổ vô ngã, hành giả thấy các hành đáng sợ, nguy hiểm, nhằm chán, muốn thoát; Bây giờ cũng quán sát lại tam tướng nhưng hành giả bình tĩnh và tìm phương cách thoát.

Điều này có thể hiểu qua ví dụ người bắt cá:

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Một anh nọ cầm cái nơm đi bắt cá. Gặp chỗ nước nông nghi là có cá, anh ta chụp cái nơm xuống rồi thò tay vào miệng nơm mò đụng phải cái gì như con cá, anh ta hí hửng nắm bắt kéo ra mới biết đó là con rắn đầu ba khoang, biết là con rắn độc, anh ta sợ cuống lên, thấy nguy hiểm, ngao ngán, muốn thoát khỏi nó; Anh chàng liền nghĩ cách ném con rắn đi, anh ta lẹ làng nắm cái đuôi rắn và quay tít để con rắn không cắn được, rồi lấy trớn ném con rắn ra thật xa. Anh ta bình tĩnh lại, nghĩ rằng thế là thoát nạn.

Ví dụ này để mô tả từng giai đoạn tuệ quán của hành giả. Trước đây, hành giả hoan hỷ với các hành là thường, lạc, ngã, tịnh (như anh nọ hí hửng tưởng là con cá trong cái nơm). Rồi hành giả tu tập tùy quán thấy các hành là vô thường, khổ não, vô ngã (như anh nọ nhận ra vật nắm trong tay là con rắn đầu ba khoang). Hành giả đạt tới kinh úy tuệ khi thấy các hành đáng sợ (như anh kia sợ cuống lên khi thấy là con rắn độc). Nguy hại tuệ khởi lên nơi hành giả thấy các hành là nguy hiểm (như anh kia biết rắn độc nguy hiểm). Hành giả phát sanh tuệ yếm ố đối với các hành (như anh kia ngao ngán con rắn). Dục thoát tuệ khởi lên cho hành giả (như anh kia muốn thoát khỏi con rắn). Giản trạch tuệ là quán xét lại ba đặc tính của các hành để mưu cầu giải thoát (như anh chàng nghĩ cách ném con rắn đi để thoát thân vậy).

Giản trạch tuệ đã khởi lên nơi hành giả, trí ấy phát sanh do quán sát cái gì? Khi hành giả tác ý vô thường thì trí phát sanh do quán sát tướng (*nimitta*), khi hành giả tác ý khổ thì trí phát sanh do quán sát sự diễn tiến (*pavatta*), khi hành giả tác ý vô ngã thì trí phát sanh do quán sát tướng và sự diễn tiến (*nimittapavatta*).

Nghĩa là, quán sát tướng tức là nghĩ đến tướng sanh diệt của các hành tạm bợ, không bền vững; Quán sát sự diễn tiến tức là nghĩ

IV. Yếu lược phần tuệ

đến sự diễn tiến của các hành luôn bị bức xúc, khó chịu; Quán sát tướng và sự diễn tiến tức là nghĩ đến sự hiện hữu của các hành trống rỗng, không chủ quyền. Giản trạch tuệ là như vậy.

Tuệ này cũng thuộc về hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

11 Hành xả tuệ (*Saṅkhārupekkhāñāṇa*)

Sau khi hành giả quán sát các hành là vô thường, khổ, và vô ngã nhờ giản trạch tuệ, vị ấy thấy các hành là rỗng không. Khi đó, hành giả từ bỏ cả hai tâm trạng sợ hãi và thích thú, trở nên đứng vững, bình thản đối với các hành, cũng như tâm trạng người đàn ông đã ly dị vợ vậy.

Một gã đàn ông có cô vợ yêu kiều khả ái, anh ta yêu nàng say đắm đến nỗi không chịu được sự vắng mặt nàng dù chỉ chốc lát; Anh ta rất bức bối mỗi khi thấy nàng đứng hay ngồi nói chuyện cười đùa với người đàn ông khác, và rất đau khổ. Nhưng sau một thời gian anh ta phát hiện ra lỗi lầm của người đàn bà ấy, anh ta chán ngán và ly dị nàng, không xem nàng là “của tôi” nữa. Từ đó dù có thấy người đàn bà ấy đi với ai, đứng với ai, nói chuyện với ai, và làm bất cứ chuyện gì với gã đàn ông nào, anh ta cũng không còn bức tức, ưu phiền, đau khổ nữa, mà anh ta nhìn với tâm trạng đứng vững, bình thản.

Cũng như thế, hành giả muốn thoát khỏi các hành, quán xét các hành bằng giản trạch tuệ, và không thấy các hành có gì để cho là “tôi” hay “của tôi”, hành giả từ bỏ cả sợ hãi lẫn thích thú, và trở nên đứng vững đối với tất cả hành.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Khi hành giả biết và thấy như vậy, tâm vị ấy lùi lại, co rút lại, không đi đến trước ba sanh hữu (*bhava*), bốn sanh loại (*yoni*), năm sanh thú (*gati*), bảy thức thú (*viññāṇaṭṭhiti*), chín hữu tình cư (*rattāvāsa*), chỉ có xả hay sự dừng dừng được an trú.

Như vậy gọi là hành xả tuệ đã khởi lên cho vị ấy.

Đến đây, nếu trí này thấy được níp-bàn, trạng thái tịch tịnh vắng lặng thì nó bỏ tất cả sự diễn tiến các hành, thâm nhập níp-bàn; Còn như không thấy được níp-bàn tịch tịnh, trí ấy diễn tiến có đối tượng là hữu vi hoài hoài, như quạ mà thương thuyền viễn dương thả ra cho bay tìm bờ, con quạ nếu thấy bờ thì bay luôn vào đất liền, nếu không thấy bờ nó bay trở lại đậu trên cột buồm.

Trường hợp nào hành giả đạt đến hành xả tuệ mà trở lại, không tiến tới thâm nhập níp-bàn?

Là trường hợp hành giả có nguyện vọng đắc đạo quả ở thời khác như thời vị Phật tương lai, hoặc nguyện vọng thành Phật độ giác, Phật toàn giác...

Còn đối với hành giả đủ duyên chứng đắc đạo quả ngay trong kiếp sống này, khi hành giả đạt tới hành xả tuệ, từ bỏ sự sợ hãi lẫn thích thú, bình thản thẩm sát các hành, vẫn kiên trì trong ba tùy quán. Làm như vậy, tuệ quán trở thành ba ngõ giải thoát (*vimokkhamukhabhāvaṃ*).

Tuệ quán này đi vào ba ngõ giải thoát với sự nổi trội của một trong ba quyền (*indriya*) theo cách tiến hành ba loại tùy quán.

Một người quán vô thường thì tín quyền (*saddhindriya*) nổi trội, sẽ đi vào ngõ vô tướng giải thoát (*animittavimokkha*). Một

IV. Yếu lược phần tuệ

người quán khổ thì định quyền (*samādhindriya*) nổi trội, sẽ đi vào ngộ vô nguyện giải thoát (*appaṇihitavimokkha*). Một người quán vô ngã thì tuệ quyền (*paññindriya*) nổi trội, sẽ đi vào ngộ không tánh giải thoát (*suññatāvimokkha*).

Hoặc nghĩa là, người tín quyền mạnh tùy quán vô thường sẽ đưa đến sự thấy các hành đều bị giới hạn, bị bao vây, và đưa đến tâm thâm nhập “vô tướng giới” (*animittāya dhātuyā*). Người định quyền mạnh tùy quán khổ sẽ đưa đến sự thôi thúc tâm ý đối với các hành, và đưa đến tâm thâm nhập “vô nguyện giới” (*appaṇihitāya dhātuyā*). Người tuệ quyền mạnh tùy quán vô ngã sẽ đưa đến sự thấy tất cả pháp là xa lạ, và đưa đến tâm thâm nhập “không tánh giới” (*suññatāya dhātuyā*).

Cần phải hiểu vấn đề trên như sau:

“Các hành bị giới hạn bị bao vây”, nghĩa là vừa bị giới hạn bởi sanh diệt và vừa bị bao vây bởi sanh diệt. “Vô tướng giới” nghĩa là tên gọi níp-bàn, níp-bàn là vô tướng vì không có hiện tượng sanh rồi diệt. “Sự thôi thúc tâm ý đối với các hành” nghĩa là sự kích động tâm, do quán khổ nên tâm bị kích động đối với các hành. “Vô nguyện giới” nghĩa là một tên gọi níp-bàn, níp-bàn là vô nguyện vì không có ước vọng mong muốn. “Tất cả pháp là xa lạ” nghĩa là thấy các hành không là tôi hay của tôi. “Không tánh giới” nghĩa là một tên gọi níp-bàn, níp-bàn là không tánh vì không có ngã.

Trên đây là nói hành xả tuệ làm nên sự sai biệt trong các giải thoát thế nào.

Hành xả tuệ cũng thuộc về hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāñāṇa-dassanavisuddhi*).

12. Thuận thứ tuệ
(Anulomañāṇa)

Khi hành giả thực hành tu tiến làm cho thuần thực tuệ hành xả ấy thì tín giải trở nên mạnh mẽ hơn, tinh tấn điều luyện hơn, niệm an trú hơn, tâm định tĩnh hơn, xả hành sanh khởi bén nhạy hơn. Vị ấy biết nay đạo lộ sẽ khởi lên. Hành xả tuệ quán xét: “các hành là vô thường, là khổ, là vô ngã”; Rồi chìm vào hữu phần tiềm thức. Tiếp theo tâm hữu phần là ý môn hướng tâm sanh khởi bắt cảnh hành vô thường hay hành khổ hay hành vô ngã, theo cách hành xả tuệ đã tạo. Tiếp theo tâm khai ý môn là bảy chấp đồng lực (*javana*): bốn chấp đồng lực thiện dục giới hợp trí và ba chấp đồng lực siêu thế.

Bốn chấp đồng lực thiện hợp trí, đồng lực thứ nhất mang tên *parikamma* (tâm chuẩn bị), đồng lực thứ hai mang tên *upacāra* (tâm cận hành), đồng lực thứ ba mang tên *anuloma* (tâm thuận thứ), đồng lực thứ tư mang tên *gotrabhū* (tâm chuyển tộc). Ba chấp đồng lực siêu thế là chấp tâm đạo (*maggacitta*) và hai chấp tâm quả siêu thế (*phalacitta*).

Ở đây chỉ nói đến ba đồng lực chuẩn bị, cận hành và thuận thứ thô, vì đang trình bày thuận thứ tuệ.

Ba đồng lực là chuẩn bị, cận hành và thuận thứ, có tên gọi khác nhau nhưng chỉ là một, vì đều là một thứ tâm thiện dục giới hợp trí, đều lấy các hành làm đối tượng, đều gọi là tuệ thuận thứ.

Thuận thứ là thuận theo cái gì? Thuận theo cái trước và cái sau.

Thuận theo cái trước là thuận theo các chức năng đã biết của tám tuệ quán trước, tức là tuệ sanh diệt đã thấy các hành có

IV. Yếu lược phần tuệ

sanh có diệt; Tuệ hoại tán đã thấy các hành tan rã; Tuệ kinh úy đã thấy các hành là đáng sợ; Tuệ nguy hại đã thấy các hành nguy hiểm; Tuệ yếm ố đã thấy các hành chán ngán; Tuệ dục thoát đã thấy muốn thoát khỏi các hành; Tuệ giải trạch đã quán xét các hành là vô thường, khổ, vô ngã; Tuệ hành xả đã dừng dung với các hành. Tuệ thuận thứ là thuận theo tám tuệ quán này.

Thuận theo cái sau, là thuận theo ba mươi bảy bồ-đề phần (pháp trợ đạo) phải đạt đến do sự thực hành ấy.

Cũng thí dụ như vị vua công chính ngồi nơi pháp đình, sau khi nghe sự phán quyết của các án sát đại thần, nhà vua trung thực không thiên vị, thuận theo sự phán quyết của các quan ấy và thuận theo vương pháp truyền thừa, nói “Hãy là như vậy!” Thí dụ này cần phải hiểu như sau, tuệ thuận thứ ví như vua, tám tuệ quán ví như tám vị án sát đại thần, ba mươi bảy bồ-đề phần ví như vương pháp truyền thừa. Trong thí dụ, vua nói “Hãy là như vậy”, là thái độ của nhà vua đồng thuận theo sự phán quyết của các quan và thuận theo vương pháp như thế nào thì thuận thứ tuệ cũng vậy, thuận theo chức năng quán sát các hành vô thường v.v... của tám tuệ trước và thuận theo pháp trợ đạo thể nhập tiếp theo. Đó gọi là thuận thứ tuệ. Tuệ này cũng thuộc về hành lộ tri kiến tịnh (*paṭipadāññadassanavisuddhi*).

Mặc dù tuệ thuận thứ là tuệ cuối cùng của tuệ minh sát tùy quán, nhưng nói cho đúng tuệ chuyển tộc mới là kết thúc, dẫn xuất minh sát (*vipassanāvutṭhānagāminī*).

**Tuệ xuất khởi minh sát
(*Vipassanāvutṭhānagāminī*)**

Đây chính là chuyển tộc tuệ (*gotrabhuññāṇam*). Chuyển tộc tuệ không thuộc về hành lộ tri kiến tịnh cũng không thuộc về tri kiến thanh tịnh (*neva paṭipadāññānadassanavisuddhiṃ na ñānadassanavisuddhiṃ*), nhưng được kể là tuệ minh sát vì tính cách rơi vào lưu trình minh sát (*vipassanāsote patitattā*).

Hợp từ *gotrabhū*, chiết tự có hai thành tố “*gotra*” (hay *gotta*) và “*bhū*”. Tiếng *gotra* hay *gotta* có nghĩa là họ tộc, tộc tánh. Tiếng *bhū* là căn của động từ *abhibhūyati*, *abhibhavati* nghĩa là chinh phục, dẹp tan, phá tan. Như vậy *gotrabhū* là tâm triệt phá dục chủng tánh hay triệt phá phàm chủng tánh.

[Trong lộ tâm đắc thiên có sát-na chuyển tộc (*gotrabhū*) đó là tâm triệt phá dục chủng tánh (*paritagottam abhibhūyati*). Còn trong lộ đặc đạo, sát-na chuyển tộc đó là tâm triệt phá phàm chủng tánh (*puthujjanagottam abhibhūyati*).]

Ở đây, chuyển tộc tuệ là tâm chuyển tộc trong lộ đặc đạo, nên có nghĩa là tâm loại bỏ phàm chủng tánh để bước qua thánh chủng tánh (*ariyagotta*).

Chuyển tộc tuệ lấy níp-bàn làm cảnh nhưng vẫn còn là tuệ hiệp thế, chưa xua tan phiền não được.

Chuyển tộc tuệ là giao điểm giữa phàm phu tánh và thánh tánh, dẫn xuất minh sát và dẫn nhập thánh đạo.

Ba tuệ chứng tri (*Adhigamañāṇa*)

Tuệ chứng tri có ba thứ:

1. Đạo tuệ (*maggañāṇa*)
2. Quả tuệ (*phalañāṇa*)
3. Phản khán tuệ (*paccavekkhañāṇa*)

1. Đạo tuệ (*Maggañāṇa*)

Đạo tuệ chính là sát-na tâm đạo sanh tiếp theo sát-na tâm chuyển tộc trong lộ trình tâm kiên cố (*appanāvīthi*).

Đạo tuệ khởi lên bằng năng lực tu tập đạo đế, liễu tri khổ đế, liễu đoạn tập đế, liễu chứng diệt đế.

Đạo tuệ thuộc phạm vi siêu thế, tỏ ngộ diệt thánh đế một cách dễ dàng; Khi thấy diệt thánh đế rồi thì ba đế kia xem như đồng hiển lộ, giống như ngọn lửa của cây nến đồng thời làm bốn việc: đốt cháy tim nến, làm cháy sáp, sanh ra ánh sáng, xua tan bóng tối.

Đạo tuệ lấy níp-bàn làm cảnh nên gọi đó là sự thể nhập đối tượng (*ārammaṇapaṭivedha*); Đối với ba đế còn lại, đạo tuệ cũng liễu ngộ nhưng gọi là sự thể nhập bất mê (*asammohaṇapaṭivedha*).

Có bốn loại đạo tuệ: Sơ đạo tuệ (*paṭhamamaggañāṇam*), nhị đạo tuệ (*dutiyamaggañāṇam*), tam đạo tuệ (*tatiyamaggañāṇam*), tứ đạo tuệ (*catuthamaggañāṇam*).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Sơ đạo tuệ là dự lưu đạo hay tu-đà-hườn đạo (*sotāpattimagga*). Sơ đạo tuệ sanh khởi tiếp theo tâm chuyển tộc (*gotrabhū*) trong lộ đắc đạo quả đầu tiên. Chính tâm sơ đạo này gọi là bậc thánh thứ nhất nên tuệ minh sát xuất khởi mới có tên chuyển tộc, là triệt phá phàm chủng tánh. Sơ đạo tuệ có mãnh lực tuyệt trừ ba kiết sử thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, và tuyệt trừ tham dẫn đọa xứ (*apāyagamanīyarāga*) và sân dẫn đọa xứ (*apāyagamanīyapaṭigha*). Sơ đạo tuệ chỉ sanh khởi một sát-na thôi.

Nhị đạo tuệ là nhất lai đạo hay tu-đà-hàm đạo (*sakadāgāmicamma*). Nhị đạo tuệ sanh khởi tiếp theo tâm khiết hóa (*vodāna*) trong lộ đắc đạo quả thứ hai [Tâm khiết hóa (*vodāna*) nghĩa là khiết bạch hơn, từ thánh Tu-đà-hườn tiến đến thánh Tu-đà-hàm... Bây giờ trở đi, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo không phải sanh tiếp theo tâm chuyển tộc (*gotrabhū*), mà ba đạo tuệ này sanh tiếp theo tâm khiết hóa (*vodāna*)]. Kể theo tám hạng thánh nhân thì tâm nhị đạo là bậc thánh thứ ba. Nhị đạo tuệ có mãnh lực làm suy yếu hai kiết sử là dục tham kiết sử và phẫn nộ kiết sử (*kāmarāgasññojana*, *paṭighasaññojana*), đồng thời làm hoại chủng tái sanh cõi dục quá hai đời. Nhị đạo tuệ chỉ sanh lên một sát-na trong diễn trình tâm.

Tam đạo tuệ là bất lai đạo hay a-na-hàm đạo (*anāgāmicamma*). Tam đạo tuệ sanh khởi tiếp theo tâm khiết hóa (*vodāna*) trong lộ tâm đắc đạo quả thứ ba. Tam đạo tuệ có mãnh lực tuyệt trừ hai kiết sử đã muội lược là tham dục kiết sử và phẫn nộ kiết sử, đồng thời diệt chủng tử tái sanh cõi dục giới. Tam đạo tuệ chỉ khởi lên một sát-na trong diễn trình tâm. Kể theo tám hạng thánh nhân thì tam đạo tuệ là bậc thánh thứ năm.

IV. Yếu lược phần tuệ

Tứ đạo tuệ là ứng cúng đạo hay a-la-hán đạo (*arahattamagga*). Tứ đạo tuệ này sanh khởi tiếp theo tâm khiết hóa (*vodāna*) trong lộ tâm đắc đạo quả thứ tư, và chỉ khởi lên một sát-na thôi. Tứ đạo tuệ có mãnh lực tuyệt trừ năm thượng phần kiết sử là ái sắc (*rūparāgasaññojana*), ái vô sắc (*arūparāgasaññojana*), mạn (*mānasaññojana*), phóng dật (*uddhaccasaññojana*), và vô minh (*avijāsaññojana*), đồng thời triệt tiêu chủng tử tái sanh. Kể theo tám hạng thánh nhân thì tứ đạo là bậc thánh thứ bảy.

2. Quả tuệ (*Phalañāṇa*)

Quả tuệ chính là tâm quả siêu thế sanh khởi tiếp nối tâm đạo trong diễn trình đắc đạo. Tâm đạo (hay đạo tuệ) là thiện siêu thế có quả tức thì, trợ tâm quả bằng vô gián duyên, liên tiếp duyên, vô gián nghiệp duyên.

Tâm quả siêu thế này khởi lên hai hoặc ba sát-na mới diệt để tâm hữu phần tái khởi. Sở dĩ nói có hai hoặc ba sát-na tâm quả siêu thế tiếp nối tâm đạo, vì lý do quy luật đồng lực tâm trong một lộ trình phải có bảy sát-na; Trường hợp nơi người độn căn (*mudindriyapuggala*) diễn trình tâm có sát-na chuẩn bị (*parikamma*) thì cuối diễn trình tâm ấy có hai sát-na tâm quả siêu thế (diễn trình có bảy đồng lực: (1) chuẩn bị, (2) cận hành, (3) thuận thứ, (4) chuyển tộc, (5) đạo, (6) quả, (7) quả); Trường hợp nơi người lợi căn (*tikkhindriyapuggala*) diễn trình tâm không có sát-na chuẩn bị (*parikamma*) thì cuối diễn trình tâm ấy sẽ có ba sát-na tâm quả siêu thế (Diễn trình tâm có bảy đồng lực: (1) cận hành, (2) thuận thứ, (3) chuyển tộc, (4) đạo, (5) quả, (6) quả, (7) quả).

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Quả tuệ cũng thuộc siêu thế như đạo tuệ, cũng lấy níp-bàn làm cảnh. Đạo tuệ trừ phiền não bằng cách cắt đứt (*samucchedapahāna*), còn quả tuệ thì trừ phiền não bằng cách lắng yên (*passambhanapahāna*). Ví như người ta dập tắt lửa, tạt một gáo nước cho ngọn lửa tắt, tạt thêm hai hay ba gáo nước nữa cho nguội hẳn, cũng thế tâm đạo khởi lên một sát-na để cắt đứt phiền não, rồi tâm quả sanh hai hay ba sát-na làm yên lắng phiền não đã cắt đứt ấy.

Quả tuệ có bốn loại: sơ quả tuệ (*paṭhamaphalañāṇaṃ*), nhị quả tuệ (*dutiya-phalañāṇaṃ*), tam quả tuệ (*tatiya-phalañāṇaṃ*), tứ quả tuệ (*catutha-phalañāṇaṃ*).

Sơ quả tuệ là dự lưu quả hay quả tu-đà-hườn (*sotāpatti-phala*). Sơ quả tuệ sanh khởi tiếp nối sơ đạo tuệ, khởi lên hai hoặc ba sát-na rồi nhường cho tâm hữu phần diễn tiến. Đắc sơ quả thì người ấy là bậc thánh thứ hai trong tám hạng thánh siêu thế; Vị Tu-đà-hườn đã yên ba kiết sử thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, và không còn tái sanh vào bốn khổ cảnh, cũng không luân hồi cõi dục quá bảy lần.

Nhị quả tuệ là nhất lai quả hay quả tư-đà-hàm (*sakadāgāmi-phala*). Nhị quả tuệ sanh tiếp nối nhị đạo tuệ, khởi lên hai hoặc ba sát-na rồi tâm hữu phần tái diễn. Đắc nhị quả thì người ấy thành bậc thánh thứ tư trong tám bậc thánh siêu thế; Vị Tư-đà-hàm đã suy yếu dục ái và phần nộ, nếu còn tái sanh cõi vui dục thì chỉ một lần nữa thôi.

Tam quả tuệ là bất lai quả hay quả a-na-hàm (*anāgāmi-phala*). Tam quả tuệ sanh tiếp nối tam đạo tuệ, khởi lên hai hoặc ba sát-na rồi hữu phần tái diễn. Đắc tam quả thì người ấy trở thành bậc

IV. Yếu lược phần tuệ

thánh thứ sáu trong tám bậc thánh siêu thế; Vị A-na-hàm đã dứt tuyệt dục ái và phần nộ, không còn tái sinh trong cõi dục nữa.

Tứ quả tuệ là ứng cúng quả hay quả a-la-hán (*arahattaphala*). Tứ quả tuệ sanh tiếp nối tứ đạo tuệ, khởi lên hai hoặc ba sát-na rồi hữu phần tái diễn. Đắc tứ quả thì người ấy thành bậc thánh thứ tám trong tám bậc thánh siêu thế; Vị A-la-hán đã dứt tuyệt năm thượng phần kiết sử và hoàn toàn thanh tịnh phiền não, không còn tái sinh nữa sau khi mệnh chung, gọi là vị đã chấm dứt luân hồi.

Sau khi sanh khởi đạo tuệ và quả tuệ, gọi là đã chứng đắc đạo quả. Phận sự kế tiếp của hành giả ấy là phản khán, xem xét lại, những gì mình đã chứng và những gì mình đã đoạn trừ, gọi là tuệ phản khán.

3. Phản khán tuệ (Paccavekkhaṇāṇa)

Phản khán tuệ là thứ trí đồng lực dục giới. Tuệ phản khán sanh khởi ở một diễn trình tâm khác sau khi lộ tâm đắc đạo quả đã trôi qua.

Khi lộ tâm đắc đạo quả khởi lên rồi qua đi, tiếp nối có vài tâm hữu phần diễn tiến, rồi lộ tâm ý môn với bảy đồng lực dục giới hợp trí (khởi đầu là tâm khai ý môn, (1) đồng lực, (2) đồng lực, (3) đồng lực, (4) đồng lực, (5) đồng lực, (6) đồng lực, (7) đồng lực, rồi chìm vào hữu phần, sau đó lộ tâm ý môn khác tiếp tục sanh khởi... sanh khởi... làm như vậy nhiều lần lộ tâm ý môn với đồng lực dục giới hợp trí, là để phản khán. Đồng lực dục giới hợp trí ấy gọi là tuệ phản khán. Sau khi đắc đạo quả, sẽ khởi lên tuệ phản khán, đó là lệ thường. Dù đối với vị đắc đạo tột mạng

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

(*jīvitasamasī*) cũng thế, sau lộ đặc tứ quả, khởi lên lộ ý môn phản khán tuệ mới đến lộ viên tịch.

Tuệ phản khán là phản khán (xét lại) cái gì? Có năm việc phản khán:

- 1/ Phản khán đạo (*maggapaccavekkhaṇaṃ*) là xét lại đạo tuệ đã chứng: “Thật sự, ta đã đạt đến đạo này”.
- 2/ Phản khán quả (*phalapaccavekkhaṇaṃ*) là xét lại quả tuệ đã đắc: “Lợi lạc này ta đã có được”.
- 3/ Phản khán phiền não đã trừ (*pahīnakilesapaccavekkhaṇaṃ*) là xét lại những phiền não đã đoạn trừ: “Đây là các phiền não được ta đoạn trừ”.
- 4/ Phản khán phiền não còn sót lại (*avasīṭṭhakilesapaccavekkhaṇaṃ*) là xét lại những phiền não còn lại cần đoạn trừ bởi tiến đạo: “Đây là những phiền não còn lại nơi ta”.
- 5/ Phản khán níp-bàn (*bibbānapaccavekkhaṇaṃ*) là xét lại níp-bàn bất tử: “Pháp bất tử này ta đã thể nhập làm cảnh”.

Ba bậc hữu học phản khán năm điều ấy, riêng về bậc a-la-hán thì không có việc phản khán phiền não dư tàn (*avasīṭṭhakilesapaccavekkhaṇaṃ nāma natthi*).

Như vậy có đến mười chín tuệ phản khán: năm tuệ phản khán của bậc Tu-đà-hườn, năm tuệ phản khán của bậc tư-đà-hàm, năm tuệ phản khán của bậc A-na-hàm, và bốn tuệ phản khán của bậc A-la-hán. Đó là con số tối đa.

IV. Yếu lược phần tuệ

Tuy nhiên, các bậc hữu học có thể có hoặc không có trí tuệ phản khán phiền não đã trừ và phản khán phiền não dư tàn (*Pahīnāvasiṭṭhakilesapaccavekkhaṇāñhi sekkhānampi hoti vā na vā*). Như vậy tối thiểu có mười ba tuệ phản khán.

Ba tuệ: đạo tuệ, quả tuệ, và phản khán tuệ thuộc về tri kiến tịnh (*ñāṇadassanavisuddhi*)

Mười sáu tuệ minh sát phân theo ba đạt tri (*pariññā*)

Ba đạt tri (*pariññā*): tri đạt tri (*ñātapariññā*), suy đạt tri (*tīraṇapariññā*), trừ đạt tri (*pahānapariññā*). Tri đạt tri là sự quán triệt do hiểu biết lý pháp. Suy đạt tri là sự quán triệt do suy xét đặc tính pháp. Trừ đạt tri là sự quán triệt do đoạn trừ phiền não.

Ở đây tuệ phân định danh sắc (1) và tuệ hiển duyên (2) gọi là tri đạt tri (*ñātapariññā*).

Tuệ thẩm sát (3) và tuệ sanh diệt (4) gọi là suy đạt tri (*tīraṇapariññā*).

Tự tuệ hoại tán (5) trở đi đến tuệ phản khán (16) gọi là trừ đạt tri (*pahānapariññā*).

Năm tịnh pháp tăng thượng tuệ (*Adhipaññā-pañcavisuddhi*)

Mười sáu tuệ minh sát là tăng thượng tuệ gồm trong năm tịnh pháp: kiến tịnh, đoạn nghi tịnh, đạo phi đạo tri kiến tịnh, hành lộ tri kiến tịnh, tri kiến tịnh.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

1. Kiến tịnh (*Ditṭhivisuddhi*)

Ditṭhiyeva visuddhī'ti ditṭhivisuddhi: sự trong sạch của tri kiến gọi là kiến tịnh.

Tattha nāmarūpānaṃ yāthāvadassanaṃ ditṭhivisuddhi nāma: sự thấy danh sắc đúng theo thật gọi là kiến tịnh.

Nói theo tuệ minh sát thì tuệ thứ nhất “Tuệ phân định danh sắc” (*nāmarūpaparicchedañāṇa*) là kiến tịnh vậy, bởi cái nhìn phân biệt tất cả pháp hữu vi chỉ là khối danh sắc giả hợp, có chánh kiến, nên tri kiến được thanh tịnh.

2. Đoạn nghi tịnh (*Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*)

Kaṅkhaṃ vitaritvā tṭhitaṃ ñāṇaṃ kaṅkhāvitaraṇavisuddhi nāma: Trí được an lập do dẹp bỏ sự nghi hoặc gọi là đoạn nghi tịnh.

Khaṅkhaṃ vitarati atikkamati etāyā'ti kaṅkhāvitaraṇaṃ: dẹp bỏ, vượt qua sự hoài nghi, đó gọi là đoạn nghi.

Khi đạt đến hiển duyên tuệ (*paccayapariggahañāṇa*), tuệ thứ hai của mười sáu tuệ minh sát, đó là đoạn nghi tịnh.

Bởi khi trí quán triệt duyên sanh của danh sắc, sẽ vượt qua được mười sáu mối nghi ba thời, là:

Hoài nghi về quá khứ (*pubbantaṃ ārabba vicikicchā*) có năm điều:

IV. Yếu lược phần tuệ

- Trong quá khứ ta có mặt chăng?
- Trong quá khứ ta không có phải chăng?
- Trong quá khứ ta là gì?
- Trong quá khứ ta như thế nào?
- Trong quá khứ ta đã là gì rồi thành gì?

Hoài nghi về vị lai (*aparantaṃ ārabha vicikicchā*) có năm điều:

- Trong tương lai ta có mặt chăng?
- Trong tương lai ta sẽ không có phải chăng?
- Trong tương lai ta sẽ là gì?
- Trong tương lai ta sẽ như thế nào?
- Trong tương lai sẽ là gì rồi thành gì?

Hoài nghi về hiện tại (*paccuppannaṃ ārabha vicikicchā*) có sáu điều:

- Ta đang hiện hữu chăng?
- Ta không đang hiện hữu chăng?
- Ta đang là cái gì?
- Ta đang như thế nào?
- Chúng sanh này từ đâu đến?
- Nó sẽ đi về đâu?

Nhờ trí quán triệt duyên trợ danh sắc mà vượt qua các mối hoài nghi tam thế nên tuệ thứ hai này gọi là đoạn nghi tịnh.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

3. Đạo phi đạo tri kiến tịnh **(Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi)**

Ayaṃ maggo ayaṃ na maggo'ti maggāmaggaṃ: Đây là đạo lộ, đây không phải là đạo lộ”, gọi chung là “Đạo phi đạo”.

Evam maggañca amaggañca ñatvā tñitam ñāṇaṃ pana maggāmaggañāṇadassanavisuddhi nāma: Trí được an lập khi biết được đạo và phi đạo như vậy, gọi là đạo phi đạo tri kiến tịnh.

Khi tuệ thẩm sát (tuệ thứ ba) khởi lên quán tam tướng đối với các hành, tiếp đến khởi lên tuệ thấy sanh diệt nơi các hành (tuệ thứ tư), vì trong giai đoạn này tuệ quán còn mới mẻ, non nớt, nên những ấn chứng phát sanh có thể gây ngộ nhận và làm điều kiện sanh kiến chấp, mạn chấp và ái chấp, đó chính là mười tùy phiền não. Trong giai đoạn này nếu hành giả nhận thức được các ấn chứng phát sanh ấy là tùy phiền não, là không phải đường lối tu quán, vị ấy vượt qua sự dính mắc, tiếp tục duy trì đề mục quán để đạt đến trạng thái cao hơn. Như vậy gọi là sự thanh tịnh do thấy biết là đạo lộ, phi đạo lộ – đạo phi đạo tri kiến tịnh.

4. Hành lộ tri kiến tịnh **(Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi)**

Navānaṃ udayabbayādīnaṃ ñāṇaṃ vasena sikhāpattā vipassanā paṭipadā paṭipadāñāṇadassanavisuddhi nāma: Hành trình minh sát đạt đến cao điểm do khả năng tuệ chín thứ là sanh diệt tuệ v.v... gọi là hành lộ tri kiến tịnh.

Đây là giai đoạn tu tập minh sát rất ráo để chuyển hướng nội tâm của hành giả.

IV. Yếu lược phần tuệ

Trong giai đoạn đạo phi đạo tri kiến tịnh, hành giả đã đạt tới tuệ sanh diệt còn mới mẻ, gọi là *taruṇudayabbayañāṇaṃ*. Đến giai đoạn hành lộ tri kiến tịnh thì khởi đầu là tuệ sanh diệt tinh thực, mạnh mẽ, sau khi thoát khỏi tùy phiền não, gọi là *balavudayabbayañāṇaṃ* (dũng lực sanh diệt tuệ), tiếp theo mới đến tám tuệ khác là: hoại tán tuệ (*bhaṅgañāṇa*), kinh úy tuệ (*bhayañāṇa*), nguy hại tuệ (*ādīnavañāṇa*), yếm ố tuệ (*nibbidāñāṇa*), dục thoát tuệ (*muñcitukayatāñāṇa*), giản trạch tuệ (*paṭisaṅkhāñāṇa*), hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*), và thuận thứ tuệ (*anulomañāṇa*). Đó là chín tuệ quán thuộc về hành lộ tri kiến tịnh; Nếu kể thêm dũng lực sanh diệt tuệ mới có đến chín.

5. Tri kiến tịnh (*Ñāṇadassanavisuddhi*)

Chặng đường cuối là sự thanh tịnh của tri kiến do tỏ ngộ níp-bàn, thể nhập bất tử.

Tri kiến tịnh là giai đoạn sanh khởi bốn tuệ:

1. Chuyển tộc tuệ (*gotrabhuñāṇaṃ*)
2. Đạo tuệ (*maggāñāṇa*)
3. Quả tuệ (*phalañāṇa*)
4. Phản khán tuệ (*paccavekkhaṇañāṇa*)

Thật ra, chuyển tộc tuệ không thuộc hành lộ tri kiến tịnh, cũng không thuộc tri kiến tịnh. Chuyển tộc tuệ là giao điểm giữa phạm chủng tánh với thánh chủng tánh, nó còn là tuệ hiệp thể nhưng hướng đến cảnh siêu thế (đối tượng níp-bàn). Do đó nếu không kể vào hành lộ tri kiến tịnh thì xếp vào tri kiến tịnh cũng được.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Đạo tuệ và quả tuệ không phải là công năng tùy quán các hành nữa, hai tuệ này là cứu cánh do tuệ tùy quán mà thành, nhưng vì hai tuệ này sanh khởi trong phạm trù minh sát (*vipassanā*) nên mới gọi là hai trong mười sáu tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*). Đạo tuệ và quả tuệ thật sự là tri kiến thanh tịnh.

Phản quán tuệ được gọi là tuệ minh sát trong mười sáu tuệ minh sát, vì là tuệ sanh khởi làm phận sự cuối cùng, xét lại đạo, quả, níp-bàn đã chứng ngộ, xét lại phiền não đã đoạn trừ... đó là lệ thường của bậc thánh. Kỳ thật nó không quán tri cái gì như mười hai tuệ minh sát đầu, cũng không chứng tri cái gì như hai tuệ đạo quả. Và, nó sanh nơi các bậc thánh nên được kể là tri kiến tịnh.

Hiệu quả của sự tu tiến tuệ (*Paññābhāvanānisamsa*)

Sự tu tiến tuệ thành mãn sẽ có hiệu quả hàng trăm điều lợi ích không sao kể hết. Ở đây chỉ nói vắn tắt bốn hiệu quả:

1. Tẩy trừ các thứ phiền não (*nānākilesavidhamsanam*).
2. Thưởng thức hương vị thánh quả (*ariyaphalarasānubhavanam*).
3. Có khả năng nhập thiền diệt (*nirodhasamāpajjanasamatthatā*).
4. Trở thành bậc đáng cúng dường v.v... (*āhuneyyabhāvādisiddhi*).

*

IV. Yếu lược phần tuệ

1. Tẩy trừ phiền não các thứ

Bắt đầu từ tuệ phân định danh sắc đã tẩy trừ các thứ phiền não do mãnh lực thân kiến (*sakkāyaditṭhi*) v.v... Đây là hiệu quả của sự tu tiến tuệ hiệp thế.

Trong sát-na thánh đạo, sự tẩy trừ các loại phiền não do mãnh lực kiết sử (*saṃyojana*) v.v... đã được nói đến. Đây là hiệu quả của sự tu tiến tuệ siêu thế.

*

Trí tuệ được tu tập phá thủng lưới phiền não, thứ gây nhiều điều bất lợi. Ví như sấm sét với sức mạnh kinh hoàng đánh xuống tảng đá. Hoặc, ví như lửa nổi dậy với sức gió đốt cháy khu rừng. Hoặc, ví như mặt trời, vàng thiêu quang xua tan bóng tối. Nên biết điều này là hiệu quả thiết thực.

2. Thưởng thức hương vị thánh quả

Không những tẩy trừ phiền não, tuệ tu tập còn có lợi ích là được vị ngọt của thánh quả. Kết quả của sa-môn hạnh được gọi là thánh quả, như quả dự lưu, quả nhất lai, quả bất lai, quả ứng cúng.

Sự thưởng thức hương vị thánh quả với hai trường hợp: đắc chứng quả và nhập thiền quả.

Đắc chứng quả, vị ngọt của thánh quả được nếm khi đạo tuệ và quả tuệ sanh khởi trong lộ trình chứng đắc. Hành giả minh sát thiền quán đến mức tinh thực, tuệ thuận thứ khởi lên với tên gọi là tâm chuẩn bị, tâm cận hành, tâm thuận thứ, tâm chuyển

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

tộc, rồi tiếp nối tâm chuyển tộc là tâm đạo (*maggacitta*), tâm đạo làm duyên trợ cho tâm quả (*phalacitta*) bằng cách vô gián duyên (*anantarapaccaya*), liên tiếp duyên (*samanantara-paccaya*)... Tâm quả ấy là thánh quả (*ariyaphala*).

Đạo quả là pháp vô lượng (*appamānādhammā*). Đạo (*magga*) là pháp đoạn trừ kiết sử (*saṃyojanappahāna*), quả (*phala*) là pháp an tịnh phiền não (*kilesapaṭippassaddha*). Quả siêu thế là trạng thái an tịnh vô lượng, do đó nên biết là vị ngọt của thánh quả, khi đắc chứng được quả vị ấy là thưởng thức hương vị thánh quả.

Nhập thiên quả (*phalasangāpatti*), hay nhập quả định. Sự an trú định của thánh quả, gọi là nhập quả định. Chỉ có bậc thánh đã đắc thiên hiệp thế và quả siêu thế (tức là đắc đạo quả hữu thiên) mới nhập quả định được. Hạng thánh còn quán giả (*sukkhavipassaka*) thì không nhập quả định được.

Bậc thánh nhập quả định để hưởng lạc giải thoát (*vimuttisukha*), như vua hưởng lạc đế vương (*rajjasukha*), chư thiên hưởng thiên lạc (*dibbasukha*) vậy. Cũng vậy, vị ấy nhập quả định với mục đích hiện tại lạc trú.

Bậc thánh nào thì nhập quả định theo tầng thánh ấy: Bậc Dự lưu nhập sơ quả định, bậc Nhất lai nhập nhị quả định, bậc Bất lai nhập tam quả định, bậc Ứng cúng nhập tứ quả định.

Sự diễn tiến của lộ trình tâm nhập quả định như sau: (1) khai ý môn, (2) tâm thuận thứ sanh bốn sát-na, (3) tâm quả siêu thế sanh liên tục vô số sát-na, (4) xuất định, tâm hữu phần sanh khởi.

IV. Yếu lược phần tuệ

Giai đoạn bốn hay ba tâm thuận thứ (*anuloma*) là tâm đồng lực dục giới hợp trí, có đối tượng là pháp hữu vi. Giai đoạn quả siêu thể sanh liên tục, là tâm đồng lực an chỉ (*appanājavana*) có níp-bàn là cảnh; Giai đoạn này thời gian kéo dài tùy theo ý muốn của vị ấy. Đây gọi là nhập quả định hay nhập thiền quả.

Nhập quả định hưởng lạc giải thoát gọi là thưởng thức hương vị thánh quả.

3. Khả năng nhập thiền diệt

Nhập thiền diệt (*nirodhasamāpatti*) hay nhập diệt thọ tướng định (*saññāvedayitanirodhasamāpatti*) là đi vào trạng thái tạm ngưng sự diễn hoạt của tâm pháp trong một thời gian, có thể một ngày, vài ngày hoặc một tuần lễ. Thời gian đó không có diễn trình tâm, chỉ còn một sự diễn biến của sắc nghiệp thô.

Chỉ có bậc A-na-hàm và bậc A-la-hán mới nhập thiền diệt được. Bởi ở hai bậc này đã đoạn tận dục lậu (*kāmāsava*). Không những thế, hai bậc thánh A-na-hàm và A-la-hán còn phải là vị đạt tới định phi tưởng phi phi tưởng nữa, tức là phải đắc chín thiền hiệp thế (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ). Vì sao? Vì thiền hiệp thế mới tịnh chỉ ba hành: Đắc tam thiền tịnh chỉ khẩu hành là tầm tứ, đắc ngũ thiền tịnh chỉ thân hành là hơi thở, đắc phi tưởng phi phi tưởng mới có khả năng tịnh chỉ tâm hành là thọ và tưởng, nhờ vậy mới đủ lực nhập định diệt thọ tướng.

Chỉ ở cõi ngũ uẩn (*pañcavokārabhava*) mới có nhập thiền diệt, bởi cần có sự đắc chứng tất cả thiền chứng và cần có thân xác;

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Cõi tứ uẩn hay cõi vô sắc thì không có sơ thiên, nhị thiên.v.v., và sắc vật cho tâm sanh trú sau khi xuất định.

Các bậc thánh nhập diệt thọ tướng định bởi mệt mỏi với sự sanh diệt của hành danh uẩn, nghĩ rằng: Ta hãy an trú hiện tại lạc bằng cách không có tâm và đạt đến níp-bàn tịch diệt.

Việc tiến hành nhập diệt thọ tướng định như sau:

Bắt đầu nhập sơ thiên, xuất ra quán các hành sơ thiên này là vô thường, khổ, vô ngã.

Xong, nhập nhị thiên, xuất ra quán các hành nhị thiên này là vô thường, khổ, vô ngã.

Tiếp tục cũng làm như vậy, nhập tam thiên... nhập tứ thiên... nhập ngũ thiên... nhập không vô biên xứ... nhập thức vô biên xứ, xuất ra quán các hành thức vô biên xứ là vô thường, khổ, vô ngã.

Đến khi nhập vô sở hữu xứ, xuất ra vị ấy chú nguyện: (1) “Trong bảy ngày này, mong đừng có sự tổn hại thân thể và các vật liên hệ như y, bát...” (2) “Trong bảy ngày này ta nhập diệt định, nếu tăng chúng khởi ý chờ đợi ta đến cùng hành sự, ta sẽ xuất định trước.” (3) “Trong bảy ngày này ta nhập diệt định, nếu bậc đạo sư sẽ thuyết pháp hay chế học giới đến chư tỳ-kheo, ta sẽ xuất định trước.” (4) “Nếu trong bảy ngày ta nhập diệt định này mà thọ mạng tận sớm hơn, ta sẽ xuất định trước.” Đó là bốn tiền sự phải làm trước khi bắt đầu nhập thiên diệt.

IV. Yếu lược phần tuệ

Vị ấy sau khi xuất vô sở hữu xứ và thực hiện bốn tiền sự, rồinhập thiền phi tưởng phi phi tưởng thoáng qua hai sát-na, liền diệt mất tâm, không có tâm sanh suốt thời gian bảy ngày nếu không có lý do gì xuất định trước.

Vị ấy trú thiền diệt không có tâm như thế trải qua thời gian tối đa là bảy ngày phải xuất định, không thể lâu hơn vì sắc pháp này không thể duy trì nếu không ăn quá bảy ngày.

Thân của vị nhập diệt định khác biệt với xác chết vô thức. Một xác chết vô thức thì thọ mạng đã dứt, hơi nóng nguội tàn, các căn hư hoại; Đối với vị đang nhập diệt thọ tướng định thì thân vị ấy thọ mạng chưa tận, hơi nóng chưa tàn và các căn không hư hoại. Cần phải phân biệt như thế.

Khi xuất định thì một tâm quả siêu thế khởi lên, do tâm đồng lực phi tưởng phi phi tưởng lúc bắt đầu nhập định, sẽ trợ sanh bằng cách vô gián duyên. Tâm quả siêu thế ấy sẽ là tâm quả bất lai nếu là vị A-na-hàm nhập định; Sẽ là tâm quả ứng cúng nếu là vị A-la-hán nhập định.

Và tất nhiên tâm quả siêu thế khởi lên khi xuất định, tâm quả này bắt cảnh níp-bàn, hướng đến níp-bàn.

Nhập diệt thọ tướng định, trú lạc níp-bàn là khả năng của vị đã đạt tới sức mạnh chỉ và quán (chỉ lực – *samathabala*, và quán lực – *vipassanābala*).

4. Trở thành bậc đáng cúng dường v.v...

Hiệu quả của sự tu tiến tuệ, sau cùng là trở thành bậc đáng cúng dường v.v...

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Thật vậy, nhờ tu tập tuệ nên vị ấy đạt đến bốn thánh đạo, bốn thánh quả, là bậc Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Bốn hạng Thánh tinh văn của đức Thế Tôn đáng được cúng dường, đáng được dâng tặng, đáng được hiến cúng, đáng được chấp tay lễ bái, là phước điền vô thượng ở đời.

Phân hạng các bậc thánh (*Ariyapuggalavibhāga*)

A. Bảy hạng thánh nhân phân theo sở đắc:

1. Bậc Tùy tín hành (*saddhānusārī*)
2. Bậc Tùy pháp hành (*dhammānusārī*)
3. Bậc Tín giải thoát (*saddhāvimutto*)
4. Bậc Kiến chí (*ditṭhippatto*)
5. Bậc Thân chứng (*kāyasakkhī*)
6. Bậc Câu phần giải thoát (*ubhatobhāgavimutto*)
7. Bậc Tuệ giải thoát (*paññāvimutto*)

Bậc Tùy tín hành là hạng thánh đạo dự lưu với tín quyền mạnh.

Bậc Tùy pháp hành là hạng thánh đạo dự lưu với tuệ quyền mạnh.

Bậc Tín giải thoát là hạng hữu học tín quyền mạnh, khi đắc thánh đạo tùy tín hành thì đắc quả gọi là Tín giải thoát.

Bậc Kiến chí là hạng hữu học tuệ quyền mạnh, khi đắc thánh đạo tùy pháp hành thì đắc quả gọi là Kiến chí.

Bậc Thân chứng là hạng thánh hữu học định quyền mạnh, do chứng các thiền hiệp thế và đắc luôn thánh đạo hữu học.

IV. Yếu lược phần tuệ

Bậc Câu phần giải thoát là hạng thánh vô học định quyền mạnh, do chứng các thiền hiệp thế và đắc luôn thánh đạo a-la-hán.

Bậc Tuệ giải thoát là hạng thánh vô học tín quyền hay tuệ quyền mạnh, chỉ đắc thánh đạo a-la-hán mà không chứng thiền hiệp thế.

Trong số giải Paramatthamañjusā thì giải rằng:

Bậc Sơ đạo tùy tín hành không chứng thiền thì đắc sơ quả gọi là Tín giải thoát... đắc a-la-hán gọi là Tuệ giải thoát.

Bậc Sơ đạo tùy pháp hành không chứng thiền thì đắc sơ quả gọi là Kiến chí... đắc a-la-hán gọi là Tuệ giải thoát.

Bậc Sơ đạo tùy tín hành hay tùy pháp hành có chứng thiền thì đắc sơ quả... gọi là bậc Thân chứng, đắc a-la-hán gọi là bậc Câu phần giải thoát.

B. Tám hạng thánh nhân phân theo sở đạo:

1. Dự lưu đạo (*sotāpattimagga*)
2. Dự lưu quả (*sotāpattiphala*)
3. Nhất lai đạo (*sakadāgāmmimagga*)
4. Nhất lai quả (*sakadāgāmiphala*)
5. Bất lai đạo (*anāgāmmimagga*)
6. Bất lai quả (*anāgāmiphala*)
7. Ứng cúng đạo (*arahattamagga*)
8. Ứng cúng quả (*arahattaphala*)

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Bậc Dự lưu đạo đang đoạn trừ ba kiết sử (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ), tiến hành đắc quả dự lưu (tu-đà-hườn).

Bậc Dự lưu quả là bậc đã đoạn trừ ba kiết sử và diệt chủng sanh đọa xứ.

Bậc Nhất lai đạo đang làm suy yếu dục ái và sân, tiến hành đắc quả nhất lai (tu-đà-hàm).

Bậc Nhất lai quả là bậc đã giảm nhẹ dục ái và sân, chỉ một lần tái sanh cõi dục thô.

Bậc Bất lai đạo đang trừ tuyệt dục ái và sân, tiến hành đắc quả bất lai (a-na-hàm).

Bậc Bất lai quả đã tuyệt trừ dục ái và sân, không tái sanh cõi dục nữa.

Bậc Ứng cúng đạo đang trừ tuyệt sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật và vô minh, tiến hành đắc quả ứng cúng (a-la-hán).

Bậc Ứng cúng quả đã tuyệt trừ sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật và vô minh, chấm dứt sanh tử luân hồi.

C. Phân hạng bốn bậc thánh riêng biệt:

1. Ba hạng Tu-đà-hườn
2. Bốn hạng Tư-đà-hàm
3. Năm hạng A-na-hàm
4. Sáu hạng A-la-hán

Ba hạng Tu-đà-hườn là:

IV. Yếu lược phần tuệ

- a. Có hạng Tu-đà-hườn tín quyền, tấn quyền v.v... yếu ớt nên không tiến hành tuệ giác cao hơn một cách nhanh chóng mà trải qua luân hồi cõi trời người bảy lần mới đoạn tận khổ đau, hạng này gọi là Cực thất phẩm (*sattakkhattuparamo*).
- b. Có hạng Tu-đà-hườn căn quyền trung bình nên cũng không nhanh chóng chấm dứt khổ mà còn luân hồi qua hai hoặc ba gia đình thánh thiện nữa mới đoạn tận khổ đau, hạng này gọi là Gia gia (*kolaṅkolo*).
- c. Có hạng Tu-đà-hườn căn quyền mạnh, tuệ quán mạnh nên trong kiếp này hoặc chỉ sanh một kiếp nhân loại nữa là đoạn tận khổ đau, hạng này gọi là Nhất chủng (*ekabijī*).

Bốn hạng Tư-đà-hàm là:

- a. Có hạng Tư-đà-hàm đắc tại cõi người rồi đắc a-la-hán tại cõi người, gọi là đắc ở đây níp-bàn ở đây (*idha patvā idha parinibbāyī*).
- b. Có hạng Tư-đà-hàm đắc ở đây níp-bàn ở kia (*idha patvā tattha parinibbāyī*), tức là chứng quả nhất lai ở cõi người rồi sanh cõi trời đắc a-la-hán tại cõi đó.
- c. Có hạng Tư-đà-hàm đắc ở kia níp-bàn ở kia (*tattha patvā tattha parinibbāyī*), tức là vị chứng quả nhất lai ở cõi trời rồi đắc ala hán tại cõi ấy.
- d. Có hạng Tư-đà-hàm đắc ở kia níp-bàn ở đây (*tattha patvā idha parinibbāyī*), tức là vị chứng quả nhất lai ở cõi trời rồi sanh lại cõi người mới chứng a-la-hán tại cõi này.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Năm hạng A-na-hàm là:

- a. Có hạng A-na-hàm sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư rồi, khoảng giữa đời thì đắc a-la-hán, hạng này gọi là Trung thọ viên tịch (*antarāparinibbāyī*).
- b. Có hạng A-na-hàm sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư rồi đến quá nửa đời sắp chết mới đắc a-la-hán, hạng này gọi là Mãn thọ viên tịch (*upahaccaparinibbāyī*).
- c. Có hạng A-na-hàm sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư rồi dễ dàng chứng đắc a-la-hán không cần trợ lực, hạng này gọi là Vô trợ viên tịch (*asañkhāraparinibbāyī*).
- d. Có hạng A-na-hàm sanh lên cõi nào trong năm cõi tịnh cư rồi phải gắng sức, có trợ lực, mới đắc a-la-hán, hạng này gọi là Hữu trợ viên tịch (*sasañkhāraparinibbāyī*).
- e. Có hạng A-na-hàm sanh lên cõi tịnh cư, từ cõi vô phiền thiên sanh qua cõi vô nhiệt thiên, rồi thiện hiện thiên, thiện kiến thiên, đến sắc cứu cánh thiên mới đắc a-la-hán, hạng này gọi là Thượng lưu sắc cứu cánh (*uddhaṃsotākañiṭṭhagāmī*).

Sáu hạng A-la-hán là:

- a. Có hạng A-la-hán cần quán giả (*sukkhavipassaka*), nhờ tín quyền mạnh đạt được giải thoát, đoạn tận khổ, hạng này gọi là bậc Tín giải thoát (*saddhāvimutto*).

IV. Yếu lược phần tuệ

- b. Có hạng A-la-hán càn quán giả, nhờ tuệ quyền mạnh đạt được giải thoát, đoạn tận khổ, hạng này gọi là bậc Tuệ giải thoát (*paññāvimutto*).
- c. Có hạng A-la-hán chứng thiền định trước mới đắc quả giải thoát sau (đắc đạo quả hữu thiền), hạng này gọi là bậc Tâm giải thoát (*cetovimutto*) hay Câu phần giải thoát (*ubhatobhāgavimutto*).
- d. Có hạng A-la-hán đạo quả hữu thiền, chứng ba minh (*tivijjā*) là túc mạng minh, sanh tử minh, và lậu tận minh. Đây gọi là A-la-hán tam minh (*tevijjo*).
- e. Có hạng A-la-hán đạo quả hữu thiền, chứng lục thông (*chaḷabhiññā*) là biến hóa thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông, và lậu tận thông. Đây gọi là A-la-hán lục thông (*chaḷabhiñño*).
- f. Có hạng A-la-hán lậu tận đắc bốn đạt thông (*paṭisambhidā*) là pháp đạt thông, nghĩa đạt thông, ngữ đạt thông, và biện tài đạt thông. Đây gọi là A-la-hán đạt thông (*paṭisambhidappabhedappatto*).

Dứt yếu lược Thanh Tịnh Đạo.



V. TÓM TẮT TIỂU SỬ TÁC GIẢ BỘ *THANH TỊNH ĐẠO*



Tác phẩm *Thanh Tịnh Đạo - Visuddhimagga*, do ngài giáo thọ sư Buddhaghosa biên soạn vào tiền bán thế kỷ V Tây lịch, năm Phật lịch 956.

Ngài Buddhaghosa sanh ra tại làng Ghosagāma gần Bodhgayā (Bodhigayā). Ngài thuộc dòng dõi bà-la-môn, cha ngài là ông bà-la-môn Kesī và mẹ ngài là nữ bà-la-môn Kesinī. Ngài được đặt tên lấy tên làng nơi ngài sanh ra.

Lúc thiếu thời, ngài được người cha bà-la-môn dạy cho học kinh Phệ-đà truyền thống Bà-la-môn giáo. Ngài thông suốt tam Phệ-đà từ thuở nhỏ.

Cha ngài là quan tế tự của vua, có người bạn thân đồng sự đã xuất gia theo Phật giáo, là trưởng lão Revata, pháp hiệu Dhammaghosācariya, một bậc thánh tăng A-la-hán.

Cha ngài thường mời trưởng lão Revata về nhà thọ thực, và rất kính trọng.

Thiếu niên Ghosa thấy vị tu sĩ Phật giáo được cha mình quý trọng thì không hài lòng và có ý khinh thường bởi nghĩ rằng vị tu sĩ này chắc không biết kinh điển Phệ-đà của Bà-la-môn giáo. Nhưng một ngày kia thiếu niên Ghosa mới nhận ra trí tuệ thâm sâu của vị trưởng lão, bèn xin cha mẹ cho phép xuất gia theo trưởng lão. Trưởng lão Revata tế độ thiếu niên Ghosa thọ giới sa-di và đặt pháp danh là Buddhaghosa. Thời gian sau, khi

V. Tóm tắt tiểu sử tác giả bộ Thanh Tịnh Đạo

Buddhaghosa đủ tuổi, thầy tế độ và tăng chúng truyền cụ túc giới thành vị tỳ-kheo Phật giáo.

Tỳ-kheo Buddhaghosa được học kinh điển tam tạng với thầy tế độ, nhanh chóng tiếp thu tất cả những gì thầy dạy, và trở thành vị tỳ-kheo lâu thông tam tạng.

Có một ngày, tỳ-kheo Buddhaghosa trong lúc hoan hỷ về sở học của mình đã khởi lên ý nghĩ so sánh mình có kiến thức ngang với thầy tế độ.

Trưởng lão Revata là vị thánh Lộ tậ có tha tâm thông, biết được tư tưởng của người đệ tử nên đã gọi đến quở trách và ban hình phạt là phải đi đến đảo Tích-lan (Sri-laṅkā), dịch Phật ngôn tam tạng từ ngôn ngữ Tích-lan ra ngôn ngữ Māgadhī (tức là tiếng Pāli), xong mới xá tội lỗi nghĩ quấy ấy. Ngài Buddhaghosa vâng lệnh thầy tế độ và theo thương thuyền vượt biển đi đến đảo quốc Tích-lan.

Thời kỳ ấy, Phật giáo ở Ấn gần như lụi tàn, không còn tam tạng kinh điển bằng chữ viết nữa, trong khi đó ở Tích-lan, Phật giáo thịnh hành và kinh điển được ghi chép từ thời trưởng lão Mahinda, vẫn còn lưu giữ nhưng bằng ngôn ngữ Sīhala (tiếng Tích-lan). Vì vậy trưởng lão Revata sai đệ tử, là ngài Buddhaghosa, đến đảo quốc Tích-lan để chuyển ngữ Phật ngôn tam tạng trở lại tiếng Māgadhī (tên gọi tiếng Pāli) hầu phổ biến Phật Pháp đến các quốc độ.

Sau khi đến đảo Tích-lan, ngài Buddhaghosa tìm đến chùa của ngài sāi vương, đánh lễ vấn an và trình bày mục đích của mình.

Thanh Tịnh Đạo yếu lược

Ngài sãi vương nghe ngài Buddhaghosa nói mục đích đến đây để chuyển dịch tam tạng từ tiếng Sihalā sang tiếng Māgadhī thì rất kính nể và hoan hỷ. Nhưng để thử trí tuệ của ngài Buddhaghosa, sãi vương dùng kệ ngôn vị thiên đã hỏi đức Phật (trong *Tương ưng bộ kinh*) để hỏi vị khách tăng này:

*Antojaṭā bahijaṭā,
jaṭāya jaṭitā pajā
taṃ taṃ Gotama pucchāmi,
ko imaṃ vijaṭaye jaṭan'ti?* (S. I, 165)

Nội triền và ngoại triền
chúng sanh bị triền phược,
con hỏi ngài Cồ-đàm
ai thoát được triền này?

Ngài Buddhaghosa nghe xong bài kệ vấn ấy liền đọc lên bài kệ của đức Thế Tôn đã nói với vị thiên, để trả lời câu hỏi của vị sãi vương:

*Sīle patitṭhāya naro sapañño,
cittaṃ paññañca bhāvayaṃ;
ātāpī nipako bhikkhu,
so imaṃ vijaṭaye jaṭan'ti.* (S. I, 13)

Người có trí trú giới
tu tập tâm và tuệ
nhiệt tâm và thận trọng
tỳ-kheo ấy thoát triền.

Vị sãi vương nghe xong rất hài lòng và không ngớt lời khen ngợi trí tuệ bén nhạy của vị khách tăng.

V. Tóm tắt tiểu sử tác giả bộ Thanh Tịnh Đạo

Nhân đó, và cũng để một lần nữa thử thách trí tuệ của vị khách tăng, vị sãi vương đề nghị ngài Buddhaghosa lấy bài kệ *Tương ưng kinh* này mà viết thành quyển sách giải về đạo lộ giải thoát bằng ngôn ngữ Māgadhī (Pāli).

Ngài Buddhaghosa nhận ý chỉ của sãi vương, lui về nơi cư trú và ngay trong đêm đó, ngài đã viết ra bộ sách Thanh Tịnh Đạo, dựa trên bài kệ *Tương ưng kinh* này, nội dung trình bày đạo lộ đưa đến níp-bàn là tu tập giới – định – tuệ. Sáng hôm sau, ngài đem trình lên sãi vương.

Vị sãi vương vô cùng hoan hỷ và thán phục tài trí của ngài Buddhaghosa, liền cho phép ngài được tùy tiện dùng kinh sách trong Tàng Thư Các để chuyển dịch Phật ngôn từ tiếng Tích-lan ra ngôn ngữ Pāli.

Chỉ trong ba tháng, ngài Buddhaghosa đã hoàn tất việc chuyển ngữ tam tạng kinh điển. Sau đó ngài lưu lại một thời gian để chú giải tam tạng và viết nhiều tác phẩm có giá trị văn học Pāli.

Khi đã hoàn thành sứ mạng mà thầy tế độ giao phó, ngài Buddhaghosa rời đảo Tích-lan trở về Ấn-độ quê hương, và tịch ở đó.

Đây là tóm tắt tiểu sử ngài Buddhaghosa, tác giả của tác phẩm Thanh Tịnh Đạo, và nhân duyên tác phẩm này ra đời.



Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống
Thanh Tịnh Đạo yếu lược



Gia đình bà Lê Thị Cửu (cố tu nữ Diệu Tâm)
Tu nữ Ngọc Tấn và quyến thuộc
Cô Lê Thị Kim Dung (Muditā)
Gđ bà Mười Hai (Cái Kè)
Gđ cô Kim Yến
Gđ Gia Khang
Gđ Loan Liễu (Hà Nội)
Gđ Phạm Xuân Đoàn
Gđ Tăng Cẩm Tiến
Gđ Ngô Thị Ánh
Gđ Hoàng Thị Chín
Gđ chị ba Định
Gđ cô Tín Huệ
Gđ Lâm Thị Thu Nguyệt
Gđ cô Nga My
Gđ cô tu nữ Thùy Ngọc
Gđ cô Huỳnh Kim Oanh
Gđ cô Nguyễn Phi Sương
Gđ dì ba Sang
Gđ cô Diệu Đức
Gđ Phạm Thị Thanh Thúy
Gđ cô Đặng Tuyết
Gđ cố ĐĐ Giác Bửu
HT Kim Cang Trí
Gđ cố ĐĐ Huệ Phát
Tu nữ Tịnh Quang
Tu nữ Chánh Thiện

Phương danh thí chủ

Gđ chị Trần Ngọc Tâm (Cittamani)
Gđ Nguyễn Bích Loan
Gđ Huỳnh Thị Ngọc Quý
Gđ Lâm Văn Được và Huỳnh Thị Lan
Gđ Nguyễn Văn Kiên và Lai Thị Chanh
Gđ Mai Tây
Gđ Châu An
Gđ Đào Tín
Gđ Đặng Thị Mỹ Dung
Gđ Lâm Kim Anh Thy
Nhóm Phật tử chùa Phước Quang (Quy Nhơn)
Bé Nguyễn Minh Thư
Phương và Phúc
Phạm Thanh Thanh
Nguyễn Thị Kim Hồng
Nguyễn Trần Chí Minh

Nguyện phước ấn tống kinh điển thành tựu sự an vui cho các thí chủ.



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031

THANH TỊNH ĐẠO YẾU LỰC

Tác giả: Tỳ-kheo Giác Giới

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập:

Phan Thị Ngọc Minh

Vi tính:

Trung Đạo, Tuệ Kiến,

Thiện Hiếu, Hồng Ngọc, Thanh Trục et al.

Sửa bản in và trình bày:

Trung Đạo, Tuệ Kiến

Đơn vị liên kết: Nguyễn Quốc Bình (Trung Đạo)

Địa chỉ: 80 Phan Văn Hân, p. 17, q. Bình Thạnh, TP. HCM.

In 3.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí nghiệp in FAHASA,
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. HCM.

Số XNĐKXB: 4643-2021/CXBIPH/09-150/HĐ

QĐXB số 824/QĐ-NXBHĐ của NXB Hồng Đức cấp ngày
30/12/2021.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-351-149-9.